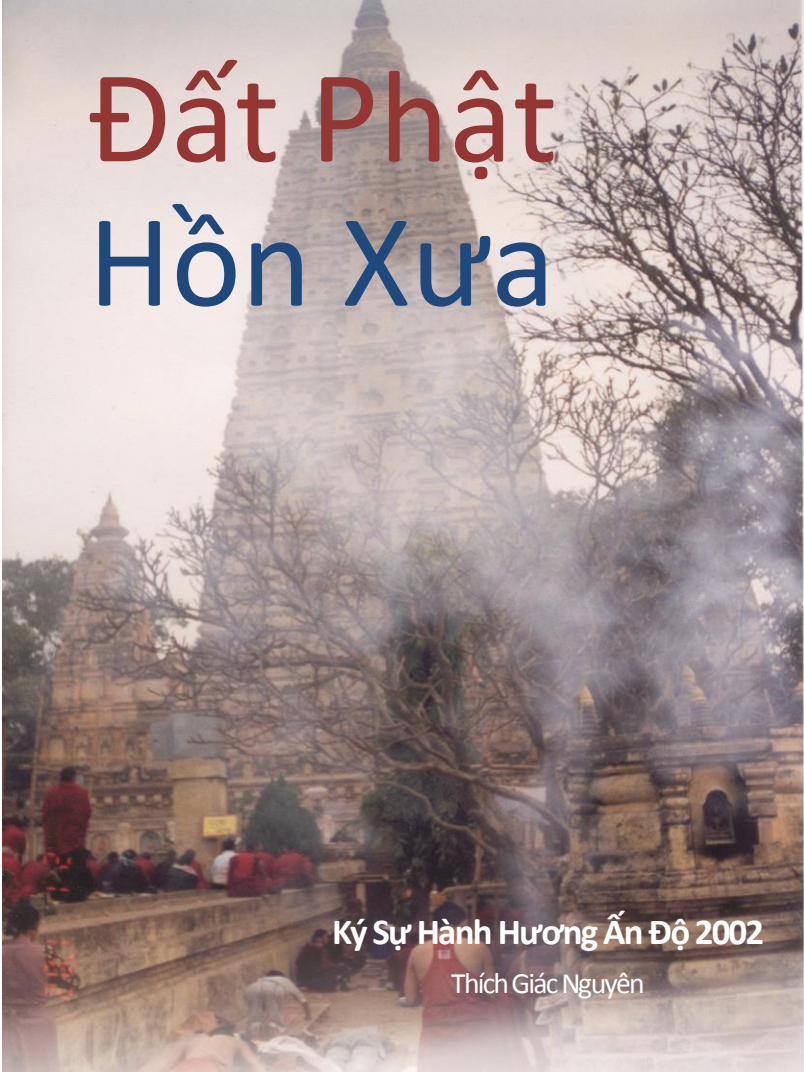




Đất Phật Hồn Xưa

Kỷ Sự Hành Hương Ấn Độ 2002

Thích Giác Nguyên

Ảnh bìa của tác giả

LỜI ĐẦU SÁCH

Ấn Độ là chiếc nôi minh triết và cũng là quê hương của Phật giáo. Từ ngàn xưa đã xuất hiện nhiều bậc vĩ nhân, thấp lên ánh sáng phương Đông, chiếu rọi trên vòm trời tư tưởng tâm linh và học thuật sâu thẳm nhất của loài người.

Thật vậy, tại đất nước này, vào thế kỷ thứ bảy (624) trước Tây lịch (TL), Đức Thích-ca Mâu-ni ra đời vì lợi ích và an lạc cho đa số, trong đó có chư thiên và loài người mà ngài nỗ lực tu hành chứng được quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Ngài khai sáng Đạo Phật, một Đạo Tỉnh thức, lấy tình thương hóa giải hận thù, lấy trí tuệ làm nền giác ngộ và giải thoát, sống bình đẳng, vô ngã, vị tha. Nhờ vậy không những con người mà ngay cả loài vật đều được cảm hóa, lánh dữ làm lành, vơi bớt khổ đau, chuyển đổi nghiệp lực vô minh, trở về nếp sống Chân Thiện Mỹ.

Ngày nay, khắp nơi trên thế giới, Đạo Phật đã được nhân loại chấp nhận như nguồn sống tâm linh, là tàng cây cổ độ để cho muôn loài tựa nương bóng mát. Tôi được duyên lành, lên đường Tây du Ấn Độ, chiêm bái bốn chỗ Động Tâm (*) và các Thánh tích khác của Phật giáo vào đầu năm 2002.

-
- 1) Vườn Lâm Tỳ Ni (Lumbini) nơi Phật đản sanh.
 - 2) Bồ-đề Đạo tràng (Bodh-gaya) nơi Phật thành đạo.
 - 3) Vườn Nai (Sarnath) nơi Phật nói Pháp đầu tiên.
 - 4) Câu Thi Na (Kusinaga) nơi Phật nhập diệt.

Suốt hơn một tháng ngược xuôi, tìm dấu chân xưa, tìm về đất Phật, tìm lại dư hương ngày cũ mà đức Thế tôn cùng giáo đoàn của Ngài đã dong ruổi trên mọi nẻo đường sanh tử, để hoằng dương Chánh pháp. Lòng tôi trào dâng niềm cảm xúc khi quỳ trước bảo tháp Giác Ngộ uy nghiêm, hoặc ngậm ngùi khi nhìn thấy những Thánh địa hoang tàn đổ nát bởi thời gian và con người tàn phá.

Nhiều đêm thao thức, tôi tự hỏi: Vì đâu Phật giáo so với các Tôn giáo khác tại Ấn Độ sớm suy tàn mà không gượng nổi? Trong khi tại Việt Nam hoặc Trung Quốc cũng đã bao lần xảy ra Pháp nạn nhưng rồi sau đó phục hồi một cách nhanh chóng. Đó là điều mà mọi người con Phật khắp năm châu bốn biển cần quan tâm suy gẫm.

Thiết tưởng chúng ta là những người con Phật, là “Sứ giả Như lai” phải gánh lấy trách nhiệm, vì đã vô tình hay cố ý làm phai mờ Chánh pháp. Hoặc do tiêu cực trong định luật vô thường mà không nỗ lực phục hưng gìn giữ những thánh tích của Phật giáo. Hoặc quá nhu nhược để các thế lực ngoại đạo, ngoại lai áp bức, đánh phá hủy diệt, để rồi bây giờ ĐẤT PHẬT chỉ còn lưu lại chút HỒN XƯA!

Nay tôi góp nhặt những gì tai nghe mắt thấy, ghi vào kỷ niệm một chuyến đi, làm món quà nho nhỏ dâng tặng những ai muốn tìm hiểu về xứ Phật mà chưa có dịp tham quan chiêm bái.

Tôi có tham khảo và trích dịch một ít tư liệu tiếng Anh, tóm rút một số Kinh văn và những tác phẩm tiếng Việt đã xuất bản trước đây, ngõ hầu khơi dậy chút HỒN XƯA trên ĐẤT PHẬT.

Kính lạy đức Thế tôn chứng minh. Kính mong chư vị tác giả, nhiếp ảnh gia, thiện hữu tri thức, niệm tình hoan hỷ cho phép việc trích dịch này.

Xin chân thành cảm ơn tất cả những người Phật tử thân thương đã trợ duyên cho tôi trong chuyến đi, cũng như giúp công việc hoàn thành tác phẩm.

Nguyện cầu Tam bảo Từ bi gia hộ cho thế giới hòa bình, chúng sanh an lạc; bốn ơn, ba cõi đều được thấm nhuần hương vị Chánh pháp của Như lai. (*)

*Sài Gòn, Ngày Phật Đản, PL. 2546
Mạnh Hạ, Nhâm Ngọ - 2002*

THÍCH GIÁC NGUYỄN

CUỘC HÀNH TRÌNH

Sau thời gian gần hai tháng làm thủ tục và chờ đợi sự cứu xét của các cơ quan về tôn giáo cũng như chánh quyền, tôi mới được Cục Quản lý Xuất Nhập Cảnh cấp sổ Hộ chiếu (Passport) cho phép tôi sang Ấn Độ theo thư mời riêng, để tham dự lễ hội truyền thống tổ chức tại Bồ đề Đạo tràng, thuộc bang Bihar. Đây là một buổi lễ đánh dấu sự kiện lịch sử 110 năm (31.10.1891 – 31.10.2001) tưởng niệm Đại sư Anagarika Dharmapala người Tích Lan (*Sri Lanka*) đã có công rất lớn trong việc thành lập hội Đại Bồ-đề (*Maha Bodhi Society*) nhằm vận động với hai chính phủ Anh và Ấn trả lại Bồ-đề Đạo tràng cho Phật giáo thời đó.

Khi nhận được Hộ chiếu phổ thông, tôi đến Tổng Lãnh Sự Ấn Độ tại Sài-gòn xin cấp Visa. Sáng hôm sau, điện thoại từ Tổng Lãnh Sự gọi tôi đến nhận giấy Nhập cảnh, rồi lấy vé máy bay để chuẩn bị lên đường. Nhưng Hộ chiếu cấp quá trễ và lễ hội đã diễn ra sớm hơn dự định nửa tháng. Lý do thời sự sôi động giữa hai nước láng giềng Ấn Độ và Pakistan đang đánh nhau ngày càng phức tạp.

Lúc này Hòa thượng Thích Thiện Siêu, một bậc Giáo phẩm cao Tăng của Phật giáo Việt Nam vừa viên tịch tại Huế. Thượng tọa Thích Minh Thông, viện chủ Tu viện Huyền Không tại Canada, là Phó chủ tịch Lễ hội tại Bồ đề Đạo tràng, người ký giấy mời tôi, đã phải về Huế làm lễ thọ tang Hòa thượng, nên không qua Ấn Độ dự lễ hội. Nhưng tôi

vẫn yên tâm thực hiện chuyến đi này để chiêm bái đất Phật. Đó là sự ước mơ mà từ lâu tôi hằng ấp ủ.

Hơn nữa, các sư cũng như quý thầy đang du học tại Delhi báo tin vui cho biết sắp có lễ hội Kalchakra rất lớn của Đức Dalai Lama thứ 14 tổ chức trong vòng 12 ngày, cũng tại Bồ đề Đạo tràng, khuyên tôi nên qua sớm. Hơn lúc nào hết, tôi vừa phấn khởi, vừa bận rộn, vì phải thu xếp nhiều việc để chuẩn bị hành trang lên đường.

11 giờ 30 trưa ngày 04.01.2002, tôi thuê taxi ra sân bay Tân Sơn Nhất, nơi mà tôi đã từng đưa và đón các đệ tử ra đi hoặc về nước. Bây giờ đến lượt mình đi xa, dù chỉ thời gian ngắn hạn, nhưng lòng vẫn cảm thấy bàng hoàng xao xuyến. Nhất là chia tay với vài người thân đưa tiễn mình.

12 giờ 30 tôi vào làm thủ tục hải quan, đến lúc cân gởi hành lý, nhân viên Hàng không Việt Nam phát cho tôi tấm thẻ lên tàu (*Boarding pass*), nhưng họ phát lộn tên của một người Nhật vừa gởi hành lý trước tôi 2 phút, ông ta đã lên cầu thang máy. May quá, tôi phát hiện sớm, và báo cho anh nhân viên chạy tìm ông ta đổi ngay thẻ cho tôi. Bước lên cầu thang, tôi đến một quầy xuất cảnh đóng 12 USD tiền an ninh sân bay và xếp hàng chờ đợi kiểm tra đóng dấu vào Hộ chiếu. Nhân viên an ninh cầm Hộ chiếu của tôi rà vào máy và nói:

– Ấn Độ và Pakistan đang đánh nhau ầm ầm, ông còn qua đó làm gì? Lỡ kẹt bên đó thì sao?

Tôi mỉm cười đáp:

– Họ đánh nhau có nơi có chỗ và tôi đi cũng có chỗ có nơi, mình là Sứ giả Hòa bình chắc không sao đâu anh.

Sau khi kiểm tra giấy tờ xong, tôi đi vào phòng đợi. Đến 13 giờ 10', loa phóng thanh kêu gọi hành khách lên máy bay. Tôi theo đoàn người đến cổng số 5 để nhân viên an ninh kiểm tra người và xách tay lần cuối, rồi bước qua cửa rào để soát vé mới đi vào đường cầu thang luồng lên máy bay. Tôi nhận thấy đây là chiếc cầu thang luồng duy nhất của hãng Thái Airline đầu tư tại cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, dành cho khách đi để che mưa tránh nắng.

Cuối cầu thang luồng chia hai ngã rẽ vào cửa máy bay đều có tiếp viên hàng không Thái Lan mặc quốc phục, chấp tay chào khách rất nhã nhặn và chỉ chỗ cho từng người. Tôi ngồi số ghế 36A sát khung kính cửa sổ bên trái cánh máy bay Thái mang ký hiệu TG 681. Sau khi nghe tín hiệu hướng dẫn trên màn hình, ai nấy đều nịt dây an toàn. Máy bay chuyển mình ra đường bay, đúng 14 giờ cất cánh nhẹ nhàng, chở khoảng 250 hành khách và nhiều tấn hành lý mang theo.

Từ trên cao nhìn xuống Thành phố thân yêu, nơi tôi thường trú ngụ suốt 34 năm dài tu học, với những kỷ niệm buồn vui trong đời, tôi khẽ thốt lên: – Ôi chao! Thành phố mình, quê hương mình vẫn còn đẹp quá nhỉ ! Thú thật, kể từ năm 1975 đến nay, đây là lần đầu tiên tôi mới đi máy bay trở lại và nhìn thấy cảnh quang khác lạ. Vì sau những năm tháng dài do bom đạn chiến tranh tàn phá từng vùng đất quê hương tôi tả. Cảnh vật nhiều nơi hoang vu đổ nát, điêu tàn mà tôi đã trải qua trên những con đường bộ đó đây. Rồi khi nước nhà thống nhất (30.4.1975) lập lại hoà bình, Việt Nam dưới chế độ Xã hội Chủ nghĩa do đảng Cộng sản lãnh đạo, cuộc sống giao thời của người dân lúc ấy càng trở nên bi đát: Một mặt do hậu quả chiến tranh để lại, mặt khác do bộ máy cầm quyền quá bảo thủ cứng nhắc, theo đường lối

quốc doanh, vô sản, bao cấp, dẫn đến nền kinh tế quốc dân tụt hậu. Người dân ngay tại thủ đô miền nam Sài Gòn còn phải ăn độn theo tiêu chuẩn gạo cộng với bo bo và khoai sắn. Nhưng rồi sau đó từng bước thực hiện chính sách đổi mới về mặt kinh tế vào năm 1986 do ông Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh chủ xướng theo đường lối cải cách của Tổng bí thư đảng Cộng sản Liên Xô Gô-Ba-Chốp. Từ đó các khối Tư bản lần lượt bang giao, viện trợ và mở rộng đầu tư ở nước ta. Từng ngày quê hương càng thay da đổi thịt, trong đó có Thành phố một thời vang bóng với tên gọi ***“Sài-gòn, Hòn ngọc viễn đông”***.

Ai có đi ra nước ngoài mới cảm thấy thương nhớ quê hương tha thiết. Từng khu nhà, góc phố; từng đại lộ, kênh rạch, con sông, bến đò; từng con đường làng với ruộng đồng bát ngát; từng rừng cây xanh phủ dọc hai bên bờ sông Vàm Cỏ êm ả thanh bình. Máy bay hướng về phía Tây Nam, dòng Cửu Long ngoằn ngoèo chia thành chín nhánh đổ ra biển, có nhánh nối liền biển hồ Cam Bốt tận dưới mù xa. Tất cả những hình ảnh đó là bức tranh toàn cảnh mà tôi được tận mắt thấy rõ hôm nay.

Máy bay càng lên cao càng mất hút tầm nhìn, lúc này màn hình báo độ cao 9km rồi 10km, không khí bên ngoài lạnh âm 5°C, lên dần âm 15°C... Quanh tôi là bầu trời xanh lơ, máy bay lướt nhanh qua vài cụm mây trắng xóa bên dưới. Tôi cảm thấy ù tai, khoảng 15 phút sau mới dứt. Tiếp viên hàng không Thái đi từng hàng ghế phát kẹo, khăn lau mặt nóng hổi, sau đó họ đẩy xe trong hai lối đi để dọn bữa cơm xế chiều cho hành khách. Tôi nói với họ là không dùng cơm chiều, mặc dù trong vé có ghi sẵn phần cơm chay cho tôi, cô tiếp viên liền đưa cho tôi một ly nước cam.

Mọi người dùng bữa xong, họ phát cho mỗi người một tờ giấy màu vàng, để nếu ai muốn nhập cảnh Thái Lan thì ghi vào. Khoảng 5 phút nữa, trên màn hình báo cho biết máy bay sắp hạ cánh. Mấy bà mấy cô, mỗi người được tặng cho một cành lan tươi thắm và ai nấy lại phải nịt dây an toàn.

Sau hơn một giờ bay, chúng tôi đã đến sân bay Bangkok vào lúc 15 giờ 10', giờ VN. Những tiếp viên cũng tiễn khách với lời chào tạm biệt và chúc may mắn bằng hai thứ tiếng Anh và Thái. Tôi lại được một nữ tiếp viên khác hướng dẫn đến quầy chuyển máy bay, chỉ trong vòng một phút xong thủ tục, rồi họ đưa tôi xuống phòng chờ đợi. Tại đây tôi trông thấy một số Việt kiều cùng đi chung chuyến từ sân bay Tân Sơn Nhất, họ hối hả tìm cổng chuyển máy bay về mỗi nước nơi họ định cư sinh sống.

Đúng 17 giờ 30 phút, tôi cùng mọi người xếp hàng để kiểm tra người và hành lý xách tay, chuẩn bị ra cổng số 4 đón xe buýt đến chuyển bay Bangkok – Delhi. Vừa ra cổng, tôi lại được nhân viên phi cảng mời đi riêng một mình trên một chiếc xe Toyota 12 chỗ ngồi. Xe chạy vòng quanh khoảng hơn 5 phút. Đến nơi, tôi lại được mời ưu tiên lên máy bay trước, vì tôi là một nhà sư khoác chiếc y vàng Phật giáo Nam tông. Có thể nói Sân bay Bangkok là sân bay quốc tế thật rộng lớn và hiện đại. Hàng không Thái Lan khá lịch sự và rất kính trọng chư Tăng, như lời các sư du học tại Ấn Độ đã từng cho tôi biết. Điều đó cũng dễ hiểu, vì đất nước Thái Lan có đến 85% dân số theo đạo Phật. Phật giáo là Quốc giáo, mỗi người con trai trước khi đến tuổi trưởng thành đều phải tập tu xuất gia trong một thời gian quy định, kể cả vua chúa và những người trong hoàng tộc cũng vậy.

Rất tiếc, tôi chưa có dịp vào thăm Vương quốc Thái Lan, để chiêm ngưỡng Hoàng cung, có những ngôi chùa cổ nhiều mái chồng lên nhau, bên cạnh những tháp vàng, tháp trắng cao vút và tượng Đức Phật bằng ngọc bích quý hiếm tôn trí bên trong đại điện. Nơi đây, cũng có những Thiền viện nổi tiếng, chứa đến hàng chục ngàn môn sinh tu học. Từ trên cao, tôi nhìn thấy chung quanh sân bay Bangkok có những tòa biệt thự nóc bánh ú đỏ chói, xinh xắn đều đặn với những con đường, những kênh mương thẳng tắp. Máy bay lại chuyển mình ra đường băng và cất cánh khỏi Bangkok lúc 18 giờ 30 phút. Tôi vẫn ngồi bên cánh trái gần khung cửa sổ cùng với một nam hành khách người Bangladesh. Lúc này, tôi không nhận ra người Việt nào đồng hành với mình. Có ba nhóm tổ chức du lịch tập thể, mỗi nhóm khoảng vài ba mươi người, họ nói chuyện với nhau, tôi biết đó là người Nhật, Hàn Quốc và Đài Loan.

Trên chuyến bay này cũng như chuyến trước, tiếp viên Hàng không phục vụ thức ăn và thức uống liên tục. Họ còn phát cho mỗi người mượn một bộ nghe lỗ tai để nghe nhạc hoặc xem phim tự chọn. Anh chàng Bangladesh ngồi bên cạnh cũng như tôi không ăn gì cả, chỉ trao đổi vài câu xã giao với tôi rồi anh ta gục đầu vào ghế ngủ. Anh ta theo đạo Hồi và cũng biết chút ít về Phật giáo. Tại xứ sở Bangladesh có khoảng 2% tín đồ theo đạo Phật trên tổng số 130 triệu dân. Khi tiếp viên Hàng không phát cho mỗi người một tờ giấy khai nhập cảnh tự điền vào, để đến khi xuống máy bay làm thủ tục hải quan khỏi mất thời gian. Lúc bấy giờ anh ta mới thức giấc và nhìn vào đồng hồ cho tôi biết là còn 20 phút nữa sẽ đến New Delhi. Anh ta bảo tôi nên vặn giờ lại cho đúng với Ấn Độ. Giờ VN đi trước giờ Ấn Độ một tiếng rưỡi. Suốt thời gian bay, tôi thỉnh thoảng nhìn lên màn hình theo dõi đường bay

đến từng chặng trên bản đồ. Từ Bangkok, Myanmar, Bangladesh theo hướng Tây Bắc, đến vùng trời Calcutta dọc theo sông Hằng rồi hướng về Thủ đô Tân Đề-li.

Trải qua hơn 5 giờ bay, phi cơ hạ cánh xuống sân bay Đề-li vào lúc 22 giờ 20 phút, giờ Ấn Độ, trong bầu không khí giá lạnh và sương mù. Mọi người vỗ tay vui mừng cho chuyến đi bình an vô sự. Chung quanh sân bay Đề-li và trên các con đường dẫn vào thành phố, những ngọn đèn chống sương mù chiếu tỏa một màu vàng đục, khác hẳn ở Sài Gòn, đèn Néon cao áp sáng trắng. Tôi vào làm thủ tục hải quan rất nhanh và gọn, nhưng đến lúc đợi lấy hành lý thì không thấy cái vali của tôi đâu cả, chỉ trừ chiếc xách tay theo mình.

Khi quầy hành lý không còn chuyển động, tôi nhận thấy có 5 người nước ngoài cũng bị thất lạc hành lý như tôi. Hỏi ra thì họ cũng đi từ sân bay Tân Sơn Nhứt. Như vậy tôi không biết lỗi này do nhân viên Hàng không VN hoặc Thái Lan đã chuyển đồ sai chuyến bay. Vì là nửa đêm, nhân viên Ấn Độ trực “ca” quá ít, tôi đành phải chờ đợi tới phiên mình sau rốt để làm thủ tục có thất lạc hành lý, cho tới 23 giờ 40 mới ra khỏi sân bay. Bên ngoài quý sư Giác Hành, Quảng Tâm, quý sư cô Huệ Phúc lớn, Huệ Phúc nhỏ đón tôi rất lo lắng, vì mọi người trong chuyến bay đều ra cổng hết, sao vẫn chưa thấy bóng dáng tôi. Các vị vào liên hệ văn phòng hỏi thăm rồi rít rít mà vẫn không rõ lý do. Khi tôi bước ra, các vị mới bắt tay mừng rỡ và choàng cho tôi thêm một chiếc áo lạnh nữa. Xe đã đợi sẵn, tôi về Ký túc xá Sinh viên Masarowa tại Delhi 7 vào lúc 0 giờ 30 khuya.

ẤN ĐỘ, CHIẾC NÔI MINH TRIẾT



1- ĐỊA LÝ NHÂN VĂN.

Ấn Độ là một nước rộng lớn ở Nam châu Á, có bề dày lịch sử văn hóa lâu đời nhất hành tinh. Với diện tích 3.288.000km², sau Nga, Trung Quốc, Canada và Mỹ... Miền bắc gối đầu lên dãy Hy-mã-lạp sơn (*Hymalaya*) hùng vĩ, trải dài 6.000 cây số với tuyết trắng bao phủ quanh năm. Ngọn núi Everest cao ngất ngưỡng 8.848m, là nóc nhà của thế giới, phía Bắc tiếp giáp với Trung Quốc, Népal, Tây Tạng, Bhutan. Đông giáp với Miến Điện, Bangladesh vịnh Bengal. Nam bao bọc Ấn Độ dương mênh mông với đảo Tích Lan bé nhỏ, Tây giáp với vịnh Ả Rập và Pakistan.

Ấn Độ hiện nay (2001) có 26 bang, dân số 1 tỷ, 28 triệu 700 ngàn người, sau Trung Quốc, với nhiều sắc tộc và ngôn ngữ khác nhau. Tiếng nói chính là Hindi và Anh. Thủ đô là Tân Đề-li (New Delhi).

Về giáo dục, Ấn Độ có 251 trường Đại học (ĐH), bao gồm 51 trường tương đương ĐH; 161 trường ĐH truyền thống như Tôn giáo, Triết học, Ngữ học, Sư phạm; 34 trường ĐH Nông-Lâm-Ngư-Thú Y; 25 viện Công nghệ và Kỹ thuật; 18 trường ĐH Khoa Y; 10 trường ĐH mở. Ngoài ra còn có 8.600 trường Cao đẳng chung về khoa Y và kỹ thuật. Đặc biệt Ấn Độ là nơi đào tạo rất nhiều kỹ sư phần mềm vi tính cho các nước trên thế giới như Mỹ, Pháp và được thế giới biết đến với tên gọi thung lũng Silicon của châu Á.

Về giao thông, Ấn Độ có hàng ngàn hải lý đường biển, hàng ngàn km đường sắt và đường bộ. Ngoài ra đường hàng không vẫn chiếm tỷ lệ nhiều hơn so với các nước đang phát triển.

Về tôn giáo tâm linh, Ấn Độ có nhiều hệ tư tưởng, triết học và tôn giáo với những nét tương phản. Thật vậy, là một đất nước tiên tiến, khoa học khá hiện đại, có tiềm năng nguyên tử rất lớn, với kho vũ khí trên 250 đầu đạn hạt nhân, có thể hủy diệt hàng triệu người trong giây lát. Nhưng bên cạnh đó thì gần 80% dân số còn sử dụng những dụng cụ thô sơ từ thời tiền sử. Trên đường phố thành thị *“ngựa xe như nước, áo quần như nêm”*, những dinh thự đền đài to rộng, những tòa nhà cao tầng ngất ngưởng, lại có những hình ảnh của đám dân bị coi là giai cấp hạ tiện, sống lang thang đói rách, không có mái ấm nương tựa, hoặc chui rúc trong những tấm lều bạt vá víu bằng nylon của những khu ổ chuột, bãi lầy, hoặc bên dòng kênh đen như màu da và cuộc đời của họ.

Đi về các vùng quê hẻo lánh, tôi thấy những con đường đất sỏi quanh co, gió cuốn bụi mù, từ bao đời nay với khuôn mặt hốc hác thiếu ăn, họ vẫn cuốc bộ chân trần trên từng cây sỏi, hiếm có xe gắn máy hoặc xe đạp. Họ không gồng gánh mà chỉ đầu đội vai mang, dù những vật cả trăm cân trĩu nặng theo dòng đời trôi nổi. Họ cư ngụ trong những mái rạ, vách đất tiêu xơ. Có thể nói những người nghèo đói ở Ấn Độ chiếm tỷ lệ một nửa cả dân số nghèo nhất trên thế giới.

Về phong tục, người Ấn theo chế độ mẫu hệ, mỗi giai cấp đều có sự ràng buộc truyền thống riêng biệt, giai cấp này không được lấy giai cấp khác. Thậm chí ngày xưa giai cấp thượng lưu tránh đạp bóng giai cấp hạ tiện. Cử chỉ đồng ý hay không đồng ý họ đều lắc đầu, nếu họ đồng ý thì sự lắc đầu nhẹ nhàng hơn và không khoác tay. Họ ăn bốc, khi ăn chỉ sử dụng bàn tay phải. Về màu sắc, họ kỵ nhất màu trắng và đen. Thường thì nam nữ không được bắt tay chào nhau.

Trước kia con gái thường bị khinh rẻ, về sau ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo, nhân phẩm phụ nữ lần lần được tôn trọng. Hạng thượng lưu có dấu Tin-ca trên trán, khi đã lập gia đình thì thường gắn chiếc vòng trên cánh mũi trái. Ban đêm hiếm thấy họ ra đường. Người con gái muốn cưới chồng phải có cửa hồi môn tương xứng theo yêu cầu của đàn trai.

Trong đời sống cộng đồng, người đàn ông lo kế mưu sinh. Do đó những ngành nghề trong xã hội hầu hết đều do giới mày râu đảm trách; họ hay ăn trầu, ít hút thuốc. Đa số giới bình dân thường dùng một loại hạt thuốc gói từng bịch nhỏ, xé ra bỏ vào lòng bàn tay, thoa vào đó một thứ dầu sáp, dùng ngón cái chà xát, rồi cho vào miệng ngậm. Những ngày lễ Tết, trai gái thường đổ xô ra đường tạt nước, lấy bột màu vẽ mặt hoặc ném vào nhau.

II- TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC VÀ SỰ HÌNH THÀNH TÔN GIÁO (*)

Theo các nhà khoa học và khảo cổ cho biết khu vực Hy-mã-lạp sơn, khởi thủy là cái rốn của địa cầu, theo đà tiến hóa và duyên sinh của vũ trụ, con người xuất hiện tại vùng đất này có lẽ sớm nhất và hình thành từng bộ lạc sống rải rác khắp nơi.

Nhìn những hiện tượng thiên nhiên như sấm sét, gió, lửa, mưa, bão v.v... con người ý thức sợ hãi, rồi từ đó phát sinh *khái niệm đa thần*. Khái niệm này xuất phát từ giống dân Aryan ở miền Trung đông, sống đời du mục. Vào khoảng 3.000 năm trước Tây lịch (TL), họ đã vượt qua dãy núi Hindukush thuộc lãnh thổ Afganistan ngày nay, chia làm ba ngã, một xuống vùng Đông nam Á, một xuống miền Tây nam Iran, Ba Tư và một di chuyển từ phía Đông nam vào lãnh thổ Tây bắc Ấn Độ.

Họ xâm lăng và đồng hóa người bộ tộc bản xứ, chiếm lĩnh vùng Ngũ hà (*Panjab*) thuộc thượng lưu sông Indus, nơi đất đai trù phú để định canh, định cư, tạo dựng cơ đồ trở thành dân tộc Aryan Ấn Độ. Chính những phát đạt về đời sống vật chất và phong phú về khái niệm tư duy, dân tộc này đã sáng tạo và hình thành ba thời kỳ tư tưởng :

-Thời kỳ đầu tiên gọi là **Lê-câu Phệ-đa** (*Rig Veda*), khoảng năm 1.500 đến năm 1.000 trước TL. Nội dung sáng tác chỉ là những câu thơ theo truyền thống thi ca ở Ba Tư, mang tính huyền thoại, tôn vinh và giải thích các vị thần linh do họ tự đặt ra. Họ cho rằng các vị thần này sáng tạo ra vũ trụ, nhân sinh, vạn hữu. Những tụng thi ấy được gom thành bốn cuốn Veda vào khoảng 1200 trước TL:

1) Rig Veda (*Tán tụng minh luận*) những lời giảng cốt tủy tôn vinh thần linh nhất là các thần Indra, Varuna và Agni. Đó là khởi thủy của nền văn minh Ấn Độ.

2) Sama Veda (*Ca vịnh minh luận*) gồm 585 câu giai điệu và thánh ca.

3) Yajur Veda (*Tế tự minh luận*) cung cấp các nghi thức lễ tế như dâng trăng tròn, trăng mới, nghi lễ vong nhân, nghi dâng thần lửa, dâng bốn mùa...

4) Arthava Veda (*Nhượng tai minh luận*) Bao gồm các thần chú, ma thuật và bùa ngãi trừ tà ếm quỷ của dân bộ tộc bản xứ, có trước khi người Aryan xâm lăng.

-Thời kỳ thứ hai là Phạm thư (Brāhmaṇa), vào khoảng năm 1.000 đến năm 800 trước TL. Lúc này dân tộc Aryan Ấn Độ lần lượt tiến về phía Đông, chiếm cứ đồng bằng phì nhiêu trên hai bờ sông Hằng (*Gange*). Họ lấy canh nông làm mục tiêu, đặt chức gia trưởng, tộc trưởng trông coi việc lễ nghi tế tự thần linh, phân định tù trưởng thống lãnh dân binh đi chinh phạt, bắt người khác chủng tộc làm nô lệ, dần dần chia xã hội thành bốn giai cấp:

1- Bà-la-môn (*Brāhmaṇa*) quản lý việc tế tự lễ nghi, hướng dẫn quần chúng tín ngưỡng thần linh. Trong đó có các thần Brahma, Vishnu và Shiva được tôn thờ nhiều nhất, nên gọi là Bà-la-môn giáo, sau trở thành đạo Hindu.

2- Sát-đế-lị (*Ksatriya*) là thành phần vua quan, nắm quyền thống lãnh về chính trị, kinh tế, quân sự và khoa học kỹ thuật.

3- Tỳ-xá (*Vaisya*) thuộc hạng bình dân, làm các ngành nghề trồng trọt, chăn nuôi, buôn bán.

4- Thủ-đà-la (*Sùdra*) là hàng hạ tiện, làm nô lệ cho ba giai cấp trên. Ngoài ra còn có giống dân Baria bị coi như súc vật, tước mất hết Quyền Con Người.

Với giai cấp Bà-la-môn gồm những giáo sĩ chiếm địa vị đứng đầu, chủ trương việc tế tự, lễ nghi tôn giáo, họ đã chế tác bộ **Phạm thư** (*Brāhmaṇa*) mang tính thần học, nhằm chú thích và thuyết minh cho kinh điển **Phệ-đà** (*Veda*).

-Thời kỳ thứ ba là Triết học Áo nghĩa thư (*Upanishad*), được phát triển vào khoảng năm 800 đến năm 600 trước TL. Tư tưởng triết học này chủ trương **Phạm - Ngã** đồng nhất, hướng dẫn con người những nguyên tắc căn bản cho cuộc sống hằng ngày và lấy Yoga thiền định làm sự giải thoát, để hội nhập đấng Phạm thiên.

Giai cấp Bà-la-môn lại nương vào chế độ của xã hội mà quy định 4 thời kỳ tu tập:

1) Phạm trí kỳ (*Brahmacārin*), thời thiếu niên từ 7 tuổi trở lên phải theo thầy học tập kinh điển cho đến khi tốt nghiệp mới về nhà.

2) Gia cư kỳ (*Grhastha*), thời thanh niên, từ 20 trở lên, tạo lập gia đình, sinh con cái, làm thiên chức gia trưởng.

3) Lâm cư kỳ (*Vānaprastha*), thời tráng niên, từ 45 tuổi trở lên, sau khi làm tròn nghĩa vụ gia đình liền vào chốn núi rừng để tu khổ hạnh thiền định.

4) Du hành kỳ (*Parivrājaka*), thời lão niên từ 60 tuổi trở lên phải thành tựu đạo nghiệp, đạt đến minh triết, vân du đây đó cảm hóa quần sanh gọi là Đạo sĩ (*Guru*) hoặc hành giả (*Yati*).

Ngày nay sự phân chia giai cấp và những tục lệ ấy vẫn còn tồn tại trong đời sống người dân Ấn Độ. Tuy nhiên, giai cấp tôn giáo dần

dần nhường bước cho giai cấp xã hội theo đà phát triển văn minh nhân loại trên thế giới.

III. Những Tôn giáo và Triết học có mặt tại Ấn Độ theo thứ tự thời gian: (**)

A) **ẤN GIÁO** (Đạo Hindu) còn gọi là Bà-la-môn giáo, có khoảng hơn 2.000 năm trước TL, nền tín ngưỡng này tin tưởng thuyết tái sinh và nghiệp, không có đấng giáo chủ độc tôn, mà là một hệ thống triết lý đồ sộ được đa thần hóa như sau:

Brahma gọi là Phạm thiên, thần có bốn đầu, sáng tạo ra hành tinh này, vợ là nữ thần *Sarasvati* hiện thân của mỹ thuật và trí thức.

Vishnu, vị thần của sự nắm giữ tồn tại, ngồi tòa sen, hoặc nằm trên con rắn hổ mang, hoặc cưỡi chim đại bàng, vợ là nữ thần *Lakshmi* tay cầm hoa sen, hiện thân của sắc đẹp, giàu sang và hạnh phúc. Bà cũng là mẹ của thần Kama chủ về tình yêu và nhục cảm. Người Ấn thường cầu khẩn nữ thần này như Phật giáo tín ngưỡng Bồ tát Quan Thế Âm. Với những giáo sĩ Hindu như Rama và Krishna đều được xem là hóa thân của thần Vishnu. Đức Phật Thích Ca cũng bị đồng hóa là hóa thân thứ chín của thần này.

Shiva vị thần của chiến tranh, thường cầm chĩa ba và cưỡi trên lưng con bò mộng Nandi. Vợ của ông là nữ thần *Parvati* hiện thân của hủy diệt và sáng tạo.

Đó là ba ngôi chính, ngoài ra còn có một số thần như Ganesh (*thần mũi voi*), Hanuman (*thần mặt khỉ*) v.v... Người theo tín ngưỡng Ấn giáo không ăn thịt bò, họ xem bò như vật tổ của họ.

Đến thế kỷ thứ sáu trước TL, vì sự phân chia giai cấp thống trị, người dân của hai giai cấp dưới bị làm thừa sai và bị bóc lột sức lao

động, khiến họ phải chịu nhiều mất mát thiệt thòi. Từ đó có cuộc cách mạng tư tưởng, làm cho trăm hoa đua nở. Đáng kể nhất là Phật giáo, Kỳ-na giáo, Lục sư ngoại đạo và Sáu phái Triết học ra đời, khiến cho thế lực chính thống của Bà-la-môn giáo ngày càng suy yếu.

(*) Thích Thanh Kiểm, *Lịch sử Phật giáo Ấn Độ*, NXB Vạn Hạnh 1963, tóm lược trang 20 -22.

(**) *Lịch sử Văn Minh Ấn Độ*, Nguyễn Hiến Lê, NXB Văn Hóa 1996, tóm lược tr 56-58.



Một đền thờ Hindu cổ xưa và lớn nhất Ấn Độ

B) PHẬT GIÁO: Do Đức Giáo chủ Thích-ca Mâu-ni khai sáng, Ngài là Thái tử Sĩ-đạt-ta (*Sidhatta*), con vua Tịnh Phạn (*Suddhodana*) và Hoàng hậu Ma-da (*Maya*), trị vì tại cung thành Ca-tỳ-la-vệ (*Capilavastu*) với một vương quốc nhỏ bé ở miền Bắc Ấn, nay thuộc quốc gia Népal. Ngài đản sanh vào năm 623 hoặc 624 trước TL, sau đó Ngài từ bỏ hoàng cung, xuất gia năm 19 tuổi (*theo truyền thuyết Bắc tông*) hoặc năm 29 tuổi (*theo Nam tông*). Thành đạo năm 35 tuổi,

thuyết pháp độ sanh 45 năm và Nhập Niết bàn năm 80 tuổi (544) trước TL.



Tôn chỉ Đạo Phật là Giác ngộ (*tỉnh thức*) và Giải thoát (*không vướng mắc*). Đạo đức Phật giáo chủ trương mọi người, mọi loài đều có quyền sống bình đẳng, không có sự phân chia giai cấp bất công, người bóc lột người. Ai cũng có giọt máu cùng đỏ, giọt nước mắt cùng mặn như nhau. Con người sở dĩ khổ đau vì sống trong vô minh tham ái, chấp thân giả hợp này là ta, những vật sở hữu trong đời là của ta, rồi bám giữ vị kỷ, sanh ra tranh giành xâm lấn kẻ khác, gây hận, chuốc thù triền miên, tạo thành oan trái ngút ngàn vô tận. Do đó, Đức Phật kêu gọi con người hãy thắp sáng Phật tánh của mình, lấy tình thương hóa giải hận thù, đừng nương tựa một đấng thần linh nào khác.

Phật tánh là tánh *nhân bản* và tánh *tỉnh thức*. Tánh nhân bản lấy con người làm trung tâm, muốn tiến đến hoàn thiện để thành Phật, thành Thánh, cũng từ con người mà đi lên, từ đó hiển lộ tình thương trong sáng không những cho con người mà cả muôn loại quần sanh. Tánh tỉnh thức là chính nơi con người phải nỗ lực tự chuyển hóa tâm thức để thành tựu trí tuệ. Có trí tuệ mới dẫn dắt hành động đúng hướng, có tình thương mới xây dựng được hạnh phúc an bình. Ngài

khẳng định: “*Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành*”. Hội chúng của Ngài gồm có hai giới tại gia là Cận sự nam, Cận sự nữ và hai giới xuất gia là Tỳ-khưu, Tỳ-khưu-ni, gọi chung là Bốn chúng. Người xuất gia sống trong Tăng thân phải giữ Sáu phép hòa kính:

“Thân hòa cùng chung ở.

Miệng hòa không gây tranh.

Ý hòa cùng thuận thảo.

Giới hòa cùng huân tu.

Trí hòa cùng kiến giải

Lợi hòa cùng sót chia”.

Ngài dạy cư sĩ tại gia thụ trì năm giới cấm: Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu và các chất kích thích. Giới xuất gia, tập sự gồm 10 giới, Tỳ-khưu 250 giới, Tỳ-khưu-ni 348 giới. Về sau tư tưởng Phật giáo Phát triển có thêm giới Bồ-tát gồm 10 giới trọng 48 giới khinh. Toàn bộ giáo lý của Ngài giảng thuyết trong 45 năm được kết tập thành Tam tạng: Kinh, Luật, Luận. Đó là kho tàng Pháp bảo rất phong phú, hướng dẫn con người đến an vui giải thoát.

C) KỲ NA GIÁO (Jainism), cũng còn gọi là đạo Jain, hoặc Jaina, do giáo chủ Đại Hùng (*Mahavira*) (540 - 468 trước TL) thành lập tại Bắc Ấn Độ. Ông sanh ra sau đức Phật Thích-ca nhập Niết-bàn 4 năm. Kỳ-na giáo có hệ tư tưởng ngoài luồng giáo điển Veda. Triết lý và phương thức thực hành dựa vào nỗ lực bản thân để đến cõi Niết-bàn. Hiện nay, tôn giáo này còn khoảng 1,7 triệu tín đồ tại Ấn Độ và chia làm hai phái: Trường phái **Śvetāmbaras** cho phép tu sĩ mặc y phục màu trắng. Thánh địa phái này nằm ở Gujarat miền Tây bắc và miền Tây

Rājputāna về sau đã phát triển đến miền Trung và miền Bắc Ấn Độ. Trường phái **Digambaras** cấm không cho mặc y phục, gọi là đạo lỏa thể. Trường phái này cho phép người nữ xuất gia, nhưng chỉ được ở trong tu viện không được ra ngoài khát thực như những tu nam.

Những ai muốn theo giáo đoàn làm tu sĩ phải thực hành 22 điều khổ hạnh như: chịu đói, chịu khát; chịu đựng sự khắc nghiệt của thời tiết nóng, lạnh; chấp nhận môi trường thiên nhiên cho muỗi đốt, ruồi bu; đối với cơ thể phải khống chế sự khát vọng về quyền lực, danh vọng, thù ghét, yêu thương và chối bỏ hoàn toàn nhục dục v.v... Kỳ-na giáo không phân chia giai cấp, vẫn tin theo nghiệp, nhân quả, luân hồi và giải thoát. Chủ trương “Không xâm hại” là quan điểm giáo lý quan trọng của Kỳ-na Giáo. Tất cả đều bắt nguồn từ suy nghĩ, sau đó được bày tỏ qua lời nói và cuối cùng là hành động, cho nên Tu sĩ phải luôn tuân giữ các quy định sau:

- 1/ Cẩn trọng trong suy tư
- 2/ Cẩn trọng trong lời nói.
- 3/ Cẩn trọng khi đi đứng.
- 4/ Chú tâm khi nâng vật lên hoặc để vật xuống.
- 5/ Khi ăn uống, phải quan sát thức ăn và nước uống.
- 6/ Từ bỏ tất cả những sở hữu thế tục.
- 7/ Để cho năm giác quan thỏa mãn là một tội lỗi.
- 8/ Mỗi năm ẩn cư 3 tháng mùa mưa.
- 9/ Chấp nhận thức ăn từ sự hỷ cúng của thế gian.
- 10/ Mặc đồ khác biệt với xã hội.
- 11/ Ăn chay tuyệt đối.

Sau khi giác ngộ được gọi là Jain (*Bậc chiến thắng*), các đạo sĩ Kỳ-na thường không mặc quần áo, họ dạy tín đồ tuân giữ 5 điều:

- 1/ Không sát hại (ahimsa).
- 2/ Không trộm cắp (asteya).
- 3/ Không tà dâm (brahmacarya).
- 4/ Không nói dối (satya).
- 5/ Hạn chế tham đắm các sở hữu thế tục (aparigraha).



Tượng Giáo chủ Mahavir (Đại Hùng), và biểu tượng chữ vạn của Kỳ-na giáo.



Đền Ranakpur, thánh địa của Kỳ-na giáo tại Ấn Độ.

D) SÁU PHÁI NGOẠI ĐẠO (*Sat-Tirthakarah*).

Vào thời đức Phật, có sáu nhà ngoại đạo chủ trương mỗi lý thuyết khác nhau, mang tính cực đoan, nhưng chỉ bộc phát nhất thời rồi bị tiêu diệt:

1) Phái **Pūrana Kāssapa** chủ trương thuyết Ngẫu Nhiên. Không tin nhân quả, cho hết thảy mọi khổ vui họa phúc của con người chỉ là ngẫu nhiên sanh ra.

2) Phái **Makkhali Gosāla** chủ trương thuyết Tự Nhiên, cho hết thảy mọi khổ vui, họa phúc của con người tự nhiên mà có.

3) Phái **Ajitakesa Kambali** chủ trương thuyết Duy Vật Luận, cho thân thể con người do bốn yếu tố: Đất, nước, gió, lửa hợp thành; khi chết thì thân xác trả về cho bốn yếu tố trên. Họ phủ bác giá trị đạo đức tinh thần, chỉ tôn thờ chủ nghĩa khoái lạc.

4) Phái **Pakudha Katyāyana** chủ trương Vật–Ngã thường hằng, tất cả vạn pháp được tạo thành là nương vào sự hòa hợp của bảy yếu tố: đất, nước, lửa, gió, khổ, vui, và sinh mệnh (ngã). Do vậy, sống chết chỉ là việc tụ tán của bảy yếu tố đó luôn luôn hiện hữu.

5) Phái **Sānjaya Belatthiputta** chủ trương thuyết Tu Định, nhưng ngụ ý biện cho Chân lý không phải là không biến đổi, nên việc tu tập để làm cho có giá trị đạo đức là vô ích, mà chỉ hướng tâm về thiền một lối thiền ngoại đạo.

6) Phái **Nigantha Nātaputta** chủ trương Khổ Hạnh, họ cho sự khổ vui, hạnh phúc của con người đều do nghiệp trước đã định. Muốn thoát khỏi nó cần phải luyện thân khắc khổ để mong cầu giải thoát.

Cần nên biết rõ là Kỳ-na giáo và Sáu nhà Ngoại đạo kể trên không thuộc tư tưởng Bà-la-môn giáo hoặc Ấn giáo.

E) SÁU PHÁI TRIẾT HỌC

Sáu phái Triết học này chịu ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp của ba thời kỳ phát triển tư tưởng Rig Veda, Brāhmana và Upanishad gồm có:

1) **Phái Chánh lý** (*Nyāya*) do Túc Mục (*Aksapāda*) sáng lập, chủ trương Đa Nguyên Luận, chế tác kinh Nyāya làm tôn chỉ.

Về quan niệm nhân sinh, phái này cho rằng con người sở dĩ sinh ra là do nơi tác nghiệp (*Pravṛtti*); tác nghiệp làm cơ sở cho phiền não (*Dosa*); phiền não làm căn bản cho thiếu sự hiểu biết (*Mithyajñāna*) gọi là vô minh. Vậy muốn lìa khổ đau phải diệt vô minh để đạt đến cảnh giới an vui giải thoát (*Nihsreyasa*). Đó là mục đích rất ráo. Lý thuyết này tương tự như 12 nhân duyên trong Phật giáo.

Về phương thức luận lý, phái này chia thành năm đoạn: Tôn (*Pratijñā*), Nhân (*Hetu*), Dụ (*Udāha-dana*), Hợp (*Upanaya*), Kết (*Nigamanna*) tỏ ra lập luận khá vững vàng. Về sau, phương thức lý luận này bị hai nhà thực học trong Phật giáo là Thế Thân và Trần Na là những vị giáo sư nổi tiếng tại Đại học Na-lan-đà phủ chính những chỗ chưa hoàn bị và được chuyển thành môn Luận lý học trong Phật giáo.

2) **Phái Thắng luận** (*Vaisesika*) do Kanada sáng lập, chế tác bộ Vaisesika gồm 370 câu, trong đó nêu ra sáu phạm trù triết học:

a) Thực cú nghĩa (*Dravya Padartha*) mục đích đạt tới khái niệm thực thể của vạn hữu.

b) Đức cú nghĩa (*Guna Padartha*), loại bỏ khái niệm của thực thể và vận hành, chỉ quan sát về khái niệm tính chất hay thuộc tính của vạn hữu.

c) Nghiệp cú nghĩa (*Karma Padartha*) thích ứng với nguyên lý thực tại hợp với khái niệm vận hành.

d) Đồng cú nghĩa (*Sāmānya Padārtha*).

e) Dị cú nghĩa (*Viśeṣa Padārtha*)

g) Hợp cú nghĩa (*Samavāya Padārtha*).

Sáu nguyên lý kể trên cũng là sáu phạm trù căn bản để thuyết minh và lý giải về vũ trụ nhân sinh. Về phương diện nhân sinh quan, phái này cho con người được hình thành bởi tám yếu tố: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, (*thuộc về vật chất*) ý, nghiệp và tự ngã (*thuộc về tinh thần*). Ý là cơ quan liên lạc giữa tự ngã và 5 căn. Đối tượng của 5 căn là 5 trần cảnh, gồm vật chất, âm thanh, mùi hương, vị nếm và xúc chạm tạo ra nghiệp lực. Bởi nghiệp lực luân tập nên bị luân hồi. Muốn thoát luân hồi cần phải diệt nghiệp lực; muốn diệt nghiệp lực cần phải tu khổ hạnh để mong đạt tới cảnh giới thuần túy của Tự ngã, đó là lý tưởng của giải thoát. Tự ngã là thực thể bất sanh bất diệt. Tự ngã là trung tâm, còn các quan năng khác chỉ là phụ thuộc để nhận thức và hành động.

3) **Phái Số luận** (*Sāmkhya*) do Kapila sáng lập, chủ trương Nhị nguyên luận, kết hợp giữa tinh thần và vật chất. Vật chất là yếu tố thành lập vạn vật, đối lập là tinh thần. Tinh thần thì hoạt động tự do, kết hợp với vật chất để tạo thành sinh vật. Bản chất của tinh thần thì thuần túy chủ quan, không biến động; vật chất là khách quan luôn biến động, nương theo ba nguyên tố là Hỷ, Ưu và Ám. Ba nguyên tố này còn gọi là ba đức (*Guna*). Căn cứ vào sự phối hợp của ba đức này để thuyết minh hiện tượng vạn hữu.

4) **Phái Du già** (*Yoga*) do Patanjali sáng lập, chế tác ra sách Yoga làm tôn chỉ, có hai pháp: Hatha Yoga luyện tập thân thể và Raja Yoga khổ luyện tinh thần. Yoga chú trọng đến pháp môn thiền định và giải thoát chia làm 8 giai đoạn:

a) Cấm chế (*Yama*) giữ năm giới: không sát sanh, không trộm cắp, không gian dâm, không nói dối, không tham lam – thuộc phần tiêu cực.

b) Khuyến chế (*Niyama*) cần phải làm năm việc: Thanh tịnh, chú tâm, khổ hạnh, học tập kinh điển, định thần – thuộc phần tích cực.

c) Tọa pháp (*Āsana*) điều hòa thân thể.

d) Điều tức (*Prāṇayāma*) chinh đốn hô hấp.

e) Chế cảm (*Pratyākāra*) thống ngự 5 căn.

g) Chấp trì (*Dhāraṇa*) tập trung tư tưởng.

h) Tĩnh lự (*Dhyāna*) đạt đến nhất tâm.

i) Đẳng trì (*Samādhi*) giữ tâm rỗng lặng như hư không, nhập cảnh giới Tam muội (*Sammadhi*), chỉ còn một “thần ngã” giải thoát.

5) **Phái Nhĩ man tác** (*Mīmāṃsā*) do Jaimini sáng lập, chế tác bộ *Mīmāṃsā* làm tôn chỉ. Phái này chú trọng về phương diện luân lý triết học, phục tùng mệnh lệnh và cấm chế của kinh điển Veda, chủ trương thuyết âm thanh thường trụ. Về lý tưởng giải thoát, họ cho rằng đời này và đời sau muốn được sung sướng, cần phải thực tập sự hy sinh.

6) **Phái Phệ-đàn-đa** (*Vedānta*) do Bādarayana sáng lập, chế tác bộ *Bādarayana* làm tôn chỉ. Tư tưởng triết học của phái này chủ trương Đại ngã (Brāhman) là nguyên lý tổng thể bao hàm vũ trụ vạn hữu, duy nhất, siêu việt. Tự ý chí Đại ngã triển khai hiện tượng giới. Trước hết là hư không, từ hư không sanh ra gió, gió sanh ra lửa, lửa sanh ra nước, nước sanh ra đất. Năm nguyên tố này một mặt được tổ chức thành *vật khí thể gian*, một mặt được tổ chức thành *hữu tình thể gian*.

Trong kinh Vedānta cho rằng Đại ngã (Brāhman) và Tiểu ngã (Atman) là một thể. Khi ở giai đoạn chưa triển khai thì Tiểu ngã là bào thai của Đại ngã, nhưng ở giai đoạn khai triển thì Tiểu ngã nơi con người ở vị thế độc lập, chịu phần chi phối của Đại ngã. Đặc chất của Tiểu ngã là trí tuệ, hành vi nương vào tự do ý chí phán đoán tạo thành nhiều loại tác nghiệp. Do tác nghiệp huân tập nên quên mất cố hương, cuốn theo sự huân tập chịu sanh tử luân hồi trong hiện tượng giới, chịu khổ não trong loài hữu tình. Hữu tình là một bộ phận của Đại ngã, muốn trở về Đại ngã thì cần phải tu hành giải thoát. Do công phu tu hành giải thoát, Tiểu ngã lại được dung hợp với cảnh giới Đại ngã, hoàn toàn giải thoát vĩnh viễn.

(*) Thích Thanh Kiểm, *Lịch sử Phật giáo Ấn Độ*, NXB Vạn Hạnh 1963,

G) HỒI GIÁO (Islam)

Hồi giáo cũng còn gọi là Đạo Islam, có nghĩa là tuân theo hay vâng phục. Tiếng Trung Quốc phiên âm là Y-tư-lan giáo (伊斯蘭教 Yīsīlán jiào) do Giáo chủ Mô-ha-mét (Mohammed) xuất thân từ bộ lạc Cua-ét (Curét) ở bán đảo Ả-rập sáng lập vào thế kỉ thứ bảy sau TL.

Ông sinh năm 570 tại Mécca và qua đời năm 632. Hưởng thọ 62 tuổi. Ông nghiên cứu những tôn giáo hiện hữu như Ấn giáo, Phật giáo, nhất là Ki tô giáo và Do Thái giáo, để hình thành một đạo giáo riêng và tự cho mình là nhà tiên tri của vị thánh tối cao Allah, đồng nghĩa với Thượng đế. Ông bắt buộc mọi người phải thần phục vị thánh này.

Theo Hồi giáo, kinh Qur'an là những lời giáo huấn của Thượng đế cho mọi người mà Thiên sứ Mohammad đã nhận được qua thiên thần Gabriel trong khoảng 22 năm (610-632). Thực ra, kinh Qur'an là tập hợp những lời giảng thuyết của ông Mohammad lúc còn tại thế,

mãi về sau này được sưu tầm, biên soạn thành văn bản gồm có 30 phần, 114 chương (Surah) với 6211 tiết, hoặc 6236 câu (Ayat) và được viết bằng tiếng Ả-rập, chính thức lưu truyền cho đến ngày nay.

Tín đồ Hồi giáo đàn bà thường mặc áo đen, trùm khăn che mặt; Đàn ông mặc áo trắng, đội khăn trắng hoặc đội mũ viền đầu. Nếu có đủ khả năng cho nhu cầu sự sống, đàn ông được quyền lấy bốn vợ. Họ cầu nguyện bốn lần trong ngày và giữ những điều răn và những tháng chay tịnh nghiêm túc, họ không ăn thịt heo vì cho là giống vật dơ bẩn.

Đạo Hồi du nhập đến Ấn Độ vào năm 712 với Kinh Koran và thanh gươm. Trên bước đường xâm lăng bằng sức mạnh quân sự, họ ép buộc người bản xứ cải đạo và tàn sát kẻ chống đối. Do đó sự tranh chấp giữa Hồi giáo và Ấn giáo bắt đầu nảy sinh và bộc phát những cuộc thánh chiến đẫm máu triền miên sau đó. Những vó ngựa trường chinh của các vị vua Hồi giáo chiến trong thời trung cổ đã san bằng và chiếm lãnh khắp mọi miền Ấn Độ. Họ chủ trương trên những vùng đất họ cai trị không có một tôn giáo nào khác, chỉ có thánh Allah trên hết. Thậm chí những người dân khác quốc tịch, khác tín ngưỡng đến làm công hoặc sinh sống trên đất nước Hồi giáo bắt buộc phải cải đạo. Nếu không thì sẽ bị trừng phạt nặng nề như ném đá hoặc tử hình. Vì thế đạo Phật tại Ấn Độ cũng chịu ảnh hưởng nghiêm trọng, nếu không muốn nói là bị tiêu diệt.

Hiện nay tại Ấn Độ, Ấn giáo và Hồi giáo luôn vẫn gườm nhau, khi âm ỉ, khi bộc phát, chi phối trong đời sống chính trị và xã hội toàn xứ sở này. Phần lớn đạo Hồi ở Jammu, Kashmir, Lakshadweep và rải rác trong các tiểu bang Andhra Pradesh, Uttar Pradesh, Bihar, Tây

Bengal, Assam và Kerala. Có hai hệ phái lớn nhất là Hồi giáo Sunni và một thiểu số người Hồi giáo Shiite. Hai hệ phái này tuy thờ một đấng giáo chủ nhưng vẫn chống đối nhau quyết liệt gây bao thảm cảnh huynh đệ tương tàn.



Hàng năm hơn một triệu rưỡi người Hồi giáo hành hương về Thánh địa Masjid al-Hara ở Mecca quê hương của giáo chủ Mohammad.

H) ĐẠO SIKH,

Tôn giáo này phát sinh từ đạo Hindu do đạo sư **Nanak** (1469-1539) sáng lập. Họ chủ trương sống Đạo đức Nhân bản và khuyên làm bố thí. Nanak sau khi qua đời, họ cho rằng tái hóa thân thành 9 vị Guru kế tiếp. Đặc biệt, đời Guru thứ 6 là Hargobin đã biến đạo Sikh thành tập đoàn chiến sĩ trong thời hỗn loạn bấy giờ. Với mục đích lý tưởng “*vì nghĩa xả thân, vì dân trừ bạo*” mà họ lập nên nhiều chiến công hiển hách. Đời Guru Gobind Singh lại đưa đạo này vào truyền thống rửa tội. Con trai để tóc dài, chít khăn mỏ quạ, mang trường kiếm; Con gái mang đoản đao bên hông và cả hai đều có đeo chiếc

vòng kim loại bên tay phải. Hiện nay đạo Sikh có khoảng 20 triệu tín đồ, đa số sống ở bang Punjab, Ấn Độ. Tại Anh quốc có khoảng nửa triệu tín đồ. Tại Canada có 225.000 tín đồ và tại Mỹ có 100.000 tín đồ. Đạo Sikh không chú trọng đến việc tiếp nhận thêm tín đồ, nhưng nếu ai muốn cải đạo để gia nhập vào đạo Sikh đều được hoan nghênh.



Đền Vàng - khu vực thiêng liêng của người theo đạo Sikh.

Ảnh sưu tầm trên mạng

I) KI-TÔ GIÁO

Ki-tô giáo ra đời vào thế kỉ thứ I Tây lịch ở vùng Trung cận Đông (thuộc Ixraen và Palestin). Người sáng lập là Chúa Giê-su (Jesus) thuộc dân Nazareth Do Thái, giáng sanh ngày 25 tháng 12 (?) tại Bê-lem (*Bethlehem*) gần Giê-ru-sa-lem (Jerusalem) vào đầu thế kỉ thứ nhất TL. Thân phụ là ông Giuse làm nghề thợ mộc và thân mẫu là bà Maria. Năm 30 tuổi, ngài đi truyền đạo ở các nơi thuộc Do Thái và xứ Galilee, với những lời tiên tri và làm phép chữa bệnh. Ngài thu nhận 13 tông đồ thân tín, (*) nhưng người tông đồ thứ 13 Giu-đa Ít-ca-ri-ốt phản thầy, theo phe những người đạo Do Thái, bắt nộp Chúa Giê-su để lấy tiền, vì ngài bị kết tội mưu phản La Mã và bị Tổng đốc Pontio Philatô ra lệnh đóng đinh trên giá gỗ chữ thập cùng với hai kẻ tử tội trộm cướp khác trên ngọn đồi Golgôtha. Cái chết này được cho là Chúa cứu thế hy sinh chuộc tội cho loài người và giá gỗ chữ thập là dụng cụ thi hành án lại được cho là thánh giá.

() Có sách cho rằng chúa Jesus chỉ có 12 tông đồ; sau khi Judas Iscariot phản chúa rồi tự vẫn, ông Matthias được chọn vào chỗ của Judas Iscariot.)*

Mối quan hệ đầu tiên giữa Ấn Độ với Ki-tô giáo bắt đầu khi tướng Vasco da Gama từ Bồ Đào Nha đã đổ bộ với các tàu chiến và các linh mục vào năm 1498. Những người mới đến không những là người buôn bán mà còn là những người chiêu dụ dân bản xứ vào đạo Kitô theo lệnh của Giáo Hoàng. Hiện nay Ki Tô giáo được phổ biến sâu rộng tại các tiểu bang như Nagaland, Mizoram, Assam, Arunachal Pradesh và các khu vực khác ở Đông Bắc Ấn Độ.



Nhà thờ Bethlehem ghi dấu Chúa Giê-su giáng sanh gần Jerusalem

Sự truyền bá Đạo Thiên Chúa Ki-tô không khác gì Đạo Hồi khi xâm lăng Ấn Độ, người dân Ấn đã bị bắt buộc phải cải đạo hoặc bị tra tấn và giết chết. Hàng ngàn người đã phải chạy trốn khỏi Goa để gìn giữ văn hoá và tín ngưỡng tôn giáo của họ. Sử gia Gaspar Correa đã mô tả những gì Vasco da Gama đã làm như sau:

"Khi các người Ấn Độ đã bị xử tử như vậy, ông ta ra lệnh đánh gãy răng của họ bằng gậy và thọt gậy xuống cổ họng họ; Sau đó xác của họ được vớt lên tàu, những thân chết chất chồng lên nhau, trộn lẫn với các giòng máu chảy của họ. Ông ta đã ra lệnh trải chiếu và lá khô lên trên các tử thi, cho các tàu cũ tiến vào bờ rồi đốt cháy các tàu ấy... Trước khi giết và đốt các người Ấn vô tội, ông ta còn ra lệnh chặt tay, xẻo tai và mũi của họ..."

"Khi Zamorin (lãnh tụ của dân Ấn) gửi một người Bà-la-môn đến cầu hòa với Vasco, người Bà-la-môn này bị cắt đôi môi và hai tai."

Đôi tai của một con chó đã được khâu vào thay thế và ông này được gửi trở lại cho Zamorin trong tình trạng như thế. Hơn nữa, người Bà-la-môn đó đã mang theo ba chàng trai trẻ, gồm hai người con và một đứa cháu. Họ cũng bị treo cổ trên sàn tàu và thi thể của họ cũng được gửi vào bờ. " ()*

(*) *Lịch Sử Của Cuộc Gặp Gỡ Ấn Độ Giáo Và Kitô Giáo -History of Hindu-Christian Encounters, Sita Ram Goel, South Asia Books (tháng 7 năm 1990), ISBN 9990049173.*

– *Kitô Giáo: Lịch Sử Truyền Đạo (Partial History of Christian Missionary Atrocities.)*
<http://web.archive.org/web/20080415222023/www.burningcross.net/crusades/christian-missionary-atrocities.html>

J) ĐẠO Baha'i

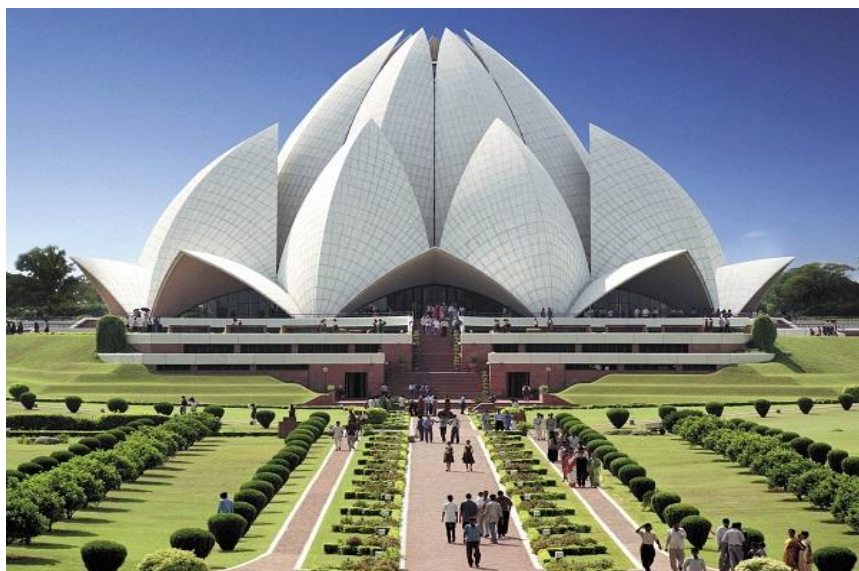
Theo cổ ngữ Á-rập, Baha'i nghĩa là “Người noi theo ánh sáng của Thượng đế”, đạo này ra đời năm 1863 tại Ba Tư (*nay là Iran*). do Marza Husuyri Ali Baha'u'llah (1817-1892) chủ xướng.

Đạo Baha'i có liên hệ với đạo Ba'bi' được sáng lập năm 1844 bởi giáo chủ Ba'b (1819-1850). Từ Bab có nghĩa “cái cổng”. Giáo chủ Bab tuyên bố rằng ông không những chỉ là người sáng lập một tôn giáo độc lập mà còn là một sứ giả lớn lao của Thượng Đế muốn thiết lập một kỷ nguyên hòa bình cho nhân loại. Ông bị đàn áp bởi chính quyền Ba Tư và bị xử bắn bởi một đoàn quân gồm 750 binh sĩ nhằm triệt hạ tôn giáo này.

Vào năm 1863, Baha'u'llah tự tuyên bố mình là đấng mà đức Bab đã tiên báo kế thừa. Baha'u'llah cũng bị lưu đầy khỏi Ba Tư, tới những miền khác nhau thuộc đế quốc Ottoman, cuối cùng đến năm 1850, ông được giải tới thành Akka (Acre) thuộc xứ Palestine như là một tù nhân và qua đời tại Bahji House năm 1892. Trong di chúc, Ông

chỉ định người con trưởng nam của mình, Abdul Baha (1844-1921), lên lãnh đạo cộng đồng Baha'i và có thẩm quyền giải thích những Thánh Thư Baha'i do ông soạn trong tù. Đến lượt Abdul Baha chỉ định cháu ngoại, Shoghi Effendi (1896-1957) là người kế vị và có thẩm quyền cắt nghĩa những giáo lý của Baha'i.

Người đứng đầu của đạo Baha'i là vị Giám hộ, không có tu sĩ. Vị Giám hộ chỉ định trên toàn thế giới, có 27 vị phụ tá Giám hộ để giữ việc coi sóc các mối đạo và kêu gọi nhân loại xây dựng “toà nhà thống nhất”. Hiện nay, tôn giáo Baha'i có tín đồ ở phần lớn ở các nước Hồi giáo. Trước những năm 1950, trên 90% tín đồ Baha'i là người Iran, nhưng hiện nay chỉ chiếm khoảng 6% tổng số tín đồ Baha'i trên thế giới. Ấn Độ là quốc gia có số lượng tín đồ Baha'i đông nhất, khoảng hơn 2 triệu người.



Đền thờ Hoa Sen 27 “cánh”, của Tôn giáo Baha'i tại Ấn Độ được làm từ đá cẩm thạch trắng, mở cửa vào năm 1986. Ảnh sưu tầm trên mạng.

Ngoài ra trong thời kỳ Ấn Độ bị quân Anh chiếm đóng, Đạo Tin Lành cũng được du nhập và truyền bá, nhưng số lượng tín đồ chỉ vài ba trăm ngàn người.

Mặc dù Ấn độ là chiếc nôi của Phật giáo, nhưng theo dòng thời gian, qua những cuộc bể dâu sóng gió, bao nhiêu đền đài bị thiêu rụi, hang động bị phá hủy, hàng ngàn Tăng ni bị sát hại rất đau thương, một số phải đi lánh nạn lưu vong sang các nước. Chính vì vậy Phật giáo có cơ hội lan xa, chánh pháp được hoằng truyền khắp nơi trên thế giới. Ngày nay (2001) theo bản thống kê Điều tra Dân số của chính phủ Ấn Độ theo xu hướng cho các nhóm tôn giáo chính thì Đạo Phật với con số khiêm nhường 0,8%, chỉ trên dưới 1 triệu người trong đó có khoảng 125 Tăng sĩ cả nước như biểu đồ sau:

Tôn giáo	Dân số % năm 2001
Hindu	80,46%
Hồi giáo	13,43%
Ki-tô (Christian)	2,34%
Sikh	1,87%
Phật giáo	0,8%
Animist , những tín ngưỡng khác	0,72%
Jain	0,41%



Cờ nước và Quốc huy của Ấn Độ



Sư tử đá bốn đầu thời vua A Dục



Tiền và tem thư Ấn Độ

MỘT THOÁNG ĐỀ-LI



Dinh Tổng thống Ấn Độ

Hôm nay thứ bảy, ngày 05.01.2002, tôi trở mình thức giấc sau chuyến khởi hành khá mệt mỏi một đêm qua. Nhìn vào đồng hồ đúng 8 giờ sáng, trên tầng lầu ba của Ký Túc Xá Sinh Viên, mặt trời đã lên khỏi tầng cây dưới phố, tiếng còi xe qua lại vang lên inh ỏi. Tôi gọi sư Giác Hành chuẩn bị đi lấy vé tàu về Bồ-đề Đạo-tràng (Bodhgaya) cho kịp đăng ký lễ hội do Đức Dalai Lama thứ 14 chủ trì. Vì ngày mai Chủ nhật, các công sở đều nghỉ việc. Sư bảo:

- Thượng tọa hãy an tâm, ở Ấn Độ làm việc quan liêu bao cấp lắm. Các hàng quán, công sở, 10 giờ họ mới mở cửa. Mỗi ngày có nơi họ chỉ làm việc khoảng 6 giờ, không kể 1 giờ ăn trưa. Hãy thư thả nghỉ ngơi và dạo quanh phố cổ Đề-li một vòng, thăm vài di tích lịch sử cho hôm nay và ngày mai.

Sau đó Sư phác thảo chương trình hướng dẫn cho chuyến hành hương của tôi được thuận lợi và ít tốn kém. Chúng tôi dùng sáng với vài chiếc bánh “*Chappati*” bằng bột mì nướng và uống nước “*Chai*”, một thứ trà sữa được lấy từ phòng ăn tập thể sinh viên, xong rồi cùng nhau đáp xe ra ga mua vé tàu.

Ấn Độ bây giờ bắt đầu vào mùa khô, bụi mù ngút tủa. Hằng năm lượng mưa rất ít. Thời tiết Đê-li se lạnh vào buổi sáng, mặt trời lên cao nhưng không đủ mang nắng ấm. Mùa hè oi bức có khi lên tới 41 hoặc 46⁰C, nhiều nơi có người bị chết vì nóng, nhất là các cụ già và trẻ em.

Chúng tôi lên tầng lầu một để lấy vé tàu dành cho người nước ngoài nên không phải chen lấn. Làm thủ tục lấy vé xong, chúng tôi dạo phố một vòng, mua rau trái về chuẩn bị làm thức ăn trưa, cũng là lúc Thượng tọa Hạnh Hưng (Thái Siêu) đến viếng thăm tôi, đôi bên mừng rỡ nắm lấy tay nhau sau hơn 5 năm xa cách. Bởi vì giữa tôi và thầy là tình pháp lữ quen thân, chúng tôi đã từng tu học chung dưới mái chùa Giác Nguyên. Nơi đây cũng là Phật Học Viện (PHV) Giác Nguyên, quận Tư, Sài Gòn hơn 30 năm về trước.

Năm 1973 mặc dù Hiệp định Paris ngừng bắn được ký kết vào ngày 27 tháng 1 giữa Hoa Kỳ và hai miền Nam-Bắc VN. Ngày 29 tháng 3 năm này, quân nhân Mỹ cuối cùng rời khỏi Việt Nam, chấm dứt mọi can thiệp quân sự trực tiếp của Hoa Kỳ cũng như các nước đồng minh đối với vấn đề Việt Nam. Những tương Hòa bình sẽ thiết lập trên quê hương yêu dấu với tinh thần hòa hợp hòa giải dân tộc, anh em một nhà. Nhưng sau đó, cuộc chiến diễn ra toàn miền Nam một cách khốc

liệt, đời sống kinh tế ngày càng khó khăn, PHV phải giải thể. Thầy cùng một số Tăng sinh về chùa Già Lam, quận Gò Vấp, nơi Cổ Hòa thượng Thích Trí Thủ làm viện chủ, còn tôi là chúng thường trú, làm quản lý nên được ở lại chùa Giác Nguyên cho đến bây giờ. Tuy tuổi gần lục tuần, nhưng thầy vẫn còn ham học. Hồi còn ở quê nhà, thầy vừa đi học Anh văn, vừa dạy tiếng Pàli, Sanskrit vỡ lòng cho các Tăng ni sinh theo học năm đầu của trường cao cấp Phật học, nay đổi lại là Học viện Phật Giáo Việt Nam tại Sài Gòn.

Khi thầy xin đi du học Ấn Độ, nhiều thầy trong chùa Già Lam nói thầy lớn tuổi không lo tu mà còn lo đi học nổi gì! Tôi nghe như vậy bèn hỏi: “Thầy đi du học cùng chung với lớp học trò của mình có mặc cảm gì không?” Thầy từ tốn trả lời: “Tôi rất thích ngành giáo dục, tu và học là sự nghiệp cả đời tôi, cần gì so đo tuổi tác. Dù cho có già đi nữa, nó cũng là cái nhân tốt cho kiếp sau được rồi”. Tôi rất kính trọng câu nói này. Thầy hiện đang viết Luận án Tiến sĩ Phật học về “So Sánh Sáu Bộ Luật Giữa Hai Hệ Phái Phật Giáo Bắc Tông Và Nam Tông”. Tuy tôi không đủ duyên du học như thầy, nhưng chúng tôi rất thông cảm và hiểu biết nhau. Sau khi hàn huyên trong giây lát, thầy mời tôi sang thăm phòng trọ của thầy ở cách xa đây vài cây số, tôi được đãi bữa cơm trưa tại đó và chúng tôi đi dạo phố Kamla Nagar trên chiếc xe lôi đạp cho tới đến 5 giờ chiều mới trở về lại ký túc xá.

Trong lúc tôi đến chiêm bái đất Phật vào đầu năm 2002 DL, các Tăng Ni VN hiện du học tại Ấn Độ gần một trăm vị. Miền Bắc VN chỉ có một thầy, và năm bảy cậu sinh viên thế tục, số còn lại hầu hết là quý Tăng Ni ở các tỉnh thành phía Nam VN, phần nhiều tập trung tại Đại học New Delhi. Mỗi ký túc xá Đại học chỉ dành cho 3 sinh viên của mỗi

nước du học, do đó không đủ chỗ, họ phải thuê phòng trọ. Một số ít đăng ký học tại Đại học Na-lan-đà, năm ba vị học ở Nam Ấn. Tôi gặp gỡ các sinh viên Tăng Ni cả ba hệ phái: Bắc tông, Nam tông và Khất sĩ. Đời sống trong cộng đồng Tăng Ni VN du học tại đây thiếu sự hỗ trợ cho nhau, duyên ai nấy hưởng, phận ai nấy lo, sinh hoạt khá thoáng và tự do hơn khi còn ở quê nhà.

Vì túi tiền mang theo rất khiêm tốn nên tôi phải giới hạn mọi tiêu dùng, được sự tận tình phục vụ của sư Giác Hành, tôi tạm trú tại Ký túc xá Sinh viên ở chung phòng với Sư trong những ngày lưu lại Delhi, Sư chỉ báo sơ cho văn phòng quản lý biết, mà không phải xuất trình giấy tờ đăng ký tạm trú, tạm vắng gì cả.

9 giờ sáng Chủ nhật ngày 06.01.2002, chúng tôi thuê xe Autorissa một loại xe lam ba bánh, phía trước là tài xế, phía sau có một băng ghế cho hai hoặc ba người khách ngồi, khoảng trống phía sau cùng dùng để hành lý. Luật đi đường tại Ấn, tất cả đều thuận chiều bên trái, giống bên Anh và một số nước thuộc địa của Anh trước đây, trong khi ở Việt Nam thuận chiều bên phải theo như Pháp và Mỹ.

Trước nhất, chúng tôi đến viếng lăng mộ Thánh Gandhi để chiêm bái một bậc vĩ nhân, mà tôi từng được nghe sư phụ tôi, Hòa thượng Thích Ấn Tâm trụ trì Chùa Long Đoàn, núi Tà Cú, gần Nam Phan Thiết nhắc tới cũng như phong trào đấu tranh bất bạo động của PG năm 1963. Nay dựa theo tài liệu *THE STORY OF GANDHI* by *Rajkumari Shanker, New Delhi 2002* và Bách Khoa Toàn Thư (Wikipedia), chúng tôi xin soạn dịch tiểu sử của Người như sau:

Thánh Gandhi (Mahatma Gandhi) có tên là Mahandar Karamchand Gandhi. Mahātmā nghĩa là "Đại ngã", "Vĩ nhân", "Đại nhân" hoặc "bậc thánh" danh hiệu người dân Ấn sau này phong tặng. Người sanh ngày 02 tháng 10 năm 1869 tại Porbandar, bang Gujarat, một tỉnh nhỏ ở vùng bờ biển Bombay phía Tây Ấn Độ. Vốn xuất thân trong cộng đồng Modh thuộc hàng doanh thương Vaishya, đẳng cấp thứ 3 theo truyền thống giai cấp của đạo Hindu, Người là con út trong cả bảy sáu người con. Thân phụ là ông Karamchand Gandhi theo Ấn giáo thờ thần Tì-thấp-nô (*Vaiṣṇava*) là một quan chức "diwan" cao cấp trong chính phủ tại Porbandar (*A Senior Government Official*). Thân mẫu là bà Putlibai một tín đồ Kỳ-Na giáo (*Jain*) và là người vợ thứ tư của ông Karamchand.

Thời bấy giờ, tục lệ tảo hôn vẫn còn duy trì tại Ấn Độ, cho nên gia đình buộc Mohandas K. Gandhi phải lấy vợ ở độ tuổi 13, người phối ngẫu do mai mối và được cha mẹ chọn cũng đồng tuổi tên là Kasturbai tại Porbandar. Năm 16 tuổi, thân phụ tạ thế. Sau khi tốt nghiệp chương trình Trung học, Người được trúng tuyển vào Cao đẳng Samaldas (*Samaldas College*) tại Bhavnagar.

Vừa học được nửa niên khóa đầu, Người gặp gia cảnh khó khăn, bèn quyết định thôi học, trở về nhà làm việc phụ giúp gia đình. Mẹ và anh của Người không chấp thuận điều đó, họ đã khuyến khích Người phải tiếp tục theo đuổi con đường học vấn và tạo điều kiện cho Người đi du học. Ngày 4 tháng 9 năm 1888, Mohandas K. Gandhi được 18 tuổi, mặc trang phục theo phương Tây, rời cảng Bombay trên một chuyến tàu buôn qua nước Anh.

Tại Luân-Đôn, Người được Tiến sĩ P.J.Mehta là bạn thân của cha mình ngày trước tận tình giúp đỡ. Ông ấy đã ân cần hướng dẫn Người mọi sinh hoạt hội nhập thích ứng với “phong cách Tây âu” (European manners). Người bắt đầu học thêm tiếng Pháp và với quyết tâm theo học ngành Luật. Lần thi tuyển đầu tiên, Người vượt qua các môn Pháp văn, Anh văn, Hoá học, nhưng ở môn La-tinh (Latin) không đủ điểm, rồi sau đó cũng đạt được trong kỳ thi “vớt”.

Người chịu ảnh hưởng lời nguyện đối với thân mẫu trước mặt một vị Đạo sĩ Kì-na giáo là Becharji, là phải tuân giữ giới luật không được ăn thịt và uống rượu sau khi rời xa quê hương. Mặc dù đã thử bắt chước văn minh người Anh, như học khiêu vũ, cách ăn uống, nhưng Gandhi không ăn được thịt **cừu** và cải bắp từ bà chủ nhà trọ nấu cho mình. Thấy thế bà này chỉ cho Người đến một trong những tiệm chay hiếm hoi tại London vào thời đó. Người tham gia vào "Hội người ăn chay" (London Vegetarian Society), được cử làm uỷ viên ban chấp hành và lập ra một chi nhánh địa phương. Người là tác giả viết nhiều bài báo dưới bút danh Mohandas K. Gandhi được đăng tải trên tạp chí Vegetarian (Người Ăn chay) tại Anh.

Chính công việc này đã giúp Người thu thập được những trải nghiệm giá trị trong việc quản lí và cách duy trì một tổ chức. Một số người ăn chay mà Người đã gặp là thành viên của hiệp hội Thông Thiên Học, do bà Helena Petrovna Blavatsky thành lập vào năm 1875 nhằm mục đích hỗ trợ “Tình Người” khắp năm châu. Những nhà Thông Thiên Học này chuyên tâm nghiên cứu kinh điển Phật giáo và Ấn giáo. Họ khuyến khích Gandhi đọc *Chí Tôn ca*. Mặc dù trước đây Người không tỏ vẻ hứng thú nghiên cứu về tôn giáo, nhưng cũng bắt

đầu đọc những tác phẩm nói về Ấn giáo, Kitô giáo, Phật giáo và các tôn giáo khác.

Tháng 11 năm 1888, Người chính thức trở thành sinh viên Luật khoa của Đại học tổng hợp Luân Đôn và tốt nghiệp Cử nhân Luật vào ngày 10 tháng 6 năm 1891 với bằng điểm hạng khá. Hai ngày sau, Người lại theo tàu buôn trở về Ấn Độ. Khi thuyền cập vào cảng Bombay, Người thấy thân quyến trong gia đình đang đón chờ mình ở đó, nhưng không thấy hình bóng mẹ hiền thân thương đâu cả. Vì bà Putlibai vừa từ trần vài tuần trước đó, những người trong gia đình giấu kín tin này, sợ ảnh hưởng đến kỳ thi tốt nghiệp của Người.

Trở về cố hương tại Rajkot, Mohandas K. Gandhi hành nghề luật sư (*barrister*), nhưng các thành kiến và sự bất đồng trong bộ phận của những người đồng nghiệp tại Rajkot, đã làm cho Người một phần lâm vào tình thế hụt hẫng khó khăn. Sau đó Người được chủ nhân Công ty Dada Abdulla người Ấn, nhận vào làm việc ở Nam Phi. Tại đây Người gặp những cuộc đấu tranh kỳ thị chủng tộc một cách dữ dội, Người được bầu vào ban lãnh đạo trong các phong trào này.

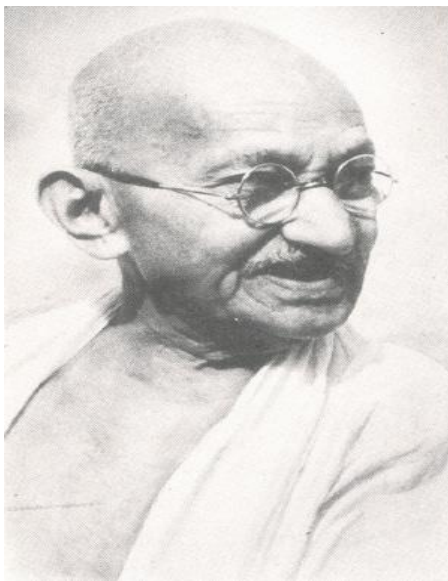
Với tinh thần Đạo Jain (*chiến thắng*), Chân lí (*satya*) và Bất bạo lực (*ahimsā*). Người thực hiện những cuộc đấu tranh bất bạo động ngày càng lan rộng và có hiệu quả. Năm 35 tuổi, Người trở về lại Ấn Độ tham gia các tổ chức Lao động. Khi thực dân Anh gây cuộc thảm sát tại Amritsar vào năm 1919, Người đã chính thức đứng lên kêu gọi toàn dân chống chủ nghĩa thực dân xâm lược, bằng cách bất hợp tác, không mua hàng hóa và đồ dùng của Anh. Người đã bị bắt cầm tù nhiều lần. Thời gian trong tù lần cuối, Người tuyệt thực suốt 21 ngày đêm để

phản đối cho đến khi ngã quy. Sau khi được trả tự do vào năm 1944, Người tiếp tục phát động phong trào đấu tranh cả nước với tinh thần bất bạo động, đòi hỏi phá bỏ chế độ giai cấp, buộc quân Anh phải rút về nước, trả lại chủ quyền độc lập cho Ấn Độ. Cuối cùng quân Anh phải nhượng bộ. Người đem lại Độc lập vinh quang cho toàn dân tộc Ấn Độ vào ngày 15 tháng 8 năm 1947. Cả thế giới đều ngưỡng mộ, tôn Người là bậc thánh cũng như Bồ tát Quảng Đức ở VN sau này.

Nhưng rất tiếc, hòa bình độc lập toàn cả nước Ấn Độ vừa được văn hồi, Chủ nghĩa Thực dân xâm lược đã ra đi thì Chủ nghĩa Tôn giáo cực đoan lại bộc phát. Những diễn biến chính trị và tín ngưỡng tại xứ sở này giữa phe đa số Ấn giáo và thiểu số Hồi giáo ngày càng phức tạp. Cộng với việc Người muốn phá bỏ Chế độ Giai cấp thống trị đã có từ lâu đời, cho nên vào ngày 13 tháng 1 năm 1948, Người bắt đầu tuyệt thực nhằm chống đối lại việc làm bất minh của những người Hồi giáo cuồng tín. Họ tuyên truyền tạo ra “một hình ảnh Gandhi phản bội” vì dám phá bỏ chế độ giai cấp trong mắt những tín đồ Hindu quá khích. Đa số người dân Ấn vô cùng xót xa trước một cụ già Gandhi ở tuổi 78 tuyệt thực bèn lên tiếng phản đối. Công việc được giải quyết sáng tỏ, Người bèn thôi tuyệt thực và được đưa về an dưỡng tại Birla House.

Ngày 20 tháng 1, 1948, trong một buổi lễ cầu nguyện, kẻ khủng bố cho nổ bom nhằm ám sát Người, may thay mục tiêu bị lệch. Lúc ấy có tiếng người hàng xóm la lớn: “Babuji, bom đang nổ bên cạnh Ngài đó”, Gandhi quay lại hỏi: “Có người dân nào bị thương không? Hãy cố gắng lo cho họ!”. Và Người tiếp tục cầu nguyện như không có chuyện gì xảy ra. Nhưng sau đó 10 ngày, một gã thanh niên cuồng tín thuộc đạo Hindu đã tìm cách ám sát Người bằng súng ngắn, trong khi Người

đang dạo vườn cùng hai cháu gái tên Manu và Abha. Người trút hơi thở cuối cùng vào lúc 5 giờ 46 phút chiều ngày 30 tháng 01 năm 1948. Hưởng thọ 79 tuổi.



Mahatma GANDHI (02/10/1869 – 30/01/1948) và Lăng mộ của Người

Chúng tôi đến viếng lăng mộ Người trong lúc trùng tu, đứng ngoài cổng nhìn vào, tôi chấp tay nghiêng mình mặc niệm, rồi trở gót lên xe tiếp tục thăm vài nơi khác. Sau này trước khi lên máy bay về nước, tôi cũng quyết tâm ghé lại lần nữa, nhưng cũng không đủ duyên để vào tận nơi bái viếng.

Xe đưa chúng tôi chạy ngang qua trụ sở Quốc hội nơi xảy ra khủng bố hồi tháng trước. Đây là một tòa nhà hình tròn với đường kính 171 met, an ninh giờ đây rất nghiêm ngặt. Tôi thấy nhiều toán lính cầm súng qua lại trước đại sảnh và ngoài sân trụ sở. Chúng tôi đến Cổng thành Ấn Độ (India Gate). Lính gác rất đông như đang chuẩn bị cho một cuộc lễ sắp diễn ra. Đây là Khải Hoàn Môn cao 42 m và cũng là đài tưởng niệm ghi tên 85.000 binh sĩ Ấn Độ đã bỏ mình trong các trận chiến ở miền biên giới Tây Bắc vào năm 1919. Chúng tôi đi một vòng rồi ngồi nghỉ dưới băng đá bên những bụi hoa, nhiều chú sóc chạy tới xin ăn rất dễ thương.



Cổng thành Ấn Độ cao 42 mét.

Sau đó chúng tôi đến viếng viện Bảo tàng của Thủ đô New Delhi. Tại đây có lưu giữ nhiều vật quý giá từ những cuộc khai quật ở khắp nơi trong nước. Có một gian phòng trưng bày các tượng cổ Phật giáo bằng đá, gỗ, cẩm thạch, ngà và đồng từ thời đại vua Mauryan thế kỷ thứ 2 và 3 trước TL, cho đến thế kỷ 15 và 16 sau TL. Đặc biệt cuối gian phòng ở giữa vách ngăn, tôn trí một tháp thờ xá lợi bằng vàng chạm trổ sắc sảo, nặng khoảng 10 kg, do Vương quốc Thái Lan kính tặng vào ngày 10.10.1997. Trong tháp thờ mảnh xương của đức Phật bằng ngón tay cái, sáng bóng màu ngà và mấy viên xá lợi nhỏ. Chúng tôi đành lễ, đi nhiều tháp ba vòng, và xin nhân viên quản lý chụp vài tấm hình lưu niệm trong ánh đèn mờ tối, mà đúng ra chúng tôi không được phép vì có bảng cấm.

Như chúng tôi tìm hiểu, lịch sử hình thành vùng đất Đề-li ngày nay bắt nguồn từ thời kỳ “Anh Hùng Ca”, cách đây hơn 3 ngàn năm. Trải qua bao thăng trầm lịch sử, nó từng là thành phố, thủ đô của nhiều đế chế và vương quốc, với nhiều vị trí khác nhau, nhưng tất cả đều ở trong một vùng đất được gọi là Tam giác Đề-li.

Tên gọi Đề-li có từ năm 736 sau TL. Trước đó là thành phố Indraprashtha. Vào thế kỷ XII, những người Hồi giáo đã chiếm vùng này và lấy Đề-li làm thủ đô. Năm 1526, nó là thủ đô của Đế quốc Mogul và thành cổ Red Fort do vua Shah Jahan xây dựng từ năm 1638 đến 1648. Thành này một mặt chạy dài song song với đường phố có tầng cao 33 m, phía dọc bờ sông Ya-mu-na thì cao 18 m và dài 2 km, rộng 0,5 km, bao bọc khuôn viên rộng lớn về phía Bắc Đề-li cũ.

Vua Shah Jahan lúc bấy giờ đóng đô tại Agra, ông cũng đã trút gần hết ngân khố quốc gia để xây dựng một ngôi lăng mộ vĩ đại Taj Mahal bằng đá cẩm trắng, để tặng Hoàng hậu Arjumand Buno Begum, người vợ trẻ đẹp mà ông yêu quý nhất đã qua đời vào năm 38 tuổi. Ông dự định xây Thành Đỏ (*Red Fort*) này để dời đô về Đê-li, nhưng không thành, vì bị người con ông là Thái tử Aurangzeb chiếm đoạt ngai vàng bắt giam ông và đưa ông vào ngục ở Agra. Thái tử lên ngôi và dời đô vào đây cai trị xứ này cho đến cuối triều đại Moghul. Năm 1803, Đê-li bị người Anh chiếm. Năm 1911, Đê-li mới (New Delhi) được khởi công xây dựng, trên điểm tiếp giáp với Đê-li cũ cho đến khi Ấn Độ giành lại độc lập năm 1947.

Thủ đô Tân Đê-li rất rộng, gồm hai khu: Đê-li Mới và Đê-li Cũ. Tổng diện tích khoảng 1.370 Km², có những điện đền và di tích lịch sử lâu đời và trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của Ấn Độ. Thành phố Đê-li có nhiều chiếc cầu vượt và đường hầm xuống chợ Palika Plaza. Những đại lộ ngăn đôi bởi một con lươn dài bằng xi măng hoặc hàng rào sắt. Nhiều nơi bốc khói xăng và bụi. Ở khu Đê-li Cũ, trên các tầng lá, mái hiên, những hàng quán, bụi vàng giăng lớp lớp. Vào lúc cao điểm cũng có nạn kẹt xe, tắc nghẽn giao thông hàng giờ.

Nhà cửa tại Đê-li và các thị trấn đều làm nóc bằng, chỉ trừ một vài dinh thự cổ của chính phủ, hoặc của người nước ngoài thì có hình nóc bánh ú, hoặc mái vòm tròn giống như đền thờ của đạo Hồi. Ở gần quảng trường Connaught 2km, có một ngôi đền Lakshmi Narayan, cũng còn gọi là đền Birla rất tráng lệ, do một phú thương thuộc gia tộc Birla xây dựng vào năm 1938. Trong đền này thờ nổi bậc nhất là tượng nữ thần Lakshmi tay cầm đóa sen, vui vẻ tươi cười như đón chào hăng

ngàn tín đồ đến cầu khẩn nơi bà một điều gì. Có một đèn nhỏ bên cạnh, nằm ẩn mình bên phải của khu đèn chính, ở giữa tôn trí tượng đức Phật Thích-ca đen bóng có lẽ bằng đồng đen với nét mặt Từ bi hoan hỷ, chung quanh là những bức họa trên vách về cuộc đời Ngài.

Ngoài gia tộc Birla chuyên buôn bán tơ lụa giàu có tầm cỡ hằng trăm năm nay, còn có gia tộc Tata, chủ hãng sản xuất xe TATA lớn nhất Ấn Độ. Xe loại tải, loại chở khách, mang nhãn hiệu TATA, còn loại nhỏ du lịch gọi là TATASAMO. Bên cạnh cũng có các hãng MAHINDRA chuyên sản xuất xe tải và AMBASSADOR giống như xe Jeep. Các loại xe nội địa này rất thông dụng. Theo chủ trương của chính phủ Ấn là nội địa hóa các mặt hàng tiêu dùng, và đánh thuế các hàng ngoại nhập khá cao. Vì thế mà các hãng xe nổi tiếng trên thế giới khó lòng du nhập cạnh tranh.

Dân số Đê-li theo viện thống kê vào năm 2001 là 13.782.000 người. Phần lớn người dân nói tiếng Hindu. Tiếng Urdu và Punjabi là ngôn ngữ chính thức thứ hai. Ngoài ra tiếng Anh cũng khá phổ biến. Đơn vị tiền tệ là đồng Ru-pi (Rupee) cho cả nước Ấn Độ. Tại đây có 82% dân số theo Ấn Độ giáo, 11,7% là người Hồi giáo, Sikh 1,5% , Kỳ Na Giáo 1,1% và 0,9% của cộng đồng Kitô hữu. Có những cộng đồng thiểu số khác như Phật giáo và người Do Thái cũng định cư ở thủ đô nhưng không đáng kể. Đê-li đã trở nên thành phố phát triển nhanh nhất thế giới do tỷ lệ nhập cư cao.

Đời sống dân cư an phận trong giai cấp, hiền hòa trong xã giao, chân chất trong nghề nghiệp. Những người thuộc giai cấp hạ tiện sống lang thang khắp mọi nơi, chỗ ở của họ là những tấm “bạt nylon” che

trên bãi đất trống cạnh nhà ga, những ổ rác và bên dòng kênh đen. Họ đi làm thuê hoặc xin ăn, kể cả họ ra những chốt đèn đỏ khi xe dừng để xin tiền. Tôi thấy những công viên, một số người ngồi sưởi nắng hoặc nằm đánh giấc một cách tự nhiên dù đã là 2 hoặc 3 giờ chiều. Những con bò ốm đói không người chăn dắt đi nghênh ngang ngoài đường phố, chúng đến kiếm ăn trong những ổ rác chưa kịp mang đi trong ngày. Chúng cũng đồng lõa với những kẻ lang thang phóng uế bừa bãi. Chim chóc, quạ, khỉ, sóc rất gần với con người, vì không ai xâm hại, cho nên chúng sinh sản rất đông.

Dù cuộc sống cơ cực nghèo khổ như vậy, nhưng những nơi mà tôi đã đi qua, tôi chưa thấy có một vụ nào trộm cắp giết giọc xảy ra, hoặc nạn mua bán xì ke ma túy, hít chích công khai trên đường. Do đó, giới nữ lưu giàu có họ trang sức vàng bạc lộng lẫy, tha thướt trong tà áo Sari, đi mua sắm trên phố mà không gặp chướng ngại. Họ rất nghiêm nhặt trong truyền thống.

Hơn nữa, giai cấp dưới mà đụng chạm đến giai cấp trên thường bị thua thiệt. Có lần anh chàng xe lôi đạp chở chúng tôi vô tình lệch tay lái lấn ra ngoài gần giữa lộ, bị chiếc xe gắn máy phía sau chạy tới, đâm vào bánh xe của anh ta gãy hết sáu chiếc căm, vành xe bị niềng, trong khi xe gắn máy chẳng hề hấn gì. Vậy mà người đàn ông trên xe gắn máy nhảy xuống đánh đá anh ta túi bụi, anh ta chẳng dám đối kháng và chẳng nói tiếng nào. Chúng tôi thấy vậy phải khuyên can, họ mới nường tay. Chiếc xe lôi gồng gượng lết về Kỳ túc xá, tôi cho anh ta hơn gấp đôi số tiền thuê đi. Cuộc sống là như thế! Chỉ vì miếng cơm manh áo mà đôi khi trả giá khá đắt.

Tuy nhiên, sự thật bao giờ cũng có hai mặt. Du khách đi một mình lần đầu tiên đến Ấn Độ, vẫn phải phòng bị một vài kẻ xấu lợi dụng thời cơ làm điều xằng bậy. Người Nhật và Đài Loan là đối tượng được họ chiếu cố nhiều nhất, người VN nhiều khi họ cũng lầm tưởng là người hai nước kể trên. Như trường hợp sư GT mà tôi được biết, vào giữa năm 2001 bị chúng móc túi, mất hết cả hộ chiếu, thẻ sinh viên và tiền bạc trên đường đi học bằng xe buýt. Sư phải về VN xin cấp lại giấy tờ khác.

Một trường hợp nữa tương tự, theo sư Giác Hành kể lại, vài năm trước đây, có một vị thầy theo hệ phái PG Bắc tông VN du học, đi một mình từ Đê-li về Bodhgaya bằng tàu lửa để chiêm bái Phật tích. Trên tàu có một người đàn ông mời bánh ban đêm, sau khi thầy ấy dùng xong giao lên cabin say ngủ mê man. Đến khi thức giấc, thầy ấy nhìn lại mình chỉ còn mặc chiếc quần lót và cái áo thun. Quần áo, tiền bạc và hành lý đều biến mất. Thầy phải nhịn đói, nhịn khát. Có vài người đồng hành tốt bụng hiểu rõ sự tình cho thầy ít tiền rupees. Thầy mua hết mấy chai nước coca cola uống cho đỡ khát. Khi xuống tàu lại phải xin xe từ ga Gaya về chùa VN Phật Quốc của T T Huyền Diệu gần Bồ đề Đạo tràng.

Vụ thứ ba là cô PTNB, Việt kiều Canada lần đầu tiên qua Ấn có gặp chúng tôi. Cô kể, khi xuống máy bay, người đến đón sai hẹn. Cô không biết đường về Bồ-đề Đạo tràng, hoặc Kusinaga, những nơi mà cô có liên hệ quen biết. Cô đành phải nghỉ lại khách sạn tại Đê-li qua đêm và nhờ dịch vụ du lịch mua vé tàu lửa đưa đi ra ga giùm. Họ biết cô là người ngoại quốc, gạ gẫm lấy mất 400 USD trong khi giá vé tàu nằm hạng nhì chỉ có 25 USD. Đó là những trường hợp hy hữu, “con

sâu làm rầu nồi canh” và cũng là bài học kinh nghiệm cho những ai thiếu tính cẩn trọng, phòng bị cảnh giác.

Vì địa lý và thời gian, chúng tôi không thể đi theo lộ trình thứ tự chiêm bái Phật tích Bốn chỗ Động Tâm là Đản sanh, Thành đạo, Chuyển Pháp luân và Nhập Niết bàn. Do đó chúng tôi đi theo tuyến đường của khoảng cách không gian gần nhất cho phù hợp.



Tháp bằng vàng tôn thờ xá lợi Phật tại Viện Bảo Tàng New Delhi, có ảnh tác giả đang quỳ gối chắp tay.

Đêm nay, 6 tháng 1 năm 2002, vào lúc 8 giờ 30, chúng tôi khăn gói hành trang ra ga, đáp tàu lửa về Bồ đề Đạo tràng. Sư cô Huệ Phúc

đã làm cho chúng tôi một ít thức ăn mang theo. Vì chiếc vali có chứa thực phẩm chay của tôi bị thất lạc, phải sáng thứ hai mới nhờ Sư cô đi lãnh hàng Cargo, luôn tiện tìm nhận lại giùm.

Ga Delhi rộng gấp mấy chục lần ga Hòa Hưng Sài-gòn. Suốt ngày đêm luôn luôn nhộn nhịp với đủ mọi thứ âm thanh ồn náo. Có 24 cặp đường ray và 12 cổng cho mỗi con tàu xuôi ngược trên mỗi tuyến đường vào ga. Để đến được chuyến tàu của mình, hành khách phải đi qua trên chiếc cầu vượt dài cả cây số được bắc ngang trên cao, có cầu thang đi xuống từng cổng, mỗi cổng có 2 bệ thềm (platform).

Theo sư Giác Hành cho biết chuyện đi tàu hỏa khá phức tạp. Muốn biết chuyến tàu của mình thuộc cổng số mấy, hành khách phải đến xem bảng niêm yết thông tin lịch tàu chạy ở cổng chính. Nếu không rành thì hỏi tập đoàn phu khuân vác mặc áo đỏ sậm, họ sẽ cho biết chính xác. Nếu nhờ họ mang hành lý, thì họ sẽ dẫn mình tới đúng chỗ ngồi như trong vé tàu đã ghi với chi phí chừng vài chục Ru-pi (Rupees). Tuy nhiên để tránh tình trạng mất cắp hoặc thất lạc hành lý, khách phải bám sát theo họ và ghi nhớ mã số đeo trên cổ hoặc bên tay trái của họ. Nếu khách đứng lờn khờ không hỏi thăm, hoặc nhờ phu khuân vác chỉ dẫn, ắt sẽ bị lỡ tàu và chịu mất vé. Dù là đổi vé lúc chưa đi cũng phải trừ từ 20% trở lên. Tại các ga lớn đều có phòng bán vé dành riêng cho khách nước ngoài trả bằng đô-la, giá vé cũng như người bản địa không có sự chênh lệch. Tàu chợ chạy rất chậm, chỉ chờ khách đi gần và dành cho người khốn khổ đi nhờ. Vì thế những con tàu này khách đông như kiến, chen lấn những cánh cửa lên xuống và trên mui đầy ắp người.

Ấn Độ có địa hình rất rộng lớn và phức tạp, từ đồng bằng đến cao nguyên, từ các hải cảng đến những vùng quê xa xôi, phương tiện vận chuyển bằng tàu lửa rất quan trọng và cần thiết. Trên tuyến đường đi có những đoạn đường ray cao tốc với hai cung đường song song qua lại khỏi phải dừng tránh tàu. Như chúng tôi tìm hiểu thì đường sắt được hình thành tại Ấn Độ vào năm 1853. Đến khi giành Độc lập 1947, Ấn Độ đã có 44 hệ thống đường sắt chạy dọc theo chiều dài và chiều ngang của cả nước lên đến 63.140 km phủ khắp 25 bang, ba lãnh thổ Liên hiệp cùng kết nối với các nước láng giềng như Nepal, Bangladesh và Pakistan. Đây là một trong những hệ giao thông bằng đường sắt lớn nhất và bận rộn nhất trên thế giới. Nó vận chuyển 5 tỷ lượt khách và hơn 350 triệu tấn hàng hóa mỗi năm.

Những con tàu ở đây dài hơn tàu VN rất nhiều. Có tàu kéo tới khoảng ba, bốn chục goong. Riêng tàu tốc hành chở khách thì ngắn hơn. Mỗi goong hạng nằm trung bình chứa 72 giường, chia làm 9 buồng, mỗi buồng 8 giường; 6 giường ở bên trong và 2 giường bên ngoài lối đi, hai đầu goong đều có phòng rửa mặt, vệ sinh. Có cửa sổ kính dùng để chống lạnh và thoát hiểm. Mỗi chân giường bên dưới đều có chỗ móc khóa giữ hành lý để tránh thất lạc khi khách lên xuống. Mỗi Goong hạng ngồi có khoảng 150 chỗ, chen chúc rất phức tạp, hành lý và người chõng chất lên nhau. Tàu tốc hành thường đi thẳng, không dừng trạm lẻ tẻ. Mỗi buồng nằm hạng Nhất ở hai bên, mỗi bên chỉ có hai tầng giường nệm, có máy điều hòa không khí, phục vụ ăn uống đầy đủ, giá khá đắt, không có cảnh chen lấn lộn xộn, vì được giữ trật tự an ninh nghiêm túc. Có những chuyến tàu chỉ chở hàng hóa, hoặc nguyên liệu xăng dầu và vật dụng làm đường đi khắp mọi miền đất nước. Việc đợi tàu hoặc máy bay trễ hàng đôi ba giờ và

nhận đói là chuyện thường, vì vậy người Ấn có khẩu hiệu: **“Nhịn đói, suy tư và chờ đợi”**. Nếu là du khách ngoại quốc thì phải thêm từ “mất ngủ” nữa. Vì khách đợi tàu trong các tuyến du lịch thường là ban đêm, có khi một hai giờ sáng, phải dò danh sách tên mình được niêm yết bên cổng chính, hoặc chỗ sân ga đứng đợi và ngay tại cửa lên xuống goong tàu. Nhất là phải lắng nghe loa phóng thanh bằng hai thứ tiếng Hindhi và Anh mỗi khi tàu sắp đến, để tìm đường ray tàu vào sân ga (*Platform*). Không phải cứ tin nơi vé đã ghi, vì tàu tới trễ thường đổi đường ray. Mỗi lần như vậy, phải xách hành lý vượt cầu thang, tìm đúng cổng xuống nơi tàu đậu rất là vất vả.

Chúng tôi đi tàu Express có giường nằm, giá mỗi vé 900 Rupees tương đương 270.000đ VN. Từ ga Đề Li đến Gàya dài 1065 Km. mất khoảng 14 giờ 40 phút. Đúng 22 giờ, chuyến tàu chúng tôi chuyển bánh trong không khí giá lạnh của Đề-li. Tàu ra khỏi ga, hành khách đông nghẹt, tôi nhìn qua khung cửa kính, nhà hai bên đường lụp sụp trong màn đêm u tối, không có bóng đèn điện nào cả. Càng về khuya, mọi người đều ổn định chỗ ngủ. Con tàu vẫn lăn bánh khi nhanh khi chậm, thỉnh thoảng rú từng hồi còi dừng lại một sân ga để tránh tàu rồi ra đi. Tiếng kêu xình xịch của động cơ, tiếng ngáy khò khò, tiếng ho sặc sụa của một vài người đồng hành bên cạnh, hòa quyện một thứ âm thanh đa hệ khó chịu. Tôi trùm túi ngủ nhắm mắt nằm im quán niệm, mơ về đất Phật nơi Ngài thành đạo, bên dòng Ni Liên êm ả mát dịu, với hương thôn U-ru-vê-la (Uruvela) trù phú tươi xinh, một thuở bình an, rực sáng Ánh Đạo Vàng.



Tàu tốc hành



Tàu Chợ



Nhà Ga Delhi năm 2001 và người phu khuân vác áo đỏ



Cầu vượt trên cao tại sân ga dài gần 1 Km

Chương Bốn

BỒ ĐỀ ĐẠO TRÀNG (BODH-GAYA)

Nơi Phật Thành Đạo



A. VỀ CHỖN QUÊ XƯA

Chiếc áo măn-tô cồng kềnh khá nặng mà cực chẳng đã tôi phải mang theo để chống lạnh, nó đã rớt xuống sàn tàu, một người hành khách kế bên nhặt lên ném vào người tôi khiến tôi choàng mở mắt.

Trời đã sáng hẳn, vầng thái dương lên cao, tiếng rao hàng của những người đàn ông qua lại trên goong, làm mọi người đều thức dậy. Toàn cảnh nông thôn hiện ra. Những làng mạc nằm ven hai bên đường nhiều nơi rất nghèo khổ, cơ cực, chẳng khác gì một vài vùng sâu xa ở

VN. Nhưng với VN còn có chánh sách xóa đói giảm nghèo, từng bước được nâng đỡ và thỉnh thoảng có những tấm lòng từ thiện mang quà đến cứu trợ trong tinh thần lá lành đùm lá rách. Còn ở đây tôi đã nhìn thấy những mái rạ lụp xụp không lành kín, đứng xiêu vẹo với vách đất dán đầy những bánh phân bò để cho khô ráo làm chất đốt nấu ăn. Họ tắm giặt bên vũng nước ao tù và phơi quần áo trên những bãi cỏ cháy nắng. Đồng khô đất nẻ, không có một cụm rừng. Lác đác một vài thửa ruộng dưới lũng, họ dùng trâu bò kéo cày để trồng cải lấy hạt ép dầu, hoặc đậu sắng và các thứ hoa màu khác làm lương thực để sống.

Tàu đến ga Đà-da (Gaya}, vào lúc 14 giờ 40 chiều ngày 07.01.2002. Trạm này chỉ dừng khoảng 5 phút. Nếu không nhanh chân và lấy hành lý cho kịp xuống tàu, thì tàu sẽ chuyển bánh và hậu quả không biết sẽ ra sao cho khách lạ đường. Đà-da là một thị trấn nhỏ với những đường phố chật hẹp quanh co. Ngày xưa trong kinh sách, nó được gọi là thành Đà-da cách Bồ đề Đạo tràng 14 km. Cách thành Hoa Thị (Pataliputra) tức thủ phủ Patna 110 km. Nay là quận Gaya thuộc bang Bihar. Bang này rộng hơn nửa nước Việt Nam, dân số khoảng 90 triệu người, phần nhiều là nông dân lao động nghèo khổ. Chúng tôi thuê xe Autorissa về chùa Miến Điện gần Đại tháp, nơi đã định trước. Dọc hai bên đường có những hàng cây tươi mát, những công viên rực rỡ sắc hoa, có một sân bay quân đội gần đó, dự định tương lai có thể mở rộng để phục vụ du lịch. Không khí tương đối trong lành hơn Đê-li.

Xe chạy gần tới Thánh địa, đỉnh đại tháp nhô lên khỏi rừng cây, lòng tôi hân hoan với niềm vui rộn rã: “Đây rồi chốn quê xưa, nơi các con đã bỏ đi lưu lạc, nổi trôi theo dòng đời ngàn phương muôn thuở, nay tìm lại đường về, nhưng nào thấy hình bóng Từ phụ kính yêu!”

Về đến chùa, chúng tôi gặp sư Mok Sophal, quê quán Tân Châu, An Giang. Cha Miên, mẹ Việt. Sư tuổi Giáp Tuất (1934), nói tiếng Việt lơ lớ, tốt nghiệp Tiến sĩ Phật học và làm việc tại Ấn Độ suốt 40 năm, có quốc tịch Ấn và mới tái xuất gia tu học tại chùa này được hơn ba năm nay. Khi được biết tôi từ VN mới sang và ở gần chỗ cô em gái của Sư tại Quận tư, Sài Gòn, Sư hết sức vui mừng và hướng dẫn chúng tôi đến bái yết Hòa thượng trụ trì người Miến Điện, để xin tạm trú trong thời gian lưu lại chiêm bái. Ngài vui vẻ chấp thuận. Trong chùa cũng có khách Âu Mỹ dạng “Tây Ba lô” lai vãng khá đông.

Chúng tôi được sư Mok Sophal xấp xếp trên tầng lầu hai ở gần với sư và kế phòng thầy Đồng Trí (Minh Tuệ) quê ở Bình Định, là du học Tăng tại học viện Nalanda. Vì lý do có mẹ bị bệnh trong chuyến bà cụ qua thăm con, thầy không thể ở Ký túc xá, nên cũng được sư Mok Sophal tận tình giúp đỡ, xin Hòa thượng trụ trì cho lưu ngụ dài hạn tại đây. Ngày tôi trở về lại VN, tôi có giúp đỡ đưa bà cụ mẹ của thầy cùng về quê đón Tết với con cháu, để thầy rảnh rang học hành.

Sau khi ổn định chỗ ở, chúng tôi đón xe lôi đạp (*Rissa*) ra Đại tháp, lúc này sắp vào Lễ hội Kalchakra, mọi người dân Tây Tạng, Tăng ni, đạo tục từ các nơi đổ về khá đông. Toàn cảnh Đại tháp uy nghi hùng vĩ hiện ra trước mắt. Màn đêm buông xuống, hằng ngàn ngọn nến lung linh và những bóng đèn điện mờ ảo được thắp lên hết sức thiêng liêng huyền diệu. Chúng tôi chen theo đoàn người vào trong tầng dưới Đại tháp kính lễ tượng đấng Từ tôn, rồi trở ra phía sau đánh lễ dấu chân Phật, tòa Kim cang, cây Bồ đề, nhiễu quanh ba vòng lớn của Đại tháp, rồi trở về chùa nghỉ ngơi.

Có thể nói, tháp Đại Giác Ngộ là mục tiêu về nguồn cho mọi người. Đầu tiên trong tôi dâng lên niềm cảm xúc mãnh liệt, không những vẻ mỹ quan tuyệt diệu mà còn là lối về cõi sáng, là bến đỗ tâm linh cho bao nhiêu người con Phật gần xa đến đây chiêm lễ, cúng dường, bố thí, tịnh tu và diễn khai Pháp hội. Nhiều người tại gia hay xuất gia bất kể Âu Á, ngoại đạo, họ đến đây chỉ một lần đều chuyển đổi tánh tình, phấn phát thiện tâm. Họ thành kính bái lạy theo nghi thức “Ngũ thể đầu địa” (*khi cúi lạy năm vóc nằm sát đất*) của Phật giáo Tây Tạng, hoặc “Tam bộ nhứt bái” (*ba bước một lạy*) của Phật giáo Trung Quốc.

Trước khi đến đây, tôi có phát nguyện đánh lễ tam bộ nhứt bái quanh Đại tháp ba vòng lớn, nhưng không sao thực hiện được. Vì lúc nào cũng cả một rừng người chen chúc từng bước để nhiễu tháp hoặc vào lễ Phật trong nội điện. Mùa lễ hội này có tới hàng vạn người tham dự. Nhiều lảng trại được dựng lên trên những bãi đất trống và dọc bờ sông Ni Liên để chứa dân Tây Tạng từ bốn phương cầu hội về. Cả một vùng không gian khói tỏa bụi mù. Hàng quán mọc lên như nấm, dĩ nhiên giá cả mắc hơn ngày thường.

Có thể nói trong những lễ hội như thế, Phật giáo đã tạo nguồn thu nhập nuôi dân Ấn Độ khá lớn. Những đội cái bang vài ba trăm người già trẻ, lớp ngồi, lớp đứng, lớp vây bên đường và chung quanh hàng rào đại tháp để chờ mong tấm lòng nhân hậu bố thí của khách hành hương.

Chúng tôi ra đường cũng như bao người khác, phải dùng khẩu trang che mặt, ấy thế mà bụi vẫn len vô đầy cả mũi miệng. Do đó tôi

đành gác lại chuyện tam bộ nhứt bái, chỉ tìm một góc nhỏ trong sân vườn hướng vào Đại tháp đánh lễ tại chỗ. Vậy mà tôi vẫn thấy một người cư sĩ Tây Tạng duy nhất, với đôi chân tật nguyên đi bằng hai chiếc nạng gỗ, ông ta vẫn thực hiện tam bộ nhứt bái, ngũ thể đầu địa ở vòng kinh hành lớn, mặc cho mọi người chen lấn nhau đi.

Tôi rất khâm phục và tự sanh lòng hổ hèn cho ý chí quá thấp hèn của mình. Tôi chen theo dòng người tìm cách đến trước mặt ông chấp tay cúi chào ngưỡng mộ và biểu cho ông chút tịnh tài. Tôi được các sư Tích Lan, Ấn Độ quản lý Đại tháp, cho lên từng trên tháp để tọa thiền vào những buổi chiều hoặc sáng sớm.

B- BODH-GÀYA BÊN DÒNG LỊCH SỬ

Về mặt lịch sử, Thánh địa này tuy là của Phật giáo, nhưng trải qua bao nổi thăng trầm, thịnh suy, của thời cuộc chiến tranh, vị thế chánh trị, tranh chấp tôn giáo, cho nên thực sự đến nay vẫn chưa trả lại chủ quyền trọn vẹn cho Phật giáo. Nhiều truyền thuyết, nhiều cuộc khai quật, trùng tu, đã minh chứng cho thấy đây là di sản tinh thần, cội nguồn tâm linh của Đạo Phật. Đáng kể nhất là công lao của Vua A Dục (*Asoka*) vào thế kỷ thứ ba trước TL, với những trụ đá, bia ký cùng những đền tháp còn sót lại mà ông đã cho xây dựng khắp toàn cõi Ấn Độ để ghi dấu các thánh tích Phật giáo trong thời gian trị vì.

Kể đến Ngài Pháp Hiển rời Trường An Trung Quốc năm 399 sau TL, theo con đường tơ lụa đi đến Ấn Độ và sau 15 năm chiêm bái tu học, Ngài theo đường biển tại Calcutta ghé thăm Tích Lan, vòng qua phía nam đảo Sumatra, ngược lên biển đông của VN, qua Hải Nam rồi

trở về Thanh Châu miền Đông bắc Trung Quốc. Ngài dịch một số kinh và viết “Phật Quốc Ký”. Hơn 200 năm sau, vào thuở Đại Đường, Pháp sư Huyền Trang (*) năm 26 tuổi, cũng lên đường Tây du (637) sau TL. Trải qua 16 năm chiêm bái và tham học, ngài trở về cũng bằng đường bộ, mang theo hơn 500 bộ Kinh về đến Đôn Hoàng vào năm 644. Ngót 20 năm dịch kinh, ngài thị tịch năm 664. Trụ thế 62 tuổi. Ngài cũng viết “Tây Du Ký” ghi lại cuộc hành trình chiêm bái Phật tích của mình. Nhờ vậy mà các nhà khảo cổ và sử học về sau như Cunningham, D.K. Barua, Samuel Beal, R.L Mitra v.v... mới khám phá và hệ thống hóa những tư liệu về Thánh tích lịch sử này. Chúng tôi dựa vào các tác giả trên để phác họa vài nét về Bồ-đề Đạo tràng trong tập ký sự của mình.

(*) Một vài dịch giả dịch là Huyền Tráng theo âm Hoa văn. Nhưng tôi thấy âm Tráng nặng, không hay bằng đọc âm Huyền Trang (ND).

Trong cuốn “Buddhist Records of the Western World”, của Samuel Beal, xuất bản tại Đê-li 1994, trang 129-135, ông viết theo ký sự của Ngài Pháp Hiển như sau:

“Trong thành phố Gàya này mọi nơi đều điêu tàn hoang phế. Từ đó đi về phía nam 20 dặm là nơi Bồ tát tu khổ hạnh sáu năm, cây cối vẫn còn um tùm rậm rạp, đi về phía tây 3 dặm là nơi Bồ tát đã bước xuống nước tắm, xong rồi Ngài vịn một nhánh cây oằn xuống leo lên. Đi thêm về phía bắc hai dặm nữa là nơi nàng mục nữ Sujàta dâng sữa đề hồ cho Ngài dùng, đi thêm hai dặm nữa cũng về phía Bắc là tảng đá mà Bồ tát ngồi dưới cội cây nhận sự cúng dường phẩm thực ngày một bữa của dân làng. Gốc cây và tảng đá ngày nay vẫn còn...

Từ đây đi về phía Đông Bắc khoảng nửa do tuần, đức Phật đã ngồi thiền trong một hang đá, nhìn về hướng Tây, ngay trên vách đá hiện lên bóng của Bồ tát dài độ 3 feet (), bóng này nay vẫn còn thấy rõ. Tuy nhiên, Ngài được chư thiên mách bảo, đây không phải là nơi mà chư Phật ba đời thành tựu đạo quả, xin Ngài hãy đi thêm chừng nửa do tuần về phía Tây nam, bên dưới cây Peito chính là nơi mà chư Phật chứng quả Bồ-đề. Vừa nghe xong, Bồ tát rời khỏi hang động đi theo sự hướng dẫn của chư thiên. Còn cách gốc cây độ ba mươi bước, chú chấn trau Svastika cúng dường cho Ngài bó cỏ Kusa (kiết tường). Bồ tát nhận bó cỏ, đến dưới gốc cây trải làm tòa ngồi, mặt nhìn về phương Đông.”*

Trải qua 49 ngày tư duy thiền quán, đêm cuối cùng Ngài đã chứng được Tam minh, lên ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Sau khi thành tựu quả vị Phật, Ngài ngồi bất động bảy ngày dưới gốc cây Bồ-đề để chứng nghiệm hạnh phúc giải thoát. Nơi đây người ta đã dựng một ngọn tháp tưởng niệm, và chung quanh những chỗ khác cũng vậy. Chẳng hạn, nơi Ngài đi kinh hành suốt bảy ngày đoạn đường từ Đông sang Tây; Nơi mẫn xà vương Muchilinda đã quấn đức Phật bảy vòng bao che Ngài trong bảy ngày tránh khỏi gió mưa bão tố. Nơi Ngài ngồi trên một tảng đá vuông của cây Ni-câu-đà (*Nyagrodha*) mặt nhìn về phương Đông để trả lời câu hỏi của một người Bà-la-môn. Nơi bốn vị vua trời đồng đem dâng cho Ngài cái bình bát. Nơi hai người thương gia Miến điện tên là Bhallika và Trapusha cùng đoàn thương buôn với 500 cỗ xe (**) ngang qua chỗ Phật cúng dường Ngài bột ran và mật.

(*) 1 feet= 0,3048 m

(**) Con số 500 hoặc 84.000 theo Ấn Độ là chỉ tượng trưng cho số nhiều, chứ không phải chính xác.

Nơi Ngài hàng phục ba anh em Ca Diếp và 1000 đệ tử của họ. Nơi Ngài thu nhiếp rồng lửa vào bình bát. Đặc biệt, nơi đức Phật Thành đạo về sau đã được kiến thiết ba ngôi đạo tràng cho chúng Tăng tu học, với sự giữ gìn oai nghi giới luật một cách nghiêm túc như hồi Phật còn tại thế. Và các vị tín chủ nhiệt thành hộ trì không bao giờ thiếu thốn.

Tất cả bốn chỗ động tâm: Đức Phật Đản Sanh, Thành Đạo, Chuyển Pháp Luân, Nhập Niết Bàn, đều có xây bảo tháp tưởng niệm và luôn luôn có nhiều người trải qua nhiều thế hệ lui tới chiêm bái, cúng dường.

Khi Ngài Huyền Trang trên đường Tây du trải qua 16 năm vừa chiêm bái vừa thọ học Duy thức nơi Ngài Giới Hiền tại Đại học Na-lan-đà cũ, Ngài viết như sau:

“Từ Tăng-già-lam (Tu viện Na-lan-đà) của Ngài Giới Hiền đi về phía Tây Nam chừng 40 hoặc 50 lý (dặm), vượt qua sông Ni-liên Thiên (Nairanjana), thì đến thành phố Gaya. Thành phố này theo địa thế thiên nhiên rất là phồn vinh nhưng lại rất ít dân cư, chỉ có khoảng 1.000 gia đình thuộc dòng dõi Bà-la-môn, và là hậu duệ của các bậc thánh hiền. Nhà vua không xem họ là thần dân, mọi người hết mực kính trọng họ. Cách thành phố 30 dặm về phía Bắc là nguồn nước tinh khiết của dòng sông Hằng thiêng liêng, tương truyền ai tắm hoặc uống nước này sẽ rửa sạch được tất cả tội lỗi. Đi về phía Tây Nam 5 hoặc 6 dặm là ngọn Gaya với vực thẳm đen tối, suối nước và những mỏm đá nhọn, được gọi là núi thánh. Từ truyền thống xa xưa các vị vua chúa khi lên ngôi để có triển vọng thành đạt hơn các tiên vương, phải leo

lên đỉnh núi này làm một lễ thành công của họ. Trên đỉnh núi là một tòa tháp cao 100 feet do vua A Dục xây dựng. Những phép màu thường xuất hiện nơi tháp và thường tỏa ra những tia sáng kỳ diệu. Ngày trước đức Phật đã thuyết kinh Bảo Vân và một số kinh khác tại đây.

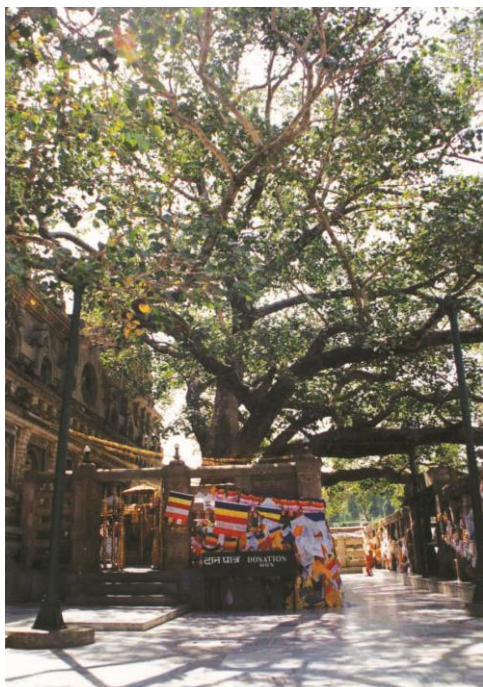
“Phía Đông Nam của ngọn Gàya có một cái tháp, nơi trước kia là sân nhà của Ngài Ca Diếp, phía nam ngôi tháp này còn có hai ngôi tháp khác đánh dấu nơi hai Ngài Đà Da Ca Diếp và Na Di Ca Diếp, giáo chủ đạo thờ lửa có cả ngàn tín đồ, đã được đức Phật cảm hóa và hàng phục một con rồng lửa. Phía Đông của ngôi tháp, vượt qua giong sông Ni Liên là đến ngọn núi Prabodhi (Dẫn đến trí tuệ).

“Bồ tát sau đã tu khổ hạnh sáu năm tại đây, chưa thành đạo quả. Ngài bỏ lối tu này và thọ nhận bát sữa, dùng xong đi về phía Đông Bắc, Ngài nhìn thấy ngọn núi này nằm riêng biệt và đen tối, nên quyết định đến đó tịnh tu. Từ phía sườn hướng Đông Bắc Ngài trèo lên đỉnh thì có trận động đất diễn ra làm ngọn núi lắc lư. Sơn thần nói với Bồ tát rằng ngọn núi này không phải chỗ an nhiên cho Ngài dừng lại nhập Kim cang Đại định sẽ có những cuộc động đất và trái núi sẽ nứt ra chôn sống Ngài.

“Bồ tát bèn trèo xuống theo sườn núi hướng Tây Nam, Ngài dừng lại giữa chừng, nơi đó đối diện với một ngọn thác chảy xiết là hang động khá lớn. Ngài đã ngồi kiết già nơi đây. Một lần nữa, mặt đất rung động, quả núi lắc lư. Chư thiên cõi trời Tịnh cư từ trên không trung thưa thỉnh; Nơi đây không phải là chỗ an nhiên thiền tọa cho Bồ tát đắc thành Chánh giác. Xin Ngài hãy dời chân đi về phía Tây Nam chừng 15 lý, nơi gốc cây Tất-bát-la (pipphala) là tòa kim cương, tất cả

chư Phật quá khứ đều ngồi nơi tòa này mà thành tựu đạo quả. Bồ tát định đứng dậy ra đi thì có một con rồng thỉnh cầu Bồ tát ở lại, vì lưu luyến và quá cảm mến uy đức của Ngài. Nhưng Ngài dùng thần lực lưu bóng Ngài lại trên vách đá để an ủi con rồng. Chư Thiên hiện xuống cung nghinh Bồ tát đến chỗ cội cây to lớn đó. Sau 49 ngày tư duy thiền quán, đêm cuối cùng Ngài chứng được Tam minh, thành tựu Chánh đẳng Chánh giác.”

C. TÒA KIM CANG và CÂY BỒ ĐỀ THIÊN LIÊNG (nơi Phật Thành Đạo)



Cây Bồ Đề nơi Phật Thành Đạo.



Đêm Hoa Đăng ngày Phật Thành Đạo, 2002. Do tác giả góp phần cúng dường.

Trong cuốn “Buddha Gaya Temple Its History” xuất bản tại Calcutta 1981, Tiến sĩ Dipak K. Barua căn cứ vào Tây du ký của Pháp sư Huyền Trang viết:

“Khi đức Phật hiện tiền, cây Bồ-đề cao hằng trăm feet, thân cây màu vàng sậm, lá màu xanh lục, bất kể mùa đông cũng như mùa hè không bao giờ thay lá. Nhưng sau khi đức Phật nhập Niết bàn, lá bắt đầu rụng hết, và ngay sau đó, những cành nhú lên mầm non ra lá lại.”

Đến thời kỳ Vua A Dục, trong những ngày đầu trị vì, ông theo Ấn giáo, chưa kính tin Phật pháp, trong cuộc trường chinh, ông có đi ngang qua đây sẵn bản, và tỏ ý muốn tiêu diệt dấu vết của Phật giáo. Ông thân hành dẫn đoàn quân hạ lệnh san bằng thánh địa này và tiêu diệt cây Bồ-đề. Ông đã cho đốn tận gốc rễ chẻ thân, cành, và nhánh cây thành từng khúc nhỏ, rồi đổ dồn thành đống cao về phía tây của gốc Bồ-đề. Sau đó ông ra lệnh cho một người Bà-la-môn làm lễ thiêu đống cây ấy dâng lên cúng Phạm thiên và đốt luôn cả gốc Bồ đề để không còn dấu vết.

Nhưng màu nhiệm thay! Sau khi lửa tàn, khói lụn, từ chỗ gốc cây bị đốn, mọc lên một cây Bồ đề con, những cành lá non mướt như lông vũ, lung linh những hạt sương còn đọng lại trong ánh nắng ban mai. Vua A Dục thấy sự nhiệm màu này liền sanh tâm hối hận. Ông đã dùng sữa thơm tưới vào gốc cây cho nó chóng lớn. Và thật kỳ diệu, chỉ một buổi sáng nữa thôi, cây Bồ-đề từ đống tro tàn đã vươn lên cao cho tán lá tươi mát. Nhà vua mê mẩn thích thú đến độ quên việc hồi cung. Hoàng hậu là một tín đồ Bà-la-môn, sanh lòng ganh ghét, cho người lén đốn cây ấy vào chập tối. Sáng hôm sau, nhà vua đến lễ cây

thì không thấy đâu nữa, thân cây chỉ còn cái gốc bị chặt. Ông vô cùng đau xót, bèn quỳ gối chấp tay cầu nguyện và lại tưới xuống gốc bằng những bát sữa thơm. Không đầy một ngày, cây Bồ-đề mọc lên như cũ. Nhà vua cảm động trước phép màu, bèn cho xây một bức tường đá cao 10 feet bao bọc chung quanh thân cây. Bức tường này ngày nay vẫn còn. (*Vua A Dục sau này trở thành Phật tử thuần hậu, hộ trì chánh pháp rất đắc lực.*)

Về sau vua Sasanka theo ngoại đạo, trở lại hủy báng Phật giáo. Ông cũng ra lệnh đốn cây Bồ-đề, nhờ tường đá bao bọc nên chỉ đốn những nhánh ló ra ngoài. Chưa hả dạ, ông truyền lệnh đốt và đổ nước mía vào thân dưới của cây hòng làm cho chết thúi tận gốc rễ. Vài tháng sau, vua Puranavarma là cháu nội của vua A Dục cũng là vị vua cuối cùng trong dòng họ trị vì nước Ma Kiệt Đà, nghe tin đó liền thỉnh chư Tăng trong bảy ngày làm lễ Pradak-sina cầu nguyện cho cây và tưới sữa của hàng trăm con bò trong một cái hố rộng. Qua 6 ngày đêm, cây mọc cao hơn 10 feet. Vì sợ nó sẽ bị hại một lần nữa, nên ông đã cho xây thêm bức tường đá cao tới 24 feet, nhờ đó mà cây Bồ-đề hiện nay vươn cao hơn bức tường 20 feet.”(*)

Vào thế kỷ thứ bảy, cây Bồ đề bị phá hủy một lần nữa. Tại chỗ gốc cây nguyên thủy đó người ta đem trồng một cây con cũng đã bị bão tố thổi đổ gốc vào năm 1876. Lúc đó các vị sư Tích Lan mới đem một nhánh Bồ đề con vốn nguồn gốc của cây mà Vua A Dục sai Thái tử Mahendra tự tay đem qua trồng tặng cho Tích Lan vào thế kỷ thứ ba trước Tây lịch. Như vậy cây Bồ đề hiện nay là hậu duệ 6 hoặc 7 đời của cây gốc và cây này mới được hơn 120 tuổi.

(*) Samuel Beal “Buddhist Records of the Western World”, Delhi 1994, tr 46-49.

D. **ĐẠI THÁP BỒ ĐỀ** (Maha Bodhi Temple)



Phía trước tòa Kim cang và cây Bồ-đề về mặt Đông là một bảo tháp sừng sững uy nghiêm, được xây dựng vào khoảng thế kỷ thứ nhất hoặc thứ hai thời đại Gupta sau Tây lịch. Đây là ngôi tháp chính (*Main Temple*), Những ai hành hương đến nơi này đều sanh lòng kính tin ngưỡng mộ, vì là thánh tích quan trọng của Phật giáo còn lưu giữ vẻ tôn nghiêm và thiêng liêng nhất. Tháp này cũng trải qua bao đợt phá hủy và trùng tu.



Một góc Đại tháp.

Theo ông Barua cho biết, lúc Ngài Pháp Hiển đến đây vào năm 409 thì tại chỗ này đã có ba ngôi tháp. Đến khi Ngài Huyền Trang sang du học năm 637 Ngài mô tả tỉ mỉ hơn:

“Về mặt Đông của cây Bồ-đề là một tháp ba tầng bằng đá xanh cao hơn 160 feet (52m) trét vôi chu-nam. Nền tháp vuông có chiều rộng mỗi bên 60 feet. Có hàng rào chắn song bằng đá cao 10 feet bao bọc quanh tháp. Trong mỗi tầng bệ thờ, trên bốn mặt đều có những tượng vàng. Bốn phía được chạm trổ hình cỡi trời Rsis. Trên đỉnh là một trái Àmalaka bằng đồng mạ vàng... tất cả đều cẩn trân châu và đá quý.”

Hình dáng bên ngoài của tháp được chạm trổ những nét hoa văn bằng vàng và bạc. Có những cánh cửa ra vào trong tất cả ba tầng, và bên trong những hộc lõm trên tường phía bên trái là bức tượng Bồ tát Quan thế Âm, bên phải là tượng của Bồ tát Di Lặc. Cả hai đều làm bằng bạc và cao khoảng 10 feet, Các nhà khảo cổ sau này nhận ra tháp mà Ngài Huyền Trang mô tả chính là Đại tháp Bồ-đề hiện nay có chiều cao chính xác là 55 mét.

Ông Samuel Beal thì cho rằng Ngài Huyền Trang diễn tả tháp này là cái nhỏ đầu tiên do vua A-Dục tạo nên. Về sau thời đại Gupta có người Phạm chí đến tình nguyện xây cất tháp rộng thêm ra trên mô hình cũ. Ban đầu người Phạm chí này không tin Phật mà ông dốc lòng thờ Thần Ma-hê-thủ-la (*Shiva*). Ông ta nghe đồn thần này hiện ra trên núi Tuyết, nên đã cùng với người em lên đó để cầu nguyện. Trời Đế Thích hiện ra nói:

– Nếu người cầu nguyện mà không làm một công đức nào căn bản, thì khó đạt được kết quả mong muốn.

Phạm chí hỏi:

– Vậy con phải làm gì bây giờ?

– Muốn làm công đức lớn, thì phải tìm môi trường thật tốt. Cây Bồ-đề chính là chỗ thành tựu quả vị Phật. Người hãy về đó mà xây dựng một ngôi đạo tràng, bên cạnh làm một hồ nước lớn và cúng dường tất cả mọi vật. Chắc chắn người sẽ đạt được sự mong cầu.

Sau khi nghe những lời trên, Phạm chí và em mình quay về nơi đó, ông đã cho xây bảo tháp, còn người em lo đào hồ. Xong rồi họ tổ chức một bữa cúng dường thịnh soạn. Với tất cả lòng thành, họ đã đạt như ý nguyện. Phạm chí được phong chức quan lớn, ông bèn đem hết của cải chăm làm từ thiện. Bảo tháp được hoàn thành, ông cho mời những nghệ nhân khéo nhất để tạc một tượng Phật giống như khi Ngài vừa đắc đạo nhưng không ai dám nhận. Cuối cùng có một người Bà-la-môn đến xin lãnh làm pho tượng ấy, với điều kiện là để vào trong tháp một đồng đất thơm và một cây đèn. Khi vị đó vào trong tháp phải khóa chặt cửa lại, sáu tháng sau mới được mở ra. Mọi việc đã làm đúng theo lời yêu cầu.

Vừa được bốn tháng, các nhà sư tò mò muốn biết vị Bà-la-môn này đã làm tượng tới đâu. Họ mở cửa tháp ra xem thử. Ai nấy đều trở mặt trầm trồ trước một pho tượng Phật đẹp tuyệt vời. Trong tư thế ngồi kiết già, tay trái co vào để dưới rún, lòng bàn tay lật ngửa; tay phải để thông lên đùi xuôi xuống, lòng bàn tay úp vào theo thế ấn xúc địa. Mặt Ngài nhìn về phương đông, trông giống như hời còn tại thế, cao 11,5 feet. Hai đầu gối cách nhau 8,8 feet, hai vai rộng 6,2 feet. Tòa ngồi cao 4,2 feet, mỗi cạnh rộng 12,5 feet. Những tướng hảo và vẽ đẹp của Phật được mô tả khéo léo. Gương mặt Ngài Từ bi vô cùng sống động. Tuy nhiên phần ngực bên phải vẫn chưa đắp xong, nhưng không tìm ra người đắp tượng. Họ đã nghĩ rằng đây là một phép lạ và ai nấy cũng muốn tìm ra đáp án cho sự thiêng liêng màu nhiệm này.

Khi ấy có một chú Sa-di ngủ đêm tại đó, Chú rất hồn nhiên và tín tâm vững mạnh. Đêm đó chú nằm mơ thấy người Bà-la-môn tạc tượng cho biết Ngài là Bồ tát Di Lặc. Vì e rằng không có nghệ nhân nào đủ tài diễn đạt một vị Phật với tướng hảo đoan nghiêm. Do đó Ngài phải tự đích thân tạc tượng này để lại cho đời sau kính ngưỡng phụng thờ. Tay phải Ngài thả xuống diễn tả khi Ngài sắp chứng quả Phật thì Mara hiện ra cám dỗ, Ngài đã đưa tay chạm đất để gọi thần đất là người đầu tiên làm nhân chứng giúp Phật chống lại ma vương. Đức Phật nói với thần đất:

– Đừng sợ, với sức mạnh nhẫn nhục của ta, hấn ắt sẽ bị hàng phục.

Các nữ ma đến cám dỗ không được, ma vương bèn vu khống Ngài đã chọc ghẹo và xúc chạm đến thân thể đám ma nữ kia. Phật đáp:

– Nay ma vương, chớ nên vu khống và bịa đặt. Như lai tu hành với niềm tin vững chắc, sự kiểm soát thân tâm chặt chẽ, sức tinh tấn và trí tuệ, không bao giờ bị nhiễm ô.

Ma vương bèn hỏi:

– Ai sẽ làm chứng cho Ngài ?

Khi ấy đức Phật đưa tay chạm đất và nói:

– Đây là nhân chứng của ta.

Tức thì thần đất hiện ra làm chứng, ma vương đành rút lui. Vì vậy mà pho tượng được tạc như thế là để diễn đạt hành động của Phật.

Tăng đoàn sau khi cảm nhận sự nhiệm màu này đều phát tín tâm sâu đậm. Họ đã trang sức bên ngực kim thân Như lai, chỗ chưa đắp đầy, bằng một vòng chuỗi đeo vào cổ với những vật báu trang sức lộng lẫy. Vua Sasanka, người đã chặt cây Bồ-đề, lần nữa cũng muốn hủy pho tượng này. Nhưng khi nhìn thấy ánh mắt từ bi của tượng Phật, khiến cho ông ta không thể an tâm hành động. Trên đường về, ông ra lệnh cho một viên quan địa phương phải dời bức tượng này đi nơi khác để thay vào đó một tượng thần Shiva. Vị quan kia khi nhận lệnh rất sợ hãi và than rằng: Nếu ta phá hủy pho tượng Phật này thì sẽ bị đọa trong nhiều kiếp; Ngược lại không nghe lời nhà vua, ắt sẽ bị tru di cả dòng họ, thật khó lòng giải quyết.

Khi đó, ông đến nhờ một người Phật tử làm chuyện này là thay vì dời tượng Phật đi chỗ khác, ông cho xây một bức tường dày chắn ngang trước mặt tượng Phật. Ông lấy làm xấu hổ và ray rức, bèn cho đắp một cây đèn dầu bên trong căn phòng rồi lấp bít lại, còn mặt tường bên ngoài vẽ một tượng thần Shiva. Mọi việc làm xong. Ông ta tâu lên nhà vua. Nhà vua khi vừa nghe tin đó bỗng dưng sanh tâm sợ hãi, toàn

thân sừng lên và da thịt bị nứt nẻ thối rữa, ít lâu sau thì qua đời. Vị quan kia lập tức ra lệnh phá bỏ bức tường chắn. Mặc dầu đã trải qua nhiều ngày, nhưng khi phá bức tường, ngọn đèn dầu kia vẫn còn cháy sáng, rọi vào pho tượng với đầy đủ vẻ đẹp tôn nghiêm. Thờ thường, trong căn phòng này ánh đèn dầu không đủ sức tỏa sáng để hiển lộ toàn thân pho tượng, người ta phải dùng những chiếc gương soi, lấy ánh sáng mặt trời phản chiếu vào thì mới nhìn rõ tôn dung của Ngài.

Ngày nay có điện thắp sáng, pho tượng càng thêm sống động. Những người khi vào tháp đánh lễ, chiêm ngưỡng dung nghi của Ngài đều tăng trưởng lòng tin vững mạnh. Ký sự của Ngài Huyền Trang còn ghi chép:

“Sau khi Thành đạo, Đức Phật đã ngồi bất động nơi tòa Kim cang trong bảy ngày, theo kinh điển Đại thừa thì 21 ngày đầu, Ngài thuyết kinh Hoa Nghiêm cho chư Thiên và Bồ tát ở các cõi trời nghe, nhưng vì lý kinh quá cao siêu khó có mấy ai lãnh hội, nên đức Thế tôn chuẩn bị nhập Niết bàn. Phạm thiên thấy vậy bèn cầu thỉnh Phật trụ thế, giáo hóa chúng sanh, vì đây là điều mà bất kỳ một vị Phật quá khứ nào cũng thực hiện tâm nguyện của mình. Chính Ngài cũng đã từng phát nguyện từ bao đời kiếp tu hành để cứu khổ độ sanh, và nhắc lại lời hứa của Ngài với vua Tần-bà-sa-la năm xưa. Do đó đức Phật đã bằng lòng và bắt đầu tuyên dương Diệu pháp.”

Hiện nay tháp này cửa chánh quay về phương Đông, trước tòa Kim cang và cây Bồ-đề, nền tháp khối tứ giác mỗi bề 18 mét và nhỏ dần lên đỉnh, trên đỉnh là vòm tròn có cột nhọn, chiều cao chính xác là 52 mét. Ngoài tháp chánh còn có bốn tháp phụ dính liền ở bốn góc. Tháp chia làm hai tầng, tầng dưới là một đường hành lang bao bọc

chung quanh lát bằng đá trắng xám, có tiền sảnh và hậu sảnh. Vào cửa đại tháp có hai bệ thờ âm trong tường, đó là tượng Quan thế Âm bên trái, tượng truyền rất hiển linh (*) và tượng Di Lặc bên phải, nhưng không còn bằng bạc như ngài Huyền Trang mô tả. Bệ giữa trong tháp là tượng đức Phật Thích-ca ngồi trên tòa kim cang với phong thái lúc Ngài Thành đạo năm 35 tuổi, vào ngày Rằm tháng 4 (Vaisakkha) năm 588 trước TL. Theo sử Bắc Tông là mừng 8 tháng chạp Âm lịch.



*Tượng đức Phật trong Đại tháp nơi Ngài thành đạo.
Ảnh sưu tầm trên Net.*

Tượng Phật này đã được đức Dalai Lama thứ 14 hiện nay (ngài sanh ngày 6 tháng 6 năm 1933 tại Tây Tạng) trong một lần chiêm bái, ngài đã phát tâm thếp vàng và kẻ mặt, nên phảng phất đường nét văn hóa Phật giáo Tây Tạng. Tầng trên có hành lang chung quanh, bên trong tôn trí một pho tượng Phật đứng của Phật giáo Nhật Bản hiện

cúng do ngài Dharmapala mang về vào đầu thế kỷ 20. Bốn góc hành lang xây bốn ngôi tháp nhỏ giống như tháp lớn.



Các tượng Phật dưới chân tháp Đại giác



Một ngôi tháp nhỏ cạnh Đại tháp



Tượng Quan Âm linh hiển tại chân tháp Đại Giác

(*) Tôi xin kể về tượng Bồ tát Quán thế Âm linh hiển: Các sư Tây Tạng bảo tôi muốn cầu điều chi thì nhắm mắt đứng từ xa khoảng mười mét, rồi đưa tay ra phía trước, bước đến nếu chạm đúng vào ngài thì sẽ được toại nguyện. Kết quả tay tôi chạm vào đôi chân ngài ngồi trong tư thế kiết già, các vị ấy cho biết sau khi về nước, tôi sẽ có chuyến đi xa nữa. Quả thật khoảng vài tháng sau, tôi nhận được giấy bảo lãnh của thiền sư Đại Quang (Dea Kwang) viện trưởng Thiền viện Quốc tế Quan Âm tại Hoa Kỳ, và một tờ giấy bảo lãnh khác từ văn phòng đức Dalai Lama trợ cấp cho tôi sang Dharamsala Ấn Độ để học tiếng Tây Tạng 2 năm. Nhưng tôi quyết định đi Hoa Kỳ vào giữa năm 2002.

E. CON ĐƯỜNG KHỔ HẠNH

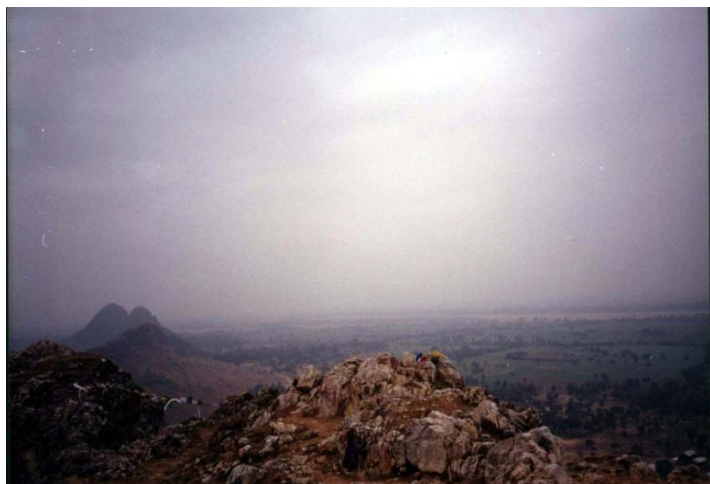
Vào một buổi trưa hạ tuần tháng 01 DL, chúng tôi thuê xe chở những nồi cháo đến bố thí cho hơn 200 người đói khổ sống quanh dưới chân núi Dungsiri, nơi xưa kia đức Thích Ca ẩn mình trong hang đá thực hiện lối tu khổ hạnh. Tại đây có mấy chục căn nhà tình thương của Liên hiệp quốc viện trợ cho dân làng, nhà xây vách gạch, nóc bằng, diện tích mỗi căn khoảng 32m², với cửa sổ không cánh, vách không tô. Kế bên là một bệnh xá của Phật tử Hàn Quốc phát tâm xây dựng để chữa bệnh miễn phí cho dân nghèo. Ở đó vừa xảy ra một vụ thảm sát đau lòng. Theo lời sư Mok Sophal kể lại, cách hơn một tuần trước ngày chúng tôi đến Bodh Gaya, vào đêm tối, một bọn cướp có vũ trang xông vào bệnh xá này khảo của, một Phật tử người Hàn Quốc là người tình nguyện chữa bệnh cho dân nghèo tại đó không chịu mở cửa, chúng nhấn tâm gây án. Các chùa tại Bồ đề Đạo tràng hay tin đều đến dự lễ hỏa táng của ông trong lời nguyện cầu xúc động.

Những vụ tương tự thỉnh thoảng cũng xảy ra ở các chùa quanh các Thánh tích Phật giáo. Trong đó thầy Huyền Diệu người ta thường gọi Doctor Lâm là nạn nhân chết hụt, đã kể cho chúng tôi nghe vào buổi trưa tại túp lều cỏ, nằm sát bờ thành bên phải lối vào cổng chùa VN Phật Quốc Lumbini, nơi xảy ra nội vụ. Chúng vào chùa tìm thầy, nhưng không gặp vì thầy ẩn trong nhà cỏ bên bờ thành. Sau đó chúng đến gây thảm họa giết chết vị sư tại chùa Nhật Bản ở kế bên. Thế mới biết tâm hạnh Bồ-tát cứu độ chúng sanh dù phải hy sinh mất mạng cũng cam đành chấp nhận.

Chúng tôi lên lưng chừng núi vào trong một hang động với khói hương nghi ngút tưởng chừng như ngộp thở, trên bệ đá có thờ một pho tượng đức Thích-ca ngồi tu khổ hạnh trơ xương hết sức sống động. Bên ngoài là một ngôi chùa Tây Tạng được xây lên giống như tổ én trên vách núi. Chúng tôi lễ Phật và cúng dường chút tịnh tài, tiếp tục vòng lên phía sau chùa, xuyên qua những lùm cây xanh có gai (*một giống cây xưa mọc tại núi này*) rồi trèo lên đỉnh cheo leo đầy gió lạnh. Chiếc y vàng choàng trên thân tôi vượt ra, bay phần phật trong gió. Phong cảnh thiên nhiên với những núi đồi chập chùng xa tít như những răng cưa trông thật hùng vĩ, chúng tôi chụp vài tấm ảnh lưu niệm và bỏ rơi lại chiếc đồng hồ đeo tay của mình trên đỉnh núi.



Tượng Phật tu khổ hạnh trong động núi đá Dungsiri.



Chiều tà âm u gió lạnh, trên đỉnh núi Dungsiri. Ảnh tác giả

Sử chép rằng trên bước đường du phương, với tinh thần bất khuất, một ngày kia Sa môn Cồ Đàm tìm đến núi rừng Dungsiri, với nhiều cây xanh có gai. Tại đây có một hang động âm u ít người lui tới, là chỗ ở của một con rồng, Ngài vào hang ngồi tu ép xác, bỗng một hôm có trận động đất làm cho núi rừng lay chuyển và chư thiên hiện ra mách bảo cho Ngài biết đây không phải là nơi thuận duyên để Ngài thành đạo. Nếu Ngài miễn cưỡng ở lại chốn này, ắt sẽ có trận động đất lớn và Ngài sẽ bị vùi chôn trong ấy. Chư thiên khuyến thỉnh Ngài nên về hướng Tây nam cách đó không xa lắm, sẽ là nơi hội tụ linh khí nhiệm mầu cho Ngài nghiêm thân tấn đạo, chứng được giải thoát. Khi Ngài vừa động chân cất bước, con rồng từ trong hang bò ra với nỗi buồn thảm não, nó tha thiết thỉnh cầu Ngài ở lại. Ngài bèn dùng thần lực lưu trên vách núi một cái bóng của mình để an ủi rồng trong lúc chia tay. Khi Ngài Huyền Trang đến thăm, cái bóng vẫn còn.

Từ đó Ngài xuống núi lần về hướng Tây nam đến một cánh rừng đầy cát trắng, có nhiều đạo sĩ thực hành nhiều lối tu khổ hạnh. Có người chỉ đứng một chân, hoặc treo mình trên cây chúc đầu xuống đất; có người lấy gậy tự đập vào thân thể, hoặc vùi mình trong cát; có người chỉ uống nước, ăn hoa quả trong rừng, tu tập yoga thiền định v.v... Sở dĩ họ làm như thế, nhằm chế ngự sự thèm khát dục vọng và các cảm thụ của thân xác, để tập trung tinh thần, hòa nhập tâm linh vào đại thể Phạm thiên. Ngài quanh quẩn trong khu rừng già bên cạnh làng Uruvela, quê hương của nàng mục nữ Sujāta, tại đây Sa-môn Cồ Đàm gặp năm anh em A Nhã Kiều Trần Như (Ajnata Kaudinya), có thuyết cho đây là những người trong hoàng tộc mà vua Tịnh Phạn phái đi để trợ duyên cho Ngài. Họ cùng Ngài thành lập một nhóm tu khổ hạnh riêng biệt.



Núi Khổ Hạnh Dungsirī



Sư Mok Saphal đồng hành cùng chúng tôi múc cháo cho dân nghèo.

Ngày khác, chúng tôi đến khu làng này bên kia giong sông Ni-liên-thiền (Nairanjana) nay là sông Lilajan. Dòng sông lúc này đã cạn khô, phơi bày màu cát vàng, nhiều đoạn nước chảy thu hẹp không quá ba mét, và nước có chỗ ngập trên mắt cá chân. Người ta lấy cát xây dựng, tạo ra những chỗ trũng, nước đọng thành ao, họ đem quần áo ra giặt giũ. Chúng tôi đi trên chiếc cầu đúc dài hơn 900 m mới hoàn thành mấy năm gần đây. Còn ngày xưa quý HT Minh Châu, Thiện Châu và Huyền Vi trên đường chiêm bái Phật tích (tháng 11, năm 1962) không có cầu, phải vén y lợi qua sông này. Qua hết cầu, rẽ về bên phải 100 mét theo hương lộ dọc bờ sông là đền thờ người nông dân chăn trâu dâng cho đức Thích Ca một bó cỏ để trải toà ngồi dưới cội Tất bát

la. Tiếp tục đi thẳng một đoạn nữa về phía nam, qua cánh đồng vào làng khoảng hơn 1km, trên gò đất cao có cây xanh là một cái miếu nhỏ, nơi ghi dấu thờ nàng mục nữ Su Già Ta (*Sujata*) chung quanh mấy con dê, một hoạt cảnh của ngày xưa nàng dâng sữa.



Tác giả đứng bên giong Ni Liên trên chiếc cầu đúc dài 900 m

Tại chỗ này, một hôm, Ngài định xuống sông tắm gội, vì quá kiệt sức, chân bước không vững, Ngài ngã quỵ ngất xỉu nằm bất động bên bờ. Từ xa, nàng Mục nữ Su-dà-ta (*Sujata*) trông thấy sanh lòng cảm kính, bèn vội đến mở lấy túi da đựng sữa để rót vào miệng Ngài. Sữa theo hơi thở từ từ trôi vào cổ họng, chân tay Ngài dần dần lay chuyển. Rồi Ngài vắng nghe bên tai tiếng đàn lúc nhặt lúc khoan, khi trầm khi bổng, phát ra những tiết tấu thanh tao diu dặt mỗi lúc một gần, khiến Ngài hồi tỉnh. Thì ra tiếng đàn của một ông lão hành khất với đôi mắt mù lòa qua lại trên sông kiếm tiền độ nhật. Ngài bèn hỏi ông lão:

– Làm sao mà ông khảy lên được những tiếng đàn tuyệt vời như thế?

Ông lão đáp:

– Người chơi đàn phải biết quy luật âm điệu, không nên lên dây căng quá hoặc chùng quá. Nếu căng quá đàn sẽ đứt dây, chùng quá sẽ lạc điệu. Chỉ nên canh dây vừa phải thì mới phát ra những âm thanh bổng trầm dịu dặt.

Nghe xong điều này, Ngài chợt nhận ra rằng, sự tu hành cũng như thế, ta không nên ép xác hoặc hưởng thụ, mà phải như lên dây đàn vừa mức. Khổ hạnh thái quá chỉ làm mỏi mệt thân xác, suy giảm năng lượng tinh thần. Mặc dù các triết gia cũng như các tu sĩ khổ hạnh thời đó, quả quyết cho lối tu ép xác là điều kiện tối thượng để đạt đến cứu cánh. Ngài liền dứt khoát từ bỏ lối tu lầm lạc này, cũng như khi xưa còn ở hoàng cung, Ngài hưởng thụ vật dục quá nhiều đã làm chướng ngại trên đường tiến hóa đạo đức. Nghĩ như vậy rồi, Ngài quyết định thực hiện con đường Trung đạo, ngày dùng một bữa vào lúc mặt trời gần đứng bóng. Đây là phương tiện của chư Phật ba đời, cũng là pháp môn tối yếu để hướng dẫn cho Ngài sớm thành tựu đạo quả sau này. Khi nhìn thấy Ngài dùng phẩm thực đạm bạc từ nòng mực nữ Su-dà-ta dâng cúng và những tín thí quanh làng, năm người khổ hạnh cùng tu chung với Ngài liền chê trách và họ âm thầm từ bỏ Ngài sang vùng Ba-la-nại (*Varanasi*) trong Vườn Nai (*Isipatana*) để ẩn tu.

Chúng tôi tiếp tục đi về phía Nam hơn 2 km là một khu đền gồm những ngôi tháp do người Ấn quản lý, kỷ niệm nơi đức Thích-ca tu khổ hạnh trong cánh rừng già, trải dài về phía Đông, giáp với núi Dungsiri và gặp năm người cùng tu trong nhóm khổ hạnh với Ngài.

Ngày nay tại đây chỉ còn vài cây đại thụ Pippala thuộc họ Bồ-đề, một ít cây cọ, chà là và hai giếng nước. Trong đó có một giếng đã cạn khô, mà khi xưa đức Phật đã hàng phục con rồng lửa và cảm hóa hai anh em Ca-diếp như đã dẫn ở phần ký sự của Ngài Huyền Trang.



Lớp học ngoài trời nơi Đức Phật tu khổ hạnh trong rừng

Tôi ngồi nghỉ dưới bóng râm, nhìn du khách hành hương thấp nhang nghỉ ngơi. Họ khấn vái trước cội đại thụ, bên tảng đá mà đức Phật xưa kia ngồi thụ trai. Một vài người lấy dao lột mấy miếng vỏ cây mà họ tin rằng làm thuốc trị bệnh, một số khác đến giếng lấy nước uống, nước rất trong và ngọt. Người ta tin rằng đây là giếng mà đức Phật thường dùng, tôi cũng đến đó lấy nước rửa mặt và tay chân, cũng không quên để lại cho người quản lý giếng một vài rupees. Khi ra về, một nhóm cái bang choai choai vây chặt chúng tôi, chúng tưởng là sư Thái Lan nên xúm lại xin tiền. Sư Giác Hành yêu cầu tôi đừng cho tiền, rất nguy hiểm. Chúng sẽ bao vây không lối thoát, vì ở đây không có người giữ trật tự. Sư bảo tôi đi trước để sư ở lại xử trí. Sư móc trong

túi ra mấy bịch kẹo đã mua sẵn rồi rải tung trên cát trắng. Chúng tranh nhau lượm kẹo, nhờ đó mới thoát thân.

Tuy nhiên khi rời khỏi ngôi đền một đổi, gần bãi đậu xe, tôi vẫn thấy nhiều cụ già và người tàn tật ngồi hai bên đường trông rất khổ, tôi lén móc túi lấy ra mấy trăm tiền rupees lẻ, cho họ mỗi người vài chục. Đám cái bang từ xa nhìn thấy chạy ùa về phía chúng tôi, may nhờ mấy bác tài xế cản rầy chúng bằng tiếng Hindi, chúng mới để yên cho chúng tôi lên xe ra về. Vậy mà cũng còn năm ba bé gái ăn mặc bẩn thỉu, vẫn cứ chạy bám sau xe, trông xót thương quá! Tôi không còn tiền lẻ và cũng chẳng còn bánh kẹo để cho chúng. Tôi nghĩ rằng số phận của các em này có lẽ không bao giờ được cấp sách đến trường và được hưởng thụ những gì trong cuộc sống văn minh hiện có.

Chiếc xe lồi đập lắt lư trở về con đường cũ ghồ ghề ngang qua bến lội, nơi đức Thích-ca xuống tắm rồi vượt sông đi về phía cội Bồ-đề thiên tọa. Tôi nhớ lại man máng một bài thơ khá hay từ khi tôi làm điệu mà tôi quên tác giả:

“Sáu năm tầm đạo chốn rừng già.
Khổ hạnh ai bì đức Thích-ca.
Vượn hót trên vai, sương phủ áo.
Hương kê dưới gối, tuyết đơm hoa.
Suy cơ tạo hóa, hồn minh mẫn
Mở máy huyền vi, trí sáng lò.
Gắm lại trong trần Chơn lý ấy.
Bên bờ sông Giác chỉ riêng Ta”.

G. ĐÊM TRĂNG THÀNH ĐẠO



Sau khi năm vị đồng tu khổ hạnh đã bỏ đi, chỉ còn riêng đức Thích Ca ở lại, một hôm Ngài xuống sông tắm gội sạch sẽ, rồi nhận một bó cỏ Cát tường (*Kusa*) từ người nông dân chăn trâu tên Svastika (*chứ không phải chư thiên như ký sự của Ngài Huyền Trang đã ghi. Lúc tôi đến bờ sông Ni Liên là mùa khô, cũng có thấy mấy chú bé đào cỏ cho trâu ăn*). Đức Thích Ca lội qua sông, lên bờ vào chùng hơn 100m, đến dưới gốc cây Tất-bát-la (*Pippala*) cũng còn gọi là cây Peepul có tàng che to lớn, Ngài trải cỏ làm tòa ngồi rồi tuyên thệ: “*Nếu ta không tìm ra Chân lý tối thượng, ta quyết không rời khỏi nơi này*”.

Tòa ngồi này tương truyền về sau vua A Dục cho xây một bệ đá chạm hoa văn, nạm nhiều ngọc bích và vàng bạc gọi là tòa Kim cương để cúng dường. Những thứ quý báu ấy từ lâu đã không còn, do các thế lực ngoại đạo khởi lòng tham cướp mất.

Sau 49 ngày nhịn ăn, đi sâu vào thiền quán, đức Thích-Ca chiến thắng nội chướng lẫn ngoại ma, nào tham luyến, dục vọng, phiền não, sân hận, đói khát, cô đơn v.v... Đêm cuối cùng, vào lúc canh một, Ngài hướng tâm về Tuệ giác nhớ lại những kiếp quá khứ, từ một kiếp, hai kiếp, ba kiếp đến trăm ngàn muôn ức kiếp. Hoặc ở thế giới này hay thế giới khác, hoặc ở quốc độ này hay quốc độ khác, hoặc ở gia đình này hay gia đình khác, hoặc mang thân này hay thọ thân khác... Tất cả từng chủng loại, tên tuổi, gia thế, sự nghiệp, sống chết khổ vui của mỗi kiếp tái sinh như thế nào, Ngài đều biết rõ như trong lòng bàn tay. Ngài cũng thấy như vậy với tất cả những loài sanh ra từ thai, loài sanh ra từ trứng, loài sanh từ nơi ẩm ướt và loài sanh từ phân thân biến hóa. Như thế Ngài đã chứng được **Túc mạng Minh**.

Sang canh hai, mây đen vần vũ trên bầu trời u ám, từng ánh chớp lóe sáng như chọc thủng không gian. Những tiếng sấm vang rền làm chuyển rung mặt đất. Từng cơn mưa xối xả trút xuống cõi Bồ-đề đại thọ, Ngài vẫn ngồi bất động, hướng tâm thanh tịnh, vận dụng mắt tuệ của mình đi sâu trên con đường khám phá những hiện tượng vũ trụ.

Ngài thấy biết rõ vô lượng vô số thế giới từng co giãn sanh ra, hình thành, biến hoại và hủy diệt. Thấy tất cả chúng sanh từng sanh ra, hình thành, biến hoại và hủy diệt trong vô lượng vô số kiếp, nhưng đó chỉ là những biểu hiện duyên khởi bề ngoài chứ không hề hấn gì tới thực tướng của pháp giới. Ví như hằng triệu đợt sóng lô nhô trên mặt biển cả, nhưng lòng đại dương không vì có những hiện tượng như thế mà sanh diệt, diệt sanh. Đạt đến đó, Ngài chứng được **Thiên nhãn Minh**.

Đến canh ba, Ngài quán chiếu sâu thẳm của vô thủ vô minh, thấu tột cội nguồn các pháp:

- Đây là phiền não, ô nhiễm, **khổ đau**.
- Đây là **nguyên nhân** tập khí gây ra phiền não, ô nhiễm, khổ đau:
- Đây là **sự chấm dứt** phiền não, ô nhiễm, khổ đau.
- Đây là **con đường dẫn đến sự chấm dứt** phiền não, ô nhiễm, khổ đau.

Quán chiếu như thế, tâm Ngài hoàn toàn giải thoát khỏi **Dục lậu** (*ô nhiễm của dục vọng*), **Hữu lậu** (*ô nhiễm sự luyến ái của đời sống*) và **Vô minh lậu** (*ô nhiễm của vô minh*). dứt hẳn sanh tử luân hồi, khổ đau vạn kiếp. Đạt đến đó Ngài chứng được **Lậu tận Minh**.

Lúc ấy, ngoài trời mưa đã thưa dần và tạnh hẳn; sấm sét ngừng im, mây đen cuốn sạch, vầng trăng vằng vặc hiện trên nền không gian trong suốt. Từ phương đông, ánh sau mai lấp lánh, cũng là lúc Ngài hoàn toàn chứng được Tam minh, đắc thành Chánh đẳng Chánh giác vào lúc 35 tuổi, ngày Rằm tháng Vesàkha, năm 588 trước TL theo sử Nam tông, hoặc mùng 8 tháng chạp theo sử Bắc tông. Từ đó Ngài được gọi là Phật (Buddha), người tỉnh thức, một trong mười tôn hiệu, và cây Pippala được gọi là cây Bồ-đề.

Trong khuôn viên Đại tháp còn bảy trụ đá, có trụ cao khoảng 2,70m do vua A Dục tạo dựng, ghi dấu nơi Phật Thành đạo, cùng những chỗ chung quanh sau khi Ngài rời khỏi tòa ngồi với những hiện tượng lạ xảy ra. Sau này trong những đợt trùng tu, người ta có tạc thêm bảy bảng đá của mỗi trụ; mỗi bảng hình chữ nhật được khắc hai thứ tiếng, một bên tiếng Anh và một bên tiếng Hindi, thứ tự như sau:

Bảng đá thứ nhất, bên cạnh cội Bồ đề Linh thọ gọi là BODHI PALLANKA (Nơi Thành Đạo), **“Thái tử Sĩ-đạt-ta ngồi dưới cội Bồ-đề đạt đến quả vị Toàn Giác vào đêm trăng tròn, tháng Vaisakha năm 623 (?) trước Tây lịch. Kim cương tòa ở dưới cội Bồ-đề này là chỗ trung tâm của sự tôn kính.”** “BODHI PALLANKA, (The place of enlighten-ment). Prince Siddhattha attained Buddha-hood (Full enlightenment) in the year 623 BC on the Vaisakha full moonday sitting under this Peepul (Bodhi) tree. The Vajrasana or the Diamond throne which is under this Bodhi tree is the central place of worship”.

Bảng đá thứ hai, bên tháp nhỏ Animesa- locana Cetiya, từ ngoài cổng Đại tháp nhìn vào bên mặt, bên đường vòng lớn kinh hành gọi là ANIMESA LOCANA (Nơi nhìn không nháy mắt). **“Sau khi Thành Đạo, đức Phật trải qua tuần lễ thứ hai chăm chú nhìn cây Bồ đề không nháy mắt.”** “ANIMESA LOCANA (The place of unwinking gazing). After enlightenment Lord Buddha spent the second week in meditation here gazing unwinking at the Bodhi tree”.

Bảng đá thứ ba, nằm bên phải ngay cạnh Đại tháp gọi là CAMKAMANA (Đường kinh hành). **“Đức Phật thiền hành lên xuống suốt tuần thứ ba. Trên đường hành lang những chỗ có những hoa sen đở chân của đức Phật trong lúc đi bộ.”** “CANKAMANA (Cloister walk), Lord Buddha spent the third week here walking up and down in the meditation. On the platform lotuses indicate the places where the Lord’s feet rested while walking”.

Bảng đá thứ tư, cách trụ Cankamana khoảng 25 mét về hướng Tây Bắc, gọi là RATANA-GHARA (Nơi nghiệm tưởng cơ bản). **“Suốt**

tuần thứ tư Đức Phật trong thiền định để suy nghiệm luận chứng luật nhân quả tương quan”. “RATANAGHARA (The place of basic contemplation) Lord Buddha spent the fourth week here in meditation rylecting on the Patthana or the causal law”.

Bảng đá thứ năm, ngay lối vào Đại tháp, bên cạnh trụ đá nhỏ của vua A Dục gọi là AJAPALA NIGRODHA TREE (cội Ni-câu-đà). **“Tuần lễ thứ năm Đức Phật thiền định dưới cội cây Ajapala chứng nghiệm Hạnh phúc Giải thoát. Nơi đây Ngài đã trả lời một vị Bà-la-môn về những yếu kiện để trở thành Thánh nhân, không còn thọ sanh nữa.”** *“AJAPALA NIGRODHA TREE (Panyan Tree) Lord Buddha spent the fifth week under this tree in meditation after enlightenment. Here He replied to a Brahmana that only by one’s deeds one become Brahmana, not by birth not by birth”.*

Bảng đá thứ sáu nằm trước hồ cá cách Đại tháp khoảng 40 mét về hướng Nam gọi là MUCALINDA LAKE, (Nơi ở của mãng xà vương) **“Đức Phật đã trải qua tuần thứ sáu thiền định tại đây, trong lúc đang thiền định, bão tố sấm sét nổi lên dữ dội. Mãng xà vương Mucalinda bò đến bao che bảo vệ cho Ngài được bình an, tránh khỏi gió mưa mãnh liệt.”** *“MUCALINDA LAKE (The abode of snake king). Lord Buddha spent the sixth week in meditation here. While he was meditating severe thunder storm broke out. Mucalinda snake go to protect him from the violent wind and rain even the creators came out for his safety”.*

Bảng đá thứ bảy nằm cách cội Bồ-đề 15 mét về hướng Đông Nam gọi là RÀJÀYATANA (một loại cây rừng) **“Sau khi đức Phật trải**

qua tuần thứ bảy trong tuệ giác thanh tịnh ở dưới cội cây này. Vào ngày cuối, có hai nhà lái buôn Tapussa và Bhallika dâng tặng cho Ngài bánh và mật ong, và được quy y nơi Ngài. Lúc này Ngài chỉ truyền cho họ Quy y Phật, Quy y Pháp, chứ không có Quy y Tăng. Vì chưa có giáo đoàn Tăng già”. *“RAJAYATANA (A kind of forest tree). After Lord Buddha spent the seventh week here in meditation enlightenment. At the end of meditation, two merchants: Tapussa and Bhallika offered rice cake and honey to the Lord and took refuge.*

– Buddham saranam gachami.

– Dhammam saranam gacchami.

(Sangha was not founded then)”

Trong tác phẩm “Đức Phật Và Phật Pháp” của ngài Narada giải thích những hiện tượng 7 tuần “Sau Khi Phật Thành Đạo” như sau:

“Tuần lễ đầu sau khi thành đạo, Đức Phật ngồi không cử động dưới tàng cây Bồ-đề chứng nghiệm Hạnh Phúc Giải Thoát (*Vimutti Sukkha*). Trong đêm cuối tuần Ngài xuất thiền và suy niệm về 12 Nhơn Duyên (*Paticca Samuppàda*) theo chiều thuận... Khoảng canh giữa đêm, Ngài suy niệm 12 Nhơn Duyên theo chiều ngược...

Tuần thứ nhì trải qua một cách bình thản, nhưng trong sự yên lặng ấy, Đức Phật đã ban bố cho thế gian một bài học luân lý quan trọng. Để tỏ lòng biết ơn sâu xa đối với cây Bồ-đề vô tri vô giác đã che mưa đỡ nắng cho Ngài suốt thời gian chiến đấu (*49 ngày thiền định*) thành tựu quả vị tối thượng. Ngài đứng cách một khoảng xa để chăm chú nhìn cây Bồ-đề tròn 7 ngày.

Tuần thứ ba, vì khoảng thời gian đầu sau khi Thành đạo, đức Phật không rời nơi trú ngụ mà Ngài vẫn còn quanh quẩn bên cội Bồ đề, Chư Thiên nghi ngờ không biết Ngài đã chứng Thánh quả tối thắng hay chưa. Đọc được tư tưởng ấy, Ngài đã dùng oai lực thần thông tạo ra một đường hành lang bằng ngọc (*Ratana canka mana*) và đi lên đi xuống thiền hành trên ấy suốt 7 ngày, có 18 đóa sen đỡ chân của Phật.

Tuần thứ tư, đức Phật ngự trong Bảo cung (Ratanaghara) do Ngài biến hiện để suy niệm về những luận chứng cao siêu (Abhidhamma), về lý nhơn quả tương quan (Patthana). Lúc ấy, thân và tâm Ngài trở nên hoàn toàn tinh khiết. Ngài phóng ra vầng hào quang sáu màu (*xanh, vàng, đỏ, trắng, cam và màu hỗn hợp*).

Tuần thứ năm, đức Phật lại ngồi dưới cội cây Ajapala Nigrodha trứ danh, chứng nghiệm Hạnh phúc Giải thoát. Ngày cuối, khi Ngài xuất ra khỏi trạng thái siêu thể ấy, có một người Bà-la-môn ngã mạn (Huhunkajātika) đến hỏi Ngài:

– Này Sa môn Cồ Đàm, đứng về phương diện và điều kiện nào ta trở thành một thánh nhơn (Brahmana) ?

Để trả lời, đức Phật liền đọc lên bài kệ:

“Người lánh xa tội lỗi,
Tâm ngã mạn không còn.
Thanh lọc mọi nhiễm ô.
Sáu căn thường thu nhiếp.
Suốt thông các pháp học.
Chơn chánh sống Phạm hạnh.
Tự tại và an nhiên.

Dù bất cứ nơi đâu

Người ấy là Thánh nhơn”

(Udana phần I)

Tuần thứ sáu, Từ cây Ajapàla, đức Phật sang qua cây Mucalinda và ngự tại đây để chứng nghiệm Hạnh phúc Giải thoát. Bỗng nhiên có một trận mưa to kéo đến, bầu trời tối sầm dưới lớp mây đen và gió lạnh thổi suốt nhiều ngày. Vừa lúc ấy trong bong cây Mucalinda, thần mãng xà từ ổ chui ra quấn chung quanh mình Phật bảy vòng, và lấy cái đầu to che trên đỉnh đầu Ngài, nhờ vậy mà mưa to gió lớn không động đến thân Phật. Cuối ngày thứ bảy trời quang mây tạnh, rắn thần Mucalinda tháo mình ra và biến thành một thanh niên cúi đầu cung kính chấp tay đứng trước mặt Phật. Ngài bèn nói kệ:

“ Sống ẩn dật biết đủ.

Lãnh hội được Chơn lý.

Thật là người hạnh phúc.

Tâm lành biết thu thúc,

Đối với mọi chúng sanh.

Thật là người hạnh phúc.

Không luyến ái đam mê,

Vượt lên khỏi dục vọng.

Thật là người hạnh phúc.

Phá bỏ được Chấp Ngã

Là hạnh phúc tối thượng.”

Tuần thứ bảy, đức Phật sang cội cây Ràjayatana và ở đó chứng nghiệm Quả phúc Giải thoát. Đây là lời Phật nói đầu tiên khi vừa Thành đạo:

“Ta lang thang trong vòng luân hồi trải qua bao kiếp sống. Ta đi tìm mãi mà không gặp kẻ làm nhà. Cứ lập đi lập lại đời sống quả thật phiền muộn. Nay hồi kẻ làm nhà, nay ta đã khám phá ra người, Từ đây người không còn cất nhà cho Như lai nữa. Tất cả sườn nhà đều gãy đổ, kèo cột bị phá tan. Mọi ái dục Như lai đã đoạn trừ. Như lai đã chứng quả Vô sanh Bất diệt.”() (Kinh Pháp cú)*

Lúc này có hai nhà lái buôn Tapassu và Bhallika từ Ukkala (Orissa) trên đường về quê nhà tại Miến Điện, (có chỗ nói họ dẫn theo 500 thương nhân), được chư thiên mách bảo nên cúng dường đức Như Lai vừa mới thành đạo. Họ hết sức vui mừng đến chỗ Phật ngự, dâng tặng cho Ngài bánh và mật ong. Ngài giảng một thời pháp ngắn và họ đã xin quy y nơi Ngài. Lễ truyền quy y đầu tiên chỉ có nhị bảo: Quy y Phật, Quy y Pháp, vì lúc ấy chưa có giáo đoàn Tăng già.” Đức Phật tặng cho họ vài sợi tóc. Sau này những sợi tóc ấy được lập bảo tháp thờ tại Miến Điện.

(*)ĐỨC PHẬT VÀ PHẬT PHÁP (Buddha and His Teaching) của Ngài Narada, Phạm Kim Khánh dịch, NXB TpHCM 1998, từ trang 61 đến 66.

H. BỒ ĐỀ ĐẠO TRÀNG, CHẶNG ĐƯỜNG ĐẤU TRANH VÀ PHỤC HƯNG.

Theo tư liệu lịch sử trong cuốn “Đường Về Xứ Phật” của quý HT Minh Châu, Huyền Vi và Thiện Châu thì từ khi vua A Dục cử Đại đức Săng-ga-mit-ta (Sanghamitta), con trai của vua qua Tích Lan truyền bá chánh pháp, ngài mang theo một nhánh Bồ-đề con chiết từ cội gốc tại Bồ Đề Đạo Tràng. Nhờ đó Phật giáo tại Tích Lan cũng như Miến Điện phát triển sớm nhất tại nước ngoài, và cũng chính Phật giáo hai nước

này luôn bảo hộ quê hương Phật giáo tại Ấn Độ, nhất là nơi Đức Phật thành đạo.

Vào năm 330 vua Tích Lan Meghavana cho thành lập một ngôi chùa tại Bồ-đề Đạo-tràng để các sư Tích Lan và khách thập phương đến chiêm bái. Đến năm 1079 Phật tử Miến Điện (Myama) sửa sang lại toàn bộ ngôi tháp và dãy tường bao bọc chung quanh. Sau đó vào khoảng 1100-1200 Đại đức Dhammarakkhita đứng ra trùng tu lại, mọi phí tổn đều do vua Asokamala, xứ Sapadalaksha cúng dường. Một bia ký đề năm 1202 được tìm thấy tại làng Jannibigha ở Bihar có chép làng này được lấy thuế dành riêng để tu bổ và cúng lễ Kim cang tòa tại Bồ-đề Đạo tràng do Đại đức Mangalaswami người Tích Lan quản lý. Năm 1298, Phật tử Miến Điện đến chiêm bái và trùng tu lần nữa.

Vào năm 1590, một vị giáo sĩ Ấn Độ giáo, tên Gosing-hamandi Gir đã tự động đến đây lấn chiếm đất lập một ngôi đền nhỏ (Math) nằm bên trái đường vào tháp Đại Bồ-đề (Maha Bodhi), và tự xưng là người kế thừa. Ông ta tự hợp được một số đệ tử, duy trì trên hai trăm năm sau. Đến đời chủ đền thứ 13 kế vị, hai làng Mittipur và Taradih lại được vua Hồi giáo ở Delhi tặng cho ông ta để lãnh thuế, do đó ngôi đền nhỏ của ông trở nên hợp pháp và mở rộng thêm ra, còn ngôi tháp Đại Bồ-đề tuy nằm trong phạm vi sở đất do ông ta quản lý vẫn còn bị đổ nát.

Từ đó, một quá trình lâu dài đấu tranh của những Phật tử để đòi lại những giá trị Phật giáo đã diễn ra liên tục. Trong đó phải kể đến sự đóng góp to lớn của nhà văn được phong tước Hiệp sĩ: Sir Edwin

Arnold, cha đẻ của tập thơ nổi tiếng “Ánh Sáng Châu Á” (*The Light of Asia*) và ngài Anagrika Dharmapala (*) người Tích Lan.

Năm 1885, Edwin Arnold đã viết một loạt bài báo trong tạp chí ‘The Telegraph’ (*Điện báo*) ở Luân đôn. Ông đã đưa ra sự chú ý về tình trạng hoang tàn của ngôi tháp Đại Giác ở Bồ-đề-đạo-tràng (*nơi Đức Phật thành đạo*). Khi cư sĩ Anagrika Dharmapala đọc những bài báo đó, ông đã vô cùng xúc động. Lần đầu tiên hành hương chiêm bái Thánh tích này vào năm 1891, ông tận mắt nhìn thấy Tháp Đại-giác tại Bồ-đề-đạo-tràng trong cảnh hoang tàn đổ nát và bao bọc chung quanh là những ngôi đền của đạo Hindu. Bị bức xúc, khi chứng kiến cảnh toàn bộ thánh địa và ngôi tháp thiêng liêng đang nằm trong tay những đời giáo sĩ Ấn giáo, hình ảnh Đức Phật bị biến dạng, đầu đội mào, mang dấu ấn Hindu và Phật tử bị cấm cầu nguyện, hai ông đã thành lập ra Hội Đại Giác, đấu tranh đòi chính quyền Ấn Độ gây sức ép trả lại Bồ Đề Đạo Tràng, đồng thời kêu gọi các quốc gia Phật giáo ủng hộ phong trào này.

Ngoài ra, hội này còn ấn hành một tạp san Phật giáo bằng tiếng Anh và tiếng Hindi. Cư sĩ Anagrika Dharmapala đã cất lời kêu gọi tập hợp giới Phật tử khắp thế giới để ủng hộ Phật giáo. Chính quyền Bà-la-môn giáo đã viện cớ rằng đức Phật Thích Ca là hiện thân thứ 9 của thần Vishnu và do đó họ phải có quyền tôn thờ đức Phật như những người Phật tử. Kỳ thực với một chủ ý thâm độc là đồng hóa Phật giáo với Bà-la-môn giáo để đánh mất tính đặc thù của một nền giáo lý cao sâu từ sự Giác ngộ tối thượng của Đức Phật. Ngài đã từng tuyên bố coi Phạm Thiên chỉ là sản phẩm trừu tượng do con người áp đặt, chẳng những đã tạo ra một thế gian hư hổng, lại còn phân chia giai cấp đầy

bất công tội lỗi. Mục đích những người Bà-la-môn muốn dựng ngai tượng linga của thần Shiva ngay trước tượng đức Bồ sư tại trong Đại tháp, nhưng đã bị cộng đồng Phật giáo phản đối quyết liệt. Trước áp lực dư luận khắp nơi, nhất là các quốc gia theo đạo Phật, năm 1891, một phần Bồ Đề Đạo Tràng đã được trả lại cho Phật giáo nhưng không được chủ quyền toàn vẹn.

Nhưng phía đối lập muốn tiếp tục sở hữu ngôi đại tháp này như là một nơi thờ phượng của đạo Hindu. Cuối cùng điều này đã dẫn đến một cuộc hành hung các tăng sĩ Phật giáo tại Bồ-đề-đạo-tràng vào năm 1893. Tuy nhiên, mặc dù nguy hiểm đến bản thân, ngài Anagrika Dharmapla vẫn tiếp tục kiên trì đấu tranh bất bạo động. Sau 20 năm tự nỗ lực, cuối cùng ngài được phép xây dựng một nhà nghỉ cho khách chiêm bái Phật giáo. Mặc dù, ngài chưa từng mơ ước khôi phục ngôi tháp Đại-giác, nhưng sự gắng sức của ngài một chỗ khác ở Ấn Độ và nước ngoài đều gặp được thành công lớn. Nhiều chi nhánh của Hội Đại-bồ-đề đã lan khắp trong nhiều trung tâm của Ấn Độ, cũng như Tích lan, Anh, Đức và Bắc Mỹ. Các ấn bản của Hội như tạp chí Maha Bodhi (Đại-bồ-đề) nổi tiếng đã được lưu hành rộng rãi. Vào tháng 5, năm 1896 lễ Phật đản (Vesak) được cử hành trọng thể lần đầu tiên tại Calcutta, Ấn Độ.

() Ngài Anagrika Dharmapla (1864 -1933) sanh trong dòng dõi quý tộc ở Tích Lan. Lúc đó, Tích Lan trải qua hai thế kỷ bị người Bồ Đào Nha, Hà Lan và Anh quốc thống trị. Phật giáo bị chánh quyền và những nhà truyền giáo nước ngoài đàn áp, hà khắc, cưỡng bức cải đạo, đến nỗi nó chỉ tồn tại trên danh từ mà thôi. Anagrika Dharmapla khi còn nhỏ đã được giáo dục tại các trường Thiên chúa, nhưng khi lớn lên lại thấm nhuần tinh thần Phật giáo. Lúc hai mươi tuổi, ngài đã từ bỏ triển vọng của sự nghiệp phục vụ tại nước nhà mà đem hết thời*

gian phụng sự cho Phật giáo. Phú quý vinh hoa không cản trở chí nguyện trở thành tu sĩ 'không nhà' của ngài vào năm 1890. Sự nghiệp trong đời ngài là thắp lại ngọn đèn chánh pháp 'vì lợi ích và an lạc cho số đông' mà đức Phật đã từng ban bảo.

Ngài bắt đầu công việc ngay tại quê hương Tích Lan của mình. Từ làng này đến làng nọ bằng chiếc xe bò, ngài đã gặp và nói chuyện với nhiều nông dân cũng như trí thức – đã tạo nguồn cảm hứng, tự tin và hy vọng và đã làm sống lại sự nhận thức về gia sản tâm linh Phật giáo của họ đã có tự lâu đời, chỉ vì hoàn cảnh đất nước bị xâm lăng và người dân bị bức hại, buộc phải cải đạo.

Ngài đã nhận ra rằng nhu cầu vật chất căn bản phải được quan tâm trước khi theo đuổi các lý tưởng tâm linh cao hơn. Thế nên, ngài bắt đầu thành lập các dự án phúc lợi xã hội như là trường học, các trung tâm huấn nghệ, các cô nhi viện, bệnh viện miễn phí và một viện đào tạo các công tác xã hội cho nữ cư sĩ. Công việc của ngài đã khiến ngài đi khắp thế giới. Suốt các cuộc thăm viếng tại Miến-điện, Thái-lan, Nhật-bản, Đại-hàn, Trung-hoa, ngài đã cố gắng đưa ra một lối sống mới đúng chánh pháp và xúc tiến mối liên lạc và hiểu biết lẫn nhau hơn trong giới Phật tử khắp các miền đất khác nhau. Tại Châu Âu và Châu Mỹ ngài đã gieo hạt giống chánh pháp trong tâm của những người mới biết đến Phật giáo hoặc những người đã từng gây tổn hại đến mục tiêu của Phật giáo.

Năm 1893, ngài đại diện cho giới Phật giáo tham sự Hội nghị tôn giáo thế giới tại Chicago, nơi mà ngài đã trở thành một trong những người diễn thuyết nổi tiếng nhất. Ngài Anagrika Dharmapala không những gây ấn tượng cho người khác bằng tài hùng biện và sự hiểu biết thấu đáo chánh pháp mà quan trọng hơn, ngài đã truyền đạt và gây cảm hứng cho những người khác bằng cuộc đời và đức hạnh gương mẫu của ngài qua sự kiện sống đúng chánh pháp cả trong ngôn từ lẫn ý nghĩa.

Như vậy Bồ-đề Đạo tràng cho đến thế kỷ thứ 12 vẫn thuộc quyền sở hữu của Phật giáo quản lý. Từ khi giặc Hồi chiếm cứ và tàn phá Bihar thì Bồ-đề Đạo tràng mới bị sụp đổ và bỏ hoang gần 6 thế kỷ. Thánh địa Phật giáo này đã trải qua mấy độ thăng trầm, bao cơn sóng gió, lắm nỗi khúc mắc trở trêu.

Tưởng cũng nên nhắc lại công lao của các vua Miến Điện từng bỏ tiền ra nhiều lần để trùng tu ngôi Đại tháp trong những năm 1811, 1833, 1874.

Theo HT Minh Châu viết trong cuốn Đường Về Xứ Phật, giai đoạn cam go nhất: *Vào tháng 7, 1891, Đại đức Dharmapala lúc này đã xuất gia, từ Tích Lan đến Bồ-đề Đạo tràng, cùng với bốn nhà sư để trông coi Tháp Phật. Ông Hemnarayan Gir là vị chủ đền lúc bấy giờ có cảm tình với Dharmapala. Ông cho phép tạm trưng một mẫu đất để dựng Pháp xá cho chư Tăng và Phật tử về chiêm bái có chỗ nghỉ ngơi. Không may vị chủ đền này từ trần và ông Krisna Dalyal lên thay vào ngày 4.01.1892. Ông này không ưa Sư Dharmapala và coi như địch thủ. Có lần ông xúi giục tín đồ Ấn giáo bạo hành trong lúc Đại đức và các sư cùng nhóm Phật tử cử hành lễ an vị tượng Phật do Phật giáo Nhật kính tặng tại tầng trên Đại tháp. Khiến cho nhiều người bị trọng thương và dẫn đến vụ kiện trên tòa thượng thẩm.*

Tuy nhiên đây là phiên tòa xử vụ kiện về hình sự, không đã động gì đến chủ quyền của Đại tháp và có phần thiên vị với những người bản địa hơn là tôn trọng công lý. Nhưng một luật sư trong khi biện luận tại phiên tòa đã xác nhận:

a) Ngôi Đại tháp ấy thường xuyên và tiếp tục được các Phật tử đến chiêm bái và hành lễ.

b) Từ ngàn xưa, nhất là từ đời vua Sankara đến nay trải qua nhiều thế kỷ không có bằng chứng nào lễ nghi của Ấn giáo đã cử hành tại tháp Đại Bồ-đề. Chỉ trừ tháng bảy năm 1894 một số tín đồ Ấn giáo đã tổ chức một nghi lễ tại tầng trệt tháp này trước tượng đức Thích Ca. Họ đánh dấu Tin-ka lên trán Phật và đeo vòng hoa lên cổ, đắp vải lên tượng và đội vương miện lên đánh đầu của Phật, nhưng không có chủ đền Ấn giáo tới dự. Đây là âm mưu để Ấn giáo xen vào Phật giáo.

Cuối cùng vị quan tòa thượng thẩm tại Calcutta sau khi nghe lời khai trên đã tuyên bố: “Chúng ta có thể công nhận rằng tháp Đại Bồ-đề là một ngôi tháp Phật cổ kính rất tôn quý đối với Phật tử. Dù cho nó nằm trong phần đất thuộc quyền sở hữu của ngôi đền Ấn giáo hiện nay, nhưng ngôi đại tháp này vẫn giữ tính độc lập, chưa từng biến thành một ngôi đền Ấn giáo, Nghĩa là không có thờ những tượng thần với những nghi lễ chính thống Ấn giáo. Từ trước tới nay, các Phật tử có quyền tham quan và lễ bái.”

Dù ngài Dharmapala thua kiện, không đủ tiền để kháng án lên Cơ mật viện (Private Council). Các báo chí Ấn Độ đều có đăng tải vụ án, điều đó đã làm cho các Phật tử khắp nơi trên thế giới hiểu rõ sự nguy khốn của Bồ-đề Đạo tràng, Thánh địa tôn quý nhất của Phật giáo.

Đến năm 1902, một vị tu sĩ người Nhật tên Okakura đến Bồ-đề Đạo tràng giao thiệp với ông chủ đền để lập một tu viện Phật giáo Nhật Bản tại đó, nhưng chính phủ Ấn Độ sợ có ẩn ý chính trị nên không chấp thuận và lúc này cũng không muốn Phật giáo Tích Lan hoạt động để chính phủ Nhật khỏi can thiệp, gây khó khăn cho Ấn. Lợi dụng thời cơ, năm 1906 ông chủ đền Ấn giáo làm đơn trục xuất Ngài Dharmapala và Phật tử Tích Lan ra khỏi Bồ-đề Đạo tràng cũng như

không cho tạm trú tại chùa Miến Điện. Tuy thất bại nhưng không nản lòng, Đại đức Dharmapala bèn dùng phương tiện thông tin báo chí vận động công chúng can thiệp. Nhờ vậy những người trí thức tán thành công việc của Đại đức và hết sức giúp đỡ cho Phật tử lấy lại Bồ-đề Đạo tràng.

Vấn đề này được đem ra bàn cãi tại Đại hội Quốc gia Ấn Độ (Indian National Congress) họp tại Gaya, Belgaon, Conconada và vài nơi khác. Ở Muzaffapur cũng mở một hội nghị Hindumaha Sabha, có sự tham dự của Đại đức Dharmapala cùng phái đoàn Phật tử. Đảng Quốc Đại Ấn Độ cử một ban do Bác sĩ Rajendra Prasad làm chủ tịch để xét vấn đề này. Họ thảo ra bản văn để thành lập một hội đồng quản trị gồm Phật tử và Ấn giáo trông coi ngôi tháp ấy. Hội nghị Maha Sabha họp tại Cawnpore cũng đề cử một ban khác do ông Bha Paramananda làm chủ tịch. Ban này cũng nghiên cứu vấn đề rất kỹ lưỡng và cũng đề nghị như trên. Nhưng cả hai đều không thi hành vì có sự chống đối của phía đền Ấn giáo.

Sau khi Ấn Độ giành lại độc lập (1947), sự việc này chính phủ đứng ra can thiệp lần nữa và thành lập một ban Quản trị Bồ-đề Đạo tràng gồm 11 thành viên, 5 người Phật giáo và 5 người Bà-la-môn giáo kể cả ông chủ đền. Đứng đầu là một vị chủ tịch do chính phủ Ấn Độ đề cử. Như vậy, ông chủ đền không còn là chủ sở hữu riêng của khu vực Bồ-đề Đạo tràng. Từ đó đến nay mọi việc điều hành tạm thời ổn định, chính phủ Ấn Độ còn khuyến khích các nước Phật giáo trên thế giới đến lập chùa tại vùng đất thánh này, để làm nhịp cầu giao hảo giữa các nước và khích lệ du khách hành hương đến chiêm bái Phật tích.” (hết trích)

Năm 1949, Bộ luật về Bồ Đề Đạo Tràng ra đời nhằm xác định Thánh địa này thuộc di tích Phật giáo, Tuy nhiên, nhiều năm qua, mặc dù lập ra Hội đồng quản trị Tháp Đại Giác, nhưng trên thực tế người Bà-la-môn giáo chiếm tỷ lệ 6/10 thành viên trong Ủy ban, không kể ông Chủ tịch ủy ban cũng là Ấn giáo, do sự bảo trợ và áp đặt của các đảng đương quyền bang Bihar.

Khi Phật tử Ấn Độ lên tiếng bất bình, mà điển hình là cuộc tuần hành lớn nổ ra năm 1992, gần đây Chính phủ Ấn Độ đã thành lập thêm Ban Cố vấn, bao gồm các vị đại sứ của các quốc gia Phật giáo và Đức Dalai Lama thứ 14. Điều đáng mừng sau những cuộc vận động từ các nước Phật giáo, chúng ta được biết theo bản tin AFP vào ngày 28.6.2002 vừa qua, Ủy ban Di sản Liên Hiệp Quốc đã liệt tháp Đại Giác Ngộ tại Bồ-đề Đạo tràng vào một trong chín thắng tích mới của danh sách di sản thế giới.

Các chùa hiện nay đã được xây dựng tại vùng Thánh địa Bồ-đề Đạo Tràng gồm có:

1) Maha Bodhi Society: Là trụ sở có tầm vóc tương đối lớn ở Ấn Độ và phần nhiều được các sư Tích Lan cai quản, cách Đại tháp 300 m, hướng tây bắc.

2) Chùa Miến Điện, nằm bên cầu đức Ni Liên Thiên được vua Mudoon Myin xây dựng năm 1874, cách đại tháp 1 km về hướng Bắc.

3) Chùa Tây Tạng hai ngôi và một pháp xá; một ngôi thuộc phái Gelukpa, nằm kề bên hông Maha Bodhi Society, tương đối có tầm cỡ, gồm hai lầu một trệt. Chùa được sư Obang Sonam xây dựng năm 1983 có tường bao bọc. Phía sau cách đó 200m là Pháp xá rộng hơn 5 mẫu dùng để thuyết pháp. Ngôi thứ hai thuộc phái Karmapa tương truyền

do vua đầu hỏa xứ Trung đông dâng cúng hai triệu Mỹ kim, khi ông này nhờ thần lực của đức Karmapa thứ 16 chữa khỏi một chứng bệnh nan y, các bác sĩ bó tay. Chùa cách Đại tháp 1,5 km hướng Tây Nam.

4) Chùa Nhật có hai ngôi, một là chùa núi Nhật Bản, nằm sát bên chùa Tây Tạng phái Karmapa phải bước lên hàng chục nấc thang mới tới thềm chánh điện, thờ đức Bổn sư và Tổ sư Nhựt Liên. Có phong linh bằng gỗ mạ vàng rất đẹp. Phía sau có sân rộng làm huê viên và những khu nhà trọ, nhà hàng ăn uống. Bên cạnh là tượng Đại Phật Bổn sư Thích-ca ngồi cao 10 m và tượng mười đại đệ tử của Phật đứng cao 2m, tất cả bằng đá đỏ ghép lại từng khúc. Ngôi thứ hai là chùa Kim Cang Thừa đối diện với chùa núi Nhật Bản cách một con đường, có tháp đại hồng chung phía trước sân bên trái. Vào lúc 5 giờ sáng, chỉ đóng lên ba tiếng chuông.

5) Chùa Bhutan được chính phủ Bhutan đài thọ, theo lối kiến trúc Tây Tạng rất công phu. Trên tường có chạm hình nổi lịch sử của đức Phật từ Đản sinh đến nhập Niết bàn.

6) Chùa Thái nằm bên lộ chính dẫn vào đại tháp cách 1,5 km có nhiều tầng mái lợp ngói tô vàng. Chánh điện thờ tượng Thích-ca đúc bằng tám loại kim khí, trị giá 66 ngàn Mỹ Kim do Thái tử Thái Lan Mushad Hanon Kittkheahern cúng vào năm 1956.

7) Chùa Nepal, nằm khoảng giữa chặng đường từ Đại tháp đến chùa Thái, kiến trúc theo kiểu Tây Tạng.

8) Chùa Trung Quốc, đối diện chùa Nepal nằm bên kia đường, do một sư Đài Loan xây dựng và sắp sửa làm ngôi thứ hai.

9) Chùa Việt Nam có hai ngôi. Một là Việt Nam Phật Quốc Tự, do Giáo sư Lâm Trung Quốc (Thích Huyền Diệu) sáng lập vào năm 1986 cách Đại tháp Bồ-đề 3 km về hướng Tây. Đã xây dựng một dãy lầu và một Chánh điện còn dang dở, trong chùa trồng toàn là cây rừng

simsapa, một loại cây mà đức Phật có lần nhặt một nắm lá rơi để so sánh cho các đệ tử ở Kosambi biết về Trí tánh Bát nhã mà Như lai thân chứng như lá trong rừng, còn những điều Ngài giáo hóa như nắm lá trong lòng bàn tay.

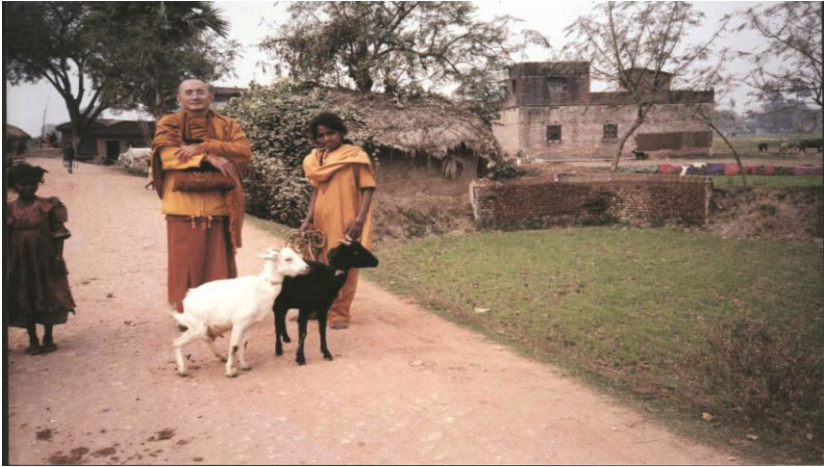
Hai là Viên Giác Tự khởi công năm 2.000, do Đại đức Thích Hạnh Nguyên đệ tử Thượng tọa Thích Như Điển định cư tại nước Đức chủ trì việc xây cất, một lầu, một trệt, một hầm. Đã làm lễ khánh thành đầu tháng 2. 2002, cách Đại tháp hơn 400m.

10) Chùa Đại Hàn, nằm bên kia đường đối diện với chùa VN PQ .

11) Chùa Cam Bốt, đang vận động kinh phí từ chính phủ Hoàng gia, chuẩn bị khởi công vào cuối năm 2002, gần với chùa Bhutan.



Giếng nước đóng tại làng Sujàta



Tác giả bên làng Sujàta và Mục nữ chăn dê



Nơi Phật nhận bó cỏ Kusa (Cát tường) từ chú chăn trâu Svastika

KINH THÀNH VƯƠNG XÁ

(RAJGIR)

Khi được tin từ Văn phòng đức Dalai Lama tại chùa Tây Tạng cho biết Pháp hội còn một tuần nữa mới khai diễn. Chúng tôi tranh thủ thuê xe đi thành Vương Xá, nơi có nhiều di tích lịch sử như núi Linh Thứu, Động Thất Diệp, Suối nước nóng, Tinh xá Trúc Lâm v.v...

6 giờ sáng ngày 8.01.2002 chúng tôi đi trên chiếc xe Tatasamo, dưới sự hướng dẫn của sư Mok Sophal và sư Giác Hành. Tháp tùng chúng tôi còn có cô Diệu Thảo ở Na Uy và thầy Đồng Trí du học quá giang xe về Học viện Nalanda.

Đoạn đường từ Bồ đề Đạo tràng đi thành Vương Xá có hai ngã, ngã quốc lộ đường tráng nhựa tương đối tốt nhưng khá xa, còn ngã dọc theo sông Ni Liên Thiền và các sườn núi phía Đông bắc thì ngắn hơn, nhưng rất xấu và hẹp, không có cột số và bảng báo hiệu. Anh tài xế người Ấn đưa chúng tôi theo ngã này, nhưng vì đường gồ ghề, quanh co khúc khuỷu nên xe chạy rất chậm. Có nhiều đoạn đất cuốn bụi mù, đầy những ổ trâu, trong các làng mạc thị trấn, có những con lươn đắp ngang qua để giảm tốc độ của xe. Chúng tôi bị xóc dữ dội, khiến cho ai nấy đều tỏ ra khó chịu. Đây là một cách làm thiếu khoa học và hết sức nguy hiểm mỗi khi xe chạy ban đêm và cho những tài xế chưa thuộc đường.

Chúng tôi nhớ lại ở VN trong những năm trước đây dọc theo quốc lộ 1A, cũng như các tỉnh lộ, mỗi khi đến gần những khúc quanh hoặc gần cầu đều bắt chước làm như thế. Vì xảy ra nhiều tai nạn giao thông, báo chí la hoảng, sau đó phải dẹp bỏ thay vào những núp sắt tròn gắn vào mặt đường hoặc kẻ những sọc nổi vừa đủ nhám để tài xế biết mà giảm tốc độ.

Chúng tôi tuy vất vả mệt nhọc, nhưng nghĩ lại các bậc tiền bối như Ngài Pháp Hiển, Pháp sư Huyền Trang (Trung Quốc), Ngài Đại Thặng Đăng (Việt Nam) ngày xưa chiêm bái, trải bao gian khổ hiểm nguy, suốt mấy năm trường, vượt núi trèo non, lội suối băng ngàn, đạp qua sa mạc nắng cháy đầy tử khí. Nào vượt biển trùng khơi, bị giặc cướp đói khát, chiếu đất màn trời không hề than vãn. Nay mình có phương tiện đi lại dễ dàng mà còn thở than phiền trách, thật hổ thẹn với người xưa vô cùng.

Trên đoạn đường đất sỏi hơn 60km, phải mất gần 4 giờ xe chạy, chúng tôi mới tới thành Vương Xá (Rajgir). Đây là một ngôi thành cổ nhất Ấn Độ, cách 62 dặm # 100 Km về phía đông nam của quận Patna, và được nối liền hai trục lộ giao thông bằng đường bộ và hỏa xa. Ngoài ra cũng có đường hàng không nội địa. Rajir vẫn còn duy trì tên cũ là Rājagriha, cố đô của nước Ma-kiệt-đà (*Magadha*) thuộc miền nam bang Bihar.

Sở dĩ có tên Vương (*Raja*) và Xá (*grha*) gọi là nhà của vua, vì vua của xứ này là Tần-bà-sa-la (*Bimbisāra*) cũng còn gọi là Bình Sa vương đã tạo dựng nhiều cung đình nhà cửa. Theo ngài Phật Âm (*Buddhaghosa*) thành này có 32 cửa chính và 64 cửa phụ. Sau khi vua

A-xà-thế nối ngôi, ông cho xây thành Pàtaliputtra bên bờ sông Hằng và dời đô về Patna, lúc bấy giờ thành Vương Xá cũng mất dần địa vị trọng yếu của nó.

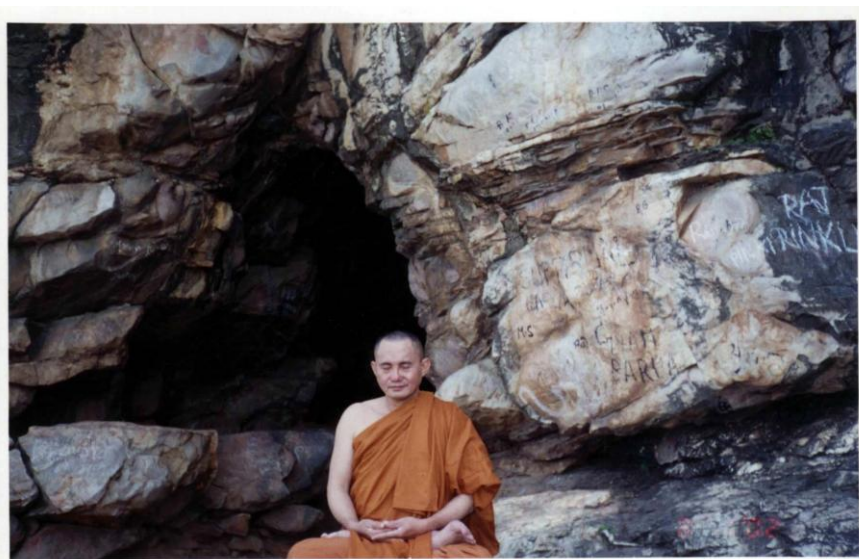
Thành Vương-xá thuở ấy rất đẹp và có nhiều cảnh quang thiên nhiên u nhã, Phật thường hay tới lui hành đạo. Chính vì thế trong Kinh Dìgha-Nikàya Ngài thường ngợi khen:

*“ Vui đẹp thay, thành Vương-xá!
Vui đẹp thay, núi Linh Thứu!
Vui đẹp thay, vườn Trúc lâm!
Vui đẹp thay, động Thất Diệp....”*

Khi Phật còn là một du sĩ đi vào thành này khát thực, từ trên hoàng cung nhìn xuống, Tần-bà-sa-la, vị vua này nhỏ hơn Ngài 5 tuổi, trông thấy Ngài với dáng oai nghi đĩnh đạc, tướng tốt đoan nghiêm, hiện lên vẻ siêu thoát, khiến nhà vua sanh lòng cảm trọng. Bèn cho mời Ngài vào cung yết kiến để cầu thân và muốn chia nửa giang sơn cho Ngài cùng trị vì thiên hạ. Sau khi hiểu rõ lai lịch và chí nguyện xuất trần của Ngài, nhà vua không ngăn cản và chỉ xin Ngài một điều là nếu sau khi Thành đạo, Ngài nhớ về lại nơi đây hóa độ nhà vua. Ngài nhận lời, và sau khi thành Phật, Ngài cùng Tăng đoàn về thành Vương xá độ cho nhà vua tu tập chứng quả Tu-đà-hoàn. Vua phát tâm cúng dâng cho Giáo hội một khu vườn tre thoáng mát, yên tĩnh tuyệt đẹp nằm về hướng Tây Bắc kinh thành. Tại đây vua dựng lên ngôi phạm vũ gọi là Tinh xá Trúc Lâm (*Veluvana*), và nhiều tăng phòng cho chư tăng cư trú tu học. Đức Phật ngự nơi này 6 mùa mưa, giảng nhiều bộ kinh quan trọng.

Ngày xưa Vương-xá rất sầm uất và là nơi hiểm yếu với ba rặng núi bao bọc chung quanh. Trên các đỉnh núi đó, nhà vua còn cho xây các trường thành bằng đá dài 40 km, cao khoảng ba bốn mét để chống ngoại xâm. Hiện nay trường thành hầu còn, tuy một vài nơi đã sụp đổ và bây giờ chỉ là vùng đất hoang vu trơ trọi với một thị trấn nhỏ Rajgir đầy bụi bặm.

A -ĐỘNG THẤT DIỆP (Saptaparni)



Tác giả ngồi tĩnh tâm trước cửa Động Thất Diệp Sattapanni

Thay vì vào viếng non Linh Thứu trước, nhưng chúng tôi tranh thủ lên thăm động Thất Diệp để tránh cái nắng trưa oi bức khô khan của xứ này. Sư Giác Hành, cô Diệu Thảo ở Đan Mạch, và tôi mỗi người mua một cây gậy với giá 5 rupees # 1.500\$ VN, chống thẳng lên núi. Dọc đường có nhiều tín đồ đạo Hindu, đạo Jain kẻ lên người xuống hành hương đến những ngôi đền của họ đã xây dọc theo con đường

lên các thánh tích Phật giáo. Thỉnh thoảng chúng tôi dừng nghỉ, hít thở không khí man mát trong lành còn đọng lại buổi sáng.

Sau khi bước lên cả thấy 551 cấp bậc lát đá, kể xi măng mà tôi đếm được, mỗi cấp rộng từ 3 đến 5 tấc, dài gần 2m, và ba đoạn đường phẳng, mỗi đoạn từ 30 đến 50m, chúng tôi đã đến động Thất Diệp, nơi kết tập Kinh điển lần thứ nhất. Trong đây gồm hai động lớn và hai động nhỏ, những tảng đá to chồng lên nhau, mỗi động chỉ có thể chứa vài mươi người là nhiều. Bên ngoài là sân hành lang nhân tạo rộng chừng 6m, phía dưới là lũng sâu đất đá sạt lở. Xa xa là cánh đồng ruộng tươi xanh rộng lớn mà ngày xưa đức Phật đứng nhìn rất đẹp mắt và bảo Tôn giả A-nan hãy lấy mẫu những thửa ruộng này mà dạy các cư sĩ may thành những lá y Sanghati cho các vị khất sĩ.

Chúng tôi được biết Kinh nói trong động chứa tới 500 vị A-la-hán kết tập kinh điển với một cửa duy nhất đóng chặt kín, mà nay chỉ là bốn động nhỏ trống trơn làm sao đủ chỗ ngồi? Vậy đâu là lối vào cửa động? Trong cuốn “Đường Về Xứ Phật” của quý HT Minh Châu, Huyền Vi và Thiện Châu dựa vào tài liệu của nhà khảo cổ Aurel Stain đã được Viện Bác Cổ thừa nhận, cho là từ ngôi đền Thắng luận sư, ngoài đồi Vaibhara quẹo về phía phải, đi xuống một đoạn ngắn là một dãy đất ven triền đồi có bốn động không sâu lắm, đường vào trong gập ghềnh và tối đen. Mỗi động chứa được 40 người, nhưng bên ngoài có đá lởm chởm bổ choài xuống. Vì thế có người nói rằng động xưa kia rộng ra đến phía ngoài, nhưng nay đã bị sập nên nhỏ như vậy.

Tuy nhiên khi tới ngã ba lối rẽ xuống động, có anh chàng người Ấn trông coi một ngôi đền đạo Jain gần đó nhìn thấy chúng tôi, anh ta

cũng theo xuống và dẫn chúng tôi đi sâu vào bên trong con đường luồng nhỏ hẹp của một động cuối, phải dùng đèn pin hoặc đốt đuốc mới đi được, nhưng chỉ được chừng 5, 3 chục bước quanh co thì không thể chui vào được nữa. Anh ta cho biết là thời xưa ở trong sâu đó nó là một động khá lớn dung chứa năm bảy trăm người, nay thì lối vào động bị đá nở ra bít lấp cả. Còn bên ngoài chỉ là cửa động mà thôi. (?)

Có lẽ vì thời gian làm cho đá mòn, sông núi lở mà động bị thu hẹp? Hoặc giả đây chỉ là cửa động ngày xưa, về sau người ta đục rộng thêm ra để lưu lại kỷ niệm. Vì chúng tôi quan sát khu vực này có dấu vết đá đục còn mới, chỉ độ vài chục năm trở lại đây thôi, những mẫu đá màu trắng có gân đỏ nằm rải rác trong động còn khá nhiều. Dù sao chẳng nữa nơi đây cũng là ấn tượng tốt đẹp cho chúng tôi biết được cội nguồn xuất phát một công án Thiền đầu tiên trong Phật giáo: **“Hỷ đánh ngã cột phước trước cổng”** của Ngài Ca Diếp khai thị cho Tôn giả A-nan. Tôi niệm hồng danh ba lần “Nam mô Chánh Pháp nhãn tạng phú truyền Ma-ha Ca Diếp Tôn giả Tổ sư” và thắp hương đánh lễ nhớ ơn 500 vị Thánh Tăng A-la-hán đã trùng tụng kết tập kinh điển, nhờ đó mà ngày nay mình biết được giáo lý vi diệu cao siêu của đức Phật. Bất chợt trong tôi lóe lên một lần chớp, Thế giới Hoa Nghiêm lại hiện ra, tôi tự ứng khẩu:

*“Ba ngàn cõi nằm trong hạt cát,
Một đầu lông quét sạch đại dương.
Chân kinh vô tự còn hiển hiện.
In dấu thời gian phổ cúng dường”.*

Sáu Cửa Vào Động Thiếu Thất của Bồ Đề Đạt Ma đã mở toang! Cánh cửa không cửa đã dẫn tôi về thực tại. Tôi trở ra cửa động bên ngoài, ngồi xếp chân trên một phiến đá phẳng lạnh để thở, lắng đọng tâm tư nghe các vị thánh Tăng trùng tụng kinh điển vọng về. Người ta cho là chỗ tôi ngồi ngày trước Tôn giả A Nan buồn vì không được dự đại hội, mãi suy nghiệm lời của Tổ Ca Diếp: *“Hãy đánh ngã cột phước trước cổng”* trong bảy ngày, qua câu chuyện như sau:

“Sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn 100 ngày, (có chỗ nói 8 tháng), trong Giáo hội của Ngài có sự bất hòa của một số Tăng Ni, không ai nghe ai, mỗi người tự tu hành đọc tụng theo điều mình nhớ nghĩ, chẳng ai giống ai. Một số khác cho là đức Phật đã diệt độ rồi, không còn sự ràng buộc kiểm soát của Ngài, mặc tình thao túng buông lung.

Thiền tổ Trưởng lão Ma-ha Ca-diếp và các vị A-la-hán thấy cơ nguy giáo pháp của đức Phật sắp diệt, liền thỉnh cầu vua A-xà-thế (*Ajatasatru*), trên cương vị một quân vương Phật tử, triệu tập Đại hội kết tụng lời Phật dạy. Vua A-xà-thế trước kia phạm tội ngũ nghịch, oán ngôi, giam phụ vương chết đói, quản thúc mẫu hoàng trong lãnh cung, nghe theo Đề-bà-đạt-đa hại Phật, hủy Pháp, phá Tăng. Về sau ông ăn năn sám hối quy y theo Phật trở thành hiền thiện, nhiệt tâm hộ trì Phật pháp.

Với uy tín của vị vua Phật tử này đứng ra tổ chức Kết tập Kinh tạng lần đầu, vua loan tin cho mời toàn thể Tăng, Tín đồ đến động Thất Diệp gần thành Vương-xá, nước Ma-kiệt-đà. Lại cũng có các vua quan, dân chúng của các nước lân bang tin sùng Phật Pháp đến tham

dự. Đại hội này có tới hằng vạn người trợ duyên hết sức quan trọng, được chuẩn bị rất chu đáo.

Bấy giờ, Thiền tổ Ma-ha Ca-diếp cùng 498 vị A-la-hán thượng thủ, được vào động để trùng tụng Kinh điển, nhưng không ai có thể đủ khả năng ghi nhớ hết lời Phật dạy. Duy chỉ có Tôn giả A-nan-đa, từng làm thị giả cho Phật hơn 20 năm và từng tham dự các Pháp hội, có khả năng nghe và ghi nhớ giỏi, do nhờ lập thế nguyện và công phu tu tập trong nhiều kiếp. Nhưng có điều là Tôn giả A-nan-đa chưa chứng Thánh quả A-la-hán, nên không thể vào tham dự Đại hội.

Theo nguyên tắc, Đại hội phải quan sát, tuyển chọn, thỉnh cử và đánh lễ một vị Pháp sư trên tòa cao, thay Phật tuyên dương Chánh pháp. Đối với các bậc A-la-hán, vô ngã, vô lậu, đâu còn chấp trước điều gì. Có điều đại hội không thể chấp nhận là nếu để thánh Tăng đánh lễ phàm Tăng thì Phật giáo đương nhiên sớm bị tiêu diệt. Bởi hàng hậu bối sẽ nghĩ: “Tại sao ta phải khổ công tu hành mới thành đạo, còn A-nan chỉ là phàm phu, nhờ đa văn mà chư Thánh Tăng ni, Cư sĩ bốn chúng cùng vua quan, thứ dân v.v... phải đánh lễ cầu pháp?”. Do vậy, họ sẽ khinh miệt Chánh pháp Như lai. Tin tức đã lan truyền, tiến thoái lưỡng nan, đại hội bế tắc.

Trước cửa động Thất Diệp, phía ngoài sân, Vua A Xà Thế đã cho dựng một trụ cột cao lớn treo đại phướn tuyên dương “Đại Lễ Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Nhứt”. Bây giờ phải làm sao? Không lẽ Giáo hội giải thể để chịu phân hóa? Đối với lời Phật huấn thị, nhóm Tăng đoàn này cho là mình từng nghe Phật dạy như vậy, nhóm khác không từng nghe, nên phủ bác nhau, không ai nghe ai, mạnh ai nấy tu, nấy xưng.

Chẳng hạn như bài kệ 113, Phẩm Ngàn trong Kinh Pháp cú, HT Minh Châu dịch như sau:

*“Ai sống một trăm năm, không thấy Pháp sanh diệt.
Chẳng bằng sống một ngày mà thấy Pháp sanh diệt”.*

Vậy mà thời ấy Thiên tổ Ma-ha Ca-diếp nghe một vị sư già đọc nhầm lẫn thế này: *“Ai sống một trăm năm, mà không thấy được con cò già (Thủy lão hạc). Chẳng bằng sống một ngày mà thấy được nó.*

Chính vì vậy Thiên tổ Ma-ha Ca-diếp chủ trì Đại Hội cùng chư Thánh A-la-hán, không cho A-nan-đa vào và ngài kể ra 5 tội “Đột quyết la” mà A-nan-đa mắc phải. Do đó ngài truyền lệnh đóng cửa động, khóa chặt kín, nội bất xuất, ngoại bất nhập, tuyệt thực, thiền định, tìm giải pháp khai thông sự bế tắc của đại hội. Bên ngoài hang động, từ tán lá, tàng cây, hốc đá, chư Tăng ni ngồi trầm tư mặc tưởng, còn các hàng Bà-la-môn, vua quan, cư sĩ, binh lính, thứ dân thì lo lắng hoặc buồn khóc. Vì ai cũng ít nhiều chịu ơn giáo hóa của đấng Thiên Nhơn sư, nay sao nỡ nhìn Phật pháp tàn lụi cho đành?

Lúc bấy giờ, Tôn giả A-nan-đa từ bên ngoài cửa động Thất Diệp, cảm thấy tủi cho thân phận, nghĩ mình là em của Phật, khi Phật còn tại thế, nhờ nương vào uy đức của Ngài mà mình được đại chúng nể nang, nay Đại hội Kết tập Kinh điển, mình không được tham dự, sống cũng không được, chết cũng không xong. Nếu chết, riêng mình thì dễ quá! Đời người ai cũng có lúc phải chết? Nhưng còn mạng mạch Phật Pháp, các bậc Thánh phàm Bồ-tát, chư Thiên, nhân loại chúng sanh v.v... và mạng sống của chư vị A-la-hán sẽ phải ra sao? Ngài tự nghĩ và hối hận về sự ỷ lại của mình, ở gần kề bên Phật ắt sẽ được Phật cứu độ

cho chứng Thánh quả. Thật sai lầm! Do đó Ngài thống thiết kêu cầu Tổ Ma-ha Ca-diếp:

– Bạch Đại đức, khi xưa đức Thế tôn ngoài truyền Pháp y cho Đại đức còn có truyền cái gì nữa không?

Nhận thấy hội đủ cơ duyên, đã đến lúc khai thị cho A-nan-đa tỏ ngộ và cứu vãn Phật Pháp, Thiền tổ Ma-ha Ca-diếp bèn gọi vọng ra:

– A-nan-đa!

Tôn giả A-nan đáp:

– Dạ vâng!

Thiền tổ Ma- ha Ca-diếp bảo:

– **Hãy đánh ngã cột phướn trước cổng!** (*Knock down the flagpole in front of the gate – Đả môn ngoại đích sát can trừ hạ!*)

Cột phướn được dựng ngoài cửa động đá Thất Diệp chứ không phải cột phướn “trước chùa” như nhiều sách đã dẫn. Cột phướn khổng lồ làm sao Ngài A-nan-đa với đôi tay không mà có thể đánh ngã? Đây là yếu chỉ gì? Nếu cột phướn bị đánh ngã rồi thì tất cả mọi việc đang sắp bày phải kết thúc. Ý nghĩa kết tập Kinh điển cũng chấm dứt. Vậy phải làm sao?

Trong bảy ngày đêm, Tôn giả A-nan-đa không thể ngồi, không thể đi, không thể đứng, không thể nằm, không thể ăn, không thể uống, không thể ngủ, sống không được mà chết cũng không xong. Trong trạng thái ấy, Ngài chỉ chú tâm vào lời Khai thị của Thiền tổ Ma-ha Ca-diếp và khởi nghi tình: “*Đánh ngã cột phướn trước cổng ?*”

Đến ngày thứ bảy, sức lực mỗi mòn cạn kiệt, bất thần ngài chú ngã, thân vừa chạm đất, trong giây phút đó ngài Đại ngộ. Liền khi ấy, ngài mừng quá đến kêu cửa, Thiền tổ Ma-ha Ca-diếp lại gọi vọng ra:

– Nếu đã Ngộ rồi thì phải tự vào, sao còn nhờ người mở cửa?

Bấy giờ, Ngài A-nan-đa dùng thần thông theo lỗ khóa chui vào thạch động, cung kính đánh lễ Thánh chúng, rồi được Đại hội thỉnh lên Pháp tòa trùng tuyên Kinh giáo của Phật, Tôn giả Ưu-ba-ly trùng tuyên tạng Luật, cứu vãn Phật giáo, Thánh phàm, nhân loại chúng sanh đều được nhuần triêm lợi lạc. Từ đó Công án “**Đánh ngã cột phước trước cổng**”, biến cố vĩ đại trên động Thất Diệp, gần thành Vương Xá, nước Ma-kiệt-đà, dưới triều vua A-xà-thế, trở nên nổi tiếng trong lịch sử Thiền tông. (*)

(*) *Thiền sư Sùng Sơn, Thế Giới Nhất Hoa, T.Giác Nguyên dịch. NXB TPHCM 2001, tr 359-362*

Từ động Thất Diệp, chúng tôi trở về chừng hơn 100m, đi lên 77 bậc đá, rẽ qua phía phải, ngang qua ngôi đền đạo Jain, đến thăm một nền nhà đổ nát, với những bức tượng Phật bằng đá chạm trong tường bị những kẻ ngoại đạo quá khích đục mất mũi, tay chân, trông rất đau lòng. Đây là một ngôi giảng đường được dựng lên vào thời đức Phật, để Tôn giả Xá Lợi Phất luận chiến với các phái luận sư ngoại đạo thách thức. Bằng tất cả trí tuệ bậc nhất trong mười đại đệ tử của Phật, Tôn giả đã đem lại chiến thắng vẻ vang cho Phật giáo.

Gần ngã ba gần đền, chúng tôi bắt gặp một cột trụ bằng sắt chữ U, bảng đáy rộng 20 cm, rộng 8 cm, dày gần 1 cm cao 4 m, đúc chân móng, trồng bên đường giống như trụ điện lẻ loi, đã bị bẻ cong sát gốc nằm dưới đất, đầu trụ dẫn một cục đá to tướng. Tôi liên tưởng một cách khôi hài có phải đây là cột phước của Ngài Ca-diếp bị A-nan đánh ngã chăng? Nhưng ngày xưa làm gì có sắt chữ U. Tôi hỏi người bán hàng về hiện tượng này, họ trả lời bằng tiếng Hindi, tôi không hiểu.

B- NGÔI NHÀ ĐÁ PIPPALAGUHA

Khi xuống núi còn ở độ cao khoảng 30m, chúng tôi rẽ về phía trái đến một nền nhà hình chữ nhật. Chân móng sắp chất chồng toàn đá, nằm thoải thoải về phía Đông của triền đồi Vaibhàra, chỗ cao khoảng 4 đến 6m, thấp nhất gần 1m, với chiều dài 29m và chiều rộng 25m. Tương truyền đây là ngôi nhà riêng Pippala của Ngài Ma-ha Ca-diếp lúc chưa xuất gia, người có sắc thân vàng chói như đức Phật và được Phật truyền y bát sau này mà trong kinh điển Pāli đã đề cập. Khi lớn lên cha mẹ Ma-ha Ca-diếp bắt ông lấy vợ, ông ra điều kiện, nếu người con gái nào có màu da như ông thì mới chịu lấy. Rốt cuộc gia đình cũng tìm được nàng Bhadra Kapilani để kết duyên với ông. Dầu vậy, cả hai người vẫn giữ tịnh hạnh, sống cuộc đời ít ham muốn, biết vừa đủ. Đến khi gặp Phật tại Tinh xá Trúc Lâm hai người đều xin xuất gia tu học, làm đệ tử của Phật. Từ đó ngôi nhà này trở thành một tịnh viện cho chư Tăng vắng lại tu tập.

Một hôm Ma-ha Ca-diếp đau nặng, được đức Phật đến thuyết cho thời pháp “Bảy Phần Bờ-Đề” (*). Nghe xong bệnh ngài dứt hẳn.

(*) Còn gọi Thất Giác Chi, gồm 7 phần hiệp lại thành tựu quả vị Giác ngộ: 1) **Trạch pháp**: Lựa chọn pháp môn 2) **Tinh tiến**: Kiên trì không thôi nghỉ. 3) **Hỷ lạc**: Luôn luôn vui vẻ. 4) **Khinh an**: Thân tâm yên ổn nhẹ nhàng. 5) **Niệm**: Giữ chánh niệm từng giây phút. 6) **Định**: Thường nhập chánh định 7) **Xả**: Buông bỏ, không vướng mắc.

Chúng tôi đứng trên nền nhà đá quan sát toàn cảnh thành Vương Xá, với những căn nhà lợp xúp chen lẫn những đền thờ cao vút của Ấn giáo và đạo Jain, Phía xa là vườn Trúc Lâm, chùa Nhật Bản và Miến Điện. Đi vòng xuống một chân móng của nền nhà về phía Đông, tôi thấy một lỗ trống vừa một người chui vào bên trong. Sư Giác Hành

vào đó ló đầu ra giống như Tôn hành giả bị giam dưới núi ngũ hành, sự yêu cầu tôi chụp cho kiểu hình này làm kỷ niệm.

C- SUỐI NƯỚC NÓNG

Trước khi qua vườn Trúc Lâm chúng tôi đi ngang suối nước nóng có chất khoáng, nơi ngày xưa, mỗi lần về Vương-xá, thỉnh thoảng đức Phật cũng xuống suối tắm. Vua Tần-bà-sa-la cho dẫn ống lấy nguồn nước thiên nhiên để dân trong thành sử dụng và tắm rửa, mà người ta tin có thể giải trừ một số tật bệnh.

Trong cuốn “Đường Về Xứ Phật” HT Minh Châu cũng cho biết xưa kia có một ngôi chùa gọi là Tapodàrama bên cạnh suối này. Nay thì không còn dấu vết mà thay vào đó là đền Ấn giáo xây cất trên hồ nước và những vòi tắm công cộng có chạm tượng thần hoặc tượng sư tử bằng đá. Có một cầu thang xuống dưới hồ khá sâu, lối nhổ nhiều người ngâm mình dưới làn nước đục. Dòng chảy phía trên trong hơn dành cho giai cấp cao, còn dòng chảy bên dưới dùng cho giai cấp thấp, chỗ đàn ông, đàn bà riêng biệt. Họ tắm giặt phơi đồ la liệt quanh đền.

Phải nói rằng nơi nào có thánh tích của Phật dù có chùa hay chùa bị phá hủy, thì bên cạnh đó mọc lên những đền thờ Hindu, cũng có tượng Phật được tôn trí. Nhất là đền Kỳ-na giáo có tượng giáo chủ đạo Jain rất giống như đức Phật cũng có nhục đảnh, tai dài với tướng tốt đoan nghiêm, chỉ có khác là thân hình lỏa thể mà thôi. Họ dùng cờ in hình chữ vạn, chủ trương ăn chay và thực hiện tinh thần bất hại, thu hút du khách hành hương, nhất là những người có niềm tin Phật giáo. Nếu nhìn không kỹ, ắt sẽ lầm mà đánh lể, cúng dường, chẳng khác gì ở Việt Nam những đền miếu ngũ hành, đều có dựng tượng Diêu Trì Kim

Mẫu giống tượng Quan Âm chỉ khác mặc áo đen, hoặc thờ Phật bên trong. Rồi giết muông sinh tế lễ, chén tạc chén thù, mưu cầu lợi lộc. Vì vậy mà chánh pháp sớm lu mờ, Phật giáo dần dần sẽ lai căn mất gốc.

Với những nỗ lực tìm về ánh sáng phương Đông, tìm dấu chân xưa của những bậc vĩ nhân xuất thế, các nhà khảo cổ trong những thế kỷ 19 và 20 đã khám phá, khai quật và xác định những thánh tích Phật giáo, đồng thời nhờ chính phủ Ấn Độ mở thoáng tầm nhìn lịch sử, cho phép Phật giáo Tây Tạng, Miến Điện và Phật giáo các nước, đến xây dựng chùa chiền trên những thánh địa này mà ngày nay chúng ta mới có cơ hội tìm về chiêm bái.

D- TINH XÁ TRÚC LÂM (Veluvana)

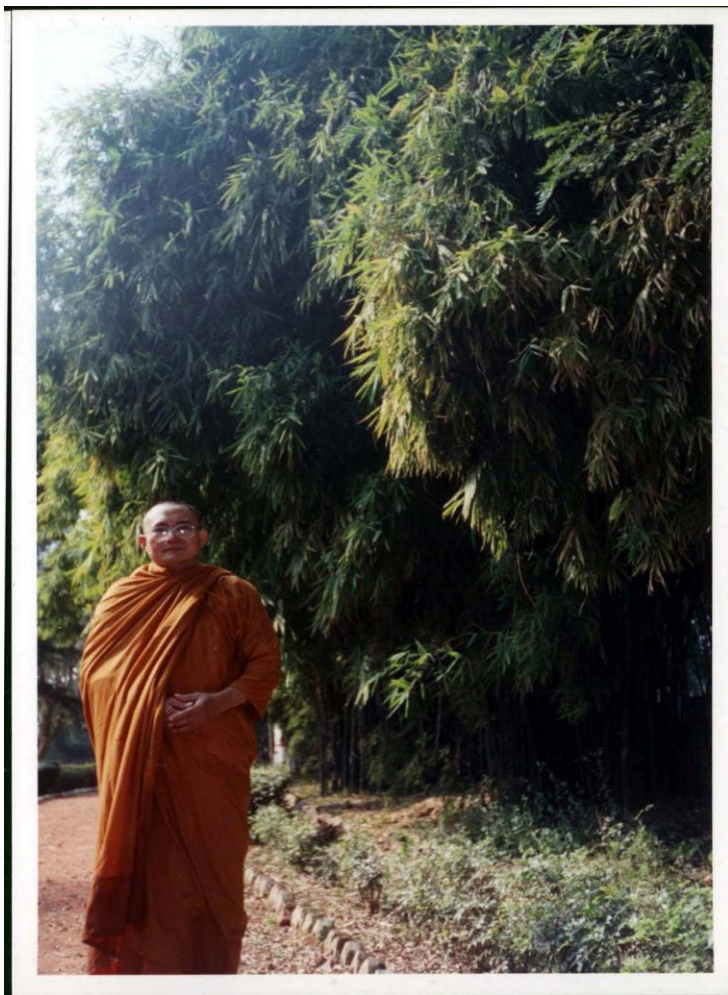
Đã 12 giờ trưa, chúng tôi vội bước qua Tinh xá Trúc Lâm. Sư Giác Hành vào cổng trình thẻ sinh viên mua vé với giá 10 rupees cho người bản địa. Nếu không thì phải trả 5 USD cho mỗi du khách nước ngoài, dù là tu sĩ, nhà sư Phật giáo. Đây là một khu vườn tre rộng 40 mẫu gần thành Vương-xá do vua Tần-bà-sa-la dâng cúng cho Phật, với ngôi Tinh xá Trúc Lâm danh tiếng mà Phật thường nhắc trong các kinh điển Nam tông cũng như Bắc tông. Ngày nay vườn bị thu hẹp, không rõ vị trí ngôi tinh xá và những am cốc bằng tre mái rạ cho chư tăng cư trú chỗ nào. Chỉ biết rằng đức Phật đã an cư nơi đây qua 6 mùa mưa, từ rằm tháng 6 đến rằm tháng 9 ÂL mỗi năm. Thỉnh thoảng Ngài cũng thường tới lui đỉnh Linh sơn và động Thất Diệp. Gần giữa khu vườn là cây Bồ-đề to lớn soi mình trong hồ nước Kalandaka vuông vức mỗi bề gần 100m mà Phật thường ngày xuống tắm. Đối diện cây bồ-đề, bên kia hồ là tượng Bốn sư Thích-ca ngồi trên bệ cao, trong ngôi tháp

vuông trống bốn mặt. Tay Ngài bắt ấn chuyển Pháp luân, mặt nhìn xuống hồ.

Năm 1962 quý HT Minh Châu, Thiện Châu, và Huyền Vi đi đến chỗ này trông thấy pho tượng đứng trong tháp kể trên, không biết tượng bị đập phá hoặc dời về đâu mà bây giờ thay vào pho tượng ngồi này? Chung quanh khu vườn có những con đường trải sỏi và những bụi tre um tùm thẳng tắp, xòe những tán lá xanh vàng mát rượi. Rải rác trong vườn có những cây rừng cổ thụ, những thảm cỏ xanh mượt và những bông hoa khoe sắc thắm tươi, chim chóc hót vang ríu rít. Một vài chú sóc dạn dĩ lại gần ra mắt chúng tôi. Khu vườn được bao bọc bằng một bức tường thành xây gạch kiên cố. Cảnh trí rất yên tĩnh và thoáng mát. Chúng tôi ngồi nghỉ trên băng đá để hít thở không khí trong lành và dạo quanh bờ hồ, chợt nhớ lại hình ảnh Tôn giả Mục Kiền Liên bị đám ngoại giáo mưu sát hại mà tử đạo gần trước cổng tinh xá Trúc Lâm. Đức Phật cho xây tháp thờ Tôn giả trong một góc của khu vườn, nhưng hiện nay chúng tôi không nhìn thấy tháp ngài ở đâu nữa?



Vườn Trúc Lâm và con đường xuống hồ nước Kalandaka nơi Phật tắm.



Tác giả đứng trong góc vườn Trúc lâm Tinh xá

E- THÁP HÒA BÌNH

Sau khi rời Trúc Lâm, chúng tôi trở ra bãi đậu xe, lấy cơm mang theo ăn nhanh để còn qua Bảo Sơn viếng tháp Hòa bình và non Linh Thứu. Giá vé mỗi người 30 rupees, chúng tôi xếp hàng chờ đợi 35

phút sau mới được ngồi trên xe cáp treo để lên núi. Mỗi xe một người, được kéo lên xuống bằng hai đường dây song song có bánh xe lăn kẹp một bên, như ở núi Điện Bà Tây Ninh ngày nay.

Từ trên cao nhìn xuống, chúng tôi thấy lô nhô những mỏm đá nhọn giống như đầu con rắn nhú lên, nhiều người tỏ vẻ sợ hãi, họ nắm chặt vào ghế, bặm môi và mắt nhắm lại. Sau 15 phút đến trạm cuối dây, chúng tôi phải lội bộ qua một đoạn nữa mới tới tháp Hòa Bình còn gọi Shanti Stupa. Đây là một trong những tháp của Nhật được xây giống nhau trên các thánh tích Phật giáo. Tháp thành lập vào năm 1969, do Hòa thượng Nichidatshu Fuji xây dựng với ước nguyện cầu mong cho thế giới hòa bình, chúng sanh an cư lạc nghiệp. Nhất là sau sự kiện hai quả bom nguyên tử ném xuống hai thành phố lớn trên quê hương của ngài ở Hiroshima và Nagashaki vào tháng 8 năm 1945.

Phần dưới hình lăng trụ, phần trên hình bán cầu, như tai nắm búp khổng lồ, trên đỉnh có cột nhọn như cột thu lôi, toàn tháp sơn màu trắng thanh khiết vươn lên giữa trời xanh, bốn mặt tháp chạm nổi bốn pho tượng Phật: Đản sanh, Thành Đạo, Chuyển Pháp Luân và Nhập Niết Bàn thếp vàng rất đẹp. Phía sau tháp có một phiến đá lớn hình chiếc lá cao gần 2m khắc chìm hàng chữ Tàu sơn đen: “Nam mô Diệu pháp Liên hoa Kinh”.

Kế là ngôi Đại hùng Bửu điện, phía trước có để chuông trống. Đây là một ngôi chùa thuộc Tông phái Nhật Liên của Nhật, sư trụ trì đã về nước, chỉ có vài người Ấn Độ quản lý trông coi. Chúng tôi lễ tháp, lễ Phật xong, đi bộ vòng qua non Linh Thứu.



Tháp Hòa Bình do Phật giáo Nhật Bản xây dựng gần non Linh Thứu

F- NON LINH THỨU

Núi Linh Thứu (*Vulture's Peak*) hay Kỳ xà Quật (*Gridharakūṭa*) nằm về hướng Đông Nam, cách Bồ đề Đạo tràng 70 km, và cách Đại học Nalanda 11 km, phía dưới đỉnh Bảo Sơn, gồm năm ngọn đồi chụm lại. Đường xuống cũng như lên dốc bằng những bậc đá rộng từ 4 đến 6 tấc dài hơn 2m rất dễ đi. Khoảng 20 phút sau, chúng tôi đến một nền gạch vuông dưới chân núi, đây là hành cung để vua Tần-bà-sa-la xuống kiệu, mỗi khi ông lên núi viếng Phật nghe pháp. Kế đó băng qua chiếc cầu đá rộng chừng 1,5m, trong lúc thi công tháp Hòa bình một vị sư người Nhật cho khắc ba chữ Tàu: “Linh Sơn Kiều”. Lên 20 bậc cấp nữa là chỗ vua Tần-bà-sa-la cho các thị vệ rút lui, chỉ riêng một mình nhà vua đến hương thất Phật ngự. Con đường này chính do vua Tần-bà-sa-la xây dựng cúng dường Phật và Tăng đoàn.



Đoạn dốc lên đỉnh Linh Thứu



Hang động của ngài Xá-lợi-phất và A-nan



Đỉnh Linh Thứu giống đầu chim kên kên, có các chú khỉ chờ xin ăn.



*Hương thất Phật ngự chủ giảng các bộ kinh quan trọng qua bảy mùa an cư.
Cũng chính nơi đây ngài phát ra Thông điệp Hòa bình trên toàn thế giới.*

Như chúng ta đã biết, Linh Thứu sơn là một trong những Phật tích quan trọng, nơi có hương thất của Đức Thế Tôn, động tu của Tôn giả Xá-lợi-phất và Tôn giả A-nan. Qua hai triền đồi giao nhau có một tảng đá to nằm trên những tảng đá nhỏ là nơi Đền-bà-đạ-đa xô đá hại Phật. Lên những cấp bậc vừa quẹo phải là thạch động Tôn giả A-nan, lên 15 cấp nữa nằm bên trái là nền thất của Ngài Ca-diếp.

Tiếp tục qua con đường lượn cong rồi hoành lên bên phải để leo một đoạn dốc nữa là đến một tảng đá to và nhọn như đầu con chim ó, cho nên có tên gọi là non Linh Thứu. Qua khỏi tảng đá này là mặt sân bằng phẳng của đỉnh Linh sơn, chu vi gần 50m. Trong đó có một nền gạch diện tích chừng 16m vuông, bao bọc bốn bên tường cao 0,7m. Phía trước có khoảng trống là cửa ra vào. Đây là hương thất của Phật, có một phiến đá nằm sát chân tường về phía Tây là nơi Phật nghỉ. Sở dĩ Ngài chọn chỗ này không cao và xa thành Vương-xá lắm, có lẽ là để tránh cái không khí oi bức vào mùa hè của xứ sở này. Lại có suối nước bên dưới, rất thuận tiện cho việc sinh hoạt trong Tăng đoàn.

Tuy nhiên, với một diện tích như thế, có người hỏi chúng tôi, không biết Pháp hội diễn ra tại đâu mà chứa tới 1.250 vị Tỳ khưu, cùng số thánh chúng rất đông đảo như các kinh điển đã dẫn khởi? Và làm sao tất cả đều nghe được, khi Phật nói pháp mà không có trợ lực của máy phóng thanh?

Theo sự lý giải thiển cận của tôi, nếu muốn biết Pháp hội tại đâu thì hãy quán niệm câu: “Nam mô Linh sơn Hội thượng Phật Bồ tát” sẽ rõ. Thánh chúng dự pháp hội tại núi này đều là những người có

căn lành, dứt hẳn ác nghiệp (*chỉ có Phật và Bồ tát*). 1.250 vị là phương tiện biểu thị số lượng. Pháp hội gồm chư Phật và Bồ tát là chỉ cho tâm lượng. Người nghe phải dùng Pháp nhĩ viên thông, và người thấy phải dùng Pháp nhãn thanh tịnh thì mới thấu hiểu ý nghĩa nhiệm màu này. Cho nên trong kinh nói Pháp hội Linh Sơn hiện vẫn còn tiếp diễn là như vậy.

Tại đây đức Phật đã giảng thuyết nhiều bộ kinh quan trọng như Kinh Pháp Hoa, Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Kinh Đại Bát Nhã, Kinh Quán Phật Vô Lượng Thọ...Và đặc biệt là Pháp hội “Niêm Hoa Vi Tiểu”, Phật cầm cành hoa sen giơ lên giữa đại chúng rồi lặng thinh. Ai nấy đều ngơ ngác, chỉ có Ngài Ma-ha Ca-diếp nhận yếu chỉ mỉm cười. Đức Phật liền phán bảo: “Ta có Chánh pháp Nhãn tạng, Niết bàn Diệu tâm, Thật tướng Vô tướng, nay truyền lại cho Ma-ha Ca-diếp”. Từ đó khơi nguồn mạng mạch Thiền tông, chuyển hóa bao tâm hồn bước vào thánh vị. Hôm nay tôi tưởng chừng như mình cũng được diễm phúc, tham dự Pháp hội diễn ra hơn hai mươi lăm thế kỷ hiện về.

Chúng tôi chỉnh lại y áo bước vào làm lễ, thì một gã ngoại đạo mặc đồ trắng đến gần chấp tay đón tiếp niềm nở, trao cho chúng tôi một vòng hoa không tươi lắm và ba nén hương Ấn độ, chúng tôi đến một bệ đá, nơi đức Phật nằm nghỉ đặt vòng hoa lên đó, bên ngoài bờ tường cũng có một vòng hoa để sẵn. và mấy chiếc khăn trắng dành cho nghi thức cúng dường của Phật giáo Tây Tạng. Trong lúc tôi đang quỳ nguyện hương, để đón nhận những giây phút thanh tịnh tại thánh địa thiêng liêng lịch sử này, thì anh ta bất chợt xướng lên danh hiệu Phật bằng tiếng Pāli: “Nammo Tassa Bhagavato, Arahato Sammyasam Buddho”.

Có lẽ anh ta nghĩ chúng tôi là sư Thái Lan. Tôi cắm hương vào một cái chậu sành đã bị sức mẻ, cúi đầu đánh lễ ba lạy và hôn lên tảng đá Phật ngự. Tại đây có một cái đĩa để sẵn một tờ giấy 100 USD và một tờ bạc 500 Rupees, anh ta yêu cầu chúng tôi bỏ tiền vào đó như số tiền mà khách hành hương vừa mới cúng vào đĩa cho có phước!? Thực ra trên đường đi tới đây chúng tôi không thấy ai cả. Chỉ có một bóng áo trắng từ xa đã lên núi trước chúng tôi và không ai khác hơn chính là anh ta. Và việc để tiền vào đĩa cũng là do chính anh ta dàn dựng.

Sư Giác Hành cảnh báo chúng tôi coi chừng bị ngoại đạo lừa dụ. Tôi cũng biết đây là màn diễn kịch của anh ta. Tôi bèn hỏi: Anh theo đạo nào? Anh ta trả lời: “Buddha is Hindu too, sir”. Có nghĩa là Đức Phật cũng là Ấn Giáo. Một câu trả lời hết sức có chủ ý, vì đạo Hindu coi đức Phật là hóa thân thứ tám của thần Vishnu. Sư Giác Hành nói với chúng tôi đặt vào đĩa tượng trưng chừng 10 rupees thôi. Vì ở đây có chùa, có Sư đâu mà cúng cho nhiều? Đó là kinh nghiệm mà sư đã từng hướng dẫn du khách nhiều lần trước đây. Nhưng nghĩ lại mấy nén hương và một vòng hoa cúng Phật, so với 10 rupees thì quá ít.

Mặc dù tôi biết vòng hoa này từ sáng, hoặc có thể hôm qua đến giờ anh ta đưa cho du khách mang vào cúng, rồi lại mang ra không biết bao lần? Cảnh tượng này đâu khác gì chùa Bà núi Sam Châu Đốc mà tôi có lần chứng kiến, người ta cho thuê heo quay cúng bà xong rồi mang ra để cho người khác vào sau thuê nữa. Bông trái cũng vậy, họ xây sẵn trong mâm để tín chủ mua vào dâng cúng cho Bà, khi tín chủ vừa quay lưng thì người coi miếu hạ xuống mang ra cho những gian hàng trái cây bán tiếp. Đó là chưa kể áo mào của bà được cúng hằng năm không biết bao nhiêu mà kể. Giá mỗi cái lên tới bốn, năm triệu

đồng, không có chỗ chứa, đành phải cho người ta thỉnh về thờ không phải rẻ. Rõ thật con người không những lừa đảo nhau mà còn dối gạt cả thánh thần!

Tôi mong sao dân mình hiểu rõ chánh pháp, vì lợi ích của cộng đồng xã hội, nên cúng lễ giản đơn, để dành tiền làm việc từ thiện, giúp những mảnh đời bất hạnh nghèo khó ắt được lòng các bậc tiên thánh nhiều hơn, Vì lẽ: “Trời đất vốn vô tư, các vị thần minh thường khi soi xét. Không vì người cúng tế nhiều mà ban phước, cũng không vì người thiếu lễ mà giáng họa.(*) Tất cả đều do hành nghiệp nhân quả của mỗi người mà thôi. Cô Diệu Thảo bỏ vào đĩa vài chục rupees, phần tôi 50 rupees không phải cúng Phật, mà để tặng thưởng gã ngoại đạo biết niệm Phật vừa rồi.

Chúng tôi giã từ xuống núi, vừa qua khỏi cầu đá Linh Sơn, chúng tôi lại gặp hơn mười phụ nữ trùm khăn đen che mặt đón đường nhiều hơn lúc chúng tôi lên mà chúng tôi cũng đã bố thí trong số họ rồi. Từ đỉnh Linh sơn, gã ngoại đạo nói vọng xuống một tràng tiếng Hindi cho đám người dưới này nghe điều gì đó. Tôi đoán ra là gã cho họ biết chúng tôi thuộc hạng du khách “dỏm”, chứ không phải “xịn” để xin tiền.

(*) Thiên địa vô tư, thần minh thời sát, Bất vi cúng tế nhi giáng phước, bất vi thất lễ nhi giáng họa. (Khổng tử)



Đỉnh Linh Thửu, nhìn từ ngọn núi Hòa bình trên cao.

G- A-XÀ THẾ VÀ NGỤC ĐÁ GIAM VUA CHA.

Con đường xuống núi về chiều vẫn còn nắng gắt, chúng tôi ra xe đi Na-lan-đà, không quên ghé lại chỗ nền ngục đá, mà xưa kia Thái tử A-xà-thế làm cuộc đảo chánh, bắt giam vua cha bỏ cho chết đói. Câu chuyện xảy ra như sau:

“Thuở Phật tại thế, tại kinh thành Vương-xá (*Rājagaha*), nước Ma-kiệt-đà (*Magadha*), một vương quốc hùng mạnh và giàu có trong bảy nước tại Ấn Độ, dưới sự trị vì của Vua Tần-bà-sa-la và Hoàng hậu Vi-đề-hi (*Vaidehi*) (*), em gái vua Ba-tư-nặc, còn có tên là bà Kosala Pasenanadi, một trong những đại thí chủ hộ pháp đắc lực của Phật.

(*) Kinh điển Nam tông gọi là *Kosala Devi*

Khi chưa gặp Phật, nhà vua lớn tuổi mà chẳng có mụn con nào. Với lòng nguyện cầu đấng Phạm thiên tha thiết, ông được các nhà tiên tri cho biết, ông sẽ có được một hoàng nam, mà thần thức là vị đạo sĩ tái sanh. Quả thật, ít lâu sau, hoàng hậu Vi-đề-hi sanh ra Thái tử, đặt tên là A-xà-thế. Khi Thái tử lớn lên, thường giao du với những người thiếu phẩm hạnh ưa nịnh hót mình, trong đó có Đề-bà-đạt-đa (*Devadatta*) là em trai của công chúa Da-du-đà-la (*Yasodharā*) và cũng là hàng anh em cô cậu với Phật. Đề-bà-đạt-đa là người thông minh đa trí, xuất gia một lượt với A-nan, và các hoàng thân khác cùng với U-pa-li (*Upālī*) người thợ hót tóc làm Khất sĩ trong giáo đoàn của Ngài.

Trước sự kính ngưỡng quy phục cúng dường của vua quan và bá tánh, làm cho uy tín của Phật và Giáo hội ngày càng lớn mạnh. Sư Đề-bà-đạt-đa sanh lòng ganh tị, bèn tìm cách thân cận với Thái tử A-xà-thế để hậu thuẫn cho ông thành lập một Tăng đoàn đối lập với Phật. Ông dựa vào pháp thiếu dục tri túc của Phật, đặt ra bốn nguyên tắc, nhưng có phần cực đoan hơn để cho nhóm Tăng chúng theo ông thực hiện, chứng tỏ mình tu hơn Phật. Đó là:

1) *Nhà sư khất sĩ suốt đời chỉ ở dưới cội cây, không được ngủ trong nhà, xóm làng, thành phố.*

2) *Nhà sư khất sĩ suốt đời chỉ đi khất thực, ăn một bữa cơm, không được nhận lời mời thụ trai tại nhà cư sĩ.*

3) *Nhà sư khất sĩ suốt đời phải mặc y phẩm tảo bằng giẻ rách trong bãi tha ma hoặc vải vụn khâu lại.*

(4) *Nhà sư khất sĩ suốt đời phải dùng cây cỏ, phân bò làm thuốc trong khi đau.*

Đức Phật được Tôn giả A-nan trình bày những điều trên, Ngài bèn hợp Tăng đoàn chỉnh lại Tứ y pháp bằng lối tu Trung đạo:

1) *Nhà sư khát sĩ suốt đời chỉ ở dưới cội cây.* Nhưng có ai cúng tinh xá, hoặc am thất một cửa thì được dùng.

2) *Nhà sư khát sĩ suốt đời chỉ đi khát thực, ăn một bữa ngọ.* Nhưng nếu ai mời thỉnh trai tăng thì được phép dự lễ thọ dụng.

3) *Nhà sư khát sĩ suốt đời phải mặc y phần tảo bằng giẻ rách, vải vụn khâu lại.* Nhưng có ai cúng vải, y áo may sẵn thì được dùng.

4) *Nhà sư khát sĩ suốt đời phải dùng cây cỏ, phân bò làm thuốc trong khi đau.* Nhưng nếu ai cúng dầu, thuốc, bột, sữa, đường thì được dùng.

Một hôm trong pháp hội rất đông, có cả vua Tần-bà-sa-la tham dự, Đề-bà-đạt-đa viện cớ là Phật đã già yếu với tuổi 72, ông yêu cầu Phật lo an dưỡng để ông thay mặt lãnh đạo Tăng đoàn. Đức Phật không chấp thuận và khẳng định trước đại chúng là Ngài vẫn còn sức khỏe lãnh đạo Giáo hội, trong hàng đệ tử của Ngài có nhiều vị đức hạnh hơn Đề-bà-đạt-đa, nhưng chưa tới thời kỳ giao phó. Trước câu trả lời dứt khoát của Phật, như để công bố những hành động mưu toan của Đề-bà-đạt-đa và Thái tử A-xà-thế sau này, Phật và Giáo hội không có liên can trách nhiệm.

Chính vì lý do đó Đề-bà-đạt-đa vạch ra kế hoạch cho A-xà-thế thả voi say hại Phật, trong lúc Ngài cùng các đệ tử Tỳ-khưu vào thành Vương-xá khát thực. Đức Phật rải tâm Từ, đưa bàn tay phải ra ngăn cản voi, tức thì từ năm đầu ngón tay của Ngài hiện ra năm con sư tử hùng dũng, xông tới vây phủ voi say, khiến voi khiếp sợ nằm phủ phục

dưới chân Ngài. Công việc mưu sát không thành, Đề-bà-đạt-đa lại một lần khác, lăn đá từ trên cao xuống trong lúc Phật hạ sơn. Như có thần lực vô hình nào xui khiến làm cho tảng đá to đụng vào hai hòn đá khác, sự va chạm đó văng ra mảnh đá nhỏ vào ngón chân của Phật làm cho máu tuôn ướm đầm một góc lá y vàng.

Lần này biết Phật cũng thoát nạn, ông bèn xúi giục Thái tử A-xà-thế cướp ngôi vua để ông mượn uy danh cường bức đức Phật giao quyền giáo hội lại cho ông lãnh đạo.

Thái tử nghe theo thực hiện cuộc đảo chánh vào lúc nửa đêm, ông buộc vua Tần-bà-sa-la thoái vị. Hành tung bại lộ, mưu sự bất thành, Thái tử bị ngự lâm quân vây bắt, nhưng nhà vua một mực thương con, biết con mình thêm muốn làm vua, bèn tha cho tội chết và thảo chiếu thư nhường ngôi, tổ chức lễ đăng quang cho Thái tử. Việc làm này một số đại thần không đồng ý.

Ngự y Jivaka lên lên Linh sơn bạch trình cho Phật biết. Trong lễ đăng quang chỉ có nhóm sư Đề-bà-đạt-đa tham dự. Phật và Tăng đoàn không đi. Khi vừa lên ngôi, ông còn nghe lời sàm tấu của Đề-bà-đạt-đa cho là nhà vua cùng những vị cận thần có thể đổi ý truất phế ông. Do vậy, A-xà-thế bèn bắt giam vua cha vào ngục và thanh trừng các vị đại thần chống đối, cấm tuyệt đường lương thực cho vua chết đói, chỉ trừ hoàng hậu được phép thăm viếng mỗi một lần trong ngày.

Vua Tần-bà-sa-la không lấy làm oán trách, vì ông đã được Phật giáo hóa, chứng được quả vị Tu-đà-hoàn, Ông tin nhân quả và nghiệp báo của mình, thường cầu nguyện cho đứa con bất hiếu sớm hồi tâm

hướng thiện. Thỉnh thoảng, ông nhìn qua cánh song sắt trong nhà lao, hướng về nơi Phật ngự trên đỉnh Linh sơn cho khuây khỏa nỗi lòng.

Vì thương cảm đấng quân vương lâm nạn, hoàng hậu Vi-đề-hi hằng ngày giấu cơm nước trong chiếc áo sari, đem vào ngực dâng vua, A-xà-thế biết được liền ngăn cấm, bà lại tìm cách vắt cơm để trên búi tóc rồi trùm khăn lên đầu cũng bị phát hiện, Cuối cùng bà nghĩ ra cách là tắm rửa sạch sẽ, dùng bột trộn với mật ong và sữa đắp lên mình bà. Chuỗi hạt đeo trên cổ cũng được khoét lỗ rộng ra, khăn dính vào nhau bằng sáp ong, để đổ nước vào khỏi rỉ chảy, rồi đem đi tiếp tế cho vua.

Sau một tuần lên ngôi, không thấy phụ hoàng Tần-bà-sa-la chết, vua A-xà-thế bèn cho người theo dõi. Khi đã thấu rõ sự tình, ông lấy làm tức giận, giam mẫu hoàng Vi-đề-hi vào lãnh cung và ra lệnh treo ngược Tần-bà-sa-la cho đến chết. Trong lãnh cung bà Vi-đề-hi sanh lòng chán nản, không thiết tha với cuộc sống trần gian đau khổ này nữa. Nhiều lúc than trách cho thân phận và đứa con phản nghịch của mình, bà muốn quyên sinh, nhưng nghĩ lại bà cũng như nhà vua đều là đệ tử của Phật, thọ trì bát quan trai giới, không thể làm điều đó được.

Vì một hành động chạy trốn, chối bỏ nghiệp lực sẽ không thể giải thoát cho mình đời này và đời sau. Bà liền hướng tâm về núi Kỳ-xà-quật, đánh lễ đức Thế tôn, xin Ngài hiểu được nỗi khổ của bà mà thị hiện khai hóa cho bà sớm thoát lìa nạn chướng, được sanh về cảnh giới an lành tốt đẹp hơn cõi Diêm-phù-đề này.

Với tấm lòng thành kính của bà, cảm ứng đến Phật. Từ hương thất trên đỉnh Linh sơn, Ngài hiểu được tâm tư của nữ tín chủ, liền

phóng ra sáu đạo hào quang rực sáng lãnh cung, đức Phật hiện đến an ủi và giới thiệu cho bà cảnh giới Phật Vô Lượng Thọ ở Tây phương Cực lạc, bằng 16 phép quán tưởng và chín phẩm liên hoa. Từ đó bà cảm thấy tâm hồn an lạc, hành trì pháp môn này đến cuối đời và được vãng sanh, mở đầu cho Pháp môn Tịnh Độ sau này. Thứ phi của Tần-bà-sa-la là bà Khê-ma (Khemā) cũng đã được nhà vua lúc sanh tiền cho theo Phật xuất gia trở thành vị có thần thông đệ nhất bên Ni giới.

Sức người có hạn, vua Tần-bà-sa-la chịu không thấu cái đói và nỗi khổ treo ngược, ít hôm sau ông đã băng hà trong ngục đá cô đơn thẳm lặng. Thần thức của ông được sanh lên cõi trời Tứ Thiên vương. Lúc ấy, ông hưởng thọ 67 tuổi, 15 tuổi lên ngôi, 31 tuổi quy y Phật; trị vì 52 năm. Không bao lâu nơi hoàng cung, Chánh hậu của Vua A-xà-thế hạ sanh một Thái tử. Tiếng khóc của hài nhi đã trở dậy trong ông thâm tình phụ tử. Đứa con đầu lòng là sản phẩm di lưu, giọt máu thiêng liêng, là suối nguồn yêu thương vì diệu để đánh thức lương tâm, khiến ông nghĩ đến cha mình. Ông chạy vào cung báo tin vui cho mẹ biết và cũng để hỏi thăm mẫu hoàng rằng cha ông ngày trước đối xử với ông ra sao?

Mẫu hoàng Vi-đề-hi với đôi mắt hiền dịu thoáng lộ vẻ u buồn, bà nói với vua A-xà-thế rằng: “-Trên thế gian này không ai có một người cha nào nhân từ như cha con. Lúc mẹ còn mang thai con, chưa có duyên lành gặp Phật, một ngày nọ, bỗng dưng mẹ rất thèm khát muốn uống vài giọt máu tươi của cha con, nhưng mẹ cố dằn lòng vì không thể nào làm chuyện đó. Càng ngày mẹ càng biếng ăn mất ngủ, xanh xao vàng vọt, sức khỏe giảm suy.

Cuối cùng mẹ phải thú nhận điều này với cha con. Khi nghe như vậy, ông vui vẻ lấy dao rạch tay cho mẹ hút máu một cách ngon lành. Lúc ấy, các nhà chiêm tinh trong triều giải đoán rằng con sẽ là người thù của cha con và họ khuyên nên hủy bỏ bào thai để khỏi phải di hại về sau, nhưng cha con cũng như mẹ đều không bằng lòng. Đến khi con chào đời, trong cuộc lễ Quán đảnh, các vị tôn trưởng trong Hoàng tộc bèn đặt tên con là A-xà-thế (*kẻ thù chưa sanh*). Với nỗi ám ảnh âu lo lại hiện về, Cha con lại hết lời khuyên mẹ hãy lo giáo dưỡng cho con chóng được lớn khôn.

Một hôm trên đầu ngón tay trở của con có nổi một mụn nhọt quá dị, khiến con la khóc inh ỏi, không ai dỗ được, nhưng bệnh con vẫn không thuyên giảm. Trong buổi thiết triều, cha con nghe tiếng khóc thét của con lấy làm đau xót, ông liền bãi chầu, trở vào hậu cung ôm con và không ngần ngại, đưa tay con vào miệng mình, nhè nhẹ mút cho con đỡ đau, không ngờ mụn ung vỡ, máu mủ tràn trong miệng, ông sợ rút tay ra con sẽ rất mà đau khóc, tức thì cha con vội nuốt hết máu mủ, tay con êm dịu và bệnh dứt hẳn.

Vua A-xà-thế nghe qua, động mối u hoài, vật mình khóc lóc thở than, tỏ lòng tiếc thương hối hận, nhưng vua Tần-bà-sa-la giờ không còn nữa. Với nỗi đau mất mát lớn lao này do chính ông gây ra, làm cho ông ray rức biếng ăn mất ngủ không làm sao hóa giải được, Ngự y Jivaka là đứa con rơi của vua Tần-bà-sa-la và Kiều nữ Am-ba-pa-li (Ambapālī), cũng là em cùng cha khác mẹ với ông, thấy vậy khuyên vua nên đến Linh sơn để nhờ Phật từ bi tế độ. Nhà vua nghe theo bèn lên gặp Phật. Đức Thế tôn đã cảm hóa ông quay về chánh đạo. Từ đó vua A-xà-thế quy y theo Phật và trở thành một vị vua hiền thiện, hộ trì

Phật giáo rất tích cực. Về sau ông dời kinh đô về Hoa Thị Thành tức thủ phủ Patna ngày nay. Khi Phật diệt độ, ông là một trong những người phân chia xá lợi và sau đó hơn ba tháng, ông bảo trợ cho 500 vị A-la-hán kết tập Kinh điển lần thứ nhất tại động Thất Diệp, mở ra bước ngoặt trong lịch sử Phật giáo nguyên sơ.

Như vậy, có thể nói một số triều đại vua chúa ở Ấn Độ những chuyện con giành ngôi, giết cha hại mẹ thường xảy ra. Chẳng hạn như Thái tử Tỳ-lưu-ly soán ngôi, đem quân sát hại dòng họ Thích. Vua Shah Jahanm bị con là Aurangzeb đoạt ngôi và cầm tù ông tại Agra vào thế kỷ 17. Về sau, các nhà viết sử dựa và sự kiện này có những nhận định lệch lạc, họ lên án chế độ phong kiến bất nhân, phi nghĩa. Hoặc cho Vua Tần-bà-sa-la thiếu lý trí, nuông chiều con để nhường ngôi mà hư đại sự. Còn đức Phật là bậc thánh triết lại làm ngơ, không ra tay can thiệp việc Tỳ-lưu-ly xua quân tàn phá quê hương và giết sạch dòng họ của mình. Ngay cả những đệ tử thân tín của Phật như vua Tần-bà-sa-la hoặc tôn giả Mục Kiền Liên bị chết thảm thương. Thực ra trong cõi đời này không một ai thoát khỏi định luật Nhân quả, có vay thì phải trả. Nói như Giáo sư Nguyễn Tường Bách, trong tác phẩm *“Mùi Hương Trầm”* của ông như sau:

“Có những hành động cực ác, nhưng nó phải xảy ra để ăn khớp với một mắc xích nào đó của sự vật, làm cho một biến cố khác xuất hiện. Muốn hiểu những điều đó phải có một tầm nhìn, thấy rõ những nguyên nhân nằm trong quá khứ xa xôi mà ngày nay mới bắt đầu kết trái... Phải thấy được tác động của nghiệp lực qua nhiều đời nhiều kiếp, mới có đủ khả năng phán đoán.

Phật là một người như thế và cũng chính vì thế mà có những trường hợp Ngài không thể can thiệp cũng như không lên án ai cả, và chỉ có một nụ cười bí ẩn. A-xà-thế hãm hại cha mình mà Ngài không ra tay giải cứu. Học trò của Ngài là Mục Kiền Liên bị ám sát thảm khốc nhưng Ngài không can thiệp. Con trai Ngài là La-hã-la (Rahula) chết rất sớm nhưng Ngài vẫn tự nhiên. Chỉ có những thánh nhân như Phật mới thấy rõ dòng chảy của nghiệp và vì vậy Ngài không xen vào hành động của A-xà-thế. Người ta biết A-xà-thế phạm tội giết cha, nhưng ít ai biết chuyện ông là hậu thân của một vị đạo sĩ. Ngày trước, khi chưa đến với Phật giáo, vua Tần-bà-sa-la nghe tiên tri rằng mình sắp có con trai, nên cho người đi tìm một Guru minh triết rồi bức tử vị đó để mong thần thức vị đó thác sanh làm con mình. Nhưng đạo sĩ không đồng ý, ông ta chạy trốn, hóa thành con thỏ. Tần-bà-sa-la ra lệnh bắt con thỏ treo ngược, bỏ đói đến chết. Thỏ ôm lòng hận thù, đầu thai làm con trai của ông là Thái tử A-xà-tế. Cuối cùng A-xà-thế treo ngược bỏ đói vua cha, đúng như nghiệp ác đã gây nên”.(*)

(*) Sách đã dẫn, NXB Trẻ, 2.000, tr 34- 35.



Nền ngục đá nơi thái tử A-xà-thế biệt giam vua cha.

NÀLANDÀ



Đường vào khu phế tích Đại học Na-lan-đà

A- BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Thành Vương-xá còn nhiều di tích lịch sử khác mà chúng tôi không có thì giờ tham quan cho hết, như nền tu viện của Ngài Long Thọ (Nagarjuna). Nơi đền kỷ niệm nhà danh y Jivaka đã quy y với Phật, hiến dâng cho Ngài một khu vườn xoài và nguyện suốt đời cúng dường thuốc chữa trị cho tăng đoàn v.v... Do đó chúng tôi về tới Na-lan-đà (cũ) vào lúc 4 giờ 30 chiều, sư Mok Sophal xuống xe rẽ vào một ngôi chùa Tàu do các sư Miến Điện quản lý để đăng ký chỗ ngủ, còn chúng tôi lấy vé vội vào tham quan cho kịp, vì sư Mok Sophal cho biết ở đây

chiều vắng, không được an ninh lắm. Nhìn mặt trời ngả bóng trên rừng cây xa xa, từng đoàn người vẫn còn ra vào tấp nập, chúng tôi cảm thấy yên tâm. Tại cổng ngoài có một bảng đá đen trình bày tổng thể khu vực. Vào trong 30m, một bồn hoa chính giữa lối đi có dựng một tấm bảng đá hình chữ nhật với hàng chữ:

THE ARCHAEOLOGICAL SURVEY OF INDIA

NÀLANDÀ

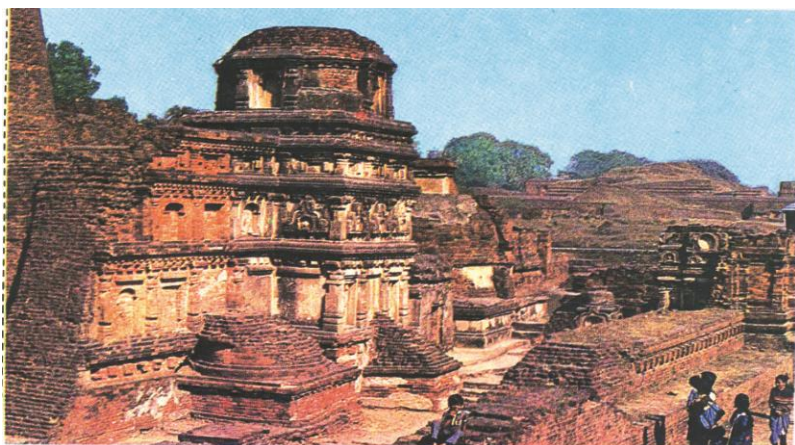
Đây là khu khảo cổ học của Ấn Độ về Na-lan-đà, nằm về phía bắc thành Vương-xá 11km, cách thủ phủ Patna khoảng 70 km về hướng Đông nam. Dọc hai bên đường vào tu viện có hai hàng cây xanh thẳng tắp, qua cổng cổ thành chính là con đường lát đá giữa hai dãy tường cao làm bằng gạch đỏ nung chín dẫn vào Học viện. Theo ký sự của Ngài Huyền Trang:

“Tục truyền phía nam tu viện giữa rừng Am-ra có một cái hồ nhỏ, vị thần rắn của hồ ấy là Na-lan-đà, tu viện thành lập gần hồ nên đặt tên như vậy. Nhưng sự thật thời đức Phật, Ngài đã kể một câu chuyện tiền thân của Ngài làm vua một nước lớn và đã sống theo hạnh Bồ tát *“bố thí không dừng nghỉ”*, lập kinh đô tại đây gọi là Na-lan-đà. Thuở Phật tại thế, có 500 thương khách mua một vườn xoài rộng lớn của Pàvārika với giá 10 triệu (*kotis*) tiền vàng dâng cúng cho Phật. Đức thế tôn ngự nơi đây thuyết pháp trong ba tháng, một số khách trong đoàn thương buôn đã chứng quả A-la-hán. Sau khi Phật nhập Niết-bàn không bao lâu, vị vua xứ này là Sakradiya, kính trọng giáo lý Nhất thừa, quy ngưỡng Tam bảo đã lựa một chỗ tốt đẹp lập nên tu viện. Trong lúc khởi công đào đất, nhà vua đã làm bị thương một con rắn thần. Có vị tiên tri nổi tiếng thuộc phái ngoại đạo Ni-kiền-đà (*Nigranthas*) khi thấy sự tình, có để lại lời tiên đoán như sau:

“Đây là địa thế tối thượng, nếu lập nên Tu viện trên chỗ này nhất định sẽ trở thành một tu viện nổi tiếng và sẽ làm gương mẫu khắp nơi. Trải 1.000 năm, tu viện ấy hãy còn thịnh đạt. Sinh viên tất cả các cấp bậc đều thành tài một cách dễ dàng. Nhưng nhiều vị sẽ bị đổ máu vì vết thương của vị thần rắn này. (Lời tiên tri này về sau được sự thật chứng nhận những vụ việc xảy ra).

Thái tử Buddhaguptaraja lên kế vị, tiếp tục công việc tốt đẹp của vua cha, ông cho thiết lập thêm một tu viện về phía Nam. Sau đó vua Tathagatagupta cũng theo công nghiệp tổ tiên, cho xây thêm một tu viện về phía Đông. Rồi hoàng đế Baladitya nối ngôi lập thêm tu viện nữa về phía đông bắc. Thái tử Vajra lên kế vị cũng hết lòng kính tin Tam bảo cho xây thêm một tu viện nữa về phía tây. Theo đó, có một vị vua miền trung Ấn cho kiến thiết thêm một tu viện nữa nằm về phía bắc. Vị này lại cho xây tường thành cao bao bọc khuôn viên tu viện có một cửa chính ra vào. ”()*

() Thích Minh Châu, Đường về Xứ Phật, sách đã dẫn, tóm lược tr. 268-273.*



Các triều đại Gupta, cứ thế mà mở mang tu viện, đến thế kỷ thứ IV trở thành Đại học viện nổi tiếng, toàn khuôn viên Na-la-đà có tới 1.000 mẫu. Liên tục hơn bảy thế kỷ mở rộng và tu bổ, cực thịnh nhất là thời vua Harsa (606-647) và triều đại Pala từ năm 700 trở về sau. Học viện có lúc lên tới 10.000 Tăng sĩ tu học. Trải suốt một ngàn năm đào tạo, có hàng trăm Thánh tăng, hàng ngàn Tổ sư và luận sư danh tiếng, hằng vạn giáo sư tiến sĩ và học giả uyên thâm Phật học.

Khoảng cuối thế kỷ thứ XII Na-lan-đà bị quân Hồi tàn phá, đến năm 1235 hai tu viện cuối cùng bị hủy diệt, đó cũng là thời kỳ Phật giáo suy tàn tại Ấn Độ. Ngày nay chúng tôi đến thăm, cổng thành vào học viện hầu còn, bên trong một tổng thể gồm những công trình xây dựng với những kiến trúc đồ sộ chạy dài hơn nửa cây số theo trục Nam-Bắc đã bị đổ nát, nhiều chỗ san bằng chỉ còn lại nền gạch trơ vơ. Có gần mười nền nhà lớn và hằng trăm tháp nhỏ, một tòa tháp cao bảy tầng đã bị đổ nát, bây giờ chỉ có khoảng 15m. Rải rác đó đây còn nhiều căn phòng rộng có cột đá chống đỡ, một số tượng Phật và Bồ tát chạm trên tường, nhiều mô đất vùi lấp, nhiều hành lang, con đường ăn thông với các tinh xá, giảng đường và phòng viện. Xa xa là một ngôi chùa của Trung Quốc được tạo nên để kỷ niệm Ngài Huyền Trang đến đây tu học 13 năm, và sau đó thỉnh kinh về nước phiên dịch từ chữ Phạn ra chữ Hán.

B- NA-LAN-ĐÀ, MIỀN ĐỊA LINH NHÂN KIỆT.

Trong văn học Phật giáo, và văn chương đạo Jain thường nói về Na-lan-đà. Từ ngàn xưa đã đào tạo nhiều bậc hiền tài lỗi lạc, là quê hương của hai vị Thánh tăng kiệt xuất, đó là Trưởng lão Xá-lợi-phất

(Sàriputa) và Tôn giả Mục-kiền-liên (Moggalāna). Cũng là nơi sanh ra vị giáo chủ của đạo Jain, Niganthanahtaputta cùng thời đức Phật. Chúng ta thử tìm về đôi nét tiểu sử của hai vị Thánh tăng này.



Quần thể khu di tích Na-lan-đà

Trưởng lão Xá-lợi-phất là bậc trí tuệ uyên thâm, ngay thời niên thiếu, ngài là đứa trẻ cực kỳ thông minh. Theo truyền thuyết, cậu của Ngài là Phạm Chí Trường Trảo (*người tu để móng tay dài*) có tài biện luận nổi tiếng. Nhưng khi mẹ ngài mang thai ngài, tự nhiên bà cũng giỏi tài hùng biện, thắng luôn cả cậu em trai mình.

Ngài sanh ra tại làng Upatissa còn có tên là Nālakā, trong một gia đình theo đạo Bà-la-môn có quyền thế nhất trong làng. Do đó lấy tên làng mà gọi tên ngài từ thuở nhỏ là Upatissa. Cha tên Vaganta và mẹ là Sàrì. Ngài theo họ mẹ nên khi lớn lên đặt tên ngài là Sàriputta (*Xá-lợi-phất*). Tánh tình ngài rất đôn hậu, lanh lợi và thông minh. Ngài có một người bạn đồng tuổi, con của bà Moggallī, người làng Kolita, cũng lấy tên làng đặt tên cho con mình. Khi Kolita lớn lên cũng đặt tên

theo họ mẹ là Moggallāna (*Mục-kiền-liên*). Tánh tình ngài cương nghị thẳng thắn.

Cả hai đều thuộc dòng dõi Bà-la-môn kết thân cùng nhau đến bảy đời. Gia đình Xá-lợi-phất rất tinh thông văn học, sanh ra bảy anh chị em. Hai chị của Ngài tên Cāla và Upacālā, em gái là Sīsūpacālā, còn ba em trai là Cunda, Upasena và Revata. Sau này tất cả xuất gia theo Phật và đều chứng quả A-la-hán. Gia đình Mục-kiền-liên lại giỏi về Thiên văn, sanh ra chỉ có mình ông.

Upatissa và Kolita là đôi bạn như chim liền cánh, lớn lên đều học chung với nhau từ các danh sư lỗi lạc. Một hôm, trong buổi lễ hội tại thành Vương-xá, hai cậu bé đi nghe xem diễn tuồng. Cả hai nghĩ ra rằng cuộc đời cũng ví như một tuồng hát. Có vai hề, vai nịnh, vai trung, vai phản, vai hiếu, vai khóc, vai cười, vai khổ, vai vui v.v... Nhưng tất cả đều phải chết. Nghĩ như thế đôi bạn bèn rủ nhau tầm sư học đạo để vượt thoát khỏi tuồng hát cuộc đời giả dối không thật, không bền này.

Thuở ấy có một vị đạo sĩ tên Sanjaya thuộc phái du sĩ Paribbhājaka sống trong thành Vương-xá, có đồ chúng rất đông. Hai cậu bèn rủ nhau gia nhập làm môn đệ vị này. Thời gian trôi qua, Upatissa và Kolita đã học hết những tinh hoa bí yếu của thầy truyền lại, nhưng cũng không tìm ra đáp án về sự sống chết của cuộc đời. Cuối cùng họ âm thầm chia nhau đi tìm Chơn sư và hứa với nhau rằng nếu ai tìm được trước thì phải mách cho người kia biết.

Một ngày nọ, đức trưởng lão A Thi Thuyết (*Assaji*), một trong năm đệ tử đầu tiên của Phật đi vào thành Vương Xá khát thực. Ngài

mặc y vàng hoại sắc, chừa cánh tay bên phải, ôm bát đi từng bước khoan thai trầm tĩnh, đến từng nhà quay mặt vào cửa, chờ trong giây lát, nếu có ai để vật thực vào bình bát, hoặc không cúng, ngài vẫn ung dung ra đi. Ngài Xá-lợi-phất trông thấy dáng dấp siêu thoát của vị trưởng lão này bèn theo sau bèn gót. Chờ ngài khát thực và thụ trai xong dưới một gốc cây, mới đến gần thăm hỏi ngài là đệ tử của ai và xin dạy cho phương pháp thoát khỏi sự chết.

Trưởng lão cho biết, thầy của trưởng lão là đức Như lai toàn năng toàn giác, và đọc cho Xá-lợi-phất nghe một bài kệ của Phật:

“Muôn vật từ duyên sanh.

Lại từ duyên mà diệt.

Bậc Giác ngộ tuyệt vời.

Đã từng như vậy thuyết.”

Nghe xong, Xá-lợi-phất bỗng thấy tâm trí bừng sáng. Cái thấy không tỳ vết về chánh pháp được phát sanh trong lòng. Mừng quá ông cúi đầu chào trưởng lão Assāji và lập tức chạy về tìm bạn. Mục-kiền-liên được báo tin vui và nghe lại bài kệ, trong lòng hoát nhiên tỏ ngộ. Cả hai về đến đạo tràng của đạo sĩ Sanjaya và tuyên bố quyết định của mình là xin giã từ nơi đây để gia nhập vào giáo đoàn của Phật. Đạo sĩ nghe qua thoáng buồn và cố nài nỉ hai người ở lại, sẽ giao quyền lãnh đạo đồ chúng lại cho hai người. Nhưng ngài Xá-lợi-phất trả lời:

-“Chúng tôi đi tu là cốt *tìm thấy Chánh đạo* chứ không phải là cốt trở thành những người *lãnh đạo*. Chánh đạo không có thì lãnh đạo dẫn dắt người ta đi đâu?”

Nói xong, Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên đồng cúi xuống đánh lễ thầy đạo sĩ rồi tạ từ. 250 môn đồ thấy vậy cũng bắt chước làm theo và xin được cùng đi với hai người để gia nhập vào giáo đoàn của Phật. Ít lâu sau, đôi bạn đều chứng thánh quả A-la-hán. Xá-lợi-phất là người trí tuệ hàng đầu và Mục-kiền-liên thần thông bậc nhất. Từ đó cả hai đều là trợ thủ đắc lực cho Đức Phật trong công cuộc hoằng hóa độ sanh suốt 43 năm.

Theo kinh Đại Bát Niết Bàn (*Mahā Parinibbāna*), chương hai nói: “Lúc bấy giờ đức Thế tôn mãn mùa an cư kiết hạ cuối cùng tại làng Beluva gần thành Vesālī, Ngài trở về Tinh xá Kỳ viên (*Jetavana Vihāra*). Trưởng lão Xá-lợi-phất dự biết đức Thế tôn còn 6 tháng nữa nhập Niết bàn. Để không nhìn thấy cảnh buồn khổ giữa đại chúng trước sự mất mát lớn lao này, Ngài liền đến đảnh lễ đức thế tôn, thỉnh cầu Phật cho phép trở về quê hương thăm mẹ và được nhập diệt trước Phật. Vì Ngài cũng biết mạng căn của mình chỉ còn trụ bảy hôm nữa sẽ dứt mà chưa độ được mẹ già.

Mặc dù gia đình Ngài có bảy anh chị em đều xuất gia theo Phật và đều chứng thánh quả A-la-hán. Nhưng mẹ Ngài vẫn chưa kính tin Tam bảo, hãy còn theo Bà-la-môn giáo, tôn thờ đấng Phạm thiên”. Chuyển về quê hương lần này, trải qua đoạn đường khá xa từ Tinh xá Kỳ Viên, kinh đô nước Xá Vệ, đến Na-lan-đà gần thành Vương-xá hơn 135 dặm (216 km), Ngài và Tăng đoàn đi bộ mất sáu ngày. Lúc này Tôn giả đã 72 tuổi, nhỏ hơn đức Thế tôn 8 tuổi. Cùng đi theo Tôn giả Xá-lợi-phất có 500 vị khất sĩ, hầu hết đều nhờ Ngài dìu dắt tu học, trong đó có người em Cunda (*) theo làm thị giả cho Ngài.

(*) Đại đức Cunda còn có tên là Samanuddesa, khác với Trưởng lão Mahā Cunda.

Khi về tới đầu làng, Trưởng lão Xá-lợi-phất bắt đầu thối mệ, bèn ngồi nghỉ dưới một cội cây, theo dõi hơi thở và an trú trong chánh niệm. Ngài yêu cầu Đại đức Cunda đi báo trước cho mẹ hay, xin mẹ dọn sạch sẽ căn phòng nơi Ngài sinh ra và sống từ thuở thiếu thời, cũng như sắp đặt chỗ ở cho 500 vị Khất sĩ. Bà Sà-rì, mẹ của Trưởng lão rất ngạc nhiên, ngỡ là con mình hồi tục nên mới bảo dọn phòng. Những lần trước Ngài về thăm mẹ, bà tỏ vẻ coi thường Ngài và những vị khất sĩ này. Có lần bà đãi cơm cho Ngài và Tăng đoàn, bà đã nặng lời khích bác, cho là Ngài bỏ gia đình với một gia tài đồ sộ, đem thân đi ăn xin từng vắt cơm trái chuối, làm bà xấu hổ với gia tộc.

Trưởng lão bước vào nhà cùng chư vị Khất-sĩ, Ngài xá chào mẹ và thỉnh chúng Tăng ổn định vị trí nghỉ ngơi. Sau đó Ngài bước vô phòng, nằm nghiêng về hông bên phải, không bao giờ dậy nổi nữa, bởi do chứng bệnh tả lỵ cấp tính.

Các vị Tỳ-khưu thay phiên chăm sóc tẩy uế, và chư thiên ở các cõi trời giữa đêm lần lượt hiện xuống hầu thăm Ngài, hào quang chiếu tỏa khắp nhà. Khi đó bà Sà-rì trông thấy con mình đau nằm một chỗ, được các vị Khất-sĩ và các thiên thần đến hầu hạ, ắt hẳn có uy đức rất lớn. Bà bắt đầu phát khởi niệm lành, bèn hỏi Trưởng lão Xá-lợi-phất những vị đó là ai. Ngài cho mẹ biết là Tứ đại thiên vương, vua trời Sakka và vị Phạm thiên mà bà đang tôn thờ.

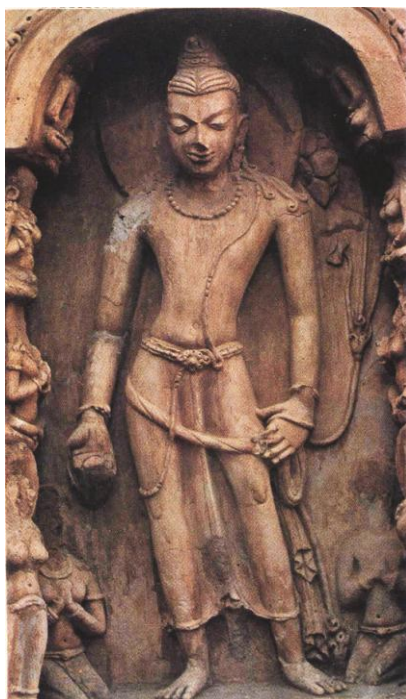
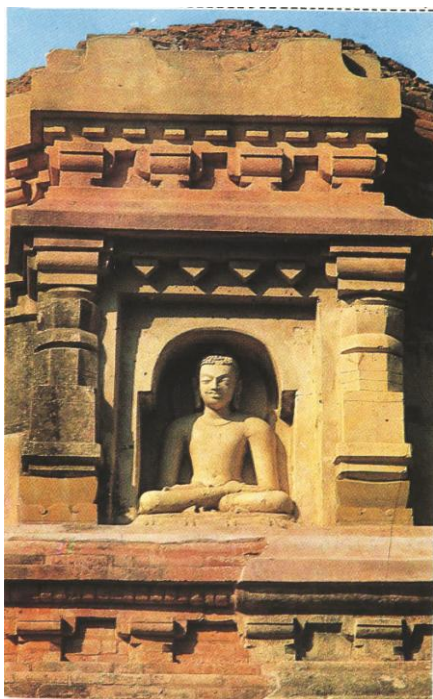
Bấy giờ bà sanh lòng hối hận vì không kính tin Tam bảo. Đối với con bà còn được trời Phạm thiên kính nể huống gì là đức Phật. Sau đó bà được Trưởng lão Xá-lợi-phất thuyết cho nghe một thời pháp ngắn về sự tán thán Ân đức Tam Bảo và phước duyên cúng dường ba ngôi

báu này. Bà lãnh hội yếu chỉ và chứng quả Tu-đa-hoàn. Ngài biết mẹ được vào dòng thánh, việc báo hiếu tròn xong, bèn nhập chánh định, an nhiên thị tịch vào ngày trăng tròn tháng Kattilã, tương đương rằm tháng 10 âm lịch. Mẹ Ngài phát tâm cúng dường trai tăng và đem của ra bố thí trong thời gian tang lễ, dưới sự chủ trì của đức Trưởng lão A - nậu-lâu-đà (*Anuruddha*).

Sau khi làm lễ hỏa thiêu thu hồi xá lợi và y bát của Trưởng lão Xá-lợi-phất, Tăng đoàn Khất sĩ trở về Xá-vệ (*Sāvatthī*) trình báo tin này cho đức Phật biết. Nửa tháng sau, vào một ngày Tụng giới (*Uposattha*) Tôn giả Mục-kiền-liên cũng thị tịch sau một cơn mưu sát, bên cánh rừng gần cổng Tinh xá Trúc Lâm, do nhóm du sĩ ngoại đạo sanh lòng ganh tỵ thuê bọn giết mướn gây ra.

C- NA-LAN-ĐÀ MỘT THUỞ VÀNG SON

Na-lan-đà vào thời vua A Dục có thành lập tinh xá để cúng dường phẩm thực cho chư Tăng tại tháp Ngài Xá-lợi-phất, nhưng không phải là học viện. Mãi đến thế kỷ thứ 2 về sau, thì học viện hình thành dần dần trở nên nổi tiếng. Bởi vì các giáo sư tại đây đều là những vị Thánh tăng thời danh nhất ở Ấn Độ. Trong đó có Bồ tát Long Thụ (*Nagarjuna*) sanh ra tại miền nam Ấn vào đầu thế kỷ thứ 2. Ngài đã xuất gia tu học tại Na-lan-đà từ năm lên 7 tuổi và trở thành Viện trưởng đầu tiên. Ngài dựa vào triết lý Tánh Không giảng dạy tư tưởng Phật giáo Phát triển (*Đại thừa*), được ghi vào lịch sử Taranatha.



Tháp Phật tại Na-lan-đa

Tiếp nối truyền thống, Ngài Thánh Thiên (*Arya Deva*) giải thích Trung luận (*Madhya-mika*), Ngài Vô Trước (*Asanga*) dạy về Quán hạnh

(*Yogacara*) và người em là Thế Thân (*Vasubandhu*) lại còn danh tiếng hơn anh mình về môn Duy thức. Ngài Trần Na (*Dinnaga*) đồng quê với Ngài Long Thụ sáng lập tôn Nhơn Minh, đã thắng một vị Bà-la-môn thạc học và được tặng danh hiệu Tarkapungava. Kế tiếp, Ngài Nguyệt Xứng (*Chandrakirti*), Pháp Xứng (*Dharmakirti*) rồi Ngài Giới Hiền (*Silabhadra*). Nổi bậc nhất là Ngài Pháp Hộ (*Dharmapala*), một vị luận sư siêu đẳng không những giỏi A-tỳ-đàm (*Abhidhamma*) mà còn gồm cả luận lý học và triết học. Vì vậy mà Ngài đã thắng ông Kumarala, một triết gia cũng là nhà hùng biện nổi tiếng thời ấy. Lại có các Ngài như Shantarakshita qua Tây Tạng dịch các kinh điển Phật giáo từ chữ Phạn sang tiếng Tây Tạng và thị tịch tại đó vào năm 762. Ngài Padmasambhava cũng sang Tây Tạng thành lập Tôn phái Lama.

Theo ký sự Ngài Pháp Hiền khi qua đây chỉ nhìn thấy tháp Tôn giả Xá-lợi-phất mà không nói đến Học viện này. Về sau Pháp sư Huyền Trang đến Na-lan-đà năm 637 thọ học với Ngài viện trưởng Giới Hiền 106 tuổi. Bấy giờ Nàlandà trở thành trung tâm học vấn lừng danh thế giới. Ngót 13 năm Pháp sư Huyền Trang đã học qua các môn: Nhơn minh (*Hetuvīdyā*), Văn phạm (*Sabdavidyā*), Y khoa (*Cikitsavidyā*) và kinh điển Phệ đà (*Veda*) của Bà-la-môn. Ngài diễn tả như sau:

“Tăng sĩ học tại nơi đây đông đến vài ngàn, là những bậc tài năng xuất chúng, vang danh tận nước ngoài. Đức hạnh các vị này hoàn toàn thanh tịnh... Quy luật của viện rất nghiêm khắc, Tăng lữ từ trên xuống dưới đều phải tuân theo và giúp đỡ lẫn nhau. Cả nước Ấn Độ đều kính phục và tôn trọng những lời dạy của những vị giáo sư này.

Suốt ngày học Tăng ngoài việc nghiên cứu, học tập, tham thiền, còn phải có thời giờ biện luận và vấn đáp về chơn lý cao siêu. Nếu ai

không làm được chuyện đó, thì phải lần tránh vì hổ thẹn. Danh số chỉ đạt được 3 hay 4/10, nơi ăn chốn ở đều được miễn phí, vì có các vua chúa và các vị thí chủ đóng góp cúng dường.”

Có cả thầy 18 trường phái Phật giáo được giảng dạy, trong đó có hai trường phái “Trung quán” và “Duy thức” được định hình đầu tiên tại Học viện Na-lan-đà. Tại đây, Ngài Huyền Trang đã thọ học một thời gian khá lâu, sau này về nước Ngài soạn thành bộ “*Thành Duy Thức Luận*” (Vijnaptimatratasiddhi) tổng kết tư tưởng mười vị đại Luận sư nổi tiếng là Thân Thắng, Hỏa Biện, Đức Huệ, An Huệ, Nan-đà, Tịnh Nguyệt, Hộ Pháp, Thắng Tử, Thắng Hữu, Trí Nguyệt, nói lên 700 năm tư tưởng của Phật giáo Phát triển tại Ấn Độ. (*)

(*) Tóm lược theo *Debala Mitra, Buddhist Monuments Calcutta 1980, tr 85-87* và đối chiếu *T.Minh Châu... Đường về Xứ Phật, NXBTPHCM 1999, tr 262-265.*

Đặc biệt vào thế kỷ thứ VII, một nhân vật tưởng chừng như huyền thoại, nhưng có thật trong lịch sử Học viện Na-lan-đà, đó là Tôn giả Tịch Thiên (Santideva), một vị Thánh tăng làm chấn động Học viện thời ấy. Trong cuốn *Thế Nhập Bồ Tát Hạnh (Bodhicaryavatara)*, phần tiểu sử Tôn giả Tịch Thiên theo tài liệu “A Biography of Shantideva” của Ringu Tulku Rinpoche 1997, chúng tôi xin lược dịch như sau:

“Tôn giả Tịch Thiên (Santideva) còn có tên là Shantivarman, vốn là Thái tử con vua Kalyanavarman, sanh tại Saurashtra thuộc Sri Nagara ở miền nam Ấn Độ vào thế kỷ thứ 7 (hoặc thứ 8?) sau TL. Là một người có căn lành từ nhiều kiếp, Ngài rất yêu thương người nghèo và những kẻ tật nguyền đau yếu. Mặc dù được vua cha để lại thánh chỉ truyền ngôi sau khi người băng hà, nhưng Ngài khước từ

vương vị. Vì một hôm nằm mộng, Ngài thấy hai vị Bồ tát là Văn Thù (*Manjuri*) và hóa thân Quan Âm (*Tara*) hiện ra, Bồ tát Văn Thù cho biết: Ở đây không thể một ngôi quốc chủ mà có hai vua”. Còn Bồ tát Tara nói: “Vương quyền chính là nước sôi lửa bỏng của địa ngục, ta đang làm lễ quán đánh cho người đây”. Nói xong Bồ tát Tara rưới nước lên đầu Ngài làm Ngài tỉnh dậy. Khi hiểu ra đó là sự khuyến cáo của hai vị Bồ tát sẽ có sự tranh chấp ngôi vua, mà đối tượng bị mưu hại chính là Ngài.

Do đó, trước một ngày đăng quang, Ngài bỏ cung thành trốn vào rừng sâu. Sau 21 ngày lang thang trong rừng vừa khát lại vừa đói, Ngài gặp một con suối, vừa khom mình xuống toan vốc nước uống, tức thì có một thiếu nữ xuất hiện, khuyên Ngài đừng uống nước độc, và trao cho Ngài một thứ nước thơm ngọt như cam lồ. Ngài giải khát xong cảm thấy khỏe khoắn và an lạc, bèn hỏi quê quán thiếu nữ. Cô gái trả lời: “Ở giữa khu rừng mênh mông này là nơi thầy tôi ở, Ngài rất Đạo đức Từ bi, đã thành tựu phép Tam muội của Văn-thù Kim-cang Sư-lị (*Sri Manjuvajira*), tôi từ đó đến đây”.

Vừa nghe xong, Tôn giả Tịch Thiên vô cùng mừng rỡ, yêu cầu thiếu nữ dẫn Ngài đến gặp vị Chơn sư. Đến nơi, Ngài thấy đó là một hành giả (*Yogi*), sống trong căn chòi lá. Ngài liền đánh lễ, xưng tán và quỳ xuống cầu xin học đạo. Sau 12 năm tu tập pháp Sadhana, Ngài chứng được phép Kim Cang Tam muội, nhận ra được vị thầy kia chính là Bồ tát Văn-thù và thiếu nữ là Tara (Quan Âm).

Sau đó, Ngài đi dần về phương Đông.... tìm đến tu viện Na-lan-đà, xin xuất gia thụ giới với ngài **Jinadeva Pandita**, Viện trưởng của Học viện Na-lan-đà. Từ đó ngài có tên **Shantideva**, tại đây có khoảng

500 vị giáo thọ. Ngài học tập theo trường phái Trung Luận. Ở học viện này, Ngài không giống như những môn sinh khác, suốt ngày phải học tập văn, tư, tu và biện luận. Ngài chỉ ăn rồi ngủ, vào nhà xí và đi bộ. Học chúng bấy giờ gọi ngài là Busuku. (Bu là từ bukta, có nghĩa là ăn uống. Và su của từ susta: đang ngủ; và ku là từ kuchiwa, nghĩa là đi bộ).

Thấy thế, một số Thượng tọa học giả và giáo sư họp nhau lại định trục xuất Ngài ra khỏi viện. Vì để Ngài như thế sẽ phạm quy tắc của nhà trường, là đối tượng xấu cho kẻ khác bắt chước. Họ không biết Ngài tu mật hạnh, và đã học trực tiếp với Bồ tát Văn Thù trong thiền định qua yếu chỉ Ba tạng giáo điển, rồi ngài thàm biên soạn ba bộ: Kinh Tập yếu (*Sùttrasa-muccaya*) Giáo Tập Yếu (*Siksàsa-muccaya*), và Thể Nhập Bồ tát Hạnh (*Bodhisattava-caryavatara*), còn đọc là Bodhicaryavatàra. Một hôm, tới kỳ khảo hạch, hội đồng giáo sư buộc Ngài phải trình luận án của mình. Ngài xin làm một tòa sư tử, sau đó Ngài ngồi lên và đọc thuộc lòng tập luận “Thể Nhập Hạnh Bồ Tát” do Ngài sáng tác, gồm 10 phẩm thi kệ, tổng cộng 914 đoạn. Khi đọc tới phẩm Trí Tuệ thứ chín, đoạn 34:

“ Nếu pháp Có và Không.
Cả hai chẳng trú tâm,
Không dính mắc duyên tướng.
Tâm vắng lặng hoàn toàn”... (*)

(*) Tịch Thiên, Thể Nhập Bồ Tát Hạnh. Giác Nguyên dịch, 1999 tr 155.

Thân Ngài bay lên hư không rồi từ từ biến mất, nhưng tiếng của Ngài còn vọng lại cho đến câu cuối cùng trong chương thứ mười Hồi hướng của Thể Nhập Hạnh Bồ tát. Không thấy Ngài nữa, Tăng chúng

hối hận, trở về phòng Ngài tìm kiếm, chỉ thấy trên bàn để lại ba quyển sách nêu trên.” Ngày nay, quyển “Thế Nhập Hạnh Bồ Tát” này là sách giáo khoa cho chư Tăng ni Phật giáo Tây Tạng.

Ở VN, vào năm 1999 có ba bản tiếng Việt lưu hành là thầy Thích Trí Siêu ở Pháp dịch 913 đoạn văn xuôi; Ni trưởng Thích nữ Trí Hải dịch 913 đoạn văn xuôi và giảng giải ; TT Nhựt Chiếu dịch 914 đoạn văn vần song thất lục bát. Và chúng tôi nương những bản dịch trên, đối chiếu phổ kệ thơ, sát với bản Hán văn của Trần Ngọc Giao cũng chuyển ngữ hoàn tất vào cuối đông năm 1999.

Tại Viện bảo tàng Na-lan-đà, những bia ký ghi lại trên đá hoặc những tấm lá đồng của thời Devapala (810-850) sau TL, chứng tỏ sự hưng thịnh và vĩ đại của Na-lan-đà. Có cả 5 làng ở quận Rajir cung cấp tứ sự cho chư Tăng. Vua Sumatra lập ra bộ phận ghi chép các kinh điển tại Học viện, kể cả các vua chúa lân bang cũng nhiệt tình ủng hộ.

Chẳng hạn vua Harshavardhana ở Kanouj (606-647) rất sùng bái Phật giáo. Khi Ngài Huyền Trang đến đây vào lúc vị vua này cho xây cất một ngôi chùa bằng đồng và chuyển số thuế của 100 làng để chi phí cho học viện. Trong đó có 200 gia đình khá giả, thường cúng dường thức ăn món uống như gạo sữa và bơ. Có một vị Bà-la-môn Suvishnu đồng đời với Ngài Long Thọ tạo lập ít nhất 108 ngôi tinh xá cho cả hai phái Phật giáo nguyên thủy và Phật giáo phát triển.

Trong những vị vua thuộc thời đại Gupta ủng hộ Học viện có vua Kakradutya tạo lập tinh xá dâng cúng cho chư tăng, mà theo Ngài Huyền Trang đã kể có một số đền thờ lộng lẫy với chiều cao vĩ đại trong đó một tòa nhà sáu tầng lầu mà chính vua Pūrnavarman tạo

dựng với một tượng Phật đứng thẳng, bằng đồng, cao 80 feet. Từ tòa cao ốc này, đi về phía nam 8 hoặc 9 dặm, có một ngôi làng gọi là Kolita, nơi sanh quán của Ngài Mục-kiền-liên. Thời kỳ vua A-Dục có tạo tháp ghi dấu kỷ niệm.

Nổi gót theo Ngài Huyền Trang còn có một số người Triều Tiên và Trung Hoa tiếp tục hành hương thăm viếng Nālandā trong vòng 50 năm sau đó. Đặc biệt, Ngài Nghĩa Tịnh vào năm 673 cũng đến tu học tại Nālandā một thời gian khá lâu. Ngài Đại Thặng Đăng Việt Nam cũng sang Ấn Độ có lẽ Ngài đi đường biển và chiêm bái nơi đây vào thế kỷ thứ 7 sau TL.

D- NA-LAN-ĐÀ GIÂY PHÚT ĐIỀU TÀN

Nālandā là một Học viện Phật giáo đầu tiên trên thế giới. Với tầm cỡ và uy tín khiến cho biết bao triều vua phát tâm ngưỡng mộ và ủng hộ nhiệt thành. Bước sang thế kỷ 12, Na-lan-đà bắt đầu suy tàn. Theo HT Minh Châu trong quyển “Đường Về Xứ Phật” cho rằng vì tình hình chính trị trong nước bất ổn. Ấn Độ giáo thời ấy đã có những triết gia nổi tiếng như Sankaracharya viết nhiều sách bằng tiếng Sanskrit công kích Phật giáo....mà Phật giáo không có nhân tài biện bác. ”

Theo thiện ý của riêng tôi, HT nhận định như thế chưa hoàn toàn chính xác. Bởi vì trong Ba tạng Kinh điển nhiệm màu mà đức Phật đã tuyên thuyết trong 45 năm, suốt một ngàn năm hưng thịnh của Học viện Na-lan-đà, qua 700 năm tư tưởng Phật giáo Phát triển lên đến đỉnh cao của trí tuệ. Một kho tàng Pháp bảo đồ sộ của những bậc Thánh triết uyên thâm như thế, lại bị triết gia Sankaracharya đánh gục

ư ? Điều đáng nói ở đây là vào thời ấy các bậc **Thánh giả** lần hồi nhập diệt, chỉ còn lại những lớp **học giả** không đủ sức thừa đương.

Song song về mặt tổ chức, Phật giáo Ấn Độ nói chung và Học viện Na-lan-đà nói riêng, vì lẽ nương vào các triều đại vua chúa, doanh thương ủng hộ quá tích cực, trở thành thiên lệch trong cộng đồng tôn giáo có mặt đương thời. Vả lại, Tăng đoàn không chủ đạo trong chế độ cúng dường như hồi đức Phật còn tại thế là “*Thiếu dục tri túc*”, hoặc “*Tăng vô nhứt vật xưa nay thanh bần*”, tôn chỉ hàng đầu cho mỗi Khất sĩ nhập môn. Dù vua chúa hoặc doanh gia triệu phú có cúng những khu vườn đẹp đẽ, trải vàng đổi đất cất chùa, nhưng chỉ là phương tiện hoằng pháp độ sinh, chứ không xem như gia tài riêng tư, khư khư ôm giữ những vật quý báu. Các Ngài sống bình dị, gần gũi với thiên nhiên, xa hẳn phồn hoa đô hội, không chủ trương để cho vua chúa tạo lập những chùa chiền nguy nga tráng lệ làm cạn kiệt ngân khố quốc gia và phản lại lý tưởng “an bần lạc đạo”. Các vị tín thí đàn na, phần nhiều đều là quần chúng nhân dân, vừa lo đời, vừa hộ đạo. Cung dưỡng sốt chia tứ sự: ăn, mặc, ở, bệnh, cho chư Tăng trong tinh thần lục hòa, giản đơn khiêm tốn.

Điều đó ta thấy Đức Phật cân nhắc giữa chế độ cúng dường và đời sống tịnh hạnh của đoàn thể Tăng già mẫu mực, nhằm mục đích tiến đến Giác ngộ và Giải thoát, đào tạo ra những bậc “**Thánh giả**” chứ không phải “**Học giả**” phàm tình. Vì những bằng cấp khoa bảng tại thế gian chẳng thiếu gì. Tăng lữ không cần phải chạy theo học vị, danh lợi trần tục, để được giới thiệu Hoà thượng Tiến sĩ này, hay Thượng tọa Thạc sĩ kia, mà phải nỗ lực nghiên cứu, học hỏi và nhất là thực hành đạo đức cao siêu. Có như thế thì người đời mới kính trọng, không coi

thường và phỉ báng Chánh pháp. Ngạn ngữ Tây phương có câu: “Người ta kính trọng trước tài năng, song người ta bái phục trước lòng nhân”.

Do đó Đức Phật dạy trong Kinh Bát Đại Nhân Giác: “Bậc Bồ tát cần phải: Thường niệm tri túc, an bần thủ đạo, **Duy Tuệ Thị Nghiệp**”. (Thường nghĩ đến việc biết đủ, yên trong cảnh nghèo mà giữ đạo, chỉ lấy việc đạt đến Tuệ giác làm sự nghiệp đích thực của mình). Như vậy “Duy Tuệ Thị Nghiệp” tức là lấy **Trí tuệ là sự nghiệp độ sinh, chứ không phải lấy trí thức làm sự nghiệp mưu sinh**. Muốn có Trí Tuệ thì phải tu Thân Giới, Tâm Định. Trí thức chỉ là phương tiện phục vụ đời sống vật chất, Trí tuệ nhằm khai phóng tâm linh, là lý tưởng cho mỗi hành giả con Phật cần hướng tới.

Phật giáo ngày nay nếu không kịp thời chỉnh đốn có thể cũng sẽ theo vết xe lẩn Phật giáo thời đó, thậm chí còn tệ hơn nữa. Trong một tổ chức tôn giáo, người ta chỉ chú trọng hình thức khoa bảng, danh vị và khuynh hướng chánh trị là trên hết. Còn bên ngoài có chùa to Phật lớn mới đánh giá phước báo và địa vị của một người tu sĩ ! Cách đánh giá đó đã vô tình biến thái tư tưởng “Duy Tuệ thị nghiệp” của đạo Phật thành “**Duy Tụ thị nghiệp**” (lấy chùa làm sự nghiệp mưu sinh!) Chính vì thế có một số tệ nạn tiêu cực xảy ra như mua danh, bán chức, tranh giành hoặc sang nhượng chùa viện, hoặc tạo vây cánh để chiếm đoạt. Hoặc kêu gọi Phật tử đóng góp làm chùa, rồi cho là chùa của ta, dâng cao tự ngã để làm thước đo giao tế, ăn trên ngồi trước, mong cầu địa vị phù hư, tạo nên thành phần tư sản, phú Tăng, quan chức trong Phật giáo. Còn phẩm hạnh, Đạo đức tu hành, Hạ lạp thứ tự trước sau chẳng coi ra gì. Có chùa còn đem cả cha mẹ, anh em, con cháu, thân quyến

không phải xuất gia vào chùa ở quản lý kế thừa từ đời này sang đời khác, mà họ không cần biết nhân quả tội phước ra sao. Thật đáng buồn thay!

Tưởng cũng nên mở dấu ngoặc là sang thế kỷ thứ 8 Viện Đại học Na-lan-đà lại chú trọng về Mật giáo nhiều hơn, vì vị Viện trưởng thời đó là ngài Abhayakara-gupta cũng là viện trưởng của chùa Virramashila. Rồi đến thế kỷ thứ 11 ngài Naropa, sơ tổ của trường phái Karmapa bên Tây Tạng cũng là viện trưởng Học viện Nàlandà. Do đó Giáo sư Nguyễn tường Bách trong tác phẩm Mùi Hương Trầm của ông đã nhận định như sau:

“Chính sự tu hành chệch hướng và nhận sự biệt đãi của vua chúa quá nhiều đã làm cho Phật giáo Ấn Độ dễ bị vướng vào quyền lực và chánh trị, khiến cho những tôn giáo khác có mặt sanh lòng đố kỵ, tranh chấp và gây ra thảm họa...”

“ Mọi sự vật khi lên đến đỉnh cao của nó đều trở về với sự suy tụt, đó là quy luật (Phản phục) bất di bất dịch. Na-lan-đà cũng không tránh khỏi..... Tôi nhớ đến lịch sử Phật giáo Trung Quốc hay Tây Tạng thường bị bức hại sau một thời kỳ được các vương triều biệt đãi. Và trong thời đại ngày nay, chế độ Tăng lữ của Phật giáo Tây Tạng đang lâm tai họa lại thêm một lần nữa, minh chứng cho sự suy nghĩ này”.()*

(*) Sách đã dẫn, trang 62

Đến đây, chúng ta thử nhìn về các bậc Tổ sư của Việt Nam qua các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê, ta nhận thấy các ngài có một phong cách siêu trần thoát tục. Một bản lĩnh tự do tự tại. Một tâm hạnh giải thoát bất nhiễm. Dẫu được vua chúa kính trọng, mời thỉnh vào cung

dạy đạo, nhưng các ngài hoặc thoái thác, hoặc tự thị tịch, không để cho danh lợi kéo lôi vướng mắc. Hoặc tùy duyên hóa độ, tùy thời xuất xử, góp phần quốc sách giữ nước an dân cho quê hương thanh bình thịnh trị. Đến lúc xong việc, các ngài phải áo về chùa sớm hôm kinh kệ, chăm lo ruộng đồng nương rẫy. Khi vận nước lâm nguy, thì kề vai sát cánh, chung sức chung lòng cùng toàn dân đánh đuổi ngoại xâm, bảo vệ cõi bờ Tổ quốc. Bởi vì các ngài ý thức được vận nước gắn liền vận đạo. Nước mất nhà tan thì nền đạo cũng suy tàn hoại diệt. Nước nhà yên ổn thì nền đạo mới hưng thịnh lâu dài.

Thêm vào đó, lịch sử nhân loại cho thấy dưới chế độ quân chủ phong kiến mỗi lần khai sinh ra một triều đại, vua chúa buổi đầu đều là những người có khả năng lãnh đạo anh minh. Có tài thao lược, tổ chức những đội quân tinh nhuệ, bảo vệ giang sơn, tạo nên những chiến tích oai hùng trong lịch sử. Có chính sách đúng đắn nhằm ổn định lòng dân. Nhưng về sau các thế hệ kế thừa ngu quên trong chiến thắng, tự hào trong chiến công, lần lần nhân tâm suy thoái, đạo đức buông lơi, không ra sức chăm lo xây dựng cơ đồ, tiếp bước cha ông, chỉ biết thụ hưởng tiêu cực. Vương quyền hách dịch, quan chức tham ô, cường hào ác bá, khiến lòng dân bất mãn ly tán, mãi phải lo đối đầu thù trong, không cảnh giác phòng bị giặc ngoài. Quân dân đời đạo không một lòng vì nước xả thân, vì dân trừ bạo, khiến phải bị tiêu diệt, mất nước. Do vậy, suốt 500 năm từ cuối thế kỷ thứ 8 đến đầu thế kỷ 13, Phật giáo tại Ấn Độ trải qua kiếp nạn kinh hoàng.

Chẳng hạn, vào giữa cuối thế kỷ thứ 8, vua Al-Mahdi (775-785) của triều đại Hồi giáo Abbasid đã đem quân tấn công Ấn Độ. Họ đã cướp bóc các tài sản quý báu, phá hủy những tài liệu, công trình, kiến

trúc Phật giáo, trong đó quan trọng là trung tâm Phật học Va-la-bi (*Valabhī*) Đại học tọa lạc ở Valabhī, kinh đô của vương triều Maitraka (475-775). Đại học này cũng được vương triều ủng hộ, số lượng sinh viên đông tương đương với đại học Nālandā.

Mặc dù sau đó họ không tiếp tục bức hại Phật giáo, nhưng đầu sao đây cũng là bước đầu trong việc hủy hoại Phật giáo tại Ấn Độ, Afghanistan và Trung Đông. Cho đến 1178, quân đội Hồi giáo của Muhammad Ghuri đã tiến hành nhiều cuộc chinh phạt Ấn Độ. Hầu hết các công trình Phật giáo đã dần dà bị tiêu hủy. Rồi vào năm 1197 giặc Hồi dưới quyền thống lãnh của tướng Mohammed Bahktiyar Khilji từ Thổ Nhĩ Kỳ vùng Trung Đông, tiến vào đánh chiếm nước Ma-kiệt-đà, với chủ nghĩa tôn giáo quá khích, *“Không có tôn giáo nào khác ngoài Hồi giáo.”* Chỗ nào có vó ngựa của chúng đi qua thì tất cả những chỗ ấy lâu đài cung điện, đền miếu, chùa tháp, đều bị san bằng, phá hủy. Vì thế, cả khu học viện lửa cháy rực suốt ba tháng liền. Na-la-đà bị thảm hại, và ít nhất trên 3.000 Tăng ni bị giết trong tổng số hơn 8.000 vị, kể cả hằng trăm vị giáo sư tu sĩ, vì phải chọn giữa kinh Koran và thanh gươm xử tử, một số khác phải tỵ nạn sang các nước lân bang. Đại học Vikramaśīla cũng bị chiếm phá vào năm 1203, chấm dứt hoàn toàn một thời đại lịch sử của Phật giáo tại Ấn Độ.

Sau khi thăm viếng Na-lan-đà và chụp hình lưu niệm, trời đã hoàng hôn. Chúng tôi ra phía ngoài cổng thành Tu viện, ngồi trên thảm cỏ xanh mướt, dưới một tàng cổ thụ để nhìn lại cảnh quang lần cuối, lòng vẩn vương bao nỗi u hoài cho một quá khứ tang thương và tưởng niệm chư Hiền thánh Tăng Ni tử đạo.

Na-lan-đà ơi! Xin lịch sử đừng tái diễn, để cho tình người chấp cánh lên ngôi. Cho ánh sáng phương đông lan tỏa khắp mọi khung trời viễn mộng.



Na-lan-đà phế tích hoang tàn

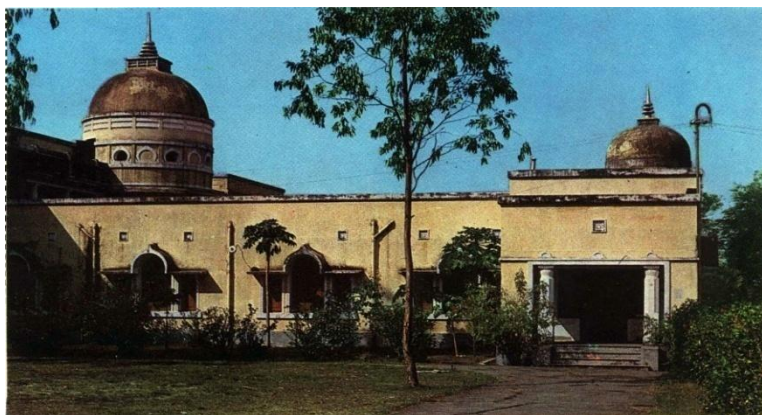
E- NA LAN ĐÀ MỚI (Navanàlandà Mahavihara)

Chúng tôi quay xe trở lại thăm khu học viện Na-lan-đà mới, gồm một giảng đường và những khu nhà trệt cho sinh viên nội trú. Đây là Viện nghiên cứu Pàli và Phật học không những riêng Ấn Độ mà chung cả thế giới, nhưng hình thức bề ngoài quá sơ sài, xuống cấp. Học viện này được khởi công đặt đá vào ngày 19.11.1951 do cố Tổng thống Dr. Rajendra Prasad chủ trì, dưới sự đề xướng và theo dõi công trình của Đại đức Kassapa. Phó Tổng thống Dr. S.Radhakrishnam và Thủ tướng Nehru cũng có đến thăm Nàlandà. Trong lễ đặt đá cố Tổng thống nói:

-“Muốn làm sống lại thuở quá khứ của Nàlandà, một trung tâm học vấn của thế giới; Nay chánh phủ Bihar cho xây dựng Nàlandà mới để giúp các học giả đi sâu vào ngôn ngữ Pàli và Sanskrit, văn chương và triết học Phật giáo. Chúng tôi hết sức tán thành sáng kiến cao đẹp ấy. Tên Nàlandà đã ghi những dòng chữ vàng trong quyển lịch sử của đất nước chúng ta; không những nó đã làm nảy nở rất nhiều bông hoa tư tưởng ở tại quốc nội, nơi đã là trung tâm, từ đó nền giáo dục tốt đẹp đã truyền rộng ra các nước trên thế giới.” ()*

(*) Thích Minh Châu. Đường về xứ Phật, nxb TpHCM 1999, tr 285.

Học viện này cách xa chỗ cũ chừng vài km, cách một cái hồ rộng lớn đầy sen, là khu yên tĩnh nhưng có đủ tiện nghi như điện nước, hỏa xa, xe bus, taxi. Sinh viên theo học nơi đây hầu hết là Tăng ni và một số ít học giả từ các nước trên thế giới như Đức, Nhật, Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan, Miến Điện, Cam Bốt, Lào, Tây Tạng, Hồi, Bangladesh, kể cả người bản địa Ấn Độ. Vào những năm đầu thành lập học viện Na-lan-đà mới, Hòa thượng (HT) Minh Châu được đến đây du học, đậu thủ khoa Thạc sĩ (M.A.) Pàli và cũng là vị có bằng cấp Tiến sĩ đầu tiên tại học viện này. Hòa thượng cũng là vị được lưu nhiệm làm giáo sư dạy môn Pàli và Phật học, kiêm chủ tịch hội Phật giáo Na-lan-đà vào thời ấy. Kế tiếp vào đầu thập niên 60, HT Thiện Châu và HT Huyền Vi cũng tiếp tục sang du học. Chúng tôi được sư Mok Sophal (cũng đã tốt nghiệp Tiến sĩ tại đây), hướng dẫn đến thăm các phòng mà chư vị Hòa thượng thuở xưa lưu ngụ. Vào thời điểm chúng tôi đến viếng cuối năm 2001, có khoảng 10 Tăng ni VN đăng ký học tại Học viện này.



Học viện Na-lan-đa mới, phòng số 3 bên trái là nơi HT Thích Minh Châu lưu trú

Như vậy sau hơn 800 năm vừa bị cướp phá, vừa im hơi bắt tiếng và bị chôn vùi trong cát bụi thời gian, Na-lan-đa được chính phủ Ấn Độ phục hồi sau ngày giành Độc lập (15.8.1947). Nhờ danh thơm của Na-lan-đa cũ, vinh dự cho một đất nước tâm linh huyền nhiệm, sản xuất ra nhiều bậc thánh nhân và thạc học. Nhờ đó mà ánh sáng minh triết tỏa rạng khắp muôn nơi. Ngày nay hầu hết các học giả trên thế giới đều biết tiếng Na-lan-đa, có những cuộc giao lưu thăm viếng, thỉnh giảng, trao đổi văn hóa, thông tin hiện đại. Do vậy Na-lan-đa được tiếp thu những luồng tư tưởng mới lạ, tạo nên một dáng đứng giữa hai nền văn minh kim cổ giao thoa, Đông Tây hòa hợp.

Hơn nữa Tam tạng kinh điển gồm 42 bộ với các thứ ngôn ngữ Pàli, Sanskrit, Tây Tạng, Hán, Mông cổ, Thái, Anh... và gần 100.000 đầu sách, những bia ký, ảnh tượng còn lưu giữ tại Viện Bảo tàng Na-lan-đa, với những tập tư liệu nghiên cứu rất có giá trị của toàn thể thánh giả, giáo sư, học giả và những luận văn tốt nghiệp của các tầng lớp sinh viên trải qua bao thế hệ, làm cho di sản văn hóa Phật giáo ngày càng phong phú đa dạng có tầm cỡ quốc tế.

Chương Bảy

TỶ XÁ LY (Vaishali)



Nền tháp thờ Xá Lợi Phật của dòng họ Licchavi tại Tỳ-xá-ly

A - BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Sau một đêm nghỉ tại chùa Tàu do các sư Miến Điện quản lý, sáng 7 giờ ngày 9.01.2002, chúng tôi lên xe tiếp tục đi đến Tỳ-xá-ly, tháp tùng chúng tôi có một sư Miến Điện.

Con đường từ Na-lan-đà đi Vaishali, thuộc bang Bihar khoảng hơn 150 km, chúng tôi phải qua thủ phủ Patna. Từ Patna đến Vaisali

60 km đi trên chiếc cầu dài 6 km băng qua sông Hằng, hai bên bờ sông trồng toàn chuối, màu xanh bạt ngàn lẫn với những bãi cát mịn màng trải dài xa tít, mà Phật thường ví dụ trong kinh “Hằng hà sa số” (*như nhiều số cát sông Hằng*). Chúng tôi hướng qua một ngã rẽ đi Tỳ-xá-ly, dọc hai bên đường có vài đoạn chưa tráng nhựa, đường tuy không rộng, nhưng có hàng cây hai bên phủ che bóng mát. Sau khi dừng nghỉ tại một quán gió bên đường để lót dạ, Đúng 10 giờ 30 chúng tôi đến một nền tháp có một trụ đá cao của vua A Dục kiến tạo. Chúng tôi mua vé vào cửa mất 10 USD mỗi người. Nền tháp đã đổ nát nhưng vẫn còn độ cao hơn 4,5m; đường kính là 19,50m và một trụ đá rất trơn láng của vua A Dục lún sâu trong đất, giờ chỉ còn cao 6,6m. Trên đầu trụ chạm tượng sư tử ngồi còn nguyên vẹn. Nơi đây kỷ niệm một con khỉ dâng mật ong cúng dường Phật.

Cách đó không xa là một hồ nhỏ Rama Kunda được xác định là giếng khỉ (*Markatah-rada*), do bầy khỉ đào giếng để lấy nước dâng Phật. Chúng tôi lên xe khoảng 3km đến viếng ngôi chùa của Nhật và tháp Hòa bình giống như ở Bảo Sơn gần non Linh Thứu, chùa không có sư trụ trì vì đã về nước. Chúng tôi gặp các vị nữ quan chức ở Patna tới thăm tháp và họ xin chụp hình lưu niệm cùng chúng tôi. Bên cạnh chùa là hồ nước lớn. Bên kia hồ về phía tây là tịnh thất của một sư Tích Lan. Gần đó là một tháp do bộ tộc Licchavi cho xây dựng để thờ phần xá lợi của Phật mà họ được chia từ bộ tộc Malla. Tháp này được tìm thấy vào thế kỷ 19, do các cuộc khai quật của những nhà khảo cổ tại ngôi làng Pesa ngày nay.

Chính phủ Ấn Độ có ghi chú rằng trong tháp có một số lượng xá lợi của Phật rất lớn. Thời vua A Dục đến thăm cho mở tháp này lấy chín phần mười xá lợi tại đây để chia đều cho những tháp nhỏ mà vua

kiến tạo trên toàn cõi Ấn Độ. Về sau cũng có một vị vua xứ này muốn mở lại ngôi tháp, nhưng khi bắt đầu đào thì đất đai rung động, nhà vua hoảng sợ không dám cho đào nữa. Chúng tôi thấy người ta đã làm một mái vòm tròn bằng khung thép, lợp tôn màu xanh để che đậy nền tháp đã đào còn dang dở này.

Theo ký sự Ngài Huyền Trang khi đến đây Ngài nhận thấy có hơn 100 ngôi chùa và nền tháp còn tồn tại, nhưng nhiều nơi bỏ hoang. Về hướng tây bắc thành cổ Tỳ Xá Ly chừng 5,6 dặm có một ngôi chùa thuộc truyền thống Nguyên thủy Samatya (Chánh Lượng Bộ), gần đó có một ngôi tháp ghi dấu nơi đức Phật nói kinh Duy Ma Cật, và một ngôi nhà của cư sĩ Duy Ma Cật giả bệnh thị hiện thần thông, để pháp đàm cùng với các vị đệ tử lớn của Phật như Ngài Xá-lợi-phất.... Có Trưởng giả Ranakara cùng vài người bạn đã cúng dường lên đức Thế tôn những chiếc lọng báu để che mưa nắng cho Ngài. Cách đó không xa cũng có nền tháp tưởng niệm nơi Trưởng lão Xá Lợi Phất được chứng thánh quả A-la-hán.

Sau khi tham quan những nơi trên chúng tôi được sư Mok-Sophal hướng dẫn đến thăm học viện của đạo Jain (Research Institute of Praskrit Jainology and Ahimsha) gồm một dãy nhà có hai tầng lầu mà trước đây sư có đến nghiên cứu để viết luận án Tiến sĩ. Bên trong là một thư viện chứa nhiều sách cổ của các đạo giáo, trong đó có một số Tạng kinh của Phật bằng tiếng Sanskrit. Theo lời sư Mok-Sophal cho biết, ngày xưa HT Minh Châu có đến đây thuyết trình về Phật giáo tại học viện này. Bây giờ hầu như học viện rất ít sinh viên tới học vì quá hẻo lánh, không thuận đường xe, lại xa chợ búa xóm làng và thiếu viện trợ kinh phí.

Tỳ-xá-ly là thủ đô nước Cộng hòa Licchavi, của giống người Bạt-kỳ (Vajji) nằm về bờ Bắc sông Hằng, thành lập vào thời đức Phật, dưới quyền lãnh đạo của Thủ lĩnh Visala, con của vua Ikshvaku. Quốc gia này tuy nhỏ bé, có chu vi khoảng 5.000 dặm, với dân số 250.000 người, nhưng nhờ biết cách tổ chức, liên minh chặt chẽ với hai bộ tộc Videha và Malla bảo vệ lẫn nhau, có một lực lượng hiệp sĩ khá đông, gồm 14.000 quân tinh nhuệ, cả kỵ, tượng và bộ binh, khiến những nước láng giềng hùng mạnh khó bề thôn tính. Nhờ đó đất nước thanh bình, dân chúng an cư lạc nghiệp. Người dân Bạt-kỳ tánh tình ôn hòa nhân hậu và hiếu khách, thiên nhiên ưu đãi đất đai trù phú, sản xuất nhiều lúa gạo và cây trái bốn mùa, nhất là xoài và chuối, nên cuộc sống ấm no hạnh phúc. Có hằng trăm đền chùa giữa các tôn giáo nằm rải rác khắp nơi, sống chung hòa hợp. Những nguyên tắc sinh hoạt, thực thi dân chủ, của dân Bạt-kỳ được đức Phật tán thán qua bảy yếu tố giữ gìn quốc gia không bị suy thoái như sau:

- 1) Thường hội họp đông đảo, đóng góp, phát biểu ý kiến chân thành.*
- 2) Đoàn kết hòa hợp, thống nhất ý chí và hành động.*
- 3) Tôn trọng luật pháp đã ban hành.*
- 4) Kính già yêu trẻ, vâng lời các bậc tôn trưởng.*
- 5) Không bạo động và bức hiếp, tôn trọng nhân phẩm phụ nữ.*
- 6) Thờ phụng tôn miếu tổ tiên, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.*
- 7) Tôn kính và ủng hộ các bậc tu hành đạo đức.*

Chính những lời nhận định trên, khiến vua A-xà-thế bỏ ý định chinh phục nước này. Về sau đức Phật dựa vào bảy yếu tố không bị suy thoái của người dân Bạt-kỳ mà Ngài họp chúng tại non Linh Thứu

để giảng dạy “Bảy Pháp Bất Thoái” ứng dụng cho giáo hội của Ngài:

- “Này các Tỳ khưu, Như lai sẽ chỉ dạy cho các vị bảy phương pháp để giữ gìn chánh pháp và giáo hội không bị suy thoái. Các vị lắng nghe.”

Thứ nhất, các vị nên Bố tát tụng giới định kỳ và hội họp đông đủ để học hỏi và luận bàn về Chánh pháp.

Thứ hai, các vị thường xuyên gặp mặt nhau trong tinh thần hòa hợp và đoàn kết, chia tay nhau trong tinh thần hòa hợp và đoàn kết.

Thứ ba, cùng tôn trọng và sống theo giới luật và pháp chế một khi đã được Như lai và Giáo hội làm phép Yết Ma ban hành.

Thứ tư, biết kính vâng các bậc trưởng lão có đạo đức và kinh nghiệm.

Thứ năm, sống phạm hạnh, thanh đạm, giản dị, đừng để vật dục lôi cuốn.

Thứ sáu, biết quý đời sống tĩnh mặc.

Thứ bảy, biết an trú trong chánh niệm, để thực hiện an lạc và giải thoát, làm chỗ nương tựa cho các bạn đồng tu.

“Này các Tỳ-khưu, chừng nào mà các vị còn thực hành được bảy điều ấy, thì đạo pháp còn hưng thịnh và giáo hội không bị suy thoái. Không một yếu tố nào bên ngoài có thể phá hoại giáo hội, chỉ có những phần tử từ bên trong Tăng đoàn mới có thể làm cho giáo hội tan rã mà thôi.

Này các Tỳ-khưu, khi chúa sơn lâm ngã quy, không có một loài nào dám đến ăn thịt nó. Chỉ có những con trùng phát sinh từ bên trong thân sư tử mới ăn thịt được sư tử mà thôi. Các vị hãy bảo vệ chánh pháp bằng cách sống theo bảy phép bất thoái này, đừng bao giờ tự biến mình thành con trùng trong thân sư tử”.()*

Sau khi đã chỉ dạy về bảy phép bất thoái, Đức Phật lại ân cần dặn dò các vị Tỳ-khưu đừng nên phí bỏ thì giờ quý báu của mình, để la cà nói chuyện phím thế gian, hoặc ham ăn, mê ngủ, đắm chìm trong danh lợi và tham dục. Đừng thân cận với người xấu ác, biếng lười, đừng tự mãn với những kiến thức và những trình độ chứng đắc thấp thỏi. Nơi đây cũng là nơi Tôn giả A-nan nhập diệt.

B- NHÂN DUYÊN PHẬT ĐẾN TỖ XÁ LY

Theo Mahavastu, vào thời Thủ lãnh Tomara nhậm chức, lúc bấy giờ Tỳ-xá-ly gặp phải nạn hạn hán mất mùa, bệnh dịch lan tràn khắp nơi trong nước. Dân chúng đói kém và bị chết rất nhiều, tất cả danh y đều bó tay. Khi ấy Hội đồng bộ tộc dâng kiến nghị lên vị Thủ lãnh yêu cầu cho sứ giả sang thành Vương-xá, nơi Phật đang ngự tại Tinh xá Trúc Lâm, thỉnh Ngài đến Tỳ-xá-ly cứu nạn. Y theo lòng dân, vị Thủ lãnh cử sứ giả Mahali sang nước Ma Kiệt Đà, yết kiến vua Tần-bà-sa-la và đánh lễ đức Thế tôn thỉnh cầu Ngài từ bi tế độ. Phật đã nhận lời. Vua Tần-bà-sa-la yêu cầu dân chúng Tỳ-xá-ly phải ra tận biên giới bên kia bờ bắc sông Hằng cung nghinh đức Phật.

(*) Dựa theo Kinh Du Hành trong Bộ Trường A Hàm, Tuệ Sỹ dịch

Từ thành Vương-xá đến sông Hằng khoảng 60 km. Đức Phật lúc này đã 39 tuổi, thành đạo vừa được bốn năm, Ngài cùng Tăng đoàn gần mười người, đi bộ suốt bốn ngày liền mới tới bờ sông Hằng. Đến ngày thứ năm lễ rước Phật diễn ra rất trọng thể. Từ sáng sớm vị Thủ lãnh và hội đồng bộ tộc, cùng dân chúng Tỳ-xá-ly đã tụ tập bên kia bờ thật đông đảo để chào đón đức Thế tôn. Vua Tần-bà-sa-la cũng đích thân đến bên nay bờ tiễn Phật qua sông. Dân chúng từng đoàn diễu hành với những cờ lọng vươn trong nắng sớm. Tiếng tù và, nhã nhạc cung nghinh Phật qua các nẻo đường, từng nạm hoa tươi rải xuống, hòa quyện hương trầm bay trong gió thoảng, với bao nét mặt rạng rỡ niềm vui, để đón mừng lần đầu Phật về trên quê hương của họ.

Kỳ diệu thay! Với tấm lòng thành kính ấy, mỗi bước chân sen của Phật đến đâu thì bầu trời quang đãng bỗng chốc kéo mây vùn vũ đến đó, làm mát dịu đoàn người. Rồi những trận mưa đổ xuống ướt ngập ruộng đồng, tưới sạch phố phường làng mạc, khiến dịch bệnh tiêu trừ, người người thoát khỏi nạn chướng, cuộc sống an cư lạc nghiệp trở lại như xưa.

Khi về đến thành Tỳ-xá-ly, đức Phật được các quan chức chánh quyền và dân chúng thiết trai cúng dường tại một công viên. Sau giờ thụ trai, Phật thuyết kinh Ratana nói lên ân đức Tam bảo (*) khuyên mọi người thực hành Chánh pháp, để được hạnh phúc an vui.

Phật dạy tôn giả A-nan truyền lại cho mọi người cùng đọc tụng. Sau bảy ngày, Pháp hội vừa dứt, hằng vạn dân chúng đến xin Phật Quy y Tam bảo, xong rồi Ngài lại lên đường trở về Vương-xá. Lễ tiễn đưa

càng long trọng hơn lần đón rước, mang theo bao niềm hoài vọng ước mong ngày trở lại của Ngài.

(*) Theo hệ phái PG Bắc truyền, Phật thuyết kinh Bảo Tích 7 ngày tại đây.

Theo truyền thuyết Phật giáo Nam tông, Đức Phật đã từng quang lâm thuyết giảng tại đây những bài kinh như Ma-ha-li (*Mahali*), Đại kinh Shanada (*Mahashanada*), Tiểu kinh Saccaka (*Culasaccaka*), Đại kinh Saccaka (*Mahasaccaka*), kinh Tam Minh (*Tevijja*), Kinh Bà-sa-cù-đà-hoả-dụ (*Vacchogotta*), kinh Thiện Tinh (*Sunakkatta*) và kinh Tứ-yết-xuất-bảo (*Ratana*). Nơi trú xứ này cũng có nhiều vị trở thành đệ tử xuất chúng của Đức Phật như Nan-đà-ca (*Nandaka*), trưởng lão Bạt-kỳ-tử (*Vajjiputta*), Am-ba-pa-ly (*Ambapali*), trưởng lão ni Vô-cấu (*Vimala*)...

Chính phủ và dân chúng Tỳ-xá-ly vì cảm nhận được ân đức của Phật, nên đã cùng nhau chung sức chung lòng dựng lên ngôi giảng đường Trùng Các (*Kutagarasala*) và một số am thất bằng tre nứa trong cánh rừng Đại Lâm (*Mahavana*) ngoại vi thủ đô, cúng dường cho giáo hội làm chỗ cư trú mỗi khi Phật và Tăng đoàn có dịp tới lui hoằng pháp.



Khu đất này tương truyền là nền nhà của Bồ tát Duy Ma Cật tại Tỳ-xá-ly

C- SỰ KIẾN THÀNH LẬP NI CHÚNG

Vào một mùa mưa, đức Phật an cư tại rừng Đại Lâm, Ngài được tin vua Tịnh Phạn lâm trọng bệnh, liền cùng một ít chư Tăng lên đường về Ca-tỳ-la-vệ thăm viếng phụ hoàng. Suốt cuộc đời hoằng dương chánh pháp, đây là lần thứ ba và cũng là lần cuối mà Phật về thăm quê hương của Ngài.

Sau lời vấn an vua cha, đức Phật lấy tay sờ trên trán vua để rải tâm Từ, Ngài thuyết một thời pháp ngắn, vua Tịnh Phạn nghe xong liền chứng pháp nhãn thanh tịnh và được vào dòng thánh, rồi nhắm mắt băng hà. Đức Phật và Tăng đoàn lưu lại kinh thành làm tròn lễ tang báo hiếu, xong rồi Ngài quay trở về Tỳ-xá-ly tiếp tục khóa an cư. Một hôm Ngài đang kinh hành vòng quanh giảng đường, Tôn giả A Nan đến gần đánh lễ bạch Phật:

- Bạch đức Thế tôn, từ khi Hoàng thượng băng hà, lệnh bà di mẫu Ma-ha Ba-xà-ba-đề (*Mahā Pajāpati Gotami*) tự mình cắt tóc, cùng một số công nương, mệnh phụ, cởi bỏ xiêm y đắt giá, mặc áo vải thô, chán đời trần tục. Nay các vị tìm theo Tăng đoàn, mặc cho đường xá xa xôi, gian nan nguy hiểm, với đôi chân sưng vù, đạp lên đá sỏi gai chông, thân thể lấm lem cát bụi. Hiện giờ họ đang đứng nơi bờ rừng trông rất buồn khổ, xin đức Thế tôn quyết định thế nào?

Phật bảo:

- Ta biết rồi, này A-nan, Sau khi lễ tang của phụ hoàng vừa xong, bà ấy muốn xin xuất gia, nhưng ta thấy không thể chấp nhận được. Nếu để nữ giới gia nhập Tăng đoàn thì về sau có nhiều điều bất lợi cho giáo hội, nên bà đã ba lần van xin cầu thỉnh, Như lai đều chối từ. Nay bà cùng những mệnh phụ trong hoàng tộc dẫn đến đây cũng không ngoài mục đích ấy.

Thấu rõ sự tình, Tôn giả A-nan càng cảm thấy xót thương bèn thiết tha cầu Phật, xin tể độ cho lệnh bà được xuất gia. Phật cũng ba lần từ chối. Không còn cách nào khác, cuối cùng Tôn giả A-nan khéo léo hỏi Phật: “- Bạch đức Thế tôn, Ngài đã từng nói, tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, có thể thành tựu đạo quả. Vậy người phụ nữ cũng có khả năng tu và thành tựu bốn đạo quả: Tu-đà-hoàn (*Sotāpanna*), Tư-đà-hàm (*Sakadāgāmi*) A-na-hàm (*Anāgāmi*), A-la-hán (*Arahan*) (*) hay không? Nếu họ có thể từ bỏ đời sống gia đình, sống đời không nhà cửa, khép mình vào khuôn khổ giáo pháp, tuân theo những giới răn mà đức Thế tôn đã ban bố?”

- Vâng A-nan, điều đó dĩ nhiên phụ nữ có đủ khả năng thành tựu đạo quả.

- Vậy, bạch đức Thế tôn, nếu hàng phụ nữ có khả năng thành tựu thánh quả thì lệnh bà Ma-ha Ba-xà-ba-đề cũng có thể thành tựu các quả vị ấy. Hơn nữa, lệnh bà đã có nhiều công sức nuôi dưỡng đức Thế tôn từ khi mới sanh ra được bảy ngày, mẫu hoàng đã mất. Bà là dì ruột và cũng là người vú, ẵm bồng nưng niu, cho bú từ bầu sữa của bà để Ngài chóng khôn chóng lớn.

Bạch Thế tôn, sẽ là đại hạnh, đại phúc cho nữ giới, nếu họ được đức Ngài chấp thuận cho phép xuất gia, khép mình vào khuôn khổ giáo pháp, tuân theo những giới răn mà đức Thế tôn đã ban bố.

(*) *Bốn đạo quả Thánh văn cũng còn gọi là: -Nhập lưu: Vào dòng thánh. -Nhứt vĩng lai: Tái sanh lần chót. -Bất lai: Chẳng tái sanh. -Vô sanh: Chẳng sanh chẳng diệt.*

Tôn giả A-nan trình bạch vừa xong, đức Phật biết rằng nhân duyên nữ giới nhập chúng xuất gia không sao tránh khỏi. Ngài bèn kêu A-nan phán bảo:

- Nay A-nan, Nếu bà Ma-ha Ba-xà-ba-đề chấp thuận Tám giới Kính, bà sẽ được xuất gia làm Tỳ khưu ni, thống lãnh Ni chúng. Đó là:

1) Tỳ-khưu-ni (Bikkhuni) dù được trăm tuổi Hạ, phải chào hỏi, lễ bái kính trọng một vị tân Tỳ- khưu (Bikkhu) .

2) Tỳ-khưu-ni không thể nhập Hạ (Vassa) nơi mà không có Tỳ-khưu (ở gần cách đó 100 m).

3) Tỳ-khưu-ni đến kỳ Bố tát tụng giới (Uposatha) phải đến thỉnh Tỳ-khưu giáo giới.

4) Tỳ-khưu-ni mỗi khi mãn Hạ phải thọ lễ Tự-tứ (Pavàra) chánh thức ra hạ trước mặt những Tỳ-khưu và Tỳ-khưu-ni khác, bạch trình kiểm thảo trong ba điều: thấy, nghe và nghĩ mình có phạm lỗi nào không.

5) Tỳ-khưu-ni đã phạm trọng tội, phải chịu phạt kỷ luật trước đại chúng Tăng Ni.

6) Nữ Sa-di phải thọ Thức-xoa-ma-na (Sikkhamāṇā) 2 năm sau đó mới có thể thọ Đại giới Tỳ-khưu-ni trước Hội chúng Tăng Ni.

7) Tỳ-khưu-ni bất luận trường hợp nào cũng không có quyền khiển trách hoặc nặng lời với Tỳ-khưu.

8) Tỳ-khưu-ni phải lễ bái sám hối với những Tỳ khưu khi có lỗi. Ngược lại Tỳ khưu không phải sám hối lễ bái Tỳ-khưu-ni.

- Nay A Nan, đó là Tám điều kính giới mà một người nữ khi xuất gia phải thọ lãnh, tôn trọng vâng giữ trọn đời, không được sửa đổi.”

Sau khi được đức Phật chấp thuận lời thỉnh cầu cho phái nữ xuất gia và nói lên Tám giới kính này rồi, Tôn giả A-nan hết sức vui mừng lễ Phật lui ra và thuật lại với lệnh bà Ma ha Ba-xà-ba-đề. Bà cũng tỏ lộ niềm vui phấn khởi. Được sự hướng dẫn của Tôn giả A-nan, Bà và các vị tín nữ bước vào cúi đầu đánh lễ đức Thế tôn nguyện suốt đời vâng giữ tám giới kính này. Từ đó, hội chúng Tỳ-khưu-ni được thành lập và do bà lãnh đạo. Không bao lâu bà chứng thánh quả A-la-hán trên đất nước Vesali. Trong Ni giới đều thường xưng tôn hiệu bà là Thánh nữ Đại Ái Đạo (*Mahā Pajāpati*) hoặc Ni tổ Kiền Đàm Di (*Gotami*). Sau này có hai vị Tỳ-khưu-ni chứng quả A-la-hán được Phật chỉ định trợ tá đắc lực cho bà là Ni trưởng Liên Hoa Sắc (*Uppalavannā*) trí tuệ hàng đầu, và Ni trưởng Tinh Lạc (*Khemā*) thần thông bậc nhất.

Các nhà sử học cho rằng đức Phật không những cho phép kẻ hạ tiện làm Tỳ-khưu, mà cả giới nữ cũng được chấp nhận cho xuất gia, lập thành Ni bộ trong Giáo hội; trong khi các tôn giáo khác ở Ấn Độ không

có điều đó. Quả là một cuộc cách mạng vĩ đại giữa một xã hội phân chia giai cấp, những phong tục truyền thống khắc khe đối với người phụ nữ như Ấn Độ thời bấy giờ.

Thật vậy, sự phiền phức lớn nhất của những người làm cha mẹ là sinh con gái. Họ phải lo cưới chồng cho con với của hồi môn không nhỏ. Có gia đình tự sát về vụ này. Ngày nay một số vùng nông thôn vẫn bắt con gái cứ quanh quẩn trong xóm nhà với số phận hẩm hiu. Nhưng có người cho rằng Phật chế ra tám giới kính và gần 350 giới Cụ túc cho Tỳ-khưu-ni, trong khi Tỳ-khưu chỉ giữ 250 giới ít hơn, như vậy không có sự bình đẳng giữa nam và nữ trong Phật giáo. Điều này đức Phật đã khẳng định:

- Nay A-nan, nếu nữ giới không được chấp thuận thoát ly thế tục, thì Chánh pháp sẽ tồn tại lâu dài. Nhưng nữ giới đã được phép sống đời không nhà cửa để khép mình trong khuôn khổ của Giáo pháp và Giới luật mà Như Lai đã công bố, thì đời sống Xuất gia và Chánh pháp chỉ còn tồn tại phân nửa thời gian.

Xét về mặt tâm sinh lý đức Phật nói:

- Nay A-nan, trong nhà nào có nhiều phụ nữ và rất ít nam giới thì trộm cướp sẽ dễ lọt vào. Cũng thế, khi đời sống giáo pháp mà Ni giới tu nhiều hơn Tăng, thì dễ bị thế lực và ma lực lôi cuốn, chánh pháp sẽ sớm suy tàn...

Và cũng như người kia đắp bờ đê ngăn giữ nước hồ rộng lớn không cho chảy tràn. Như Lai cũng vậy, đắp ngăn bờ đê Tám giới kính cho các Tỳ-khưu-ni buộc họ phải giữ nguyên vẹn trọn đời, là để không cho hồ nước Chánh pháp bị tháo chảy”.

Điều đó chúng ta thấy rằng bằng con mắt Tuệ giác, đức Phật đã quan sát thấu rõ mọi góc độ đời sống tâm lý của con người. không phải Ngài đối xử không bình đẳng, mà Ngài giới hạn những vướng mắc của mỗi giới tính, khiến cản trở trên đường tìm về chơn lý Giác ngộ và Giải thoát. Nhất là phải nữ yếu đuối, tình cảm nhiều hơn, ngã chấp nặng hơn. Ví dụ ngay trong một gia đình mà người vợ hơn chồng về mặt kiến thức văn hóa, hoặc tài chánh thì bao giờ người vợ cũng trên cơ thường hay áp đảo chồng. Do đó cuộc sống không được hạnh phúc. Muốn có được hạnh phúc lâu dài mỗi người cần phải hạn chế tự ngã, tương kính lẫn nhau và trợ lực nhau qua sự hiểu biết cảm thông.

D- ĐỨC PHẬT ĐỘ KIỀU NỮ AMBAPĀLI

Một lần khác, vào gần mùa mưa, đức Phật và chư Tăng từ Nāḍika có dịp về lại Vesālī, để chuẩn bị mùa An cư, khi Ngài ngồi nghỉ dưới bóng mát một cây xoài trong khu vườn của kiều nữ Ambapālī, Bà nghe tin liền đánh một chiếc xe song mã lộng lẫy đến ngay chỗ Phật ngự. Vừa trông thấy đức tướng uy nghiêm rạng rỡ của đức Thế tôn, bà khởi tâm vui mừng, liền đến đảnh lễ và xin Ngài ban cho một vài lời khuyên. Sau khi nghe bà tự giới thiệu về hoàn cảnh của mình và những nỗi khổ tâm của một kiều nữ đã đứng tuổi vẫn còn đậm nét kiêu sa quyến rũ:

*“Đêm đêm ôm vạ mối tình,
Tàn canh gối chiếc riêng mình quạnh hiu”.*

Thật vậy, Ambapālī là một cô gái kiều diễm nổi tiếng nhất tại Vesālī. Người ta gọi bà là “Vạn Nhơn Mê” vì sắc đẹp của bà đã làm mê

hồn không biết bao người, từ các công tử, phú thương ở thành đô cho đến vua chúa các nước lân cận. Chính vua Tần Bà Sa La ở nước Ma-kiệt-đà đã từng đắm sắc mê hoa mà có lần ông suýt bị mất mạng vì bà.

Đức Phật đã giảng cho bà nghe về những pháp lành nâng cao phẩm hạnh và những nỗi nhơ nhớp của dục lạc. Chẳng khác gì một bông hoa nở giữa vườn đời khoe sắc thắm tươi, ong bướm dập dìu kiếm tìm hương mật. Đến khi nhụy rữa hương phai, hoa tàn cánh rã thì cũng là lúc ong chê bướm chán. Chính vì vậy cần phải tỉnh thức nhận rõ cuộc đời vốn không bền, không thật, khổ não, không ta, để sống an lạc hạnh phúc bằng những giá trị đạo đức cao quý.

Sau khi nghe được pháp thoại này, bà Ambapālī liền cúi đầu đánh lễ đức Thế tôn và cung thỉnh Ngài cùng chư tăng sáng mai đến nhà bà dự lễ cúng dường Trai Tăng. Đức Phật nhận lời và từ chối sự cầu thỉnh của các nhà quý phái Licchavi đến sau. Họ lấy làm tiếc nuôi bèn thương lượng với Ambapālī sẽ tặng cho bà một số tiền khá lớn nếu bà nhường lễ cúng dường cho họ vào ngày mai. Nhưng bà lễ phép khước từ một cách khéo léo.

Sáng hôm sau, đức Phật ân cần dặn bảo các vị đệ tử phải giữ oai nghi nghiêm túc, để khỏi mất chánh niệm. Gần đến giờ ngọ, đức Phật dẫn đoàn du tăng Khất sĩ rời khỏi rừng Đại Lâm, đến nhà bà Ambapālī soát bát cúng dường. Sau khi thụ trai, bà trình lên Phật tâm nguyện của mình là xin quy y Tam bảo và dâng cúng cho Phật vườn xoài rộng lớn mà Phật đã ngụ hôm qua. Ít lâu sau, bà cũng xuất gia và chứng quả A-la-hán.

D- NƠI KẾT TẬP KINH ĐIỂN LẦN THỨ HAI

Từ học viện của đạo Zen chúng tôi được một người dân địa phương quen biết với sư Mok-Sophal hướng dẫn về hướng đông nam để viếng thăm nơi kết tập kinh điển lần thứ hai.

Đây là một gò đất cao, diện tích chừng 400m², với những bờ tường đổ nát và nền gạch còn rải rác lưa thưa. Đầu ngõ có một cây họ Bồ-đề rất lớn, gốc có thể 4, 5 người ôm, tàng lá sum suê che phủ một vùng. Bên trong có một ngôi miếu đóng cửa bỏ hoang, chẳng có gì là biểu tượng Phật giáo. Chung quanh là những khu vườn xoài trải rộng, trong đó có khu vườn của bà Ambapāli, hiện nay vẫn còn trồng xoài. Chúng tôi không thấy có dấu hiệu khảo cổ xác nhận để cho biết chỗ này kết tập kinh điển. Sau đó chúng tôi cũng được đưa đến một vùng gò cao khác, đây là khu cổ thành đổ nát của thủ đô Vesālī với những móng nền bằng gạch nung, trong đó có khu vực hành chánh của thành phố mà xưa kia rộng đến bốn năm dặm và nền nhà của kiều nữ Ambapāli. Dù sau đây cũng là sự kiện lịch sử quan trọng, chúng tôi xin tóm lược vài nét với nội dung cuộc Kết tập Kinh điển lần thứ hai này.

Sau thời gian đức Phật nhập diệt từ 100-110 năm, nội tình Giáo hội Tăng già đã có những tư tưởng dị biệt về giới luật cũng như giáo lý. Nguyên nhân là một số các vị Tỳ khưu ở Veshali hành động sai mưòi điều luật Phật chế, chẳng hạn như:

- Giữ muối để dành cho những ngày sau.
- Thụ trai quá giờ Ngọ.
- Nhận hai bữa ăn trong một buổi mai.
- Cất giữ tiền bạc.

- May tọa cụ không đúng lượng Phật chế.
- Nhóm chúng tụng giới rời rạc lẻ tẻ.
- Hội họp không đủ túc số tối thiểu 20 vị Tăng mà nhân danh Giáo hội v.v...

Vì lý do đó, Trưởng lão Da-xá (Yasa) đứng ra triệu tập một hội nghị gồm 700 vị Tỳ-khưu để trùng tụng Luật tạng. Kết quả biểu quyết là hội đồng Trưởng lão đã thắng. Từ đó phân ra làm hai bộ phái chính:

1- Thượng tọa bộ (*Theravada*) chủ trương, gìn giữ những đường lối tu tập và cách sống như hồi Phật tại thế, gọi là Phật giáo “Nguyên thủy”.

2- Đại chúng bộ (*Maha-Sanghika*) có khuynh hướng cải cách để phù hợp theo thời gian, trào lưu và quốc độ, thuận lợi trong công việc hoằng hóa độ sanh, cũng gọi là Phật giáo “Phát triển”.

Phật giáo “Nguyên thủy” truyền bá chánh pháp trong xứ Ấn Độ và các lân bang như Sri-Lanka, Thái Lan, Indonesia, Myanmar, Lào, Cam Bốt và miền nam Việt Nam gọi là Phật giáo Nam truyền. Cách ăn mặc: quần y vàng hoại sắc như Phật tại thế, ôm bát khất thực, ngày dùng một bữa trưa, không kể chay mặn.

Phật giáo “Phát triển” truyền bá giáo lý về các nước phương bắc như Tây Tạng, Mông Cổ Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản và miền bắc Việt Nam, gọi là Phật giáo Bắc truyền. Cách ăn mặc quần áo rộng, màu lam hoặc nâu đen, khi hành lễ mặc y vàng có những nếp điều xếp dọc và ngang, không ôm bát khất thực. Phái này ăn chay, nhưng ngày nay có một số nơi không còn giữ thuần chay tịnh nữa.

Về hệ thống tư tưởng giáo lý, Phật giáo Nam tông thụ trì Tạng kinh tiếng Pàli gồm 5 bộ:

- 1) Dīgha Nikāya (*Trường A Hàm*) gồm những bài Pháp dài.
- 2) Majjhima Nikāya (*Trung A Hàm*) những bài Pháp dài bậc trung.
- 3) Samyutta Nikāya (*Tạp A Hàm*), những câu kinh tương tự nhau.
- 4) Anguttara Nikāya (*Tăng Nhứt A Hàm*) những bài Pháp sắp xếp theo số.
- 5) Khuddaka Nikāya (*Tiểu A Hàm*) những câu kệ vần tắt, như Pháp cú (*Dhammapada*), Trưởng lão Tăng Kệ (*Theragāthā*), Trưởng lão Ni Kệ (*Therīgāthā*), Túc Sanh Truyện (*Jataka*)... và các bộ luận A-tỳ-đàm (*Abhidhamma*) còn gọi là vi Diệu Pháp, bộ Luật (Sila). Hệ phái này thụ giới Thinh văn Tỳ khưu.

Phật giáo hệ Bắc Tông cũng có các kinh bằng tiếng Sanskrit, Tây Tạng, Hán như các Kinh A Hàm, Kinh Hoa Nghiêm, Bát Nhã, Kim Cương, Pháp Hoa, Thủ Lăng Nghiêm, Lăng già, Bảo Tích, Quán Phật Vô Lượng Thọ, A Mi Đà, Phạm Võng... Các Luận A Tỳ Đàm, Đại Trí Độ... các bộ Maha Tăng Kỳ Luật, Đàm Vô Đức Bộ. Hệ phái này thụ giới Thinh văn Tỳ khưu và Bồ tát.



Tỳ-xá-ly, nơi có trụ đá của vua A Dục ghi dấu thành lập Ni chúng

Chương Tám

VƯỜN NAI (SARNATH)

Nơi Chuyển Pháp Luân



A- DUYÊN KHỞI

Tàu lửa đưa chúng tôi tới Varanasi vào lúc 7 giờ sáng ngày 11.01.2002, chúng tôi thuê taxi đến Vườn Nai (*Lộc Uyển*) khi những hạt sương long lanh còn đọng trên thảm cỏ xanh mướt. Đây là công viên khá rộng lớn nằm về ngoại ô Varanasi hướng Tây Bắc, chỗ Phật

nói pháp đầu tiên và cũng là một trong bốn thánh địa quan trọng của Phật giáo. Trong kinh tạng Pàli, danh từ Migadàya gọi là Vườn Nai, còn Sarnath nghĩa là vị vua của loài nai, dẫn chứng từ câu chuyện tiền thân của Phật trong Jataka như sau:

“Thuở xa xưa Bồ tát trong một kiếp phải thọ sanh làm nai và được làm chúa cả bầy nai 500 con tại khu rừng này. Cũng nơi đây có một đàn nai khác do nai trưởng Đề-bà-đạt-đa (*Devadatta*) dẫn đầu. Bấy giờ trong nước Ba-la-nại (*Varanasi*) có một vị vua chuyên thích thú việc săn bắn, ông thường rượt đuổi bầy nai vào trong khu rừng đã được khoanh sẵn rồi nổi lửa đốt rừng, giết hại một số nai không chạy thoát để ăn thịt.

Thấy tình cảnh như vậy, một hôm trong cuộc đi săn, nhà vua cùng đoàn tùy tùng đang ngồi nghỉ dưới bóng cây râm mát, nai chúa một mình đến và thưa thỉnh như sau: “Tâu Đại vương! Ngài đã phá hủy môi trường, thiêu đốt, săn giết bao nhiêu loài nai của chúng tôi trong khu rừng này. Trước khi mặt trời lên nhiều con phải chết, nhiều con đói vì không tìm ra thức ăn. Vậy từ nay xin Đại vương cho phép chúng tôi mỗi ngày được thay phiên đến sân châu nạp mạng một con nai để nhà vua vừa được món thịt tươi ngon và chúng tôi nhờ đó cũng kéo dài được mạng sống”.

Nhà vua nghe xong rất vui vẻ và đồng ý rút đoàn quân săn bắn trở về. Thế là nai chúa Bồ tát và nai trưởng Đề-bà-đạt-đa cùng nhau thương lượng cả hai đàn nai trong khu rừng ấy theo thứ tự cứ thay phiên nạp mạng mỗi ngày cho nhà vua.

Một hôm đến lượt con nai mẹ trong đàn của Đền-bà-đạt-đa mang thai, nó liền đến Đền-bà-đạt-đa và tâu lên rằng: “Thưa Ngài, nay đến phiên tôi dâng nạp mạng cho nhà vua nhưng vì tôi đang mang thai, riêng mình tôi chết đã đành, nhưng con tôi còn trong bụng nở nào chưa sanh mà chịu chung số phận. Vậy xin Ngài cho tôi khẩn hẹn, chừng khi sinh nở xong tôi sẽ tuân hành.”

Nai trưởng Đền-bà-đạt-đa bấy giờ rất giận dữ và la lên rằng: “Ai cũng quý tiếc mạng sống của mình, làm sao có thể tìm ai thay thế cho người đây? Đã đến lượt thì người phải đi chịu chết đi.”

Nai mẹ đành cam tuyệt vọng, buồn rầu than khóc ra đi. Dọc đường nai mẹ gặp nai chúa Bồ tát bèn kể rõ hoàn cảnh của mình. Nghe xong nai chúa nói rằng: “Câu chuyện thật là đáng buồn, nhưng người với tình thương yêu của một người mẹ hết sức cao cả, ta sẽ hy sinh cứu mạng cho nhà người”.

Nai chúa một mình đi đến cổng thành của nhà vua chờ nạp mạng. Dân chúng trong thành ai nấy đều chạy ra xem. Nhà vua cũng lấy làm ngạc nhiên tự nghĩ chẳng lẽ đàn nai đã tuyệt chủng hay sao mà hôm nay nai chúa phải nạp mình. Ông bèn cho gọi nai chúa vào hỏi: “Tại sao hôm nay nhà người đến kinh thành nạp mạng”?

Nai chúa Bồ tát trả lời: “Tâu đại vương, lẽ ra hôm nay có một con nai mẹ đến phiên nạp mạng, nhưng vì nó đang thời kỳ mang thai, tôi không thể cầm lòng khi thấy nai mẹ ấy phải bị chết cùng đứa con chưa sinh, nên tôi đến đây chịu thay cho nai mẹ ấy.”

Nhà vua nghe qua lấy làm cảm động và nói: “Hay thay! nai chúa, người tuy là loài vật nhưng lại mang tâm người, còn ta thật xấu hổ, tuy là người lại không bằng người.” Nói xong nhà vua cho thả nai chúa ra và truyền lệnh rằng, kể từ nay những con nai không còn mỗi ngày phải nạp mạng nữa. Nhà vua cũng hiến tặng khu vườn ấy cho loài nai sinh sống và kể từ đó khu vườn này được đặt tên Sarnath, hoặc Migadàya. Ngày nay hình ảnh hai con nai nằm đối mặt vào nhau, chính giữa là bánh xe có 12 căm là biểu tượng Chuyển Pháp luân.

Lại nữa, tại đây cũng có nhiều câu chuyện liên quan đến những vị Độc Giác Phật đã bỏ thân nhập diệt, khi hay tin đức Bồ tát từ cung trời Đâu Suất sắp hạ sanh tại kinh đô Ca-tỳ-la-vệ (*Capilavastu*) làm Thái tử và sẽ xuất gia thành Phật. Khi các vị Độc Giác Phật này nhập diệt họ bay lên hư không và Xá-lợi họ rơi xuống trên khu đất này nên được gọi là Risipatana, nghĩa là nơi các vị ẩn sĩ rơi xuống.

Lúc Pháp sư Huyền Trang đến đây Ngài cũng còn trông thấy ngôi tháp đánh dấu nơi các vị Độc Giác Phật nhập diệt. Gần đó cũng có ba ngôi tháp khác đánh dấu nơi ngồi và đi thiền hành của ba vị Độc giác Phật trước đức Thích-ca.

B- CHUYỂN QUAY XE PHÁP

Theo kinh Ariyapariyesana, sau khi thành đạo tại Bodh-Gaya đức Phật muốn vào Niết-bàn, vì Ngài nghĩ rằng pháp môn tối thượng mà Ngài đã tu chứng, chúng sanh khó lãnh hội được. Nhưng với lòng thiết tha hộ pháp của vua trời Đại Phạm Sahampati ba lần cầu thỉnh Phật trụ thế để giáo hóa chúng sanh, vì đây là điều mà bất kỳ một vị

Phật quá khứ nào cũng thực hiện tâm nguyện của mình. Chính đức Thế tôn cũng đã từng phát nguyện từ bao đời kiếp tu hành để cứu khổ độ sanh và nhất là lời hứa của Ngài với vua Tần-bà-sa-la năm xưa vẫn còn đó.

Đức Thế tôn nghe lời thỉnh cầu này, Ngài quán sát trong hồ sen thấy những đóa sen xanh, sen trắng, sen hồng tỏa ngát hương thơm. Chúng từ trong bùn lầy nước đọng, có cái hoặc ở sâu dưới nước, có cái ở lưng chừng trong nước, hoặc ngoi lên mặt nước, hoặc vươn lên cao. Có cái búp, có cái chớm nở, có cái xòe nở, có cái đã tàn và lưu lại giống hột. Cũng thế, giữa cõi đời như nhiễm, hết thủy căn tánh của chúng sanh, mỗi loài sinh ra từ những nhân duyên khác biệt. Có người bị đắm búi đời sâu nặng, có người mới bị sơ sơ, người thì căn tánh chậm lụt, người lại lanh lợi thông minh có thể lãnh hội được giáo pháp của Như lai. Chính vì thế, đức Phật hoan hỷ nhận lời thỉnh cầu của Phạm thiên Sahampati và nói rằng:

“Cửa bất tử đã mở rộng, cho những ai chịu khó tin nghe và thực hành, ắt sẽ được vào thể tánh Như Lai”.

Bấy giờ, đức Thế tôn dự định rời khỏi Bồ-đề Đạo tràng lên đường du hóa. Đầu tiên, Phật nghĩ đến hai vị thầy cũ là Alara Kalama và Uddaka Ramaputta, nhưng với thiên nhãn Ngài biết vị thứ nhất đã qua đời được bảy ngày, còn vị thứ hai mới mệnh chung ngày hôm qua. Sau đó Ngài nghĩ đến năm anh em Kiều Trần Như đồng tu khổ hạnh với Ngài trong rừng U-ru-vê-la (*Uruvela*) năm xưa và thấy họ hiện ở trong vườn Nai gần Varanasi cách nơi Phật thành đạo trên 120 Km đường chim bay, Ngài liền lên đường đến đó. Năm vị sa môn khổ hạnh lúc đầu không muốn tiếp Ngài, vì cho rằng Ngài đã bỏ cuộc, không còn

theo con đường lý tưởng này nữa. Thế nhưng khi họ thấy Ngài từ xa đi tới với vẻ cao quý siêu phàm, bấy giờ họ mới sanh lòng kính ngưỡng, cùng nhau đứng dậy nghinh tiếp và mời Ngài ngồi dưới một bóng cây râm mát, còn họ quỳ chung quanh đánh lễ vấn an sức khỏe đức Thế tôn. Tại đây Phật dạy họ đừng gọi Ngài là Hiền giả mà hãy gọi Ngài là Như lai. Phật vì họ nói Kinh Chuyển Pháp Luân đầu tiên, với Bốn Sự Thật Chân Chánh:

“Này các vị sa môn, Như Lai đã thực chứng được đạo quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đã dứt sạch mọi mê lầm, đã được đầy đủ Trí tuệ, đã được tịch tịnh và tự tại giải thoát.

Này các vị, có hai thái cực mà người tu nên tránh. Một là hưởng thụ dục lạc thái quá, hai là hành hạ thân thể cho hao mòn. Cả hai con đường này đều đưa tới phá sản của thân và tâm. Con đường của Như lai tìm ra là Trung đạo, dẫn đến trí tuệ giải thoát và an lạc. Đó là con đường Bát chánh:

- 1) Nhận thức chân chánh (Sammà- Dithi).*
- 2) Tư duy chân chánh (Sammà-Sankapa).*
- 3) Ngôn từ chân chánh (Sammà-Màvaca).*
- 4) Hành động chân chánh (Sammà-Kammanta)*
- 5) Sinh kế chân chánh (Sammà-vajjiva).*
- 6) Chuyên cần chơn chánh (Sammà-vayàma).*
- 7) Niệm tưởng chơn chánh (Sammà-sati).*
- 8) Định lực chơn chánh (Sammà-samàdhi).*

Như lai đã theo con đường Bát chánh đó và đã đạt được Trí tuệ rốt ráo, thành tựu đạo quả Vô thượng Bồ đề.

Này các vị, sao gọi là Chánh đạo? Vì con đường này không phải trốn tránh đau khổ, mà là con đường đối diện trực tiếp khổ đau để nhận rõ sự thật về nó. Có bốn sự thật mà mỗi hành giả đều phải công nhận gọi là Tứ Diệu Đế: Một là sự có mặt của khổ đau; hai là sự có mặt của những nguyên nhân gây ra khổ đau ấy. Ba là sự chấm dứt khổ đau và bốn là phương pháp dẫn tới sự chấm dứt khổ đau.

Sự thật thứ nhất: Khổ (Dukkha-ariya-sacca). Sanh, già, bệnh, chết là khổ. Chia cách người thân yêu là khổ. Chung đụng với người thù ghét là khổ. Cầu muốn không được là khổ. Tham đắm và vướng mắc vào năm uẩn là khổ.

Sự thật thứ hai: Nguyên nhân của Khổ (Dukkha-Samudya-ariya-sacca). Vì u tối, không thấy, không hiểu được sự thật về bản thân và cuộc đời, cho nên con người bị những ngọn lửa tham đắm, giận hờn, ghen tức, sầu não, lo lắng, sợ hãi và thất vọng đêm ngày hành hạ đốt cháy.

Sự thật thứ ba: Sự dứt khổ (Dukkha-Nirodha- ariya-sacca). Đó là trí tuệ, là sự hiểu biết, nhận thức được sự thật về bản thân và cuộc đời sẽ làm phát sinh niềm an lạc và chấm dứt khổ đau.

Sự thật thứ tư: Con đường dứt khổ (Dukkha-Nirodha-gāmini-patipadā-ariyasacca). Đó là con đường Bát chánh mà Như lai đã trình bày cho quý vị ở trên. Bản chất của Bát Chánh Đạo được nuôi dưỡng bằng nếp sống tỉnh thức hằng ngày tức là “Chánh niệm”. Chánh niệm đưa tới Định và Tuệ. Nhờ có niệm tưởng và định lực chân chánh thì nhận thức, tư duy, ngôn từ, hành động, sinh kế và sự chuyên cần cũng

sẽ đi vào Chánh đạo. Trí tuệ được phát sanh, sẽ giải thoát cho người hành giả tất cả mọi ràng buộc khổ đau, mang lại niềm an vui hạnh phúc thật sự cho mình và người”.

Đức Phật ở lại Vườn Nai một thời gian dạy đạo cho năm vị sa môn. Họ vâng lời Ngài chấm dứt lối tu khổ hạnh. Trưởng lão Kiều Trần Như là vị chứng quả A-la-hán đầu tiên. Tất cả đều trở thành Tỳ khưu đệ tử của Phật. Mỗi ngày ba vị luân phiên cầm bát đi khất thực trong xóm làng, trưa về san sẻ thức ăn cho ba vị ở lại, trong đó có Phật. Ba tháng vào mùa mưa, Phật cùng năm vị Tỳ khưu an cư đầu tiên tại đây. Từ đó ba ngôi Phật-Pháp-Tăng Tam bảo xuất hiện tại thế gian.

C- DI TÍCH LỊCH SỬ



Ngôi Tháp Dhamekh ghi dấu nơi đức Phật chuyển Pháp Luân

Ngày nay Lộc Uyển là một công viên khá rộng lớn có tường đá bao bọc. Phía sau có hàng rào lưới B 40 ngăn đôi là khu vườn nuôi nhiều giống nai khác nhau. Cách đó không xa là những chuồng nuôi chim đủ loại và một vài hồ nhỏ chứa nước cho nai uống. Vừa thấy chúng tôi đến, cả bầy nai chạy lại xin ăn, chúng rất hiền lành và dễ thương, có một vài con nai đực bị những kẻ hám lợi cửa cụt sừng lấy đem bán, trông thật tội nghiệp. Chúng tôi mua mấy túi cà rốt chẻ nhỏ cho chúng ăn. Khi chúng tôi tạm biệt vào khu tháp khảo cổ, chúng ngóng nhìn theo như cảm ơn những du khách tốt bụng.

Trong công viên khảo cổ là những bãi cỏ xanh tươi với những bụi cây trổ các màu hoa đỏ, trắng và tím. Chúng tôi đến một tháp nhỏ nóc bằng có hàng rào sắt bao quanh là những phần trụ đá của vua A Dục bị gãy ngã. Nhà vua cho xây trụ đá này vào khoảng 250 trước TL trong dịp đi chiêm bái các thánh địa Phật giáo tại quanh vùng, với chiều cao tổng thể là 15,24m được làm bằng đá nguyên khối và thân trụ được chà bóng lưỡng. Trên đầu trụ có chạm hình sư tử bốn đầu tuyệt đẹp, mỗi đầu quay về mỗi hướng, tượng trưng cho giáo lý hòa bình của đức Phật truyền bá rộng khắp bốn phương thế giới. Dưới chân của tượng sư tử là bốn con vật: ngựa, bò, voi và sư tử cùng với bốn bánh xe pháp, mỗi bánh xe có 24 căm, nền bên dưới chạm những cánh sen. Một mảnh thân trụ ghi dấu nơi đức Phật phái 60 vị đệ tử A-la-hán đầu tiên trong giáo đoàn đi khắp nơi để tuyên dương Phật pháp. Trên thân trụ có ghi sắc lệnh của vua: *“Tăng đoàn không được chia rẽ. Dù Tăng hay Ni, ai chia rẽ tăng đoàn, người đó phải mặc áo trắng cư sĩ và ở biệt cư sám hối”*.

Kế đó là ngôi Tháp Dhamekh hình lăng trụ hai tầng, vào lúc chúng tôi đến tháp đang được trùng tu. Suốt một thời gian dài người ta không biết rõ sự tích của tháp này, nhưng về sau nhà khảo cổ Cunningham khi cho đào bới phần trên cùng của ngôi tháp thì tìm thấy một tấm bảng đá ghi “Dharmekkha” có nghĩa là nơi đức Phật thuyết pháp đầu tiên. Dharmekkha có lẽ bắt nguồn từ “Dharma Chakra” nghĩa là chuyển bánh xe pháp. Tấm bảng đó cũng đề cập rằng đây là nơi mà năm anh em Kiều Trần Như sống và tu khổ hạnh sau khi họ từ bỏ đức Phật tại Bồ Đề Đạo Tràng. Đại tháp này nguyên được vua A Dục cho xây vào khoảng cuối thế kỷ thứ hai trước TL, kích thước hiện tại với chiều cao là 31,3m và đường kính là 28,3m. Phần dưới của đại tháp được bao quanh với những phiến đá có đường nét chạm trổ xinh đẹp về những loại hoa kiết tường, hoa sen. Trên những đường nét chạm trổ đó có 8 hộc âm tường bằng đá vừa đủ gắn một tượng Phật kích cỡ như một người ngồi bên trong, nhưng các pho tượng ấy không tìm thấy.

Từ bên ngoài đi vào mặt sau của đại tháp Dharmekkha là một vùng rộng lớn gồm nhiều nền móng tháp và các tự viện khi xưa. Năm 1794 trong các cuộc khai quật của nhà khảo cổ Col. C. Mc Kenji và sau đó là Cunningham cho biết các xương Xá lợi Phật đã được tìm thấy từ tháp Dharmarajika.

Vườn Nai chính là nơi chuyển quay xe pháp và thành lập Tăng đoàn đầu tiên, gồm năm vị Tỳ-khưu mà Phật đã độ khi vừa đặt chân đến trú xứ này sau khi Ngài thành đạo. Cũng là nơi ghi dấu Phật An cư trong mùa mưa đầu tiên. Tại đây các vị Tỳ-khưu đã làm cho Phật một hương thất bằng tre lá. Đến đầu thế kỷ thứ ba trước TL, chỗ làm

hương thất này vua A-dục cho xây thành một ngôi đền và tiếp tục được xây dựng thêm trong những thế kỷ sau.

Vào thế kỷ thứ bảy, khi Pháp sư Huyền Trang đến đây thì đền này đã đắp cao lên đến 60m. Ngày nay, chỉ còn một nền đá hình vuông mỗi chiều khoảng 13m, dày 2m, cao chưa đầy 5m là nơi nhiều du khách hành hương đến hành thiền. Phía nam của đền này là một nền đá hình tròn, đường kính khoảng 14m. Đó là nền của tháp Dharmarajika, vua A-dục cho xây để thờ xá lợi Phật. Tháp này bị phá hủy đổ nát vào thế kỷ thứ 13 và 17. Từ đó toàn thể Thánh tích Phật giáo nơi đây thật sự suy vong. Cuối thế kỷ thứ 18 (*năm 1794*), các quan chức địa phương và dân chúng lấy gạch xây nhà và làm cầu đường, do đó tháp bị san bằng. Trong lúc đào tháp lấy gạch người ta tìm ra một hộp đá đựng xá lợi của Phật và họ đã thả hộp đó xuống sông Hằng.

Có thể nói thời đại vua A-dục ủng hộ Phật pháp rất mạnh, những bảo tháp, tự viện được xây dựng theo trường phái điêu khắc thuộc Mathura đã tạo nhiều mẫu tượng độc đáo và trang trí cho những đền tháp tại Vườn Nai này. Khi vua Kanishka trùng tu và xây dựng thêm những tu viện mới vào thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch thì ảnh hưởng của nghệ thuật Mathura vẫn còn tiếp tục. Nhất là vào năm 87 sau Tây lịch, vị tăng Bala người Mathura đã tạc và cúng dường một pho tượng Bồ tát to lớn được chạm khắc bằng sa thạch đỏ. Nhưng có thể nói truyền thống nghệ thuật này đạt những đường nét thẩm mỹ cao nhất là vào các triều đại Gupta (*thế kỷ 4 đến thứ 6 sau TL*). Tại các ngôi điện thờ trung tâm được mở rộng và bề mặt của tháp Dharmekka được cấn lại bằng đá có chạm khắc một cách thanh nhã.

Theo ký sự ngài Pháp Hiển ghi lại rằng vào thời gian Ngài đến Lộc Uyển, có hai tự viện và bốn ngôi tháp lớn, một trụ đá vua A-dục kế bên tháp Chuyển Pháp Luân cùng một số tu viện nhỏ và 3.000 tăng sĩ tu học.

Các cuộc khai quật do nhà khảo cổ học Cunningham đưa ra ánh sáng hầu hết các di tích của Phật giáo, trong đó có Lộc Uyển, trải suốt nhiều thế kỷ qua cho thấy đã từng bị những nạn hỏa tai lớn. Những di vật, các mẫu gạch, các nền móng tháp, chùa viện xa xưa được tìm thấy trong màu xám đen từng lớp của tro đốt. Chứng tỏ đã bị cướp phá và đốt cháy nhiều lần. Sở dĩ ngôi tháp Dharmekkhā còn lại cho đến ngày nay là do nhờ những chiếc kiềng bằng sắt chắn trên những viên đá của mặt tháp nhờ đó mà tháp đã khỏi bị sụp đổ.

Một số tháp có niên đại vào thời vua A Dục, trong khi một số hàng rào bao lơn có niên đại vào thời kỳ Sunga, xác định rằng các tháp Dharmarajika, Dharmekkhā đã từng được bao quanh bởi những bao lơn có hình dáng giống như đại tháp ở Sanchi. Những bia ký được tìm thấy nơi đây cũng ghi nhận rằng tháp Dharmarajika và Dharmachakra đã được sửa sang bởi Sthirabala và Vasantabala trong năm 1026 theo lời yêu cầu của nhà vua Mahibala.

Như vậy Lộc Uyển có thể được xem là một trung tâm nghệ thuật từ những thời đại Gupta cho đến thế kỷ 11. Vì tổng cộng hơn 300 tượng Phật và những mẫu vật mang tính nghệ thuật cao, trong đó có các tượng Heruka và Tara theo truyền thống Phật giáo Tantra được tìm thấy ở đây. Tuy nhiên công trình nghiên cứu vùng này đến quá trễ

nên không thể cứu vãn được ngôi tháp Dharmarajika, giờ đây chỉ còn là một nền móng phủ đầy rêu phong cát bụi.

Cách phòng bán vé vào Vườn Nai hơn 100m về hướng Đông nam là Bảo tàng viện được thành lập vào năm 1910. Trong đó cất giữ nhiều tượng Phật cổ xưa quý hiếm, một số các tượng Bồ tát, tượng hộ thần theo truyền thống Kim Cang Thừa. Đáng kể có hai vật báu, một là tượng Phật được tạc theo tư thế chuyển Pháp luân, diện mạo trông thật sống động và đầy nét an tĩnh tự tại của một bậc giác ngộ, cao 1,6m; rộng hơn 0,8m tương đối còn hoàn hảo, đã cuốn hút nhiều nhà nghiên cứu về mỹ thuật và khảo cổ. Người ta sao chép rất nhiều mẫu tượng này để tôn thờ tại các chùa tháp. Ngoài ra còn phần trên của trụ đá A-dục gồm có tượng sư tử bốn đầu trông còn nguyên vẹn và bóng lưỡng. Chính phủ Ấn Độ lấy tượng sư tử bốn đầu này làm quốc huy của mình. Hầu hết các tượng Phật đều bị đẽo cả mặt mũi tay chân trông thật đau lòng.

Kế bên đại tháp có nhiều nền móng tự viện được khai quật. Khu vực này mang tên Kittoe vì do ông đào bới từ 1934 đến 1937 với diện tích mỗi bề 33m và có tất cả gần 28 phòng Tăng. Có hai bia ký được chạm bằng chữ Kushana có niên đại vào thời kỳ vua Kanishka (*thế kỷ thứ I sau TL*).

D- NHỮNG DI TÍCH THỜI ĐẠI

Có thể nói Vườn Nai thực sự bị suy tàn từ thế kỷ 2 sau TL. Mặc dù có nhiều Phật tử cố gắng phục hưng, nhưng không có ảnh hưởng cho lắm. Bà-la-môn giáo và đạo Jain càng ngày càng bành trướng

mạnh, bằng cách cho lập những đền thờ của họ tại những nơi Phật tích. Từ thế kỷ thứ 12 đến thế kỷ 17, Lộc Uyển thực sự hoang vu và bị đất cát lấp vùi khiến rơi vào quên lãng. Mãi đến đầu năm 1834, Tướng Makenzie đến đào chỗ ấy mới phát hiện nhiều di tích. Rồi đến nhà khảo cổ người Anh tên là Alexander Cunningham tự xuất tiền để thuê người khai quật, tìm kiếm một số mẫu vật được đem về cất giữ tại bảo tàng viện Calcutta. Sau đó là ông Kittoe.

Nên biết rằng thời ấy một số gạch đá ở Vườn Nai bị đem về làm trường Queen College, cầu Duncan và nhà ga Benarès. Chỉ một chiếc cầu Duncan đã dùng đến 48 thớt voi chở đá mang về xây dựng. Năm 1905 Viện Bác Cổ lại tiếp tục khai quật khu di tích lịch sử Vườn Nai. Nhưng những công trình trên chỉ mang tính khảo cổ cho các nhà học giả nghiên cứu, còn dân chúng và Phật tử bốn phương không một ai biết đến Thánh tích quan trọng này. Đáng kể là từ khi ngài Dharmapala người Tích Lan đặt chân tới Ấn Độ nói chung và Vườn Nai nói riêng vào năm 1891 mới có cuộc phục hưng Phật giáo thật sự.

Thoạt đầu, ngài đến Vườn Nai nhìn thấy đầy cỏ cây hoang dại và chuồng trại chăn nuôi súc vật nhớp nhúa đến độ không dám đặt chân vào. Sau đó Ngài xin tiền mẹ là bà Kakkika Hewavitarne Lamtani để mua khoảnh đất đó, rồi nhà vua Raja Bhinga cúng tiền mua thêm đất nữa để xây dựng lên một ngôi chùa Mulàgandhakuti, lập nhiều trường học, nhà thương thí cho dân chúng. Ngài còn dự tính mở những lớp giáo dục tân tiến, kỹ nghệ hóa nền nông nghiệp, nhưng bị dân chúng bảo thủ phản đối những gì mới mẻ làm thay đổi truyền thống của họ. Chính những công hạnh của Ngài Dhar-mapala đã được

đánh thức các Phật tử bốn phương trong việc phục hưng Phật giáo tại Ấn Độ.

1) TINH XÁ MULÀGANDHAKUTI: Từ cổng chính đi vào Vườn Nai ta thấy ngôi tịnh xá Mulàgandhakuti của ngài thành lập và được Hội Đại Bồ Đề (Mahabodhi Society) Tích Lan quản lý với chiều cao 30,48m.

Lối kiến trúc của tịnh xá này lấy từ kiểu của Đại tháp ở Bồ-đề Đạo tràng. Bên trong chánh điện là tượng đức Thích-ca sao chép theo mẫu chuyển Pháp luân. Phía sau tượng là tháp thờ Xá lợi Phật, hằng năm chỉ được mở tháp này một lần để cho Phật tử chiêm ngưỡng. Bên phải của tịnh xá là một khu vực nhỏ, nơi có tạc hình tượng của đức Phật và năm anh em Kiều Trần Như ngồi nghe pháp xung quanh. Phía trước là hai bảng đá lớn ghi lại bài kinh chuyển Pháp luân (*Dhamma chakka Pavattana sutta = The Wheel of Law*) đầu tiên bằng hai thứ tiếng Hindi và Anh. Sau lưng tượng đức Phật là cây Bồ-đề, được chiết nhánh từ cây Bồ đề nguyên thủy tại Tích Lan vào năm 1931 và được xem là đời thứ ba so với cây Bồ đề tại Bodgaya. Phía sau cội Bồ đề là pháp xá tôn thờ 28 tượng Phật cỡ 3 tấc trong lồng kính thứ tự như sau:

Gotama, Kassapa, Konàgamana, Kaku Sandha, Vessabhù, Sikhi, Vipassì, Phussa, Tissa, Siddhatha, Dhamma Dassì, Atthadassì, Piyadassì, Sujàta, Sumedha, Padumuttara, Nàrada, Paduma, Anomadassì, Sobhita, Revata, Sumana, Mangala, Kondnna, Dipankara, Saranankara, Medhan-kara, Tanhankara.

2) CHÙA TRUNG QUỐC: Cách Tịnh xá Mulàgandhakuti không xa là chùa Tàu theo lối kiến trúc Trung Hoa, do ông Leechoon Seng, người tỉnh Phúc Kiến thành lập năm 1939. Chùa này đã hiến tặng lại cho Phật

Quang Sơn do Ngài Tinh Vân lãnh đạo tại Đài Loan. Bên trong chánh điện tôn thờ một tượng Phật bằng đá cẩm, tạc theo mẫu Miến Điện.

3) THÁP CHAVKHANDI: Nằm gần con đường rẽ vào Lộc Uyển và viện bảo tàng. Theo các tài liệu ghi chép lại thì tháp này đánh dấu nơi đức Phật gặp lại năm người bạn khổ hạnh đồng tu, được xây dựng trong thời đại Gupta tức là vào khoảng thế kỷ thứ 5 sau TL. Khi Lộc Uyển bị tàn phá và rơi vào quên lãng thì tháp này cũng như những nơi khác ở Lộc Uyển đã bị dân làng đến lấy gạch đá đem về làm nhà ở. Phần trên của ngọn tháp là một kiến trúc hình bát giác do vua Humayun cho xây dựng tiếp theo vào thế kỷ thứ 16, để tưởng niệm nơi ông đã từng lánh nạn, nhờ sự cứu giúp của một sư cô tên là Mamta. Ngày nay ngôi đền hình bát giác ấy vẫn còn, đứng chơ vơ trên một nền gạch rộng lớn đầy cỏ mọc hoang dại.

4) CHÙA MIẾN ĐIỆN: Đứng trong khu khảo cổ Lộc Uyển người ta có thể nhìn thấy cổng tam quan của chùa Miến Điện. Chùa này có một tượng Phật tuy nhỏ nhưng rất đẹp. Những du khách hành hương cá nhân có thể xin phép nghỉ lại tại nhà khách của chùa rất dễ dàng .

5) CHÙA TÂY TẠNG không lớn lắm, ngoài cổng tam quan có hai tượng kỳ lân ngồi chầu. Trong chánh điện, ngay ở giữa tôn trí tượng Phật Thích Ca rất lớn, tay kiết ấn Chuyển Pháp Luân cao khoảng 4,5m, bên phải là tượng Ngài Xá Lợi Phất, bên trái là Ngài Mục Kiền Liên. Cả bốn bên tường là những bức họa theo kiểu Thăng-ka Tây Tạng rất đẹp, có một số đã phai màu. Hai bên điện thờ cũng được tôn trí một ngàn vị Phật nhỏ bằng đồng trong các tủ kính.

6) **HỌC VIỆN PHẬT GIÁO:** Cách chùa Tây Tạng khoảng vài trăm mét là Học viện Phật giáo Tây Tạng thành lập vào năm 1970 và đến năm 1977 mới chính thức được chính phủ Ấn tài trợ.

Đây là Học viện Phật giáo đào tạo hệ cử nhân và cao học, tương đối có tầm cỡ quốc tế, có các phân khoa để sinh viên nghiên cứu. Nơi đây có một thư viện gồm nhiều bộ Đại Tạng Kinh khác nhau như: Đại Tạng tiếng Tây Tạng 310 bộ, in theo kiểu mới và được ấn hành tại Hoa Kỳ, Đại Tạng tiếng Hán 162 bộ, một phần Đại Tạng tiếng Phạn gồm 20 bộ, Đại Tạng Pàli, Anh và Hindi. Thư viện cũng có nhiều băng giảng Cassette, băng Video, những loại máy móc tìm và in tài liệu tối tân như máy đọc microfilm, máy in microfiche. Người ta có thể dùng các loại máy này để đọc hoặc in ra 35.000 cuốn kinh sách tiếng Tây Tạng trong thời gian rất ngắn. Tại đây cũng có một nhà in để in ấn các tài liệu, kinh sách nghiên cứu cho sinh viên. Phần lớn các bản kinh, luận bị thất lạc hoặc thiêu hủy trong chiến tranh tại Ấn Độ, nay cũng được dịch lại từ Tạng ngữ ở viện Phật học quốc tế này. Hiện có khoảng gần 300 sinh viên từ các nước đang theo học tại trường.

E- SÔNG HẰNG, BẾN ĐỢI BÌNH MINH



Sau khi viếng khu Lộc Uyển trọn buổi sáng, chúng tôi lại đáp xe đi vào thành phố Ba-la-nại để đến sông Hằng. Đây là thành phố cổ có mặt hằng ngàn năm với lụa Kasi nổi tiếng. Thuở xưa lúc Phật nhập Niết bàn, người ta đã sử dụng lụa này để tẩm liệm kim thân Ngài.

Nhiều điện đèn Ấn giáo mọc rải rác trên bờ sông Hằng, nơi mà mọi người dân Ấn đều kính trọng. Trong tạng kinh đức Phật thường so sánh cát ở sông Hằng mỗi khi Ngài muốn nói đến con số không thể tính kể như: Hằng hà sa số chư Phật, chư vị Bồ tát, Hằng hà sa số thế giới.v.v... Sông này xuất phát từ dãy Hy-mã-lạp sơn có tới ba nguồn lớn, trong đó một nguồn chính từ trên rừng núi cao 6.771m, mang tên Bhagirati. Theo truyền thuyết cho rằng nó từ ngón chân của thần Vishnu, một ngày nọ có vị thánh tên là Bhagitarā khấn cầu con sông thượng giới này hãy hiện xuống cõi trần. Từ trên cao gần 7 km, nó bọc dọc ào ào đổ nước xuống với ba nguồn chập nhau tại Devaprayag từ đó mới mang tên Hằng Hà xuyên qua Tây Tạng và Ấn Độ với chiều dài trên 5.575 km. Khi sông này đến phía bắc Ấn Độ, là một vùng rộng lớn lại nhận trên dưới mười chi nhánh sông chảy gộp vào đến những vùng đất thánh thuộc bang Bihar mới thực sự trôi đi êm ả ra vịnh Bengal.

Nhưng khi nói đến tính chất thiêng liêng của sông Hằng, người ta thường liên tưởng vài khúc sông đặc biệt, nơi đó có những cấp bậc xây bằng đá xuống tận dòng sông gọi là những Ghat (*Bến nước*) nằm bên bờ Varanasi. Người dân Ấn thường thiêu xác, thả tro, tắm gội, cầu nguyện, lễ bái và thiền định khi mặt trời lên. Họ cũng thường đi ghe chèo trên sông để nhìn ngắm cảnh vật chung quanh với sương mờ bao phủ. Hằng năm, mỗi khi đến ngày lễ hội truyền thống, họ quy tụ về đây đủ mọi thành phần tín ngưỡng rất đông. Lúc ấy thời gian như

ngừng đọng lại, người ta chứng kiến những du sĩ lỏa thể với những nghi thức tôn giáo diễn ra từ thuở xa xưa vài ba ngàn năm về trước.

Chúng tôi đến đây vào giữa trưa đứng bóng, những đồng lửa thiêu xác vẫn hừng hực cháy, những đồng củi gỗ to tướng nằm bên cạnh đường để phục vụ thiêu xác. Có vài cây chết quăn vải trắng, có cái được khiên trên cán gỗ xuống bến nước, có cái đang cầu nguyện chuẩn bị châm lửa. Không có kèn trống lễ nhạc, không có tiếng gào khóc kêu than, không quàng lâu ngày để cúng tế rình rang.

Một người vừa chết là họ mang đi, coi như chuyện tự nhiên bình thường, tưởng chừng như vô tình bạc bẽo. Ở Ấn Độ, tôi nghe kể có bốn hạng người chết mà không phải thiêu xác ném tro xuống sông Hằng, đó là người bị rắn cắn, người bị trúng độc, em bé và bậc hiền trí. Hai hạng người trước, họ hy vọng lưu thân chết một thời gian may ra tìm thuốc cứu chữa làm cho hồi tỉnh, nếu vô phương, họ mới đem đi chôn cất. Hai hạng sau là người không có tội lỗi, khỏi cần thiêu xác ném tro xuống sông Hằng để rửa tội.

Rất tiếc tôi không được thưởng thức ánh bình minh trên sông Hằng, mà nhiều du khách cho rằng tuyệt đẹp và quyến rũ một cách huyền bí. Mặt sông nơi đây rất rộng không thấy được bên kia bờ. Dòng chảy lúc này đã cạn dần, có vài con thuyền xuôi ngược, màu nước trong xanh có chỗ đậm nhạt. Lác đác đụn lên những bãi cát mênh mông, vài chỗ đất tốt người ta trồng chuối và bắp ngô một màu xanh ngắt. Có những con diều và quạ bay lượn trên sông, những con chó đói chạy lang thang tìm chút thức ăn nào đó của du khách vứt bỏ. Trên lùm cỏ thụ, đàn sáo đen mỏ đỏ riu rít hót vang, một vài con nhảy

tung tăng trên bến nước. Pháp sư Huyền Trang đến thăm sông Hằng vào năm 630, viết trong Đại Đường Tây Vực Ký như sau:

“Nơi thượng nguồn, sông rộng khoảng ba lý, đến cửa sông, bề rộng khoảng mười lý. Nước sông xanh đậm, màu nước luôn luôn thay đổi. Người dân Ấn tin rằng ai tắm sông này người đó sẽ được rửa sạch mọi tội lỗi. Ai chết ở sông này người đó sẽ được sinh về cõi trời”.

Vào thời đức Phật, có một vị Bà-la-môn khuyên Ngài nên đến tắm sông Hằng để rửa sạch tội lỗi. Đức Phật thản nhiên đáp:

“Không thể lấy nước sông Hằng mà rửa sạch cấu uế trong tâm và tẩy trừ mọi ác nghiệp. Chỉ có tu tập ba nghiệp thân miệng ý thanh tịnh, không ô nhiễm, mới làm cho tâm hồn trong sạch và diệt trừ mọi nghiệp dữ gây ra”.

Chúng tôi quay xe về khu phố nhỏ để dùng cơm trưa khá muộn rồi vào nhà ga tìm phòng nghỉ trên lầu. Đến 4 giờ 30 chiều, xuống sân ga chờ tàu. Hôm nay tàu tới trễ, đúng 7 giờ tối mới ghé trạm, chúng tôi lại tiếp tục lên đường.

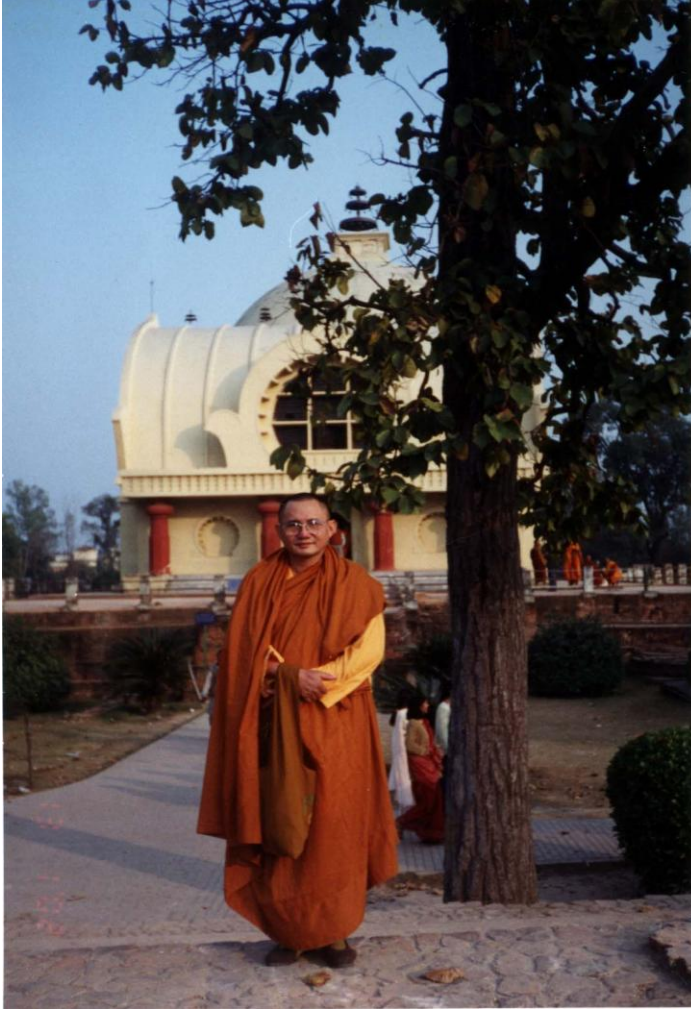


Thành phố và bến nước sông Hằng

Chương Chín

CÂU THI NA (Kushinãgã)

Nơi Đức Phật nhập Niết Bàn



Tác giả đứng dưới gốc cây Sala nơi tháp Đức Phật nhập Niết Bàn

A- LỐI VỀ CÔI TỊNH

Tiếng còi tàu về tới ga Gorakhpur vang lên vào lúc 12 giờ 30 khuya. Chúng tôi xuống ga tìm phòng khách trọ nghỉ qua đêm, đến 6 giờ sáng 12.01.2002 mới đón xe đò về Câu Thi Na cách đó khoảng 52 km. Bầu trời sương mù dày đặc không còn thấy cảnh vật trước mắt, nên xe chạy rất chậm, chúng tôi ngỡ rằng mình đang đi trong mây. Sương mù phủ kín ánh nắng ban mai tạo thành một màu trắng đục loang loáng. Đi được nửa giờ, giữa hai hàng cây xanh, chúng tôi bắt gặp từng đàn khỉ dẫm mình trong sương lạnh, chúng nhảy nhót bên vệ đường để xin thức ăn của khách trên xe vứt xuống cho chúng. Chính vì vậy có con bị xe cán chết thảm thương. Thỉnh thoảng cũng có một vài xác con quạ chịu chung số phận như thế.

8 giờ sáng, chúng tôi đến chùa Linh Sơn ở Câu-thi-na, cách quốc lộ 28 vài trăm mét. Chùa do người Tàu xây dựng vào năm 1948-1950 có tên là Song Lâm Tự. Cách đây 7 năm về trước Ni sư trụ trì viên tịch. Chùa được cúng lại cho Hòa thượng Huyền Vi, viện chủ chùa Linh Sơn ở Pháp. Hòa thượng cử sư cô Trí Thuận qua nhận lãnh trụ trì từ năm 1996. Chúng tôi gặp lại Cô Thảo theo xe chùa Viên Giác ở Bồ-đề Đạo tràng đến tham quan Câu-thi-na, cô dự tính đi Nepal để thăm viếng Lâm-tỳ-ni và Ca-tỳ-la-vệ, nhưng Visa của cô chỉ được phép nhập cảnh một lần nên đành ở lại. Tại đây cũng có cô Bích từ Ca-na-đa mới sang.

Sau khi dùng sáng với những gói mì chay nấu với rau tươi nóng hổi, chúng tôi vội ra Tinh xá Niết-bàn để lễ Phật. Đây là một ngôi tinh xá được đại trùng tu vào năm 1956, do các Phật tử Miến Điện cúng dường. Một ấn tượng gây xúc động mạnh cho chúng tôi khi được biết

chính nơi này đức Phật đã vào cõi tịch tịnh thiên thu, để lại bao niềm thương nỗi nhớ của hằng vạn môn đồ đệ tử có mặt lúc tiễn biệt Ngài, cũng như vô lượng chúng sanh đời sau. Nhìn hình tượng Ngài nằm đó theo tư thế cát tường lúc Nhập Niết Bàn, trên thân phủ lên một tấm lụa vàng Kasi. Tôi tưởng chừng như Ngài còn hiển hiện, vừa mới nhập diệt hôm nay. Tôi đốt đèn quỳ xuống đánh lễ kim tượng ba lần rồi nhiễu quanh ba vòng mà không sao ngăn cầm được giọt lệ.

Tôi chợt nhớ bài thi kệ của Pháp sư Trần Huyền Trang từng cảm thán khi tham bái đất Phật vào thuở Đại Đường:

“Phật tại thế thời, ngã trầm luân.

Kim đắc nhơn thân, Phật diệt độ.

Áo não thử sanh đa nghiệp chướng.

Bất kiến Như Lai kim sắc thân”.

Tạm dịch:

Khi Phật ở đời, con trầm luân.

Con được sanh ra, Phật diệt độ.

Buồn cho đời con nhiều nghiệp chướng.

Không thấy kim thân đức Thế tôn.

Khi chúng tôi vào Tinh xá lễ Phật, các sư Tích Lan, Miến Điện và Ấn Độ khoảng 10 vị cùng nhau tụng một thời kinh Pàli chúc phúc. Chúng tôi dâng chút tịnh tài cúng dường. Sau đó tiếp tục thuê xe lôi đến tháp Hỏa thiêu khoảng hơn 1 km về hướng Bắc. Một mô đất tròn cần gạch nung to lớn gấp đôi chùa Đại Niết bàn, chúng tôi lại bụi ngùi xúc động, cũng quỳ xuống dâng đèn hương, đánh lễ và nhiễu tháp. Một vị sư già người Ấn đón chúng tôi với dáng khắc khổ. Sư nói một

tràng tiếng Hindi, chúng tôi đoán biết là sư muốn xin giúp đỡ và chúng tôi cũng hỷ cúng cho sư chút ít tịnh tài.

Trên đường trở lại chùa Linh Sơn, chúng tôi ngắm những thửa ruộng cải trĩu bông vàng rực, chập chờn những cánh bướm vờn bay. Khung cảnh nơi đây thật yên tĩnh, gió đồng nội thổi về mát mẻ, dễ chịu, làm cho bao vọng tưởng lắng xuống trong lòng lắng xuống. Chúng tôi nhớ về hình ảnh đấng Từ tôn, một con người rất bình dị trở thành siêu nhân vĩ đại. Cuộc sống của Ngài gắn liền với môi trường thiên nhiên, Ngài sanh ra dưới cội cây Vô Ưu, Xuất gia giữa núi rừng u tịch, Thành đạo dưới gốc cây Tất-bát-la và nơi Nhập diệt của Ngài cũng tại rừng Sa-la này. Do đó sự nhập diệt và nơi chốn nhập diệt ắt hẳn Ngài đã có chọn lựa, và dĩ nhiên mang một ý nghĩa hết sức cao sâu vi diệu.

Mặc dù Tôn giả A-nan-đa cho nơi đây là xứ sở quá nhỏ bé, nghèo nàn, cách xa phố phường huyên náo, không đủ để tập trung một lượng người có tín tâm và chịu ơn giáo hóa của Phật suốt 45 năm hoàng pháp sẽ đến tham dự Thánh lễ Trà-tỳ của Ngài.

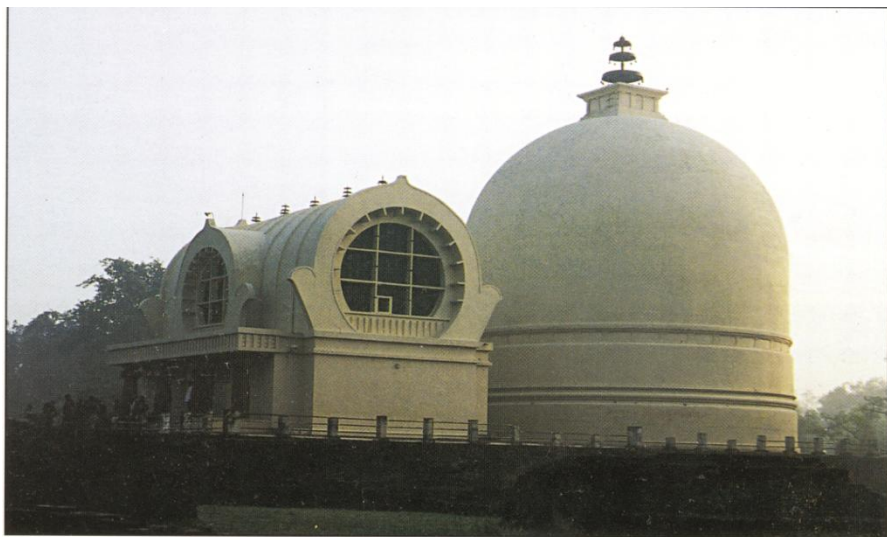


Chùa Linh Sơn VN do Ni sư Trí Thuận trú trì

B - TÌM BÓNG CHIM DI

Theo lời đức Phật đã kể cho Tôn giả A-nan-đa nghe về nguồn gốc Câu-thi-na trong kinh Niết Bàn thì vô số kiếp về trước, nơi đây từng là kinh đô của nước Kusavati dưới sự vị trị của vua Mahasudassana (*Đại Thiện Kiến*). Kinh đô lúc ấy phía Bắc rộng đến mười hai do tuần và phía nam rộng đến bảy do tuần, dân cư sống đông đúc và phồn thịnh; thực phẩm phong nhiêu. Nói lên sự thịnh vượng giàu có của thành phố này, đức Phật đề cập đến những sinh hoạt rộn rịp qua chín loại âm thanh:

- Nay A-nan-đa, tại kinh đô này ngày đêm vang dậy chín loại âm thanh. Đó là tiếng voi, tiếng ngựa, tiếng xe, tiếng trống lớn, tiếng trống nhỏ, tiếng tỳ bà, tiếng hát, tiếng chấp xỏ và tiếng chuông.



Tháp thờ Phật Nhập Niết Bàn tại Câu Thi Na trong buổi sáng mờ sương

Ảnh tác giả

Vào thời Phật, nơi đây là một hương thôn, gần thành phố Câu-thi-na, lãnh địa của Bộ tộc Malla, một giống dân hiền lành và kính tin mộ đạo. Người trong bộ tộc này hoặc tín ngưỡng Bà-la-môn giáo, hoặc tín ngưỡng Phật giáo. Khi nghe tin đức Phật sắp nhập diệt, họ kéo nhau rất đông đến chiêm bái, đánh lễ và khóc than sầu não.

Những năm sau khi Phật nhập Niết bàn, lãnh thổ này bị sát nhập vào vương quốc Ma-kiệt-đà. Nhất là thời đại vua A Dục thế kỷ thứ ba trước TL đã thống nhất toàn cõi Ấn Độ rộng lớn. Khi vị vua này quay về với Phật giáo, ông cũng đến viếng Câu-thi-na trong cuộc chiêm bái các thánh tích lịch sử. Nhà vua cho dựng những trụ đá và xây những ngôi tháp để đánh dấu tưởng niệm nơi Phật nhập Niết bàn.

Ngài Pháp Hiển, một cao tăng Trung Hoa sang chiêm bái đất Phật vào khoảng giữa năm 399 và năm 414 sau TL, đã ghi nhận về Câu-thi-na có nhiều ngôi tháp, tự viện và nơi đây đang là một trung tâm tu học phồn thịnh. Trong các triều đại Gupta, Phật giáo lại càng phát triển mạnh và các ngành về nghệ thuật, mỹ thuật của Phật giáo cũng đã đạt đến đỉnh cao nhất.

Đáng kể là vào triều đại Kumargupta (413-450), có nhà nghệ thuật tên là Haribhadra tạc một bức tượng Phật theo tư thế nhập Niết bàn rất tuyệt đẹp và sau khi tạc xong ông ta đã cho an vị vào Tinh xá Đại Niết Bàn, ông cũng phát tâm trùng tu một số tháp và chùa viện tại đây. Bức tượng độc đáo của ông sau một thời gian dài đã bị tan vỡ và vùi lấp dưới đồng gạch vụn. Sau này qua các cuộc khai quật người ta đã tìm thấy được và ráp lại đưa trở về vị trí cũ.

Năm 620-644, Pháp sư Huyền Trang đến Ấn Độ và thăm viếng Câu-thi-na thì nơi đây đã điêu tàn và gần như hoang phế. Ngài viết khá chi tiết như sau:

“Thành phố của xứ này đã bị tàn phá khốc liệt, các làng xóm thưa thớt bóng người, Câu-thi-na bị vùi lấp trong hoang tàn đổ nát. Những nền móng gạch của dãy tường thành xưa kia có chu vi rộng khoảng 10 lý. Giờ có ít dân cư sinh sống, những đường phố bị hư nát. Về hướng đông bắc của cổng thành có một trụ đá do vua A Dục xây dựng. Đây là nơi ngôi nhà xưa của người thợ rèn Cunda. Giữa khu vực này có một giếng nước được đào vào thời gian ông ta cúng dường đức Phật bữa cơm cuối cùng. Mặc dù giếng này đã trải qua nhiều năm tháng, nhưng nước vẫn còn rất trong và ngọt.

“Về phía Tây Bắc của thành phố khoảng ba hoặc bốn dặm, ngang qua dòng sông Ajitavati, không xa từ mạn tây ngạn, chúng tôi (Ngài Huyền Trang) đến khu rừng Sala. Cây Sala hơi giống cây Huh với vỏ cây màu lục nhạt, những chiếc lá có màu sắc sáng loáng và mịn. Nơi đây có bốn thân cây với chiều cao lạ thường, đánh dấu nơi đức Phật đã nhập diệt. Có một ngôi tinh xá bằng gạch rất lớn, bên trong tôn thờ tượng Phật nhập Niết bàn. Ngài nằm trong tư thế gác tay nghiêng về hông bên phải, đầu hướng về phương bắc, mặt nhìn về phương tây.

“Cạnh bên tinh xá này có một trụ đá do vua A-dục xây dựng, mặc dù trong tình trạng sập đổ nó vẫn còn có chiều cao là 200 feet. Trước đó là một trụ đá khắc ghi những dữ kiện về sự nhập diệt của đức Phật, nhưng không thấy đề cập ngày, tháng hoặc năm nào.

“Quanh Câu-thi-na cũng có nhiều đền tháp đánh dấu những sự tích tiền thân đức Phật với những kiếp sống thực hành hạnh Bồ tát.

Ngài đã từng mang thân chim và khi thấy khu rừng ấy đang bị hỏa tai, chim đã bay đến dòng suối gần bên lấy nước và rảy lên đám cháy mong dập tắt để cứu sống sinh mạng cho nhiều muôn thú. Kìa là tháp đánh dấu nơi Bồ tát mang thân nai hy sinh mạng sống của mình ngăn chặn một dòng suối để cứu thoát những sinh vật đang bị chết đuối nơi ấy. Rồi một ngôi tháp khác đánh dấu nơi nhập diệt của Subhadda (Tu-bạt-đà-la), người đệ tử 120 tuổi xuất gia cuối cùng với đức Phật, đã đắc quả A-la-hán và nhập diệt trước Ngài. Cạnh bên tháp này là một tháp khác đánh dấu nơi Ngài Kim Cang Thủ ngã xuống ngất xỉu trên mặt đất khi trông thấy đức Phật nhập Niết-bàn.”

Từ thời đại của Ngài Huyền Trang trở về sau, Câu-thi-na không còn ảnh hưởng Phật giáo cho lắm. Vua chúa ít ủng hộ và nơi này trở thành hoang vắng tiêu điều. Các sử liệu hầu như không đề cập gì đến vùng đất thiêng liêng này nữa, nhất là từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ 12. Phải chăng do vì địa thế quá xa xôi và hẻo lánh, thời cuộc chính trị luôn luôn biến động nên Phật giáo đã không đủ sức phục hoạt và phát triển? Tuy nhiên, Câu-thi-na thật sự rơi vào quên lãng từ sau thế kỷ 13 do vì chiến tranh loạn lạc khắp nơi xảy ra giữa Ấn giáo và Hồi giáo. Sơ lược qua các thời điểm tang thương và đen tối nhất cho Phật giáo là kể từ khi vó ngựa xâm lăng của người Hồi giáo từ các nước Trung đông tràn qua đánh chiếm và vơ vét của cải khắp toàn cõi Ấn Độ. Họ đã tranh giành thế lực tôn giáo, bành trướng và cai trị bằng sự đàn áp tiêu diệt. Vì thế họ đã chẳng nương tay, đập phá hầu hết các thánh tích Phật giáo.

Mãi đến thế kỷ thứ 19, di tích lịch sử của Câu-thi-na mới được tình cờ khai phá do nhà khảo cổ Wilson (1854). Vài năm sau đó, nhờ

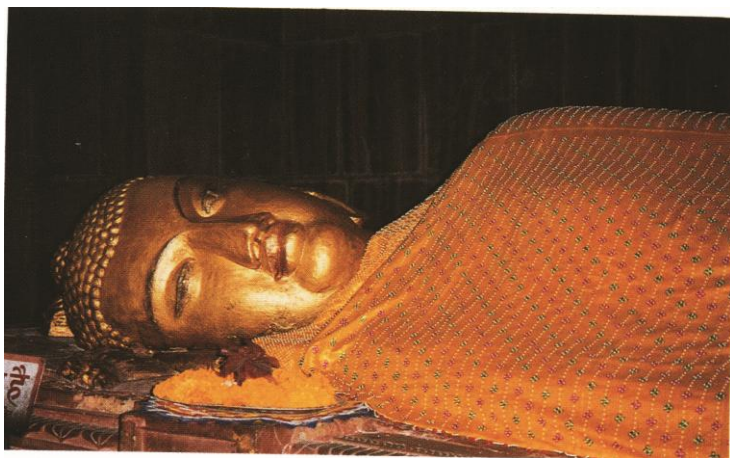
dựa vào những lời miêu tả của Ngài Huyền Trang trong tập Tây Du Ký, nên có những nghiên cứu mới do Cunningham và người phụ tá của ông là Carlleyle chính thức thực hiện các cuộc khai quật, đã tìm ra thêm nhiều nền móng tự viện, tinh xá và những tháp thờ. Trong đó, ông đã tìm thấy một pho tượng Phật nhập Niết-bàn, nằm bề nát bên trong một mô gạch cao lớn, chung nền với một ngôi chùa, nền này có độ cao khoảng 7 feet. Có lẽ ngôi chùa từng được tái thiết từ giữa thế kỷ 11 và 12 chồng trên nền một ngôi chùa xưa hơn của Phật giáo nguyên thủy. Người ta tìm thấy những mẩu tro than và gạch đá bị cháy xám từng lớp. Những sự kiện này chứng tỏ rằng địa điểm nơi đây đã bị đốt cháy và cướp phá nhiều lần cho đến thế kỷ thứ 13. Và sáu thế kỷ sau đó thực sự nơi đây trở thành rừng hoang.

Đầu thế kỷ 20, vào khoảng giữa các năm 1904-1907 và 1910-1912, các cuộc khảo cứu khác được thực hiện bởi nhà khảo cổ Vogell đã minh định thêm các di tích Phật giáo ở khu vực Câu-thi-na này. Năm 1956 công cuộc tái thiết ngôi chùa Niết-bàn được hoàn thành theo lối kiến trúc mái hình vòm, có các cửa sổ lớn thông ra bốn hướng. Bên trong tôn thờ tượng Phật nhập diệt được lắp ráp phục chế trở lại dài khoảng 6m, và trên thân Ngài thường choàng lên các tấm y bằng lụa Kasi do các Phật tử cúng dường. Nơi lòng bàn tay và chân Ngài đều có những nét biểu hiện tướng tốt và vẻ đẹp cao quý. Phía sau ngôi tinh xá này là đại tháp hùng vĩ, có chiều cao là 45,72m, chung cùng mặt nền với ngôi tinh xá dày 2,74m. Tháp bắt đầu được trùng tu vào năm 1927, và lần trùng tu sau cùng vào năm 1972 tất cả hai lần đều do sự đóng góp cúng dường của Phật tử Miến Điện.

Gần Tinh xá và đại tháp Niết-bàn hướng về tháp hỏa thiêu là ngôi chùa Tây Tạng tuy không lớn lắm và kiến trúc khá đơn giản, có nhiều Tăng phòng và khách xá, nhằm đáp ứng nơi ở cho Chư Tăng Tây Tạng đến đây vào mỗi dịp hành hương.

Hiện nay Câu-thi-na là một hương thôn nằm gần thị trấn Kasia khoảng 3,2 km về hướng tây nam, cách quận Deoria 22 dặm, trên trục đường tàu lửa chính từ nhà ga Gorakhpur 34 dặm, thuộc bang Uttar Pradesh, miền đông bắc Ấn Độ. Nơi này đã được các nhà nghiên cứu, các Phật tử ở nhiều nơi thế giới thừa nhận như là một trong bốn nơi chốn linh thiêng và quan trọng nhất trong các thánh tích Phật giáo.

C-NHỮNG NGÀY CUỐI ĐỜI CỦA ĐỨC PHẬT.



Cận ảnh tượng Phật Nhập Niết Bàn trong Đại tháp

Vào chiêm lễ tháp hỏa thiêu xong, chúng tôi dừng xe ghé lại trụ sở ATAGO ISSHIN KYOKAI WORLD BUDDHIST CULTURE ASSOCIATION JAPAN SRI LANKA BUDDHIST CENTER. Đây là Trung tâm văn hóa liên

hiệp Phật giáo thế giới giữa Nhật và Tích Lan. Trong đó có một ngôi tháp tròn lớn xây dựng bằng gạch nung giống như tháp hỏa thiêu, hoặc tháp ở Sanchi. Trong ngôi tháp có thờ một tượng Phật Nhật bản, hai bên là các bức tranh Phật, Bồ tát được họa theo lối Nhật.

Kể đến chúng tôi thăm và ủng hộ chút tịnh tài cho một lớp học tình thương do một nhà sư trẻ Ấn Độ trông coi dạy dỗ và một lớp khác do các giáo viên người Ấn quản lý. Gần chùa Linh Sơn là ngôi chùa Miến Điện được xây cất trên một khu đất rộng lớn từ năm 1945. Một ngôi tháp nhọn hùng vĩ sơn nhũ vàng. Trước mặt chùa có hồ sen và nhà thủy tạ, có phòng bán vật lưu niệm, cũng đang có những dự án xây cất thêm một số kiến trúc khác.

Sau khi dùng cơm trưa và nghỉ ngơi trong giây lát tại chùa Linh Sơn, chúng tôi lại ra Tinh xá Phật nhập Niết bàn chụp hình lưu niệm, thực hiện tam bộ nhứt bái và ngồi thiền bên tượng Phật nằm. Chúng tôi nhớ về đoạn đời sau cùng và lời dạy tối hậu của đức Thế tôn trong “Kinh Niết Bàn” do HT Thích Trí Tịnh dịch, cũng như trong Tác phẩm “Đường Xưa Mây Trắng” của HT Thích Nhất Hạnh viết như sau:

“Này A-nan-đa! Giáo hội Tăng đoàn và các đệ tử tại gia còn mong mỏi gì nữa ở Như lai? Những gì mà Như lai đã thực chứng và đã truyền dạy cho tất cả quý vị đều là Chánh pháp. Hãy lấy Giới luật làm thầy hướng dẫn, thận trọng gìn giữ, khéo léo học hỏi và tu tập để chứng nghiệm rồi truyền đạt lại cho những thế hệ tương lai. nếp sống tịnh hạnh cần được nối tiếp vì an lạc và hạnh phúc của mọi người và mọi loài.

“Những giáo pháp mà Như lai đã truyền đạt trong 45 năm cho quý vị tuy nhiều, nhưng có thể được tóm tắt trong các pháp môn Bốn Đề Mục Quán Niệm, Bốn Sự Chánh Cần, Bốn Như Ý Túc, Năm Căn, Năm Lực, Bảy Phần Bồ Đề và Tám Phần Thánh Đạo. Các vị phải khéo học hỏi, tu tập thực chứng và truyền đạt các pháp môn ấy...”

“Này các Tỳ khuru, tất cả các pháp đều vô thường, có sinh có diệt, có tụ có tán. Các thầy hãy tinh tiến lên để đạt đến giải thoát, không bao lâu nữa, sau ba tháng kể từ hôm nay, Như lai sẽ diệt độ.”

Nghe Phật nói sẽ diệt độ, ai nấy đều ngạc nhiên rúng động vì mọi người đều nhận thấy Phật vẫn còn khỏe mạnh. Nay ngài tuyên bố sẽ từ bỏ thế gian, ai lại không tránh khỏi nỗi cảm xúc đau lòng.

Sáng hôm sau, đức Thế tôn đắp y, ôm bát cùng Tăng đoàn hơn ba trăm vị trang nghiêm vào thành Tỳ Xá Ly (*Vesālī*) khát thực. Ngài ung dung đi trước, kế đến A-nậu-lâu-đà rồi A-nan-đa và các Tỳ Khuru có tuổi Hạ cao thấp thứ tự nối gót theo sau. Khi đầy bát, Ngài cùng đại chúng Tỳ khuru ghé vào một cụm rừng để thụ trai. Ngài bảo Tôn giả A-nan-đa và đại chúng rằng:

“- Tỳ-xá-ly thật đẹp. Đây là lần cuối cùng Như lai nhìn lại thành phố này”.

Sau đó, Ngài cùng Tăng đoàn rời thành Tỳ-xá-ly tiến về làng Bhandagama. Đức Thế tôn nhìn khắp đại chúng rồi phán bảo:

“Này các Tỳ-khuru, khi Thánh giới, Thánh định, Thánh tuệ, Thánh giải thoát và Thánh giải thoát tri kiến được Giác ngộ thành tựu thì mọi tham ái, những gì đưa tới tái sinh đều bị trừ diệt.

“Này các thầy, đây là Giới, đây là Định, đây là Tuệ. Định cùng tu với Giới sẽ đưa tới quả vị lớn, lợi ích lớn. Tuệ cùng tu với Định sẽ đưa tới quả vị lớn, lợi ích lớn. Tâm cùng tu với Tuệ sẽ đưa tới giải thoát hoàn toàn đối với các mê lầm về dục, về tri kiến và vô minh. Nói cách khác, giữ Giới năng sanh Định, thường Định năng phát Huệ. Có Huệ sẽ hiển phát thần thông, minh tâm kiến tánh”.

Sau mấy hôm nghỉ ngơi và thăm viếng, Đức Phật rời làng Bhadagama đi về Matthi-gama, rồi đến Ambagama và Jambugama. Nơi nào đức Thế tôn cũng thăm viếng và sách tấn Tăng đoàn Khất sĩ địa phương. Rồi Phật cùng các vị Khất sĩ đi Bhogana-gara. Tại đây Phật nghỉ ở đền A-nan-đa. Trong thời gian Phật ngự, Ngài dặn dò chư Tăng hãy kiểm chứng những điều nghe được về giáo pháp. Phật dạy:

“- Khi nghe ai nói về giáo pháp, dù người nói cho biết là đã trực tiếp nghe từ những bậc đạo cao đức trọng và có thẩm quyền, các vị cũng không nên vội tin và cũng đừng vội bỏ. Hãy so sánh những lời ấy phù hợp với Kinh Luật, đúng với chân lý mà Như lai đã tuyên thuyết, thì các vị chấp nhận và thực hành theo. Nếu những lời ấy trái chống với Kinh Luật không đúng với chân lý thì các vị nên bác bỏ.

Sau đó Phật đi Pava, nghỉ trong vườn xoài của nam cư sĩ Thuần-đà (Cunda) làm thợ rèn. Được nghe Phật thuyết pháp, chàng rất lấy làm vui mừng bèn thỉnh Phật và chư Tăng vào ngày mai đến nhà chàng thụ trai, Đức Phật nhận lời, hôm sau Tăng đoàn Khất sĩ theo Phật khoảng ba trăm vị, được các người nhà và bạn bè của Thuần-đà mang thức ăn sốt bát cho Phật và chư Tăng. Thuần-đà tới trước Phật và

dâng lên Ngài một món ăn đặc biệt tự chàng nấu, đó là nắm Sukaramaddava. Vừa thụ trai xong Phật gọi Thuần-đà và bảo ông:

“- Nay Thuần-đà, nếu món nắm này còn sót lại thì con nên đào đất chôn đi, đừng cho ai ăn nữa. Chỉ trừ Như lai mới có thể tiêu hóa được mà thôi.”

Để tránh sự hiểu lầm của người sau và sự ân hận mặc cảm của đệ tử Thuần-đà vì cúng dường bữa cơm này khiến Phật diệt độ, Phật phán bảo tiếp:

“Thật là phước báu vô lượng cho những ai cúng dường Như lai bữa cơm đầu trước khi Thành đạo và bữa sau cùng trước khi nhập Niết bàn. Đây là bữa ăn sau cùng mà Như lai thụ nhận. Xin chúc phúc đến gia đình tín chủ luôn luôn thừa hưởng ân lành trong Chánh pháp và được nhiều hạnh phúc an vui.”

Phật thuyết pháp cho gia đình Thuần-đà nghe xong rồi trở về vườn xoài nghỉ ngơi. Tối hôm ấy một cơn đau bụng dữ dội nổi lên làm Phật cảm thấy khó chịu. Ngài cố trấn an sự hành hạ của thân xác, suốt đêm Ngài không sao ngủ được. Sáng sớm, Ngài bảo các vị Khất sĩ hãy lên đường hướng về Câu-thi-na. Đi được một đoạn khá xa, bệnh lý phát tác, Ngài dừng lại một cội cây, Tôn giả A-nan-đa cầm lấy chiếc y Tăng-già-lê (*Sanghati*) xếp làm tư rồi trải xuống đất cho Phật ngồi nghỉ.

Phật bảo Tôn giả A-nan-đa đi kiếm cho Ngài ít nước để uống, nhưng có 500 cỗ xe bò và đoàn thương nhân đi qua làm cho nước dòng suối vẫn đục. A-nan-đa đành trở về, không thể lấy nước cho Phật. Phật thiết tha bảo Tôn giả hãy đi lấy nước vì Ngài quá khát,

lượng nước trong người đã mất hết do chứng lỵ gây ra. A-nan-đa dự dự vẫn chưa đi. Sau nhiều lần Phật thúc giục, Tôn giả A-nan-đa mới chịu lên đường lấy nước lần nữa. Thật kỳ diệu, khi A-nan-đa bước xuống bờ suối thấy nước trong vắt, bèn vội lấy nước mang về dâng Phật. Vì cơn khát chờ đợi khá lâu nên sức khỏe của Phật mỗi lúc suy kiệt.

Uống nước xong, Phật ngồi nghỉ tựa lưng vào gốc cây. Các đại đức A-nậu-lâu-đà (*Anuruddha*) và A-nan-đa ngồi gần bên Ngài. Ba trăm vị Tỳ khưu cũng ngồi vây quanh. Lúc ấy có một người bộ hành đi từ Câu-thi-na tìm Phật. Thấy Phật ngồi giữa các vị Khất sĩ, ông ta đến cúi đầu đảnh lễ. Người này tên là Pukkusa thuộc bộ tộc Malla, nghe tin Ngài thọ bệnh, ông mang hai tấm y mới để cúng dường. Nhưng đức Phật chỉ nhận một tấm, còn tấm y kia ngài bảo ông nên dâng cúng cho Đại đức A-nan-đa. Sau khi nhận y, Phật thuyết cho ông nghe một thời pháp ngắn, ông vô cùng vui mừng xin Phật cho ông được nương về Tam bảo.

Thấy y của Phật đang mặc đã lấm bùn. Tôn giả A-nan-đa thay y mới cho Ngài rồi cùng Đại đức A-nậu-lâu-đà dìu Ngài đứng dậy tiếp tục đi về phía Câu-thi-na (*Kusinaga*). Đến bờ sông Kakuttha, Phật xuống sông tắm rửa rồi lên bờ đi về một vườn xoài gần đó. Ngài bảo Khất sĩ Thuần-đà-ka (*Cundaka*) trải ngọa cụ, xếp thêm y để cho ngài nằm nghỉ. Sau khi nghỉ ngơi một lát, Phật được dìu đứng dậy, Ngài nói:

“A-nan-đa, chúng ta hãy tranh thủ đi một quãng nữa và băng qua bên kia bờ sông Hirannavati để vào rừng cây sa-la của bộ tộc Ma-

la (Malla). Rừng này rất đẹp nằm ở chỗ ngã rẽ đi vào thành phố Câu-thi-na.

Đức Phật đến nơi vào lúc trời đã xế chiều. Ngài bảo Đại đức A-nan-đa soạn chỗ nằm cho Ngài giữa hai cây sa-la đang nở hoa trắng xóa, rồi Phật nằm xuống theo thế sư tử ngọa, nghiêng hông bên hữu, gác tay phải kê đầu, mặt nhìn về hướng Tây, đầu quay phương Bắc, hai chân chồng lên nhau dũi thẳng về phương Nam, chánh niệm tỉnh giác. Chốc chốc từng bông hoa theo gió thoảng rơi rụng trên thân Ngài và các hàng Tăng chúng ngồi quanh Phật. Ai cũng đều biết rằng nội trong đêm nay Phật sẽ nhập Niết Bàn.

Đức Phật đưa mắt nhìn rừng cây rồi nói với Tôn giả A-nan-đa:

“Này A-nan-đa! Hãy nói với các vị Tỳ-khưu, muốn tỏ lòng cung kính và biết ơn Như lai sau khi ta diệt độ, các thầy hãy sống đúng chánh pháp và đi truyền bá chánh pháp khắp muôn phương.

Lúc đó trời chiều nhưng vẫn còn nóng, Đại đức Upavàna đang quỳ trước mặt Phật để hầu quạt cho ngài. Phật bảo đại đức đứng qua một bên, vì Ngài không muốn đại đức che khuất sự chiêm ngưỡng của chư thiên hướng về phía đối diện Ngài, cũng như cảnh rừng chiều và ánh quang huy đang diễn ra trước mặt. Ngài hỏi Đại đức A-nậu-lâu-đà:

- A-nan-đa mới đây mà đã đi đâu Như lai không thấy?

Một vị Khất sĩ thưa:

- Bạch đức Thế tôn, con thấy đại đức A-nan-đa đang đứng dựa vào một gốc cây sa-la và khóc nức nở. Con nghe đại đức than thở một mình rằng ta chưa thành tựu đạo nghiệp mà thầy ta sắp thị tịch, ta còn biết nương tựa vào ai. Có ai thương ta bằng thầy ta đâu!

Đức Phật bảo vị khất sĩ đi gọi A-nan-đa về. Ngài an ủi Đại đức:

-Này A-nan-đa, thầy chớ có buồn rầu, chớ có than khóc nữa. Như lai đã từng nhắc thầy là tất cả các pháp hữu vi; như chiêm bao, bọt nước; như ánh chớp, sương mai; hãy thường nên quán sát như thế. Trên đời này, có sinh ắt có diệt, có hợp phải có tan, có thành thì có hoại. Làm sao trái với quy luật ấy được? A-nan-đa, Hơn mấy chục năm qua, thầy đã thân cận, đem thân miệng ý thanh tịnh phụng sự Như lai, sẵn sóc giúp đỡ Như lai với tất cả lòng thương mến của thầy.

Như lai rất cảm ơn thầy, công đức của thầy rất lớn. Nhưng A-nan-đa, thầy có thể tiến xa hơn trên lộ trình giải thoát, nếu thầy cố gắng dũng mãnh tinh cần thêm chút nữa, thì không bao lâu thầy ắt sẽ thoát được sanh tử, đạt đến tự do tự tại, không còn sầu khổ bi ai nữa. Sau khi Như lai diệt độ, thầy hãy biến đau thương thành hạnh nguyện phi thường để thành tựu đạo quả. Điều đó sẽ làm cho Như lai hoan hỷ nhất.

Xoay qua các vị Khất sĩ, Phật nói:

“- Làm thị giả cho Như lai không ai bằng A-nan-đa. Ngày xưa có những vị thị giả đã từng làm rơi bát và y của Như lai xuống đất. Nhưng với A-nan-đa thì không bao giờ có chuyện đó xảy ra.

“Là một thị giả thông minh, nghe nhiều, nhớ giỏi, A-nan-đa đã ghi nhớ hết những lời giáo huấn của Như Lai suốt chặng đường hoằng pháp 45 năm. A-nan-đa rất khéo léo sắp đặt những cuộc tiếp xúc nơi nào, lúc nào để một vị Tỳ-khưu hoặc một vị Tỳ-khưu-ni, một cư sĩ nam,

một cư sĩ nữ, một vị quốc vương, đại thần, bà-la-môn, hay một du sĩ ngoại giáo có thể gặp gỡ Như lai để tham vấn luận đạo.”

Tôn giả A-nan-đa nghe những lời trên liền trấn tĩnh tinh thần, quỳ gối bạch cùng đức Phật rằng:

- Bạch đức thế tôn, Xin ngài đừng diệt độ tại thành phố nhỏ bé này, vì ở đây quá hoang vắng, lệ thuộc và ít người hay biết. Xin Phật hãy đến các đô thị lớn như Chiêm-bà (*Campà*) Vương-xá (*Rajagaha*), Xá-vệ (*Sàvatthi*), Sa-kỳ (*Saketa*), Kiền-thường-di (*Kosambi*) Ba-la-nại (*Bàrànadi*) để diệt độ. Tại những chỗ ấy có đại chúng Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, Cư sĩ, Đại gia họ rất kính tin Như lai và họ sẽ cúng dường Xá lợi của Như lai một cách trang nghiêm trọng thể.”

Đức Thế tôn dạy Tôn giả A-nan-đa:

“- Đừng nói thành phố này nhỏ bé, hoang vu và lệ thuộc. Nơi đây vào thuở xưa, ta là Mahà-sudassa làm chuyển luân thánh vương, đem chánh pháp an dân, thống lãnh bốn châu thiên hạ, hộ trì quốc độ đầy đủ bảy báu. Ta đã từng nhập diệt ở đô thị này.

Thôi đi A-nan-đa, thầy hãy vào thị trấn báo tin cho các vị tộc trưởng Vàsethà và dân làng Mallà là cuối đêm nay Như lai sẽ diệt độ, để họ đến thăm và chiêm ngưỡng.”

A-nan-đa vâng lời lễ Phật lui ra và đi báo tin cho các bộ tộc đến nơi Phật ngự để họ viếng thăm Ngài lần sau cùng. Bấy giờ các bộ tộc kéo nhau đến mỗi lúc một đông, họ quỳ gối đánh lễ, rồi vật mình than khóc:

- Thế tôn nhập diệt quá sớm! Đấng Thiện thế sao vội từ bỏ chúng con để cho Pháp nhãn biến mất trên đời quá sớm? Từ đây chúng sanh đi trong đường hắc ám vô minh, đọa lạc ba cõi, đắm chìm trong bể khổ. Tội ác chúng sanh không ai cứu. Nguyên nường xá lợi cầu giải thoát. Nhờ sức Đại bi của Như lai cứu giúp chúng con thoát chốn khổ. Ngờ đâu giữa cõi đời ác trược. Phật bỏ chúng con nhập Niết bàn.

Chư thiên ở cõi dục, và các vị thần kỳ trên đất, trên nước, lùm rừng, cây cối cũng đều hiện ra cảm thán:

- Thế tôn nhập diệt quá sớm! Đấng Thiện thế nhiều kiếp tu khổ hạnh vì lợi ích trời người tìm được đạo Vô thượng, thương chúng sanh như con một, sao vội từ bỏ chúng con để cho Pháp nhãn biến mất trên đời quá sớm? Mầm lành từ đây khô héo, đâu còn ai rưới nước cam lồ. Nguyên ánh sáng pháp bảo xá lợi chiếu đến mọi người thấm nhuần lợi lạc. Buồn khổ thay! Chúng con biết bao giờ lại thấy được Như Lai.

Đức thế tôn khuyên bảo Đại chúng:

“- Các vị chớ có âu sầu quá lắm! các vị hãy thành tựu Chánh pháp và tùy pháp, sống chánh niệm và đúng với chơn lý. Bất cứ một vị Phật nào ra đời và diệt độ, đều lưu lại bốn thánh tích:

1. Nơi Bồ tát đản sanh.
- 2- Nơi Như lai thành đạo.
- 3- Nơi Như lai chuyển pháp luân.
- 4- Nơi Như lai nhập niết bàn.

Do đó những ai trong lúc chiêm bái các thánh tích này với tâm thâm tín, hoan hỷ, thì sẽ được sanh vào cõi lành hoặc sanh lên cõi trời đủ đầy phước báu.”

Bấy giờ có du sĩ ngoại đạo tên Tu Bạt Đà La (*Subhada*) 120 tuổi, đến xin yết kiến Thế tôn để tham vấn, nhưng Tôn giả An-nan-đa không bằng lòng vì muốn giữ yên tịnh cho Phật. Đức Thế tôn biết được, ngài cho gọi Tu-bạt-đà-la vào.

Sau khi làm lễ theo phép xã giao thăm hỏi, ông bạch với đức Phật rằng:

- Thưa Tôn giả Gotama! Có những Sa-môn, Bà-la-môn là những vị hội chủ, giáo chủ nổi tiếng, được quần chúng tôn trọng như Pùranakasspa, Makkhali Gosàla, Ajita Kesakambali, Pakadha Kaccàyana, Sanjaya Belatthiputta, Nigantha Nàthaputta, tất cả những vị này đã giác ngộ như họ tự nói, hay là chưa giác ngộ?

Đức Phật từ tốn đáp rằng:

“- Thôi đi, chuyện đó gác qua một bên, nó không có lợi ích thiết thực gì cho thân và tâm của ông cả. Hãy nhớ là ở trong giáo pháp và giới luật nào mà có Bát chánh đạo, thì giáo pháp ấy có sự Giác ngộ của bốn quả vị Sa môn, bằng trái lại thì không thể có sự Giác ngộ và không có bốn thánh quả.”

Khi nghe đức thế tôn nói điều này, du sĩ Tu-bạt-đà-la hiểu được vấn đề. liền đảnh lễ đức thế tôn lần nữa và xin Phật nhận ông làm đệ

tử sau cùng. Trước giờ phút diệt độ, ngài gọi Tôn giả A-nan-đa và Tăng đoàn hiện có mặt, dặn dò những lời di huấn tối hậu:

1- Sau khi Như lai diệt độ, giới luật là bậc đạo sư của quý vị.

2- Sau khi Như lai diệt độ, các thầy nhiều hạ gọi các thầy ít hạ là Hiền giả. các thầy ít hạ phải gọi các thầy nhiều hạ bằng Đại đức hoặc Thượng tọa.

3- Sau khi Như lai diệt độ, có những học giới nhỏ nhặt, các vị muốn bỏ để cho phù hợp với xu thế thời đại, quý vị muốn bỏ thì phải họp đại chúng làm phép Yết ma nếu số nhiều biểu quyết đồng ý bỏ thì nên bỏ.

4- Sau khi Như lai diệt độ, Tăng đoàn hãy xử trị pháp Brahmadanda (mặc tẩn) đối với các Tỳ khưu ương nghạnh phá giới trọng, phá hòa hợp tăng.

5- Các vị Tỳ-khưu nào có nghi ngờ gì về pháp học, pháp hành, về Phật Pháp Tăng và các phương tiện thì hãy hỏi, chứ đừng để về sau ân hận.

6- Sau khi Như lai diệt độ, mỗi khi tụng đọc lại giáo pháp, nên mở đầu bằng “Như vậy tôi nghe...”

7- Các thầy luôn luôn quán chiếu các pháp hữu vi là sanh diệt vô thường, hãy tinh tấn để tự độ, đừng có buông lung. Đó là lời dạy cuối cùng của Như lai.

Bấy giờ đức Phật thân nhập diệt. Hoa sa-la rụng xuống phủ trắng thân ngài, sấm trời vang dậy, cả đại địa chấn động. Chư thiên từ các cõi trời như Phạm thiên Sahampati, Thiên chủ Sakka..... cùng các thiên chúng rải các thứ hoa trời xuống như mưa. Khắp cả

nhân gian đạo tục, người thì tán dương xưng tụng, người thì khóc than áo nảo tiếc thương vô hạn. (*)

(*) *Phỏng theo Đường Xưa Mây Trắng - Thích Nhất Hạnh*

Lúc ấy, đại chúng Tăng đoàn dưới sự chỉ đạo của Đại đức A-nậu-lâu-đà và những người tộc trưởng thuộc bộ tộc Ma-la thực hành tắm liệm đức Thế tôn theo nghi thức của vị Chuyển luân Thánh vương. Nghĩa là nhục thân của Phật được quấn tròn nhiều lớp lụa và vải, cứ mỗi lớp lụa Kasi chen vào một lớp vải bông mới. Xong rồi rước nhục thân đặt vào trong một kim quan có chứa dầu, lại bọc thêm một lớp kim quan nữa rồi cung nghinh ra ngã tư đường đưa lên một giàn hỏa được thiết trí toàn bằng gỗ thơm để làm lễ Trà tỳ (*hỏa thiêu*).

Sau 7 ngày đêm tán lễ, cúng dường, bốn vị tộc trưởng Mallà châm lửa vào giàn hỏa nhưng không cháy. Bốn vị tộc trưởng liền thưa với đại đức A-nậu-lâu-đà do nhân duyên gì mà giàn hỏa không cháy? Đại đức A-nậu-lâu-đà đáp:

- Vì Trưởng lão Ma-ha Ca-diếp và Tăng đoàn khất sĩ 500 vị đang trên đường về Câu-thi-na. Hơn nữa, chúng ta không thể cử hành lễ tang mà không có mặt Trưởng lão Ma-ha Ca-diếp, vị đệ tử lớn được nối pháp của Đức Thế tôn. Khi Trưởng lão Ma-ha Ca-diếp từ xa về đến, ngài thưa với đại đức A-nậu-lâu-đà xin được cho ngài đánh lễ Kim thân đức Thế tôn lần cuối. Nhưng Đại đức A-nan-đa thưa với Trưởng lão Ma-ha Ca-diếp là rất khó thấy kim thân của Phật, vì kim thân đã được bọc kín nhiều lớp vải và hai lớp kim quan đặt trên giàn hỏa rồi.

Nhận thấy đại chúng vẫn còn buồn bã và bối rối, Trưởng lão Ma-ha Ca-diếp đánh lễ ba lần trước giàn hỏa, rồi đi bộ nhiễu quanh bên phải ba lần. Ngài đứng im lặng trang nghiêm trước lễ đài chuẩn bị đánh lễ ba lần như trước. Bỗng dưng có một tiếng sấm vang lên, phần dưới kim quan mở ra, chân đức Phật lộ hẳn. Trưởng lão chiêm ngưỡng và đánh lễ xong, tức thì giàn hỏa tự bốc cháy. Sau khi củi hết, lửa tắt, trong đồng tro tàn, những người Đại lực sĩ thuộc bộ tộc Mallà thu nhặt xá lợi của đức Thế tôn rất nhiều và rước về tôn trí tại giảng đường dâng hương hoa đánh lễ cúng dường trải qua bảy ngày.

Bấy giờ vua chúa các nước Ma-kiệt-đà (*Magadha*), Tỳ-xá-ly (*Vesàli*), Ca-tỳ-la-vệ (*Kapilavastthu*), Allakappa, Ràmagàma... đều gửi sứ giả đến xin được chia phần xá lợi. Bộ tộc Mallà không đồng ý, vì họ cho rằng Đức thế tôn nhập diệt trên quê hương của họ, do đó họ có quyền tôn thờ trọn vẹn Xá-lợi của ngài. Các phái bộ bất bình, muốn khởi binh đánh chiếm. Thấy vậy Trưởng lão Ma-ha Ca-diếp nhờ vị Bà-la-môn lớn tuổi tên là Do-Na đứng ra dàn xếp, ông nói với Đại chúng :

- Chư vị hãy nghe tôi nói, Phật dạy chúng ta kham nhẫn, nếu có sự tranh giành Xá lợi của đấng Thiên Nhơn sư mà khởi binh tàn sát lẫn nhau, thật không tốt và trái với đạo lý. Chúng ta hãy nhất tâm đoàn kết, vui chia Xá-lợi làm tám phần, rồi dựng tháp khắp mười phương để cúng dường báo ân. Đó là cách tốt nhất.

Tất cả Đại chúng tán đồng ý kiến này và mỗi sứ giả của mỗi nước nhận lãnh phần xá lợi của Phật cung nghinh về bốn quốc. Riêng chỉ có phái bộ của người Morigà ở Pippha-livana đến sau rốt nên chỉ lấy phần tro còn lại đem về phụng thờ.

Trời chiều nhạt nắng, chúng tôi ra về không quên nhặt những trái sala rụng trên thảm cỏ và hốt ít đất Phật. Hôm nay cũng là ngày 29 tháng 11 ÂL, tối đến chúng tôi làm lễ sám hối tại chánh điện chùa Linh sơn, sau đó nghỉ ngơi để chuẩn bị sáng sớm lên đường về Xá-vệ.



*Tượng toàn thân Phật Nhập Niết Bàn tại Câu-thi-na
do nhà nghệ thuật Haribhadra tạc vào thế kỷ thứ V sau TL.*



Nơi trà tỳ (hỏa thiêu) nhục thân đức Phật nhập diệt

KINH THÀNH XÁ-VỆ
(SÀVATTHÌ)



Nền hương thất Phật ngự tại Xá-vệ

Từ Câu-thi-na sáng sớm tinh sương, chúng tôi thuê Taxi đi Xá-vệ cùng cô Thảo ở Đan Mạch và cô Bích ở Canada. Sau hơn ba giờ xe chạy, chúng tôi đến nơi, sư Giác Hành vào cổng thương lượng với những người Ấn gác cổng để mua giá vé nội địa như du sinh, nhưng họ bắt buộc mua vé theo khách du lịch nước ngoài bằng Mỹ kim.

Kèn cựa hồi lâu vẫn chưa có kết quả, chúng tôi vào lễ Phật tại một ngôi chùa Tích Lan đối diện với cổng vào khu Kỳ Viên. Trong sân chùa có một ngôi tháp được xây theo kiến trúc của truyền thống Phật giáo Tây Tạng. Thượng tọa Trụ trì và một Đại đức đều là người Tích Lan đón tiếp chúng tôi niềm nở và có nhã ý mời chúng tôi dùng cơm

trưa, chúng tôi cảm ơn vì không muốn làm phiền nhà chùa. Và lại, Ni sư trụ trì chùa Linh Sơn tại Câu-thi-na có cho thức ăn mang theo, nên chúng tôi tranh thủ vào thăm Kỳ Viên.

Đây là khu công viên khá rộng lớn và xinh đẹp với nhiều cây cổ thụ xum xuê tàng lá, trong đó có cội Bồ đề to lớn tương truyền là do Đại đức A-nan-đa nhờ Tôn giả Mục-kiền-liên chiết từ cành cây Bồ-đề gốc nơi Phật thành đạo mang về trồng tại khu vườn này để tưởng niệm đến đức Phật.

Những nền móng khai quật cho thấy có cả thảy gần 20 đền tháp và phòng ốc được xây dựng vào thời đức Phật cũng như các thế kỷ sau. Tất cả được đánh số thứ tự từ 1 đến 16 do nhà khảo cổ Cunningham khai quật. Còn những nền móng mang số 17 trở lên là do các cuộc khai quật về sau của các nhà khảo cổ Vogel, Marshall và Sahani. Gần một nền tinh xá có một giếng nước cạn hình bát giác được đan lưới sắt dày kín miệng mà người ta tin rằng giếng này đức Phật và chư Tăng lấy nước dùng vào thuở xưa.

Ngày nay bên cạnh là một giếng đóng để sử dụng tưới hoa kiểng. Có một nền tháp mà xưa kia là Hương thất (*Gandakuti Vihara*) nơi Phật ngự. Trong kinh cũng như ký sự của Pháp sư Huyền Trang có ghi rằng một thời Hương thất này được xây dựng bằng gỗ cao đến bảy tầng, và bên trong có tôn thờ một tượng Phật bằng gỗ Ngưu đầu Chiên đàn. Tại nền thất này chư Tăng ni và Phật tử bốn phương thường đến đây chiêm bái cầu nguyện.

A- TẤM LÒNG MỘT TRƯỞNG GIẢ

Xá-vệ từng một thời là hòn ngọc của Vương quốc Kiều-tất-la (Kosala) do vua Ba-tư-nặc trị vì vào khoảng thế kỷ thứ 6 trước TL. Kinh đô Xá-vệ nổi tiếng phồn thịnh và người dân sống sung túc giàu có. Đức Phật đã mô tả trong một bài kinh rằng:

“Dòng sông Achiravati (hiện nay là Rati) chảy ngang qua những cánh đồng lúa mạch phì nhiêu. Chúng vây bọc thành phố vĩ đại này, hòn ngọc vương quốc Kosala cổ kính và trong thành phố này có 57.000 người dân cũng sống trù phú”.

Mùa an cư thứ hai, (Theo Phật giáo Nam tông nói vào năm thứ mười bốn) sau khi đức Phật thành đạo, lúc bấy giờ Ngài đang ngự tại thành Vương-xá của nước Ma-kiệt-đà để hoằng truyền chánh pháp. Một hôm, vào lúc canh khuya, Đức Phật đang đi thiền hành trong khuôn viên Tinh xá Trúc Lâm mà trước kia là ngự uyển của vua Tần-bà-sa-la mới vừa dâng cúng cho Ngài và Tăng đoàn. Bỗng nhiên có một người đàn ông rụt rè đến gần Phật và muốn xin được hầu chuyện.

Người đó không ai khác hơn là Tu-đạt (Sudatta), một trưởng giả giàu có nổi tiếng đầy lòng nhân ái, qua công việc cứu tế an sinh xã hội, mở viện mồ côi và trợ cấp cho những kẻ ăn xin nghèo đói ở kinh đô Xá-vệ (Savatthi) nước Kiều-tất-la (Kosala). Vì vậy người ta còn gọi ông là Cấp-cô-độc (Anāthapindika).

Hôm ấy Tu-đạt đến Vương-xá thăm người anh vợ và quan hệ buôn bán. Ông thấy trong nhà anh vợ mình tương bưng nhộn nhịp khác

hắn những lần trước mà ông đã tới. Mọi người đều bận rộn trong công việc trang hoàng nhà cửa và chuẩn bị trai soạn, ít ai quan tâm tới ông. Ông thầm nghĩ có lẽ quốc vương sẽ ngự giá đến đây, nên anh ta mới lo lắng chu đáo như thế. Hay là anh ta đang chuẩn bị một lễ cưới trọng đại cho người thân trong gia đình. Ông cứ thắc mắc, đi qua đi lại mà không tìm ra câu giải đáp. Trưởng giả Tu Đạt quyết định đến bên anh hỏi rõ nguyên nhân, thì ra ngày mai này sẽ có một vị Phật quang lâm chứng trai.

Nghe đến “Phật”, Trưởng giả cảm thấy hoan hỷ lạ lùng, luồng sinh lực chạy rần rần trong huyết quản của ông: “Một vị Phật, một bậc minh triết, một đấng giác ngộ hoàn toàn sẽ đến đây. Ôi! Thật hy hữu và diễm phúc làm sao! Ta phải đi gặp người, ta phải đi gặp người để được diện kiến và thỉnh vấn giáo lý”.

Thế là ý nghĩ gặp Phật cứ ám ảnh Trưởng giả Tu-đạt suốt trọn ngày hôm ấy cho đến nửa đêm ông cũng không thể nhắm mắt ngủ được. Trần trọc và suy tư mãi, cuối cùng ông quyết định một mình cất bước ra đi trong canh khuya, hướng về Tinh xá Trúc Lâm để cầu mong được chiêm ngưỡng dung nhan của Phật. Khi đi được gần nửa đường, tiếng côn trùng kêu rả rả và những bóng đen quái dị phía trước đã làm Tu-đạt run sợ cho cuộc phiêu lưu mạo hiểm này. Với bản năng tự vệ của một đại phú thương nổi tiếng, khiến ông đã ba lần muốn quay trở lại, nhưng bên trong con người Tu-đạt dường như có một mãnh lực nào đó thôi thúc ông tiến bước. Với niềm tin vững chắc và sức mạnh nội tâm đã thắng, ông đến được Trúc Lâm và thấy đức Phật đang thiền hành bên ngoài Tinh xá hướng về phía ông. Phật bảo:

- Hãy đến đây, này Trưởng giả thiện nam của dòng họ Tu-đạt.

Trưởng giả Tu-đạt Cấp-cô-độc vô cùng kinh ngạc, khi nghe Phật gọi chính xác tên mình. Vì trong vùng Vương-xá, ngoại trừ gia đình người anh rể, không một ai biết được tên họ của ông. Nhất là ông đã đến thành linh không báo trước. Ngập ngừng giây lát, ông mới thưa cùng đức Phật rằng:

- Bạch đức Thế tôn, quả thật hạnh phúc hiếm có, hôm nay con được diện kiến cùng Ngài. Con không thể tả nỗi vui mừng của con trong giờ phút này, xin Ngài hãy vì con ban rải pháp âm vi diệu, chỉ cho con trên đường tu tập hướng về tâm linh giải thoát.

Đức Phật nhân đó giảng giải cho trưởng giả Tu Đạt nghe về ý nghĩa cao quý của kiếp sống con người, những phước báu của người, trời và nghĩa lý chân thật của các cảnh giới Niết bàn. Pháp vừa được nghe xong, Trưởng giả Tu-đạt liền được chứng sơ ngộ thánh quả Tu-đà-hoàn (Sotàpatti) và xin quy y với Phật Pháp Tăng, thề trọn đời nương theo lời dạy của Ngài. Ông cũng cung thỉnh Phật đến thọ trai nơi nhà riêng của ông tại Vương-xá vào một ngày khác sau đó. Đức Phật biết có duyên tốt với ông nên hứa khả chấp nhận.

Hôm đức Phật đến nhà, ông cũng đã sửa soạn mọi việc chu đáo và long trọng đón tiếp linh đình chưa từng thấy như nhà anh rể của mình. Rồi khi buổi lễ cúng dường vừa xong, ông còn cầu thỉnh đức Phật sang năm lên đường du hóa tại kinh đô Xá Vệ quê hương của ông. Đức Phật lúc ấy bèn hỏi trưởng giả Tu-đạt rằng:

- Nay trưởng giả, ở Xá-vệ đã từng có một Tinh xá nào chưa?
- Bạch Thế tôn, chưa.
-Nay trưởng giả, các bậc giác ngộ chỉ an trú chốn nào thanh tịnh mà có thể đến, đi và ở lại dễ dàng.

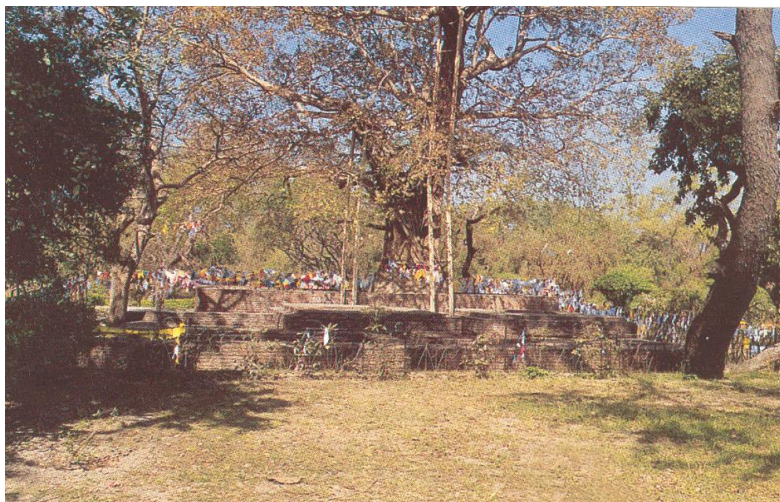
- Bạch đức Thế tôn, con hiểu tôn ý của Ngài, con sẽ thiết lập một tinh xá nơi yên tĩnh không xa kinh thành để cung nghinh Phật và chư vị khất sĩ quang lâm hoằng pháp.

Biết Xá-vệ là nơi có duyên lành hiếm có để hoằng truyền chánh pháp về sau, nên đức Phật chấp nhận lời cầu thỉnh này. Trưởng giả Tu-đạt vui mừng tột độ lễ bái rồi lui ra. Sau khi ông về lại Xá Vệ, việc đầu tiên là đi tìm kiếm khu đất xinh đẹp để thiết lập tinh xá cho Phật và chư Tăng. (*)

()Phỏng theo Đường Xưa Mây Trắng -Thích Nhất Hạnh*

B - KỲ THỌ, CẤP CÔ ĐỘC VIÊN

Đất đai quanh Xá-vệ thì nhiều, nhưng với trưởng giả Tu-đạt chẳng mấy hài lòng vì có chỗ quá xa xôi, có chỗ thiếu bóng cây râm mát, riêng chỉ có khu hoa viên của Thái tử Kỳ-đà (*Jeta*) là hợp ý ông hơn hết. Tu-đạt không ngần ngại đến thương lượng mua lại. Lúc đầu, Thái tử Kỳ-đà một mực chối từ, nhưng khi thấy sự thành khẩn và lòng mong muốn tột độ của Trưởng giả Tu-đạt, Thái tử bèn nói giá bán thật cao để ông chán nản bỏ cuộc, bằng cách bảo ông cứ đem vàng lót hết khu đất thì mới bán cho. Trưởng giả hết sức vui mừng, và yêu cầu Thái tử tôn trọng lời hứa. Ông liền quay về tiến hành việc trả vàng mua đất. Hết cỗ xe vàng này đến cỗ xe vàng khác được chở đến để lót kín trên phần đất trống, đến nỗi Thái tử Kỳ-đà vô cùng kinh ngạc. Trước tâm thành quý báu của ông trưởng giả và thấy chuyện không thể đổi khác nên Thái tử bảo: - Thôi đừng lót vàng nữa, tôi chỉ lấy một nửa số vàng, còn cây cối trong vườn tôi xin hiến dâng cho đức Thế tôn.



Cây Bồ đề do ngài A-nan trồng tại Tinh xá Kỳ Viên



Một phần cảnh quang khu nền Tinh xá Kỳ Viên (Jetavana)

Khu đất đã mua xong, để chuẩn bị việc xây cất, trưởng giả Tu-đạt lại sang Vương-xá xin thỉnh giáo đức Thế tôn về kiến trúc xây dựng tinh xá thế nào cho phù hợp. Đức Phật phán bảo Tôn giả Xá-lợi-phất theo Trưởng giả sang Xá-vệ để chỉ đạo việc làm này. Sau một thời gian 6 tháng tạo lập, Tinh xá Kỳ Viên được hoàn thành, Tôn giả Xá-lợi-phất

trở về Vương-xá báo tin vui đến đức Phật cùng chuyển lời thỉnh cầu của trưởng giả Cấp-cô-độc cung thỉnh Phật quang lâm. Vào mùa mưa thứ ba, sau khi thành đạo, đức Phật cùng Tăng đoàn gồm 1.250 vị Khất sĩ đến Xá-vệ và an trú tại Tinh xá Kỳ Viên. Để kỷ niệm tấm lòng hộ pháp của hai vị đại thí chủ, đức Thế tôn đặt tên hoa viên này là “ KỲ THỌ, CẤP CÔ ĐỘC VIÊN” nghĩa là rừng cây Thái tử Kỳ-đà, vườn ông Cấp-cô-độc (*Jetavana Anàthapindikàràma*). Từ đó, nơi đây đã trở thành một trung tâm hoằng pháp quan trọng của Phật giáo đứng hàng thứ hai sau Tinh xá Trúc Lâm và núi Linh Thứu.

Trong 18 bài thuyết pháp tại Thánh địa này đã ghi trong tạng Kinh, có 14 bài do đức Phật tùy cơ duyên tự nói ra. Một bài Phật thuyết do Tu-đạt Cấp-cô-độc đặt câu hỏi, và ngài nói Kinh Thiện Sinh, một bài khác đức Phật giảng sau khi Ngài nghe trưởng giả Tu-đạt thuật chuyện đối thoại với những đạo sĩ Bà-la-môn giáo. Sau cùng là hai bài pháp do tôn giả A-nan và Trưởng lão Xá-lợi-phất đến giường bệnh thăm viếng và nhắc nhở Tu-đạt lúc cuối đời. Ngài cũng dạy cho giới cư sĩ Tu Bát Quan trai đầu tiên tại đây.

C- ĐỨC PHẬT VÀ VUA BA-TƯ-NẶC

Lúc bấy giờ vua Ba-tư-nặc (*Prasenajit*) cùng tuổi với Phật, trị vì nước Cô-sa-la (Kosala), một đất nước có chiều dài khoảng 350 km, từ bắc xuống nam khoảng 20km, phía tây quá Lucknow ngày nay, phía nam đến tận sông Hằng. Khi nghe tin Phật đến kinh đô Xá-vệ và hiện đang ở Tinh xá Kỳ Viên, ông liền ngự giá xin được yết kiến. Trong lần gặp gỡ đầu tiên này nhà vua lấy làm thắc mắc về chuyện một bậc giác ngộ mà sao còn quá trẻ ông liền tác bạch với Phật:

-“Bạch đức Thế tôn, tại nước của trăm, các bậc trưởng lão như Ngài Purna Kaciapa, Ngài Parivradjaka, Ngài Gocala, Ngài Sanjiaya, Ngài Ajita Kacakambala tuổi hạc đã cao, thuộc hàng tôn túc trong giới Bà-la-môn, được mọi người trong toàn xứ này tôn kính còn chưa xưng mình là Phật, là bậc giác ngộ hoàn toàn. Vậy sao đức Thế tôn lại tuyên bố mình là Phật, là người đã giác ngộ hoàn toàn?”

Lúc bấy giờ để phá đi kiến chấp của nhà vua đức Phật mới dạy rằng:

-“Tâu đại vương, có bốn điều không nên coi thường. Một là vị Thái tử còn nhỏ; hai là con rắn nhỏ; ba là đống lửa nhỏ và bốn là vị Tỳ-khưu nhỏ tuổi. Vì sao không nên coi thường bốn điều trên? Vì một Thái tử dù ít tuổi nhưng cũng có ngày đăng quang, nối ngôi vua nắm giữ thiên hạ, có uy quyền tuyệt đối trong tay. Một con rắn nhỏ nhưng rất độc nó có thể giết chết nhiều người. Một đống lửa nhỏ có thể gây tai họa khốc liệt tiêu hủy bao nhiêu rừng rậm và xóm làng. Và một Tỳ-khưu trẻ tuổi sẽ có pháp học cao siêu, đắc được thánh quả có thể làm lợi lạc cho muôn ngàn chúng sinh”.

Biết nhà vua có duyên lành với Phật pháp, có uy đức và những công hạnh lớn, đức Phật nhân đây thuyết giảng thêm cho nhà vua rõ về bốn phận và trách nhiệm của một vị nhân chủ như sau:

-“Này đại vương, những hành động thiện hay ác sẽ mãi theo ta như bóng với hình. Điều cần thiết phải có là tình thương và sự hiểu biết. Hãy xem thần dân như con ruột của mình, đừng áp bức họ và cũng đừng tổn hại họ. Trái lại hãy giữ gìn họ như tay chân của mình. Hãy sống với chánh pháp và đi mãi trên con đường lành. Đừng nâng

mình lên bằng cách đạp kẻ khác xuống. Hãy gần gũi và thương yêu những mảnh đời bất hạnh nghèo khổ.

“Đừng nghĩ nhiều đến địa vị quốc vương và đừng nghe những lời nịnh hót xàm tấu. Không có một sự an vui hạnh phúc nào trong sự làm khổ mình bằng cách ép xác hoặc hưởng thụ dục lạc. Nên chú tâm vào Chánh pháp và áp dụng chánh pháp trong cuộc sống. Chúng sanh đang bị bao quanh bởi những núi khổ thành sâu và chỉ có thể giải thoát bằng cách thực hành chơn lý. Tất cả những bậc trí giả đều ghê tởm những thú vui thấp hèn của xác thịt và sống trọn vẹn cho trí tuệ.

Thử hỏi làm sao chim chóc có thể đậu được trên một tàng cây đang bị bốc cháy dữ dội? Chơn lý cũng vậy, không thể tìm thấy trong một cuộc sống đầy dục vọng đam mê tham sân tội lỗi. Không nhận thức được như thế, dầu được xưng tụng là bậc hiền nhân thánh đức cũng chỉ là kẻ vô minh. Nếu nhận thức được chân lý mới thật là người có trí tuệ.

Đại vương hãy dành nhiều thời giờ cho việc khai sáng tâm linh. Thiếu trí tuệ dẫn dắt thì dễ bị lầm lạc, sự nghiệp trị nước an dân sẽ không mang lại hạnh phúc cho mọi người, nền hòa bình sẽ không được dài lâu. Cuộc sống trở nên vô vọng và mất hết đạo nghĩa. Tất cả giáo lý của các tôn giáo phải phụng sự cho trí tuệ loài người. Nếu không, ắt sẽ không thể tồn tại.

“Chơn lý không phải là sở hữu riêng của người tu sĩ mà là của chung toàn thể nhân loại. Không có sự phân biệt giữa nhà tu và kẻ thế tục trong vấn đề đi tìm chơn lý, vì rằng cũng có nhiều nhà tu phải bị sa đọa, trong khi có những người thế tục lại tiến lên cao. Làn sóng tham dục là tai nạn hiểm nghèo cho tất cả, nó nhận chìm tất cả, khó một ai

tránh khỏi. Chỉ có nương vào thuyền trí tuệ mới có thể vượt qua và khỏi bị chết đuối. Tôn giáo chơn chánh là tôn giáo thức tỉnh mọi người để tự họ có thể cứu độ mình ra khỏi cạm bẫy của ác ma.

“Bởi không thể trốn thoát được quả báo của hành động do chính mình gây ra, nên hãy thực hành điều thiện, hãy kiểm soát tư tưởng, đừng để suy nghĩ điều ác. Bởi vì chúng ta sẽ gặt những gì chúng ta đã gieo. Có những con đường đưa từ nơi sáng đến chỗ tối và từ chỗ tối đến nơi sáng. Cũng có những con đường đưa từ nơi mờ mờ đến nơi tối tăm, với từ chỗ sáng ít đến nơi sáng nhiều. Người có trí luôn luôn mở mắt để đón nhận ánh sáng càng nhiều càng tốt. Họ luôn luôn tiến mạnh trên con đường sáng để được đến gần với chân lý.

“Hãy tỏ ra cao khiết bằng cách sống phẩm hạnh và trau dồi trí tuệ. Hãy nhận chân và suy tư nhiều về sự thấp kém của vật dục và sự phiền nhiễu của cuộc đời ô trược. Hãy nâng cao trí sáng và trung kiên với lý tưởng. Đừng xem thường những đức hạnh cần phải có của một đấng quân vương. Hãy tìm hạnh phúc chính trong lòng người, đừng chạy theo những vật chất bên ngoài, và như vậy là người xây dựng uy danh một cách vững chắc”.()*

() Thích Minh Châu. Đường Về Xứ Phật, NXBTPHCM tr 181-183.*

Sau khi nghe Phật giảng giải mọi điều, vua Ba-tư-nặc lấy làm hoan hỷ và xin thọ lễ quy y Tam Bảo. Kể từ ngày ấy, nhà vua trở nên một đệ tử thuần thành của đức Phật và nhờ đó mà Phật giáo đã được nâng cao và truyền bá khắp lãnh thổ nước Kiền-tất-la và những nước lân cận. Do nơi cảm nhận được ân giáo hóa của đức Thế tôn mà quốc

gia được thái bình thịnh trị, thần dân được an vui hạnh phúc và giàu có. Vì vậy một lần khi được dịp gặp lại đức Phật, nhà vua đã thực tình bày tỏ và tán thán Phật như sau:

–“Bạch đức Thế tôn, thật là hạnh phúc quý báu cho đất nước và dân tộc Kosala của chúng con. Tai biến và hoạn nạn không có cơ hội xảy ra trong lúc đấng Giác ngộ có mặt tại đây. Mỗi lần Ngài ngự đến là con rất sung sướng được chiêm ngưỡng dung nghi của Ngài. Xin đức Thế tôn từ bi rưới nước cam lồ cho con và tất cả thần dân nước này được dịu mát. Giờ đây con nhận chân được dục lạc là những gì mau hoại diệt, còn pháp lạc là nguồn vui vô tận. Thế gian này dầu là vua hay bá tánh vẫn còn đầy dẫy những phiền muộn, khổ đau. Chỉ có bậc đức hạnh mới thực sự an tịnh vẹn toàn”.

Vua Ba-tư-nặc hết sức tôn trọng đức Phật, và là người đệ tử cư sĩ thâm tín của Ngài. Vì thế mà đức Phật thường lui tới giảng pháp. Chỉ trong bộ Kinh Tương Ưng ta có thể thấy Vua Ba-tư-nặc gặp gỡ Phật tới 25 lần. Có lần Phật lên cung trời Đao-lợi (*Trayastrimsas*) để thăm viếng mẫu hoàng Ma-da và giảng Vi Diệu Pháp A-tỳ-đàm (*Phật giáo Bắc truyền nói là Ngài giảng kinh Địa Tạng*) độ bà cùng thiên chúng trong 90 ngày. Lúc ấy, vua Ba-tư-nặc là người đầu tiên cầu thỉnh Phật cho phép tạc tượng của Ngài bằng gỗ ngưu-đầu-chiên-đàn (*Gosirsha*) để tôn thờ tại Tinh xá Kỳ Viên (*Jetavana*) cho các đệ tử đỡ bớt thương nhớ Phật.

Do quan sát biết Xá-vệ có nhiều duyên lành với Phật pháp nên đức Thế tôn đến đây an cư suốt 25 mùa mưa. Ngài nêu tỏ gương hạnh trong sáng và giảng dạy giáo lý độ cho vô số hàng trời người được ân

triêm lợi lạc. Phần lớn các kinh điển trong Bộ A Hàm như Kinh Thiện Pháp, Kinh Thành Dụ, Kinh Giới, kinh Phạm Thiên Thỉnh Phật, Kinh Khổ Ấm, Kinh Nguyễn, Kinh Tự Quán Tâm v.v...

Các kinh thuộc về Đại Thừa Ngài đã giảng nơi đây như: Kinh A-mi-đà, Kinh Kim Cang, Kinh Di Lặc Hạ Sanh v.v...

D. ĐỨC PHẬT VÀ BÀ TỠ-XÁ-KHƯ (Visàkha)

Ngoài ông Cấp-cô-độc là một vị thiện nam hộ pháp đắc lực vào thời Phật, còn có một nữ trưởng giả giàu có và đông con cháu, đó là bà Tỳ-xá-khư (*Visàkha*). Một hôm, trưởng giả Cấp-cô-độc đệ trình lên vua Ba-tư-nặc về việc thành lập xong Tinh xá Kỳ Viên và chuẩn bị lễ cung nghinh đức Thế tôn từ Tinh xá Trúc Lâm nước Ma-kiệt-đà sang kinh đô Xá-vệ tuyên dương diệu pháp. Sau đó nhà vua đã bái yết đức Phật và thông báo đến dân chúng trong thành đến nghe Pháp hội do đức Thế tôn giảng thuyết. Những người nghe Pháp lúc đó có tín nữ Tỳ-xá-khư đã phát tâm quy y Tam bảo. Bà thỉnh Phật và Tăng đoàn về tư gia cúng dường ngọ trai. Sau buổi lễ, bà xin đức Phật cho phép bà được toại nguyện trọn đời cúng dường tám điều như sau:

- 1) Y phục vào mùa mưa cho các vị Tỳ-khư.
- 2) Thực phẩm cho các vị Tỳ-khư mới đến.
- 3) Thực phẩm cho các vị Tỳ-khư đi xa.
- 4) Thực phẩm cho các vị Tỳ-khư bệnh.
- 5) Thực phẩm cho những người nuôi các vị Tỳ-khư bệnh.
- 6) Thuốc men cho các vị Tỳ-khư bệnh.
- 7) Cháo sữa buổi sáng cho chư Tăng.
- 8) Y tắm cho các vị Tỳ-khư-ni.

Sau khi nghe bà tác bạch tám sự cúng dường trọn đời như trên, đức Phật hoan hỷ tán thán:

- Lành thay! Lành thay! Tỳ-xá-khư! Nữ thí chủ khéo xin Như lai cúng dường với những lý do xác đáng và lợi ích. Cúng dường cho những người đáng cúng dường, chẳng khác nào gieo giống trên đất tốt và như vậy sẽ gặt hái được nhiều kết quả. Trái lại cúng dường cho những kẻ thiếu đạo đức, còn mang nặng dục vọng chẳng khác gì gieo giống trên đất xấu. Nặng dục vọng của người thụ lãnh làm khô chết giống công đức của người cúng dường”.

Có lần bà đến nghe pháp thoại tại giảng đường Kỳ Viên, lúc ra về bỏ quên chiếc áo nạm ngọc vô giá. Ngài A-nan-đa cất giữ. Sau khi bà trở lại kiểm tìm chiếc áo, Ngài A-nan-đa trao lại chiếc áo ấy cho bà. Bà coi như chiếc áo đã mất và chuộc lại với giá mà bà đã mua trước đây. Số tiền đó bà bạch trình lên Phật để xây thêm một tinh xá Pùràràna về hướng đông Kỳ Viên. Bà là người lãnh đạo giới Tín nữ ở Xá-vệ. Đức Phật khen ngợi bà như sau:

-“Người đệ tử chân thành của Như lai luôn luôn hoan hỷ và không chút hối tiếc trong lúc cúng dường bất cứ một phẩm vật nào. Do đó u sầu tiêu sạch, công đức phát sanh, giúp thăng tiến trên con đường giải thoát những vướng mắc và nhơ nhiễm của con người. Sự hướng thiện ấy sẽ làm cho thành tựu những hạnh phúc và an lạc trong cuộc sống”.

E- ĐỨC PHẬT HÓA ĐỘ ANGULIMÀLA

Cách Tinh xá Kỳ Viên 2 km về hướng đông, có hai nền nhà hoang vu nằm trên hai ngọn đồi thấp gần nhau khoảng 100m kề bên lộ, xưa kia đó là nhà ông Trưởng giả Cấp-cô-độc gọi là Kachchi Kuti và đền tháp Pakki Kuti kỷ niệm Đại đức Ăn-gu-li-ma-la (Angulimàla) chứng thánh quả A-la-hán. Trong Majjhima Nikàya quyển hai, trang 97 có kể về câu chuyện đức Phật thân phục tên sát nhân Ăn-gu-li-ma-la vào mùa an cư kiết hạ thứ hai mươi như sau:

“Lúc nhỏ ông này tên A-him-sa-ka (Ahimsaka) có nghĩa là Người vô tội. Cha ông làm quốc sư của vua xứ Kiền-tát-la (Kosala). Ông có một thân hình lực lưỡng được cha mẹ cho ăn học tại Ta-xi-la (Taxila), một trung tâm giáo dục trứ danh thời xưa, và trở thành vị đệ tử lỗi lạc và thân tín nhất của một thầy đạo sĩ Bà-la-môn danh tiếng. Chính vì thế, bạn bè ông sanh lòng ganh tỵ, bày điều gièm xiểm là ông đã phải lòng với người vợ của thầy và họ đã thành công trong việc đầu độc được tư tưởng của thầy để mưu hại ông.

Thầy đạo sĩ này tin lời, lấy làm tức giận không kịp suy nghĩ hoặc điều tra lại sự việc, bèn truyền lệnh A-him-sa-ka phải đem đến 100 ngón tay người mà phải là ngón út bên bàn tay mặt dâng lên ông để làm lễ tế thần rồi mới cho thụ giáo, truyền ngôi đạo sĩ cho ông. Mặc dù không vui, nhưng A-him-sa-ka vẫn gượng gạo vì niềm tin tôn giáo, ông đi tìm người cắt ngón tay út của họ bên phải.

Những nạn nhân khi bị ông bắt được, nếu ai phản đối chống cự đều bị ông giết chết. Khi phạm vào tội giết người ông bị vua Ba-tư-nặc

ra lệnh truy nã, ông không còn cách nào hơn là phải trốn vào rừng Jalini và tiếp tục chuỗi dài cuộc sát nhơn ghê tởm để chặt lấy ngón tay. Với đôi chân khỏe, ông chạy thần tốc, không có một người hoặc đội kỵ binh nào đuổi kịp được ông. Ban đầu ông xỏ những ngón tay lại treo trên cành cây, nhưng những chim kênh và quạ tìm đến rỉa ăn. Do đó, ông treo trên cổ như một vòng hoa bằng ngón tay người giữ cho khỏi mất và chờ đủ số để nạp lễ cho thầy. Chính vì thế ông còn có tên gọi là *Ăn-gu-li-ma-la (vòng hoa kết bằng ngón tay)* hoặc gọi trại là “*Anh vô nã*”.

Khi ông xâu được 99 ngón tay cũng là lúc mẹ ông vào rừng tìm con. Ông liền khởi tưởng sẽ giết mẹ cho đủ số để kịp dâng lễ đến thầy mình. Nhưng với thâm tình mẫu tử khiến ông nhiều lần nường tay hạ thủ, không nỡ giết mẹ. Lúc ấy đức Phật xuất hiện, Ăn-gu-li-ma-la nhìn thấy, liền thay đổi ý định, lòng vui mừng hơn hở, nghĩ rằng đây là cơ hội để ông hoàn tất sứ mạng mà thầy giao phó. Ông rảo bước thẳng tới đức Phật, tay rút gươm ra khỏi vỏ. Đức Phật dùng thần thông tạo ra những trở ngại làm cho Ăn-gu-li-ma-la cố sức chạy theo nhưng không sao bắt kịp. Một mỏi quá sức, mồ hôi nhuế nhoei, ông dừng chơn và cất tiếng gọi:

- Hãy dừng lại, ông Sa-môn!

Đức Thế tôn từ tốn đáp:

- Nay Ăn-gu-li-ma-la, Như lai đã dừng bước từ lâu, còn ngươi sao chưa chụm dừng?

- Ở này Sa-môn! Tại sao ông nói dối? Chính tôi đã dừng lại, còn ông cứ vẫn đi kia mà! Ông nói thế có nghĩa là gì?

- Đúng vậy Ân-gu-li-ma-la, Như lai đã dừng hẳn, Như lai đã từ khước, chấm dứt những hành động thô ác, không còn hành hung, gây tổn thương cho một sinh vật nào dù là bé nhỏ. Còn chính người không dừng bàn tay vấy máu, không dừng tội lỗi, vẫn tiếp tục sát hại đồng loại vì tín ngưỡng điên cuồng, si mê đại đột. Hãy buông đao xuống để sám hối nghiệp ác của người đi !

Nghe những lời này như suối nguồn cam lộ tưới mát cho tâm hồn héo úa, nhưng chưa mất hết nhân tính của Ân-gu-li-ma-la. Ông liền quăng đao chạy đến quỳ dưới chân của Phật, cúi lạy và xin nhờ đức Từ bi của ngài cứu khổ một con người lầm lạc. Đức Phật ân cần đưa ông về Tinh xá Kỳ Viên cho làm lễ xuất gia, hòa nhập Tăng đoàn cao thượng bằng cách thốt lên: “Thiện lai Tỳ-khưu!” (Ehi Bhikhu!)

Tin Ân-gu-li-ma-la xuất gia làm Tỳ-khưu trong giáo đoàn của Phật, được truyền rộng ra khắp xứ. Vua Ba-tư-nặc cảm thấy nhẹ nhõm vì thoát khỏi nạn khổ gây đại họa cho dân chúng. Mặc dù đã vào đạo, nhưng trong lòng của Tỳ-khưu Ân-gu-li-ma-la vẫn không an tịnh, kể cả trong lúc hành thiền một mình vắng vẻ. Bởi vì ông luôn luôn tưởng nhớ đến dĩ vãng tội lỗi của những hành động xấu ác do ông gây ra. Nhất là những tiếng kêu la than khóc của bao oan hồn chết một cách tức tưởi dưới lưỡi gươm nghiệt ngã của ông. Ngày kia, khi đi trì bình khát thực ngoài đường, ông bị người ta nhận diện liền lấy gậy gộc đánh đập ông và chọi đá vào người ông đến đổi ngã quỵ ngất xỉu. Sau khi tỉnh dậy ông gắng gượng lê bước về tinh xá với thân mình bầm dập máu me đầm dề. Đây là dịp để đức Phật nhắc lại hậu quả bất thiện mà ông đã gây trong quá khứ và an ủi ông hãy kiên trì nhẫn nhục, tinh tấn tu tập để giải trừ nghiệp chướng.

Một hôm, Tỳ-khưu Ăn-gu-li-ma-la lại ôm bát đi khất thực, ngang qua nhà một thai phụ sắp lâm bồn, chòng lại đi vắng, nên bà ta đang gặp khó khăn rên xiết. Động lòng thương xót, ông không cách nào cứu giúp, liền về gặp Phật và trình bạch cho Ngài biết việc đã xảy ra. Đức Phật khuyên ôngi hãy quay trở lại múc cho sản phụ chút nước với sự chú tâm cầu nguyện những lời sau đây:

“Này tín chủ, từ ngày tôi được xuất gia học đạo, tôi chưa hề cố ý tiêu diệt đời sống một sinh vật nào. Do lời chơn thật này xin cầu nguyện cho tín chủ sanh ra được vuông tròn và hài nhi bình an vô sự.”

Ăn-gu-li-ma-la học thuộc bài Paritta (Kinh cầu an) này rồi đến nơi múc một ít nước đổ vào bình bát ngồi cách xa sản phụ tụng lại lời nguyện trên và trao cho bà bát nước, bà ấy uống xong sanh con ra được dễ dàng. Đến nay bài kinh này vẫn còn truyền tụng. Chẳng bao lâu sau, Đại đức Ăn-gu-li-ma-la chứng được thánh quả A-la-hán và khi nhắc đến đường lối đức Phật cảm hóa, Đại đức nói:

- Có những sinh vật bị khắc phục bằng võ lực, bằng cù móc hay bằng roi vọt. Nhưng ta đây, được thuần hóa do một nhơn vật không cần đến gậy gộc gươm đao.

Có lần vua Ba-tư-nặc ngự giá vào tinh xá Kỳ Viên, bắt gặp Đại đức Ăn-gu-li-ma-la đang ngồi khâu vá chiếc y Tăng-già-lê trên một tảng đá, nhà vua không nhận ra. Nhưng thấy nét oai nghiêm đỉnh đặc của Đại đức, ông cúi đầu xá chào và nhờ Đại đức chỉ giùm nơi Phật ngự. Đại đức Ăn-gu-li-ma-la từ tốn đưa tay chỉ lối cho ông vào hương thất của Phật. Sau khi thỉnh lễ đức Thế tôn, nhà vua bèn vấn an sức khỏe của Phật và khen oai nghi của vị Tỳ-khưu mà ông mới gặp. Phật

bảo đó là Tỳ-khưu Ăn-gu-li-ma-la, vị mới chứng Thánh quả A-la-hán. Vua Ba-tư-nặc hết sức ngạc nhiên và lấy làm khâm kính đức Phật đã khéo nhiếp phục được con người tội ác, trở về với Chánh pháp Như lai. Ông xin nguyện đánh lễ, cúng dường Đại đức như những Tỳ-khưu khác.

Một thời cũng tại kinh thành xá Vê có 500 tên cướp giựt lộng hành coi thường pháp luật. Chúng bức hại và gieo rắc những nỗi kinh hoàng trong dân chúng. Vua Ba-tư-nặc tức giận, truyền xuất quân sẵn lòng bắt cho hết bọn này rồi ra lệnh móc mắt đem họ bỏ vào rừng sâu. Những tên cướp ấy vô cùng đau đớn và hối hận hành động tội lỗi đã gây ra, bèn hướng tâm về Tinh xá Kỳ Viên nơi Phật ngự cầu mong Ngài cứu khổ. Phật biết được tâm niệm họ, lấy làm thương xót, Ngài liền vận dụng thần thông đến khu rừng cứu độ cho tất cả đều được sáng mắt. Họ vui mừng đánh lễ cảm tạ Ngài, nguyện suốt đời phụng sự Tam bảo. Những chiếc gậy của họ cắm xuống đất trở thành rừng. Từ đó khu rừng có tên là Phục Thị Lâm (*rừng sáng mắt trở lại*).

G- ĐỨC PHẬT VÀ SÁU NHÀ NGOẠI ĐẠO

Trong quãng đời tuổi già, đức Phật sống phần lớn ở Savatthi, 18 mùa an cư tại Tinh xá Kỳ Viên do Trưởng giả Cấp-cô-độc kiến tạo, và 6 mùa mưa tại Tinh xá Pubbārāma do bà Tỳ-xá-khư (Visākhā) dâng cúng cách đó 600m, nhưng không phải ngài luôn luôn được thuận duyên để tuyên dương diệu pháp.

Thời gian đó, Xá-vê cũng là nơi cư trú của nhiều Đạo sĩ Bà-la-môn giáo danh tiếng. Khi thấy đức Phật đến đây và mọi người trong nước theo Phật ngày càng đông, vì thế họ sanh lòng ganh tỵ, lấy làm

tức tối, yêu cầu vua Ba-tư-nặc đuổi Ngài cùng Tăng chúng đi nơi khác. Nhà vua không biết xử lý ra sao nên cuối cùng đề nghị một cuộc tranh tài, ai thắng sẽ được ở lại và người thua phải ra đi. Cuộc tranh tài lúc ấy giữa đức Phật và sáu nhà ngoại đạo tại kinh đô Xá-vệ đã làm nước này vang tiếng một thời.

Trong tập “The holy Place of Buddha” Tathang Tulku kể lại câu chuyện đức Phật hàng phục sáu nhà ngoại đạo như sau:

“Sáu nhà ngoại đạo sư nổi tiếng nhất tại Ấn Độ thời ấy () khi trình kiến nghị với vua Ba-tư-nặc xong liền gởi lời thách thức thi đấu với đức Phật về các cuộc tranh tài biện luận cũng như thần thông. Lúc bấy giờ đức Phật đang ngự tại thành Vương-xá nước Ma-kiệt-đà, khi nghe tin này, Ngài đã đáp lời chấp nhận cuộc thi đấu đến họ. Trong khi đó tại kinh đô Xá-vệ vua Ba-tư-nặc cho dựng một đại giới trường làm nơi thi tài. Bảy pháp tòa cao lớn cũng được tôn trí trong sảnh đường cho đức Phật và sáu nhà ngoại đạo sư.*

Muốn làm cho lời tuyên bố đức Phật phải bị sai, sáu nhà ngoại đạo sư lúc bấy giờ cho các môn đồ của mình đi đốn sạch tất cả các cây xoài trong thành Xá-vệ. Thế nhưng khi Phật đến nơi này, ngài đã ném một hạt xoài xuống đất, dùng thần lực khiến cây xoài mọc rễ và lớn lên, tức thời đơm bông kết trái che mát cả một sảnh đường. Sau khi thắng được họ trong những cuộc thi về biện luận, đức Phật dùng thần thông thi triển nhiều phép lạ nhiệm mầu. Trong kinh Mahavastu miêu tả sự việc này như sau:

“Khi đó đức Thế tôn bay bổng lên không trung ngang tầm một cây dừa, thực hiện phép lạ song đôi, trên thân ra nước, dưới thân ra lửa; trên thân ra lửa, dưới thân ra nước. Rồi bằng một năng lực thần

bí, ngài hóa hiện ra một con bò vĩ đại từ phía đông cất lên tiếng rống lay động cả không gian. Con bò lại biến mất và hiện ra phía Tây; biến mất phía Tây rồi hiện lại phía Đông; biến mất phía Đông hiện ra phía Bắc, biến mất phía Bắc rồi hiện ra phía Nam, biến mất phía Nam rồi hiện lại phía Bắc... Hằng vạn chúng sanh thấy được phép lạ này rất vui mừng khôn xiết. Sau hai mươi hai thần biến khác nhau, đức thế tôn ngồi an tọa trên hoa sen và biến ra nhiều thân tướng đức Phật trải rộng lên đến cảnh trời Akanistha”.

() Sách đã dẫn ở chương hai, tr. 34.*

H- NHỮNG CHUYỆN MƯU HẠI PHẬT

Từ cổng tinh xá Kỳ Viên về hướng Đông 70 trượng là nơi đức Phật luận đạo với các trường phái Triết học. Vua quan dân chúng câu hội nghe pháp. Lúc ấy ngoại đạo thua cuộc rất ganh tức, bèn sai một người phụ nữ tên là Chinchimana giả bụng mang dạ chứa vu khống đức Phật đã tư thông với nàng ta. Vua trời Đế Thích thấy vậy hóa thành con chuột trắng, cắn đứt dây cột làm đổ ra những thứ mà nàng độn ở bên trong. Sau đó nàng ngã xuống bất tỉnh, thần thức rơi thẳng vào địa ngục vô gián.

Có lần những kẻ ngoại đạo hãm hiếp một người đàn bà rồi giết chết, họ thuê người chôn thi thể nạn nhân bên rào tinh xá Kỳ Viên để vu khống cho đức Phật. Về sau những người được thuê ấy thú thật và âm mưu của kẻ sát nhân đã lộ diện. Một chỗ khác về hướng Đông cách đó khoảng 100 trượng, có một rãnh nước nhỏ, nơi đây Đề-bà-đạt-đa định dùng nọc độc tẩm trong móng tay của ông để hại Phật.

Khi ông cúi xuống giả vờ đánh lễ đức Thế tôn, liền đó ông bị đất nứt chôn ông vào địa ngục.

Do mối thù bị người dòng họ Thích-ca khinh thường là con của người hạ tiện, nên Tỳ-lưu-ly sau khi soán ngôi lên làm vua, ông liền xua quân đánh thành Ca-tỳ-la-vệ và tàn sát dòng họ này. Rốt cuộc ông cùng với viên Tế tướng trung thành bị lửa đốt thiêu trong dinh thự của ông tại Xá-vệ khi nó phát hỏa. Những chỗ khác về hướng nam là nơi Tỳ-khưu-ni Kukali và thiếu nữ Bà-la-môn cũng vu khống đức Phật bị rơi vào địa ngục. Tất cả những ác nghiệp họ đã làm nên, do đó hậu quả ác báo họ phải lãnh chịu.

Sau khi dạo một vòng trên lối đi tráng xi măng, chúng tôi bước lên những nền gạch trơ trọi giữa cơn nắng dịu buổi trưa mùa đông, và giẫm lên thảm cỏ xanh mướt dưới những tàng cổ thụ, không khí mát vắng lặng rất dễ chịu. Chúng tôi cúi nhặt những hạt bồ đề rơi rụng, mà ngài A-nan-đa chiết nhánh từ cội gốc nơi Phật thành đạo năm xưa, đem về cho ông Cấp-cô-độc trồng tại chốn này. Chúng tôi ra xe đi thêm vài cây số nữa để đến viếng nền nhà Trưởng giả Cấp-cô-độc và nền tháp Đại đức Ăn-gu-li-ma-la. Hiện nay quanh Xá-vệ chỉ có bốn ngôi chùa. chùa Tích Lan được xây cất ngay cổng vào Tỉnh xá Kỳ Viên như đã nói ở trên, Ngoài ra có chùa Miến Điện, cách đó không xa lắm. Kế đến là chùa Tàu có một tháp cao bảy tầng với nét cổ kính uy nghiêm và ngôi chùa Thái nằm bên ngoài lộ lớn trước khi vào con đường rẽ nhỏ vào Kỳ Viên.

Chiều lại, xe đưa chúng tôi về Piprahwa, nơi mà người ta cho là thành Ca-tỳ-la-vệ thuộc vùng Basti của tiểu bang Uttar Pradesh Ấn Độ,

cách nhà ga Naugarh trên tuyến đường Gorakpur - Gonda 25 km và cách Ca-tỳ-la-vệ tại Nepal 25 Km. Còn tính từ thành phố Gorakhpur đi Sonauli khoảng 140 km. Như vậy đến nay có hai thành Ca-tỳ-la-vệ, nhưng không có nơi nào qua khảo cổ được xác chứng hoàn toàn đáng tin cậy. Tuy nhiên, dựa vào ký sự của ngài Pháp Hiển thế kỷ thứ 5 và Pháp sư Huyền Trang thế kỷ thứ 7, nhất là quý HT Minh Châu, Huyền Vi và Thiện Châu đi chiêm bái vào hậu bán thế kỷ 20, đều cho rằng Ca-tỳ-la-vệ ở Nepal đáng được tin tưởng hơn là Ca-tỳ-la-vệ bên biên giới Ấn Độ, vì nơi ấy còn dòng họ Thích-ca sống rải rác vài mươi hộ mà phái đoàn HT có đến nơi chụp hình lưu niệm.

Hoàng hôn buông xuống, chúng tôi vội ghi vài hình ảnh để còn phải về biên giới nghỉ ngơi cho sáng hôm sau sang Nepal. Đến ngã tư giao lộ chúng tôi sang xe đò, còn Taxi đưa cô Thảo và cô Bích về lại Câu-thi-na. Đêm ấy chúng tôi nghỉ lại khách sạn Nirvana ở Sonauli.



Nền nhà trưởng giả Cấp Cô Độc (Annathapindika)

CA-TỠ-LÀ-VỆ

A- MÁI ẤM QUÊ HƯƠNG.

Sáng ngày 14. 01. 2002, chúng tôi qua cửa khẩu đóng 30 USD làm thủ tục nhập cảnh sang Nepal. Chúng tôi thuê Taxi hướng về Ca-tỳ-la-vệ. Nơi đây là tổ ấm quê hương của Thái tử Sĩ-đạt-ta từ thuở còn thơ cho đến ngày thành thân khôn lớn.

Như chúng tôi đã trình bày ở phần trên, hiện nay giữa Nepal và Ấn Độ, nước nào cũng tự cho mình có cổ thành Ca-tỳ-la-vệ. Chúng tôi đi trên con đường dẫn vào một ngôi làng quê hẻo lánh sống bằng nông nghiệp và buôn bán nhỏ trước khi vào cổng thành Ca-tỳ-la-vệ ở Nepal.

Ký sự của Pháp sư Huyền Trang ghi lại tiểu quốc Thích-ca có một chu vi chừng bốn ngàn lý (1.880km). Theo Schumann đó là một vùng đất dài và hẹp, với dân số 180.000 người, có một diện tích chừng 2000 km vuông, kinh đô là Ca-tỳ-la-vệ với khoảng gần 80.000 dân. Tiểu quốc Thích-ca thần phục nước Kosala, mỗi năm bản thân vua Tịnh Phạn đôi khi phải đi hội họp và phải nộp thuế tại kinh thành Xá-vệ nước Kiền-tất-la cách đó 40km.

Đây là khu vực kinh thành Ca-tỳ-la-vệ ở Nepal nằm trên một gò đất hoang, với những cây xoài và những cây rừng to lớn, tàng lá xum xuê. Chúng tôi dạo quanh một vòng, rải rác đây đó còn một số nền gạch. Những nền móng của cung cấm ngày xưa, dân cư thừa thốt, nhưng không tìm ra một bóng người mang dòng họ Thích-ca nào cả.

Bốn cửa hoàng thành Đông Tây Nam Bắc. đều có bảng ghi tiếng Anh và tiến Hindi. Chúng tôi tiến về phía Đông, nơi Thái tử Sĩ-đạt-ta vượt thành xuất gia. Theo dân địa phương cho biết từ cửa phía Đông này cách khoảng gần 60 km về hướng Đông Nam có dòng sông A-nô-ma cũ, trải qua năm tháng dòng sông bị bồi lấp khá nhiều.

Cũng cách đây về hướng Đông 5 km là hương thôn thuộc dòng họ Thích-ca, giờ chỉ còn khoảng vài chục hộ sống rải rác. Như vậy Ca-tỳ-la-vệ này đáng tin cậy hơn. Rất tiếc chúng tôi không có người hướng dẫn để thăm viếng dòng họ Thích-ca của Đức Phật. Do đó chúng tôi phát kẹo bánh cho các trẻ em và chụp hình lưu niệm trước cửa vào di tích thành xưa Ca-tỳ-la-vệ.

B- KINH THÀNH CÁT BỤI.



Trên bước đường Hoàng pháp của đức Thế tôn, có các vị vua sùng kính Tam bảo, hộ trì Phật pháp rất đặc lực. Nhưng trong đời sống riêng tư của một vài vị vua này đôi khi bị dục vọng lôi cuốn, nên phạm phải những sai lầm đáng tiếc. Chẳng hạn như vua Ba-tư-nặc vì hiếu sắc đã gây một thảm họa cho dòng họ Thích-ca. Ngoài chánh cung hoàng hậu, vua Ba-tư-nặc còn có thêm bốn thứ phi, mà bà thứ tư là một mỹ nữ trong thân tộc Thích-ca tên là Vasabhakkatiya. Bà này sanh ra hoàng tử Tỳ-lưu-ly (Vidūdabha), về sau nối ngôi vua Ba-tư-nặc.

Khi lên bảy tuổi, có lần trong chuyến về thăm quê ngoại, Hoàng tử vào nội cung đùa giỡn cùng với đám trẻ Hoàng gia, rồi ngồi trên Pháp tòa của Phật, nơi mỗi khi ngài về quê hương thuyết pháp. Các nội thị thấy vậy quở trách, cho rằng ông chỉ là con cháu dòng hạ tiện, không được phép ngồi trên ấy. Bởi vì mẹ ông là con của một tỳ nữ làm việc trong hoàng tộc Thích-ca. Bà tỳ nữ này tư thông với một hoàng tử, sanh ra mẹ ông có một nhan sắc mặn mà duyên dáng.

Một hôm, vua Ba-tư-nặc đến kinh đô Ca-tỳ-la-vệ thấy mẹ ông phục dịch, bèn sanh lòng thêm khát. Vua Tịnh Phạn muốn giữ tình giao hảo giữa hai nước, mới đem mẹ ông tiến cung cho vua Ba-tư-nặc. Do theo chế độ mẫu hệ, nên bà vốn gốc là con một tỳ nữ, không phải hàng quý tộc. Từ đó, ông mới chợt hiểu thân phận mình không phải là người Hoàng gia. Dòng Thích-ca đã dâng cho vua Ba-tư-nặc một người bất xứng giai cấp. Ông mặc cảm và ôm lòng uất hận, chờ có dịp tìm cách báo thù.

Một hôm vua Ba-tư-nặc viếng kinh thành Ca-tỳ-la-vệ và hội đàm với đức Phật tại đó. Hoàng tử Tỳ-lưu-ly thừa cơ vua cha vắng

mặt, lấy cắp ấn kiểm tổ chức soán ngôi. Vua Ba-tư-nặc bị truất phế, ông phải đi ngựa từ Ca-tỳ-la-vệ về Vương-xá để cầu cứu vua A-xà-thế. A-xà-thế cũng là con phản cha nhưng lại gọi Ba-tư-nặc bằng cậu ruột. Mẹ của A-xà-thế là bà Vi-đề-hi em gái của Ba-tư-nặc. A-xà-thế sẵn sàng đem quân chinh phạt, nhưng đêm đó vua Ba-tư-nặc chết vì kiệt sức, hưởng thọ 76 tuổi.

Bấy giờ vua Tỳ-lưu-ly rảnh tay đem quân đi trả thù dòng Thích-ca là bà con bên ngoại đã sinh ra mình. Kinh sách kể lại Phật đã ba lần ngăn cản cuộc trả thù này, nhưng qua lần thứ tư thì Tỳ-lưu-ly không muốn nghe nữa. Ông hành quân vào ban đêm theo con đường núi tràn vào đốt phá kinh thành và thẳng tay giết sạch tất cả thanh niên trong tuổi quân đội, cùng một số đàn ông, đàn bà và trẻ em. Ông ra lệnh san bằng Ca-tỳ-la-vệ, là quê hương của Phật, cũng là quê ngoại của ông trong vài năm cuối trước khi Phật nhập diệt. Từ đó cung thành Ca-tỳ-la-vệ đã bị xóa sổ. Ngày nay có tên là Tilaurakot thuộc địa phận Nepal.

Qua câu chuyện này cũng có nhiều người lên án đức Phật đắc tội với Tổ tiên. Vì Ngài đã khuyến hóa những người tài giỏi trong dòng họ Thích-ca xuất gia theo Ngài. Do đó, không còn người có đủ khả năng lãnh đạo quốc gia, nên đành phải mất nước. Thực ra nói như Giáo sư Nguyễn Tường Bách trong tác phẩm Mùi Hương Trầm của ông là tất cả bao nhiêu chuyện bi thảm đã xảy ra trên đời cũng không ngoài định luật nhân quả. Sự vay trả - trả vay đâu phải trong một đời, hoặc ở một nơi chốn nào cố định, mà đều có những mối tương quan, tương duyên, nhân quả ba đời như chúng tôi đã trình bày ở chương

năm. Do đó không nên lấy kiến thức hẹp hòi mà phê phán sự kiện lịch sử như thế.

Đức Phật đã từng kể câu chuyện tiền thân có liên quan đến việc này như sau:

-“Vua Tỳ-lưu-ly tiền kiếp xa xưa là con cá thần rất to sống trong một hồ nước lớn. Có rất nhiều binh tướng cá, tôm, cua nơi đó. Nhắm lúc trời hạn hán, nước hồ khô cạn, dân quanh vùng đói kém liền bắt tất cả các loài thủy tộc này chia nhau ăn, kể cả con cá thần. Mặc dù cá thần xin tha mạng, yêu cầu dân làng dời cá thần ra sông lớn thì sẽ phù hộ cho dân chúng được bình yên, no ấm. Nhưng họ không nghe, đầu cá bị một chú bé vô tư đá chơi như quả bóng. Cá thần rất phẫn nộ, nguyện sau này tái kiếp, có dịp sẽ báo thù. Dân chúng ăn thịt cá thuở ấy là thần dân trong thành Ca-tỳ-la-vệ thời đức Phật, còn chú bé là Phật Thích-ca. Về sau đức Phật bị chứng đau đầu liên tiếp trong 7 ngày là như thế. Vua Tỳ-lưu-ly và quan binh theo chinh phạt là cá thần và các loài thủy tộc thuở xưa từng sống trong hồ.

Như vậy nhờ một số người trong dòng Thích-ca được Phật độ tu hành chuyển nghiệp nên thoát nạn đao binh. Chúng ta hãy nghe cuộc đối thoại giữa đức Phật và Mục Kiền Liên sẽ rõ.

Tôn giả Mục-kiền-liên đến bạch Phật:

- Kính bạch đức Thế tôn, Ngài có biết tuần tới nhiều người trong hoàng tộc của ngài và dân chúng tại kinh thành này sẽ bị giết hại không?

- Vâng, ta biết.

- Vậy Ngài có cách nào cứu họ không ?

- Rất tiếc, ta không thể.

- Bạch đức Thế tôn, Ngài là đấng toàn năng, có thể sử dụng

phép thần thông. Tại sao Ngài không cứu họ?

Phật đáp:

- Nay Mục-kiền-liên, vì Như lai không thể giải trừ nghiệp lực thế cho ai được.

Tôn giả Mục-kiền-liên nghe vậy không tin và tỏ ra khó chịu, nghĩ là đức Phật không ban lòng Từ bi. Vì vậy, Tôn giả ra đi và làm phép thần thông cho toàn bộ dân chúng trong vương quốc Ca-tỳ-la-vệ nhỏ lại rồi bỏ vào bình bát. Tôn giả để nó ở trong cung điện giữa cõi trời Đâu Suất là nơi cao nhất, mọi thứ đều thanh bình và tĩnh lặng. Vua Tỳ-lưu-ly xua quân tàn sát dân chúng và phá hủy kinh thành Ca-tỳ-la-vệ, sau đó rút quân về mà không chiếm giữ một tấc đất nào.

Thời gian phân định bảy ngày đã trôi qua, Tôn giả Mục Kiền Liên hít một hơi dài thật sâu và tự nhủ: "Giờ mọi chuyện đã ổn." Vì vậy, Tôn giả thu hồi bình bát mang về trái đất, Nhưng khi mở nắp nhìn vào bên trong, tất cả đều bị hủy diệt và biến thành bình bát máu.



Tương truyền từ cửa thành Đông Ca-tỳ-la-vệ, lần theo lối mòn hướng về phương Bắc khoảng 2 Km, nơi đây có hai nền gạch, một lớn một nhỏ nằm trong khu đất trũng dưới mặt đường khoảng 3m. Đó là hai ngôi mộ của vua Tịnh Phạn và hoàng hậu Ma-da.

Chương Mười Hai

LÂM-TỠ-NI (Lumbini)

Nơi Phật Đản sanh



A- BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Chúng tôi đáp xe trở lại Lâm-tỳ-ni nằm trên một ngọn đồi trải dài đến chân dãy Hy-mã-lạp sơn (*Himalaya*), ngày nay thuộc quận Rupandehi, vương quốc Nepal cách biên giới Sonauli Ấn Độ khoảng 36 Km và trên đường từ thành Ca-tỳ-la-vệ đi Devadaha.

Tuy rằng Lâm-tỳ-ni là một trong những thánh tích quan trọng của Phật Giáo, nhưng nhiều năm tháng đã bị bỏ hoang. Từ khi được

nhà khảo cổ Fuhrer người Đức phát hiện vào năm 1895 qua tàn tích trụ đá vua A-dục (*Asoka*), nhân một cuộc du ngoạn dưới chân ngọn đồi thuộc rặng núi Churia, các nhà khảo cổ về sau lần theo dấu vết, mà phát hiện thêm di tích lịch sử này.

Khi đại đế A-dục đến viếng Lâm-tỳ-ni thì nơi đây vẫn còn là một hương thôn thịnh vượng, có nhiều cảnh trí nên thơ. Nhà vua đã cho xây dựng bốn ngọn tháp và một trụ đá bằng sa thạch có tượng một con ngựa trên đầu trụ. Tiếc rằng ngày nay tượng đã không tìm thấy. Trụ đá hiện cao 5 m, bao bọc bởi một hàng rào sắt đã hoen rỉ, trên thân trụ vẫn còn hàng chữ: *“Sau hai mươi năm lên ngôi, vua Priyadarsi(*), người được chư thiên và thần dân yêu mến, đã thân hành viếng thăm và cúng dường cũng như lễ bái nơi đây, bởi vì đức Phật, thánh nhân dòng họ Thích, đã được sanh ra tại nơi này”* và đoạn khác *“Dân làng Lâm-tỳ-ni được giảm thuế và chỉ phải đóng một phần tám thuế lợi tức mà thôi”*.(**)

(*) *Vương hiệu của vua A Dục.*

(**) *Lumbini Development Trust, Genesis Pulishing, Kathamandu, Nepal.1988, tr.5*

Kế bên trụ đá vua A-dục là một ngôi đền thờ Hoàng hậu Ma-da, trong đó có một bức phù điêu bằng cẩm thạch hồng chạm hình đức Bồ tát hạ sanh đứng thẳng người trên một tòa sen, đưa một tay chỉ trời, một tay chỉ đất, phóng một vòng hào quang tròn quanh đầu. Hoàng hậu Ma-da giơ tay vịn cành cây. Có hai vị thiên giới đang tưới nước và rải hoa từ những bảo bình để cúng dường. Bức phù điêu này do vua

Malla của triều đại Na-ga (Naga) dâng cúng, một triều đại đã cai trị vùng Karnali của Nepal vào thế kỷ 11 đến thế kỷ 15.

Ngày nay bức phù điêu này được dời sang một căn phòng nhỏ bên ngoài cổng vào Lâm-tỳ-ni để nhường chỗ cho các nhà khảo cổ tiếp tục làm việc tại đền thờ. Những nhà nghiên cứu cho rằng đền thờ này được xây dựng trên nền của một ngôi tháp do chính vua A-dục xây cúng dường.

Chúng tôi được biết trong tương lai rất gần, ngôi đền sẽ được xây dựng lại quy mô và hoành tráng để phục hưng thánh tích nơi đây. Cách trụ đá khoảng 50 mét là một hồ nước đánh dấu Hoàng hậu tắm sau khi sanh Thái tử, kế bên là cây họ Bồ-đề rất lớn không rõ được mấy trăm tuổi, có thể nói gốc cây to đến nỗi 6 người nắm tay đánh vòng ôm không hết, tàng lá nhô ra phủ trên mặt hồ trông rất nên thơ.

Khu vực Lâm-tỳ-ni hiện có rất nhiều chùa, đáng kể là chùa Tây Tạng có tự lâu đời. Bên trong chánh điện có thờ tượng Bốn sư Thích Ca với tư thế ngồi giống với tượng Thành đạo tại Bồ-đề Đạo tràng. Ngoài ra có Chùa Tàu khá hoành tráng, chùa Thái, Chùa Nhật.... Chùa Việt Nam Phật Quốc của TT Huyền Diệu còn dang dở và chùa Linh Sơn do Ni sư Trí Thuận được HT Thích Huyền Vi cử sang trông coi xây cất gần xong.

Trong cuốn Phật Quốc Ký, Ngài Pháp Hiển đã ghi lại như sau: “*50 lý về phía Đông của cung thành là một vườn ngự mang tên Lâm-tỳ-ni; chính nơi đây Hoàng hậu đi thưởng ngoạn về phía Bắc khoảng hai mươi trượng, bà vịn vào một nhánh cây, dõng mắt về phương Đông và*

đã sanh ra Thái tử. Vừa sanh ra, Thái tử đã đi bảy bước và hai vị thần rồng đã phun nước để rửa thân thể Ngài. Nơi này về sau đã được đào thành một cái giếng và dần dần trở thành một cái hồ, các sư dùng nước trong đó để uống”()).*

Ngài Huyền Trang đã tường trình trong cuốn ký sự của mình như sau:

*“Từ cái giếng tên (tiểu tỉnh) – nơi mũi tên của Thái tử Sĩ-đạt-ta năm xưa thi bắn cung ghim vào và tạo thành(**) đi về phía Đông Bắc 80 hay 90 lý, sẽ gặp vườn Lâm-tỳ-ni. Nơi đây có một hồ tắm của giòng họ Thích, nước trong hồ trong sáng như một tấm gương, trên mặt hồ nở nhiều hoa.*

(*) (**) Samuel Beal, Buddhist Records of the Western world, Motial Banarsidass Publishers, Delhi, 1994, tr.1.

Vương quốc Thích-ca có 90 thị trấn, trong đó có một nơi là Devadaha. Tại đây xuất thân hai chị em lọt vào mắt xanh của vua Tịnh Phạn, người chị là Mahà Màya Gotami, chánh cung hoàng hậu và người em là bà Ma-ha bBa-xà-bà-đề (Màha Pajàpati Gotami), thứ phi. Hoàng hậu Ma-da 45 tuổi mà vẫn chưa có con. Một hôm bà nằm mộng thấy voi trắng sáu ngà từ trên hư không hiện xuống chui vào hông bên phải của bà. Khi tỉnh giấc, bà cảm thấy trong người lâng lâng kỳ diệu và hoan lạc khác thường.

Sáng hôm sau, bà thuật lại giấc mộng lạ lùng ấy cho vua Tịnh Phạn nghe, vua hết sức vui mừng và đến giờ lâm triều, ông đã cho

truyền các vị đạo sĩ vào cung đoán mộng. Thật không ngờ, tất cả đều dự đoán hoàng hậu đã thọ thai và sẽ sanh cho nhà vua một hoàng tử có đầy đủ điều kiện để nối ngôi sau này.

B- KHU VƯỜN BỒ TÁT ĐẢN SANH

Một hôm thấy mình sắp đến kỳ sanh nở, hoàng hậu Ma-da tâu cùng vua Tịnh Phạn cho phép bà về quê Devadaha để ở cử. Mặc dầu nhà vua không an tâm để hoàng hậu ra đi, nhưng vì đây là phong tục truyền thống, *(ngày nay tục lệ ấy vẫn còn)* nên vua đã phải ưng thuận và cho chuẩn bị một đoàn tùy tùng thật chu đáo.

Trên đường về quê hương, ngang qua một công viên tươi mát, bà dừng chân thưởng ngoạn. Đây là huê viên Lâm-tỳ-ni của Vua Thiện Giác xứ Koliya, cách Ca-tỳ-la-vệ khoảng chừng 25 km. Vẻ đẹp của Lâm-tỳ-ni đã quyến rũ hoàng hậu Ma-da sau những dặm đường dài mệt mỏi, để cho bà được ngồi nghỉ chân dưới tàng cây che mát, quả là một cảm giác nhẹ nhàng thoải mái.

Nhìn những đóa hoa Vô ưu nở tỏa hương thơm quện trong gió thoảng, nghe tiếng chim hót líu lo trên cành, hoàng hậu như say, như mơ, như lạc vào tiên cảnh. Bà liền đứng lên đưa tay vịn vào cành cây vói hái một đóa Vô ưu, *(có thuyết nói là cây hàm rồng)* tức khắc bà chuyển bụng vì một cơn đau quặn. Từ bên hông phải của bà, Thái tử bụ bẫm sanh ra mà không phải bằng con đường uế trược. Hôm đó vào sáng ngày trăng tròn, tháng Vesàkha, tức là rằm tháng 5 theo lịch Ấn Độ, khoảng năm 624 hoặc 623 trước TL.

Vừa hạ sanh Thái tử, bà hết sức ngạc nhiên khi thấy mặt đất rung chuyển, tiếng sáo trời vi vu và những nạm hoa tươi mạn-đà-la, mạn-thù-sa xinh xắn từ trên không trung rải xuống để chào đón một bậc thánh nhân xuất thế. Rồi cũng từ trên cao, hai vòi nước một ấm, một mát, tưới xuống tắm gội cho Thái tử. Khi dòng nước tắt, Ngài đã đồng dục bước đi về phương Đông bảy bước và thật lạ lùng, từ dưới đất những búp sen tuyệt trần đã nở ra để nâng đỡ gót chân Ngài. Thái tử tay phải chỉ trời, tay trái chỉ đất, rồi tuyên bố:

“Đương lúc Ta sanh,
Chấm dứt khổ đau,
Là đấng Vô thượng
Quán nhân sanh tử,
Thân này sau cùng.
Trên trời dưới đất,
Chân ngã tôn quý!
Ta muốn độ thoát,
Sanh, già, bệnh, chết,
Cho khắp chúng sanh. (*)

(*) *Đại tạng kinh VN Aa1, Kinh Trường A Hàm, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1991, tr 36.*

Hoàng hậu không khỏi ngỡ ngàng trước những màu nhiệm xảy ra xung quanh sự hạ sanh của Thái tử. Bà cho thu xếp hành trang để về lại Ca-tỳ-la-vệ. Nhà vua đã thân hành ra cửa thành nghinh tiếp phu nhân và Thái tử. Vua truyền lệnh từ trong cấm thành đến mọi nhà khắp nơi trong nước đều treo đèn kết hoa, để đón mừng Thái tử hạ sanh. Mọi người ai nấy đều vui chơi thích thú.

Tại hoàng cung tiếng sáo nhạc vang trời, lễ hội tung bừng rộn rã đã được ba ngày. Khi ấy ngoài cổng thành bỗng xuất hiện một đạo sĩ già nua quắc thước, râu tóc phủ dài, da đen sạm nắng, đó là A-tư-đà (Asita). Đạo sĩ này xin được vào yết kiến nhà vua để xem tướng mạo Thái tử. Lính thị vệ gác cửa chần chừ, nhưng trước sự thành khẩn của đạo sĩ nên họ cũng vào thông báo.

Sau khi nghe tin, nhà vua cho mời vào bái yết. Đạo sĩ bảo rằng trong lúc ông đang thiền định tại một khu rừng, bỗng nhiên vào hôm trăng tròn tháng năm, (*lich Ấn Độ*) vừa qua, mặt đất tự dưng rung chuyển bảy lần, lông tóc ông đều rợn cả lên. Thấy điềm lạ này ông liền xuất định đi vào phố thì được tin Thái tử hạ sinh. Nhà vua truyền thể nữ bỗng Thái tử ra cho đạo sĩ xem mặt. Khi nhìn Thái tử, Đạo sĩ A-tư-đà cười khan ba lần rồi lại khóc ba lần. Quá ngạc nhiên trước phản ứng lạ kỳ, nhà vua và hoàng hậu đều rời ngai vàng đến bên đạo sĩ để hỏi rõ nguyên do.

Đạo sĩ cho biết Thái tử có 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp, nếu ở ngôi vua sẽ là bậc Chuyển luân Thánh vương thống nhiếp cả bốn châu thiên hạ. Bằng xuất gia tầm đạo, ngài ắt là vị Phật tôn quý nhất trên đời. Đạo sĩ cười vì mừng nước nhà đã có bậc hiền tài xuất chúng. Còn khóc vì nhận ra mình quá già không còn cơ duyên để được nghe giáo lý siêu thoát từ kim khẩu của bậc thầy khắp cả trời người.

Hai ngày sau đó, một phái đoàn gồm tám vị Bà-la-môn đến tham dự lễ Quán đảnh, đặt tên cho Thái tử là Sĩ-đạt-ta (*Người được miễn nợ*). Trong phái đoàn đó có một Bà-la-môn người trẻ nhất tên gọi là Kiều Trần Như. Ba mươi năm sau, Kiều Trần Như cùng năm

người khác gặp lại Thái tử lúc tu khổ hạnh tại Uruvela. Sau khi thành đạo, đức Phật đến giáo hóa tại Lộc Uyển độ cho năm vị đều chứng thánh quả A-la-hán, mà người chứng quả đầu tiên là Kiều Trần Như.

C-NUÔI DƯỠNG VÀ GIÁO DỤC

Thái tử Sĩ-đạt-ta sanh ra được bảy hôm, Hoàng hậu Ma-da băng hà, kinh sách ghi là bà được tái sanh ngay vào cõi trời Đao Lợi. Về sau Phật nhớ ơn sanh dưỡng, Ngài lên cõi trời này thuyết Vi diệu pháp độ mẹ. Và khi Phật nhập Niết bàn tại Câu-thi-na cách quê hương chừng 100 Km, bà hiện xuống tiễn biệt ngài. Ngài dùng thần lực ló đầu ra khỏi Kim quan cho bà nhìn lần cuối trước khi thiêu hóa.

Khi thân mẫu qua đời, Thái tử Sĩ-đạt-ta được dì mẫu Ma-ha Bà-xà-ba-đề (*Mahà Pajāpati*) kế nghiệp dưỡng nuôi và sanh tiếp cho vua Tịnh Phạn hai đứa con một trai là Nan-đà và một người con gái.

Càng lớn lên Thái tử Sĩ-đạt-ta càng tỏ ra là một người thông minh vượt bậc. Được đào tạo từ nhỏ về cách học nói, học viết, học đọc, học vẽ, học thi ca, học âm nhạc, học toán, rồi lớn lên học triết, học thể thao, học võ thuật, học nghi lễ thiết triều và cung cách vương đạo. Môn nào Thái tử cũng tỏ ra xuất chúng và làm cho những vị giáo sư như Visvamitra, Ajuna hết sức thán phục.

Khi lên 9 tuổi, Thái tử theo vua cha và hoàng hậu về miền quê tham dự buổi lễ Xuống Ruộng (*Hạ điền*) Thái tử trông thấy cảnh rộn ràng của người và vật không lấy gì thích thú, cộng thêm chứng kiến cảnh đau lòng giữa các loài vật giành nhau ăn nuốt những côn trùng

dãy dựa lẫn tẩn trên luống đất cày mới vỡ. Do đó Thái tử bèn đi đến ngồi yên lặng dưới gốc cây Jambu (*Hồng Táo*) và đã an trú vào sơ thiền, một trạng thái tĩnh lạc không tham muốn mọi khao khát thế gian.

Khi đến trường, Thái tử đã được các giáo sư Triết học giảng dạy về triết thuyết vũ trụ như sau:

“Vũ trụ là một cái Ta rộng lớn gọi là Brahma hay Phạm thiên và mọi giai cấp khác được sinh ra từ những phần khác nhau ở trong thân thể Brahma”.

Tuy được giáo dục về tư tưởng Vedà như vậy, nhưng Thái tử chẳng hề tin tưởng chút nào. Thái tử đã âm thầm phản ứng lại ba giáo điều căn bản của Đạo học Bà-la-môn:

1) Thái tử không chấp nhận kinh Vedà là do Phạm thiên mặc khải cho giai cấp Bà-la-môn và chỉ có giai cấp này độc quyền học tập, giảng dạy và gìn giữ.

2) Thái tử không chấp nhận Phạm thiên là ngự trị tối cao và mọi giai cấp đều được sanh ra từ Phạm thiên.

3) Thái tử không chấp nhận lấy việc sát sinh tế lễ là công hiệu vạn năng.

Năm 26 tuổi Thái tử tham gia đại hội thể dục thể thao do vua Thiện Giác (*Dandapani*) và vương phi Cam Lộ (*Pamita*) của nước Koliya tổ chức tại bờ sông Kunau. Qua những cuộc thi tài như cưỡi ngựa, bắn cung, ném lao, võ thuật, cử tạ, đấu kiếm v.v.... tất cả các bộ môn đó Thái tử đều chiếm giải vô địch trong đại hội này. Do đó Thái tử đã được trao tặng một con voi trắng và lột vào cặp mắt xanh của công chúa Da-du-đà-la (*Yasodhara*). Sau đó hôn lễ được cử hành trọng thể,

Thái tử được vua cha xây dựng cho các cung điện thích hợp với thời tiết ba mùa: mưa, nắng và đông lạnh tại Ấn Độ. Không bao lâu sau công chúa Da-du có thai trước khi Thái tử chuẩn bị cho sự xuất gia tầm đạo của mình.

D- XUẤT GIA TẦM ĐẠO

Lúc còn học tập, Thái tử từng được dạy về bốn giai đoạn trong đời sống một vị Bà-la-môn mà chúng tôi đã trình bày ở chương hai. Thái tử không bằng lòng cách sống quá máy móc khuôn thước này.

Trong cung cấm, Thái tử không thể nào hưởng thú dục lạc mà không nhớ hạnh nguyện từ vô lượng kiếp xả thân hành Bồ tát đạo, mục đích tiến đến quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Do đó để cho khuây khỏa niềm ưu bi cố hữu, Thái tử bèn xin vua cha cho dạo bốn cửa thành. Có lần ra cửa thành Đông, Thái tử gặp một người già, rồi lần khác ra cửa Nam gặp một người bệnh, và lần khác nữa ra cửa Tây gặp một xác chết, đến lần thứ tư ra cửa thành phương Bắc gặp một vị Sa-môn. Mỗi lần đi như thế giúp cho Thái tử có điều kiện để chiêm nghiệm sâu xa về sự sống, về thân phận của kiếp người. Thái tử thấy rằng sanh, già, bệnh, chết không riêng cho ai mà là của tất cả.

Lần gặp vị Sa-môn, Thái tử cảm thấy rất vui, khi nhìn dáng vẻ uy nghi, thông dong tự tại, nét mặt hiền hòa không gợn lên chút ưu tư sầu não của vị ấy. Thái tử liền xuống ngựa trao đổi lời thỉnh vấn:

- Thưa hiền giả! Ngài từ đâu đến đây?
- Thưa thái tử, bần đạo là người sanh quán nơi đây.

- Ngài sanh quán nơi đây, nhưng sao không giống bao nhiêu người khác.

Sa-môn đáp:

- Thừa Thái tử! Bần đạo là một người xuất gia thoát tục.

Thái tử hỏi:

- Thừa Hiền giả! Thế nào là một người xuất gia?

Sa môn đáp:

- “Thừa Thái tử! Người xuất gia là người khéo tu tịnh hạnh, khéo hành thiện nghiệp, khéo tạo công đức nghiệp, khéo giữ gìn oai nghi không nã hại chúng sanh, khéo có tình thương đối với hết thảy chúng sanh.

Qua cuộc tiếp xúc này đã thắp sáng cho Thái tử một niềm tin và lý tưởng mẫu mực của một con người thoát tục. Thái tử trở về Hoàng cung suy gẫm rồi tự hỏi, tự lý giải một mình:

-“Tại sao chính ta sanh ra, ta lại đi tìm cầu cái bị sanh, chính ta sẽ già lại đi tìm cầu cái bị già, chính ta sẽ chết lại đi tìm cầu cái bị chết, chính ta ô nhiễm lại đi tìm cầu bị ô nhiễm?

“Vậy, chính ta bị sinh, sau khi biết rõ sự sinh là khổ, Ta hãy đi tìm chỗ vô sinh, tối thượng an ổn, thoát khỏi các khổ ách, đạt đến tịnh lạc của Niết Bàn. Tự mình bị già, ta hãy đi tìm cầu cái không bị già, tự mình bị bệnh, ta hãy đi tìm cầu cái không bị bệnh, tự mình bị chết, ta hãy đi tìm cầu cái không bị chết, tự mình bị sầu muộn, phải tự mình ngăn chặn không bị ô nhiễm...

“Vả lại, cuộc sống gia đình bị gò bó, con đường đầy những cát bụi gai chông. Đời sống người xuất gia như ở giữa hư không, không vướng mắc chướng ngại, rất là hạnh phúc. Thật là rất khó, khi ta ở tại

gia mà có thể sống thanh tịnh hoàn toàn của một con người thuần khiết phạm hạnh. Ta hãy cạo bỏ râu tóc, đắp áo ca sa từ bỏ gia đình, sống đời thoát tục”. ()*

() T. Minh Châu dịch Kinh Thánh Cầu, Trung bộ I, tr 163. Đại học Vạn Hạnh, 1973.*

Sau những lần suy tư như vậy. Thái tử đã quyết định xin Phụ vương và Di mẫu để được xuất gia tầm đạo, nhưng đều bị từ chối. Năm 29 tuổi (*tư liệu Bắc truyền ghi năm 19 tuổi*), sau buổi dạ tiệc linh đình, mọi người đang say xưa trong giấc điệp và trăng sao trên nền trời không gợn chút mây của đêm Xuân tĩnh lặng, Thái tử đã quyết định khuya nay sẽ xuất gia tầm Đạo. Ngài tự nhủ:

“Mặc dù cha mẹ không bằng lòng, khóc than dầm lệ, nhưng ta vẫn phải cạo bỏ râu tóc, đắp áo ca sa, xuất gia từ bỏ gia đình, sống đời thoát tục. Ta xuất gia như vậy, mục đích đi tìm con đường chí thiện, vô thượng tối thắng, hướng đến tịch tịnh giải thoát an vui....Nếu không tìm ra Chánh đạo, thì ta sẽ không bao giờ trở lại kinh đô này nữa”.()*

() T.Minh Châu dịch, Kinh Saccaka-Trung bộ I, tr 240. Đại học Vạn Hạnh, 1973.*

Đêm ấy, Thái tử Sĩ-đạt-ta (*Siddhartha*) quyết định từ bỏ Hoàng gia, ra cửa đông thành Ca-tỳ-la-vệ (*Capilavastu*) bằng con ngựa bạch Kiền-trắc (*Kanthaka*) với người cận vệ trung thành Xa-nặc (*Channa*) mà không gặp quân canh phát hiện. Hình như có một phép lạ nào đó khiến họ ngủ vùi đến nỗi Xa-nặc mở cửa thành mà vẫn không hay biết. Thái tử giục ngựa hướng về phương Nam, vượt qua sông A-nô-ma (*Anomã*) thì trời vừa rạng sáng. Phía trước là rừng núi bịt bùng không

còn lối bước, Ngài xuống ngựa, rút gươm khỏi vỏ, đoạn mái tóc xanh, rồi cởi bỏ chuỗi ngọc quý và phẩm phục Hoàng triều, từ giã Xa-nặc và con ngựa thân yêu với lời nhắn gửi:

“- Nay hỡi Xa-nặc, người hãy trở về thưa lại Phụ vương, Hoàng hậu và Công chúa, rằng ta bỏ nhà ra đi không phải vì ích kỷ, không phải trốn tránh bốn phận, chán đời, mà chính vì mọi người và mọi loài. Ta xuất gia do thệ nguyện, đi tìm cái gì chí thiện và cầu con đường vô thượng tối thắng, hướng đến an lạc, tịch tịnh giải thoát”.

Nói xong Ngài quay sang con bạch mã đưa tay vỗ về trên má của nó:

“-Này Kiền-trắc con, ta xin cảm ơn con đã đưa ta trên những con đường thưởng ngoạn, và bây giờ con lại đưa ta trên lộ trình giải thoát. Con hãy theo Xa-nặc quay về báo tin, kéo Phụ hoàng và Di mẫu ta lo lắng kiếm tìm. Một ngày nào đó thành tựu Đạo nghiệp, ta sẽ quay về.

Xa-nặc và ngựa Kiền-trắc đều rớm nước mắt đành phải chia tay trở lại hoàng cung. Từ đó, Thái tử đổi tẩm áo lụa kasi, để lấy chiếc áo vải trắng đã ngả màu vàng ố của một tên thợ săn, Ngài khoác nó lên mình trở thành Sa-môn Cồ-đàm (*Gautama*). Một hình, một bóng, Ngài đi lần ẩn vào rừng sâu để tìm trạng thái tuyệt đối vắng lặng.

Một hôm Ngài đến bên cánh rừng và cũng là đạo trường của vị Đạo sĩ trú danh thời bấy giờ là Alàrama Kàlāma xin lưu lại một thời gian học đạo. Không bao lâu, Ngài đã thâm nhập những áo nghĩa của thầy và thực tập thiền định đến cảnh giới Vô sở hữu xứ (*Akincannayatana*) là tầng định thứ ba của cõi trời Vô sở hữu, Nó ở dạng an định bằng một kỹ thuật trực giác, còn định còn an lạc, hết

định thì trở lại trạng thái đời thường, không chứng ngộ được chân lý tối hậu về sự nhàm chán, dứt bỏ luyến ái vô minh, chấm dứt mọi đau khổ, sự tỉnh thức mọi lúc mọi nơi để đạt đến Niết bàn tịch tịnh. Chính vì thế Ngài từ giã đạo sĩ ra đi tìm tới thọ giáo với một danh sư khác tên Uất-đầu-lam-phất (*Uddaka Ràmaputta*), cũng là thầy của Xá-lợi-phất buổi đầu. Trải qua thời gian không đầy một tuần, Ngài đã thấu triệt giáo lý của thầy và đạt đến tầng định thứ tư cũng còn gọi đệ bát thiền của cõi trời phi tưởng, phi phi tưởng, không còn tri giác (*sanna*) mà cũng không có không tri giác (*N'eva sanna N'àssan-nàyatana*) một bậc thiền cao nhất trong tam giới (*Dục, Sắc và Vô sắc*). Đạt đến trạng thái này, tâm chìm lắng trong cảnh giới chơn không trơ lạnh, không thể nói là có tâm hay không tâm.

Đây là loại thiền cao nhất vào thời bấy giờ không ai hơn được. Nhưng đối với Ngài đó cũng chưa phải là mục tiêu cứu cánh. Ngài đã hoàn toàn chế ngự được tâm mình như lấy gạch đè cỏ cho héo úa chết khô, nhưng gốc rễ phiền não sanh tử vẫn còn; Một khi nước ái dục tưới vào thì chúng lại hiển hiện. Do đó không làm sao vượt qua sanh tử, giải thoát hoàn toàn để không còn mắc khổ trầm luân. Chính vị danh sư này khi qua đời được sanh lên thiên giới, và sau khi hưởng hết phước trời, ông lại bị đọa làm con trùng ở trong yếm trâu. Vì vậy không làm Ngài thỏa mãn trong cuộc truy nguyên sanh tử, thấu đạt chơn lý. Ngài nhận thấy rằng không ai có đủ năng lực để dẫn dắt Ngài thành tựu mục tiêu cứu cánh, thoát khỏi vòng vô minh. Từ đó Ngài không tìm cầu, vay mượn bên ngoài nữa và bắt đầu tìm phương thức trải nghiệm khác.(*)

(*) *Đức Phật và Phật pháp sách đã dẫn, tóm lược tr 33-36.*

Suốt thời gian quanh quẩn trong những cánh rừng già xứ Ma Kiệt Đà (*Maghada*), lãnh địa của vua Tần-bà-sa-la (*Bimbisara*), Ngài tập nhịn ăn và nín thở, rồi đi dần về phương nam. Một ngày kia, Ngài vào thành Vương Xá (*Rajagaha*) khát thực, cách quê hương Ngài khoảng 600 km. Gặp vua Tần-bà-sa-la hăm mộ đòi chia cho ngài nửa giang sơn, nhưng ngài khước từ và tiếp tục lên đường tầm đạo, cho đến khi ngài đắc thành Chánh đẳng Chánh giác.



Trụ đá của vua A Dục ghi dấu thánh tích Lâm-tỳ-ni



Đền thờ Hoàng hậu Ma-da và hồ nước thiêng tại Lâm-tỳ-ni

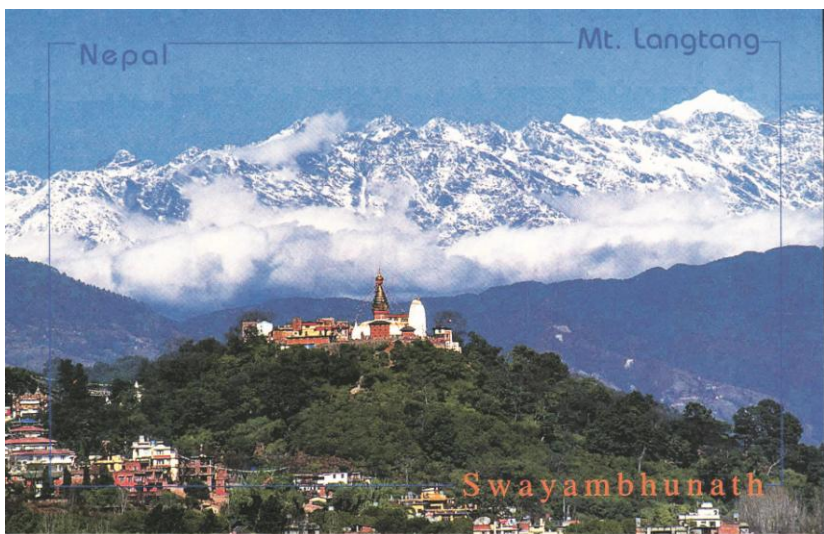


Lâm-tỳ-ni thuộc nước Nepal

ĐƯỜNG LÊN HY-MÃ



Đường lên Hy-mã-lạp sơn, Thủ đô Katmandu, Nepal. Ảnh tác giả



Từ chùa Việt Nam Phật Quốc tại Lâm-tỳ-ni, chúng tôi trở về Bhairawa giữa cơn mưa tầm tã. Đây là cơn mưa cuối mùa sau những chuỗi ngày nắng gắt, nhờ đó mà bụi mù đã lắng im.

Chúng tôi mua vé xe đò đi ban đêm lên Kathmandu chặn đường đèo khoảng chừng 250 km. Xe chạy hơn hai phần ba đoạn đường, đến 1 giờ 30 khuya dừng lại ngủ giữa đèo. Tôi cũng lim dim được 30 phút. Đến 4 giờ 30 sáng xe tiếp tục leo lên những dãy núi cao của núi đồi Hy Mã, cách mặt biển hơn ba ngàn thước, trời mưa phún rỉ rích suốt đêm. Tôi ngồi trên xe nhất tâm trì chú Đại bi 1.080 biến. Xe bị chặn lại bốn lần, lính đặc nhiệm kiểm tra từng người một thật kỹ, nhưng họ không quan tâm tới chúng tôi.

Đến thủ đô Kathmandu 6 giờ sáng, trời mưa càng nặng hạt và lạnh rét, khoảng 8 độ C, chúng tôi tấp vào trong bến xe để tránh mưa. Sau đó đón taxi về khách sạn Vaisali, nơi điểm hẹn của xe chùa Viên Giác đi từ Bồ đề Đạo tràng lên đưa anh chị thầy Hạnh Nguyễn viếng Kathmandu để về lại Đan Mạch. Chúng tôi sẽ quá giang xe này về lại Bồ-đề Đạo tràng. Nhưng khi vào phòng tiếp tân, nhân viên tra sổ đăng ký không thấy có tên những Phật tử của chùa Viên Giác cư ngụ. Chúng tôi nghĩ rằng có lẽ họ đã đổi chỗ, thôi thì cứ mượn Taxi đi viếng một vài nơi như Swayambo, Baudha, Pashpatnath, Durbar Squara và Newroad mà giáo sư Basant Chhaun giới thiệu với chúng tôi khi đi chung chuyến xe đò làm quen nhau.

Đầu tiên chúng tôi đến Swayambo lên viếng chùa Gyanamala Bhajankhala trên một đỉnh núi, nơi hóa thân của đức Văn Thù Sư Lợi. Chúng tôi gặp rất nhiều khỉ và quạ. Nếu không cẩn thận sẽ bị đám khỉ

giật túi xách để kiểm thức ăn. Từ trên cao chúng tôi nhìn xuống toàn cảnh thủ đô, nhà cửa phố xá đan xen với những hàng thông tùng già tuổi. Xa xa, núi tiếp núi, mây liền mây, phủ một màu tuyết trắng. Bỗng chốc gió núi lộng về mang giá buốt, nhiệt độ bây giờ xuống khoảng 5 độ C.

Mặc dù chúng tôi có sử dụng găng tay và vớ, nhưng cái lạnh làm cho tay chân chúng tôi cứng đờ, miệng khua lổp cổp. Mây mù bao phủ cả vùng Hy-mã-lạp Sơn, mưa phùn bay lất phất, càng lúc càng nặng hạt hơn. Chúng tôi cố gắng chụp hình lưu niệm, nhưng không sao thực hiện được, thật đáng tiếc, đành đội mưa đi xuống núi, ghé lại quầy lưu niệm mua vài tấm card và vào quán mở máy vi tính kiểm tra điện thư. Sau khi lên xe tiếp tục tham quan những nơi khác, bất ngờ chúng tôi ngồi trong Taxi bắt gặp xe của Chùa Viên Giác chạy ngược chiều trong cơn mưa tầm tã. Chúng tôi rất đổi vui mừng vẫy tay ra hiệu. Tài xế xe chùa Viên Giác thấy chúng tôi liền dừng xe lại đợi chúng tôi trở đầu xe và dẫn về khách sạn Tradition.

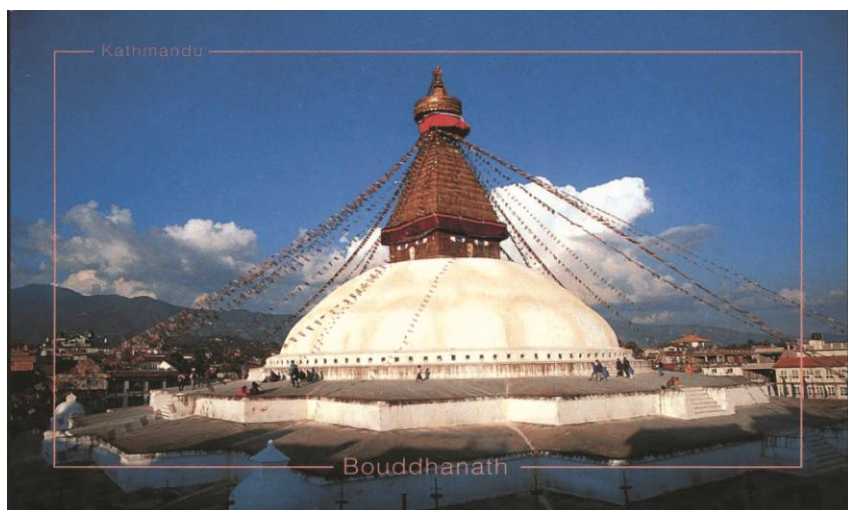
Thật kỳ diệu, mưa như trút trên đường phố thủ đô chật hẹp, xe cộ qua lại dập dìu biết đâu mà tìm, như có mãnh lực vô hình nào khiến chúng tôi gặp nhau. Về tới khách sạn tắm rửa dùng cơm rồi nghỉ ngơi giây lát, bầu trời lúc này quang đảng và ấm lên đôi chút. Khí hậu giống như mùa đông ở Đà Lạt. Cô Huệ cho tài xế lái xe đưa chúng tôi đi thăm chùa Baudha. Tại đây một đại tháp khổng lồ giống như cấu trúc các tháp của Miến Điện, chung quanh có những tiệm bày bán các tượng đồng mạ vàng rất đẹp. Sau đó thăm chợ lớn và con Đường Mới (*Newroad*), trở về dạo quanh khu phố gần khách sạn để tìm mua một vài phẩm vật lưu niệm.

Kathmandu được thành lập năm 723 và được dân tộc Newar cai trị trong nhiều thế kỷ, tọa lạc trên một vùng đất thung lũng ở độ cao cách mặt biển khoảng 1220m, gần đoạn hợp lưu của sông Bāghmati và sông Vishnumati. Đây là thành phố lớn nhất và cũng là Thủ đô, trung tâm văn hóa, hành chính, kinh tế chính của vương quốc núi non trùng điệp này. Có một đường quốc lộ kéo dài về phía Bắc đến Lhasa ở Tây Tạng và một tuyến đường khác nữa nối Kathmandu với Raxaul, Ấn Độ. Trong thành phố có những ngôi chùa cổ với kiến trúc đặc sắc. Ở đây cũng có trường Đại học Tribhuvan (1959) và Bảo tàng quốc gia Nepal. Năm 1768, thành phố này bị Vương triều Shah chiếm đóng và trở thành kinh đô của họ. Từ 1846 đến 1951 thì dòng họ Rana hùng mạnh đã cai trị xứ sở này.

Mật độ cư dân tại Kathmandu có khoảng hai triệu người, gồm có các sắc tộc bản địa, pha trộn một số dân Ấn, Tạng, Hoa, Mông và một ít dân Tây phương đến lập nghiệp, hầu hết tập trung vào các nơi thị tứ để mua bán. Vì tiếp xúc nhiều với người ngoại quốc tới lui văn cảnh và leo núi, nên người dân ở Kathmandu có phong cách khá lịch sự văn minh. Rặng Hy mã lạp sơn nằm về phương Bắc thủ đô hằng năm thu hút một số lượng khách khá lớn. Đời sống xã hội của Nepal cũng đượm màu tôn giáo như Ấn Độ, nhưng có sự nhuần nhuyễn hòa quyện vào nhau hơn giữa Phật giáo và Ấn giáo. Tại các ngã tư giao lộ trong thành phố, có nơi chính phủ cho dựng trụ đồng, bốn mặt có bốn tượng đức Thích Ca tay bắt ấn chuyển pháp luân nhìn ra bốn phía, hoặc dựng tượng Phật tham thiền.

Tuy là thành phố nhỏ nhưng Kathmandu có đến bảy đền tháp được Liên Hiệp Quốc thừa nhận là “di sản văn hóa” nhân loại. Đó là

các đền đài nguy nga đồ sộ, phần lớn được kiến tạo bằng gỗ từ nhiều thế kỷ trước, mang tính nghệ thuật tôn giáo của Nepal rất cao. Ngày nay các điện đền này bị phủ đầy rêu phong bụi bặm, không có ngân sách nào giữ gìn hoặc tu bổ cho chúng. Tại trung tâm Durbar Squara, du khách lui tới tấp nập, họ mua sắm đủ thứ, nhưng giá cả cũng không rẻ gì cho lắm. Đặc biệt những pho tượng Phật, và Bồ tát bằng đồng mạ vàng nạm ngọc đá rất mỹ thuật sắc xảo, và những bức Thangka vẽ theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng hết sức độc đáo.



Một ngôi chùa tháp trắng tại thủ đô Kathmandu

Đêm nay chúng tôi ngủ lại khách sạn Tradition trong khi bên ngoài trời lạnh dưới 5 độ âm. Ông chủ khách sạn rất ưu đãi cho chúng tôi với giá đặc biệt 15 đô la một đêm. Trong khi phòng có giường đôi như chúng tôi phải từ 50 đô la trở lên.

6 giờ 15 sáng ngày 17.01.2002, chúng tôi rời khách sạn lên xe về lại biên giới Sonauli để đi Kushinaga. Trời hôm nay trong vắt, ánh nắng phản chiếu trên những đồi núi xanh cây trên vùng cao cách mặt biển

hơn 3000 mét, hòa quyện với đất trở thành màu tím nhạt. Phía sau là những dãy núi trùng điệp của vùng Hy Mã trải dài phủ đầy tuyết trắng lấp lánh tuyệt đẹp. Có những đỉnh nhô lên cao và hùng vĩ trông như những Thiên thần canh giữ mái nhà trời.

Xe chạy xuống đèo, cảnh vật càng trở nên bình bông kỳ ảo, từng luồng sương mù đậm đặc cuộn trong gió, quần tụ giữa hai mạn sườn núi hướng về thung lũng như một thác nước trắng xóa tuôn chảy, tạo thành bức tranh thủy mặc hết sức kỳ vĩ nên thơ. Chúng tôi đến cửa khẩu lúc 11 giờ, dùng cơm trưa tại một quán ăn bên đường, sau đó qua biên giới trở về Kushinaga, ánh nắng chiều le lói phía rừng cây, chúng tôi nuối tiếc vào đánh lễ đại tháp Niết Bàn, về chùa Linh Sơn nghỉ ngơi. Khuya chúng tôi thức dậy sớm tụng thời khóa công phu, dùng sáng rồi từ giả Ni sư Trí Thuận tiếp tục lên đường trở về Bồ-đề Đạo Tràng. Bây giờ đã chính thức vào mùa Lễ hội, hàng ngàn người đổ về tấp nập khắp mọi nẻo đường, không còn lối cho xe vào chùa Viên Giác. Chúng tôi vất vả lắm mới xin được Cảnh sát cho xe vào chùa.

Những ngày ở lại Bồ đề Đạo tràng tham dự pháp hội do đức Dalai Lama thứ 14 tổ chức, nhưng khi tới nơi ngài nhuốm bệnh, không thể chủ trì lễ hội. Tôi được sư Mok Sophal và Quý sư Tổng quản Hội Maha Bodhi Society giới thiệu đến Chùa Tây Tạng để bái yết đức Dalai Lama, cúng dường cho ngài chút tịnh tài và cái bình bát bằng đồng do nghệ nhân Phật tử VN chạm khắc hoa sen thanh thoát. Tuy nhiên, chúng tôi cảm thấy như mình được sống lại thời huyền sử của Phật xa xưa với một hội chúng gần năm mươi ngàn Tăng Ni và cư sĩ nghe pháp. Khắp cả một vùng đất rộng lớn ba mẫu làm Pháp đường được giăng lều phủ kín để che mưa đụt nắng suốt mùa lễ hội, nhưng vẫn

không đủ chỗ. Mọi người ai nấy, kể cả người nước ngoài như chúng tôi, đều phải đăng ký có thẻ hình đeo trên áo, khi vào cổng dự lễ hội được máy rà xét rất kỹ.

Chúng tôi ngồi chung với phái đoàn Đài Loan và nghe thuyết pháp với chiếc Radio trên băng tần FM được thông dịch sang tiếng Anh. Trong những ngày đầu tiên, cộng đồng Tăng lữ Tây Tạng của từng tu viện dưới sự lãnh đạo của các vị Rimpoche hoặc Lạt Ma mở Pháp hội tụng kinh tại Đại tháp Bồ đề. Có những sư Tây Tạng quây quần từng nhóm để luận đạo theo truyền thống. Trên ba đường hành lang của Đại tháp, đạo tục chen chúc kéo nhau đi nhiễu quanh niệm Phật vang rền từ 5 giờ sáng đến 10 giờ đêm.

Sau đó, Nhiều vị Lạt-ma tài danh luân phiên thuyết pháp tại Pháp đường vào mỗi buổi chiều từ 14 giờ cho đến 17 giờ. Tối lại trì kinh đến 24 giờ. Riêng bữa tối cuối cùng của lễ hội trên mười ngàn Tăng Ni Phật tử trì kinh niệm chú suốt đêm và ngày hôm sau pháp hội bế mạc. Đức Dalai Lama lên đường về Nam Ấn để trị bệnh. Đạo tràng mở cửa cho mọi người vào xem mạn-đà-la làm bằng cát màu rất đẹp. Đoàn người đứng xếp hàng đôi dài quanh cả cây số, lần lượt vào trong Pháp đàn dâng khăn trắng và tịnh tài để chiêm ngưỡng xá bái mạn-đà-la, chỉ được phép vừa đi vừa nhìn lướt qua rồi ra phía ngoài mà không được đứng lại chụp hình hoặc lễ lạy vì sẽ gây cản trở cho người ở sau.

Khi ra khỏi pháp đàn mọi người được rưới nước thơm lên đầu và tặng cho một cuốn sách tiếng Tây Tạng hoặc tiếng Anh “Con Đường Giải Thoát” (*The Way to Freedom*) của đức Dalai Lama, một sợi dây đỏ và một gói thuốc viên nhỏ dùng đi xe tàu khỏi say sóng.

Vào lúc này tôi nhận được tin buồn từ VN cho biết là Hòa thượng Thích Đức Nhuận, hiệu Trí Tạng, nguyên viện chủ chùa Giác Minh đường Phan Thanh Giản (cũ) Sài Gòn, là nhà văn hóa giáo dục, nhà thơ lỗi lạc, là bậc ân sư khả kính của tôi, sau cơn trọng bệnh, Hòa thượng phải nằm bệnh viện Thống Nhất (*xưa gọi là Bệnh viện Vi Dân*) vừa viên tịch lúc 16 giờ 53 phút chiều ngày 21 tháng 01. 2002, nhằm ngày mùng 9 tháng chạp, năm Tân Tỵ. Trụ thế 79 tuổi. Tăng lạp 59.

Nhớ lại năm rồi 2001, tôi và thầy Tâm Văn ở PHV Huệ Nghiêm cùng một vài anh em có tổ chức lễ mừng Sinh nhật lần thứ 78 của Thầy (14 tháng chạp năm Quý Hợi - 14 tháng chạp năm Canh Thìn) tại cư phòng của Thầy ở chùa Giác Minh, rồi sau đó sức khỏe Thầy suy giảm cho đến ngày Thầy ra đi.

Thôi còn đâu một bậc Thầy tôn quý, qua những tháng năm dài tại văn phòng Viện Hóa Đạo Ấn Quang, khi Thầy là Chánh thư ký Viện Tăng Thống (1967-73), tác giả những Thông điệp Hòa bình thấm đượm dòng Phật sử!?

Còn đâu hình ảnh mô phạm của một thân giáo sư dưới mái học đường Viện Đại học Vạn Hạnh niên khóa 1969-70, làm khơi dậy nguồn sáng Triết học Đông phương!? Thầy cũng đã là chủ nhiệm kiêm chủ bút nguyệt san Vạn Hạnh, tạp chí nghiên cứu, phát huy Văn hóa Phật giáo và văn hóa Dân tộc, với sự cộng tác của một số học giả, giáo sư đại học, văn nghệ sĩ tại thủ đô Sài Gòn 1965-66. Đã viết cho các Nhật Báo như Tin Sáng, Dân Chủ, Thời Luận, Gió Nam và các tạp chí: Phật giáo Việt Nam, Tư tưởng, Văn Hóa Á Châu, Liên Hoa, Văn, Vấn đề v.v...

Còn đâu đáng hạc gầy quy ẩn chốn Tòng lâm Giác Minh Sài Gòn (1993-2001) trong cuộc sống “lão giả an chi” sau những tháng năm dài lưu đầy tù tội (1985-1993) bị nhà nước CHXHCNVN kết án “Tổ chức chống phá cách mạng”, nhưng thực ra chỉ thao thức cho tiền đồ Phật giáo và Dân tộc qua tác phẩm “Đạo Phật Và Dòng Sứ Việt” mà Thầy cho phép xem để góp ý khi còn bản thảo. Nhưng tôi nào dám mạo phạm góp ý gì khi đứng trước Đại tôn sư. Hoặc thầy ký tặng tập thơ “Thấp Sáng Niềm Tin”, “Hướng Đi Của Thời Đại” mà thầy vừa sáng tác.

Tôi còn nhớ lại trong buổi giao thời sau 30 tháng tư, 1975, dưới chế độ quân quản, rồi bao cấp, sự đi lại giao tiếp rất khó khăn, cuộc sống người dân vô cùng đói khổ, Tôi cùng thầy mạnh dạn tham dự lễ tang của Cố thi sĩ Vũ Hoàng Chương vừa mới ra tù được 5 ngày thì qua đời tại căn nhà lụp xụp trong hẻm, trước cổng chùa Giác Nguyên quận Tư Sài Gòn vào ngày 6.9.1976. Sau đó vì gia cảnh khó khăn, hiền nội của ông dời về con hẻm trong khu Thị Nghè - Gia Định, tôi cùng Thầy lại đến thăm trong lúc bà bị tai biến mạch máu não, phải nằm một chỗ và người con trai duy nhất là cậu Vũ Hoàng Tuấn (sinh 1950) nguyện sống độc thân để ở bên cạnh chăm sóc mẹ hiền. Hoặc cùng Thầy đi viếng lễ Tang (nhập liệm) cho cố thi sĩ Bùi Giáng quán tại chùa Vĩnh Nghiêm tối ngày 07. 10.1998.

Có những lần tôi chở thầy bằng xe gắn máy đi thăm các nhân sĩ trí thức PG như Giáo sư Giản Chi ở Chúng cư Hoàng Diệu quận tư. Hoặc thăm HT Thích Thanh Kiểm và HT Thích Quảng Độ trong dịp Tết Nguyên Đán.

Nhất là tôi còn nhớ rất rõ trước khi lên đường Tây du Ấn Độ một ngày, vào bữa trưa hôm đó tôi lợi dụng giờ nghỉ (*rest time for lunch*) đi vào bệnh viện Thống Nhất thăm viếng và đánh lễ từ giã Thầy. Lúc ấy không có ai hầu Thầy, thật vô cùng thương xót. Vừa thấy tôi, Thầy rất vui, liền gắng gượng ngồi dậy, tôi vội đến bên giường dìu đỡ Thầy và xin Thầy nằm xuống. Nhưng Thầy khoác tay ra hiệu tôi ngồi một bên, tôi vẫn giữ lễ đứng hầu. Giọng Thầy rất yếu nhưng cố gắng dặn dò, dạy bảo tôi những lời tâm phúc như sau:

“Trong hàng Tăng Ni chúng ta đa số đều xuất thân trong giới bình dân khó khổ, nhất là trong hoàn cảnh chiến tranh. Nếu ở ngoài xã hội, chúng ta chẳng làm được điều gì ngoài việc kiếm cơm ăn, áo mặc. Nhưng may mắn, chúng ta phát Bồ đề tâm, xuất gia học đạo, thừa hưởng ân sâu của Phật và được các vị Nghiệp sư dìu dắt cho học hành chu đáo, được các Phật tử tín tâm cung dưỡng ủng hộ. Cho nên khi ra làm việc, Tăng ni chúng ta phải biết khiêm hạ, tôn trọng và biết ơn tất cả những người con Phật trong mọi ngành, mọi giới. Nhất là những nhân sĩ trí thức, văn nhân, nghệ sĩ, những quân nhân Phật tử đã hy hiến đời mình phụng đạo, hộ quốc, an dân. Nếu có thuận duyên thì thầy (chỉ vào tôi) cứ ra đi thực hiện hoài bảo của mình. Gặp nhau hôm nay cũng là từ giã nhau vậy. Chúc thầy nhiều may mắn.”

Nghe những lời vàng đầy tâm huyết của Thầy, tôi vô cùng cảm xúc, mặc cho nước mắt tuôn trào không sao ngăn được, tôi bèn đánh lễ thầy ba lạy rồi nắm lấy tay Thầy hôn lên trùi mấn thiết tha, và biết rằng mình sẽ không còn dịp gặp lại Thầy nữa, nhưng tình thầy trò vẫn sống mãi với bao nhiêu kỷ niệm buồn vui khó tả trong đời.

Tối nay, chúng tôi vào Đại tháp đánh lễ Phật lần cuối, và cầu nguyện cho Giác linh Hòa thượng ân sư cao đẳng Phật quốc. Mùa lễ hội đã qua nhưng để lại trong tôi dấu ấn sâu đậm nơi suối nguồn tâm linh vi diệu này. Đúng 2 giờ 30 khuya ngày 28.01.2002, chúng tôi đáp tàu lửa về lại Thủ đô New Delhi trong niềm luyến tiếc vô hạn.



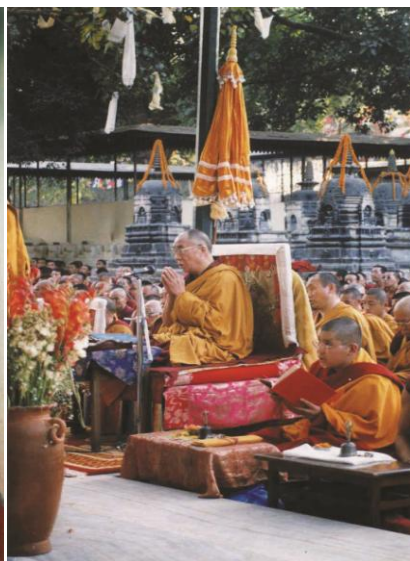
Di ảnh HT Ân sư Thích Đức Nhuận (19.01.1924 - 21.01.2002)



Ngài Kamapa, chứng minh Pháp hội tại Bồ đề Đạo tràng 2002



Pháp hội tại Bồ đề Đạo tràng



Đức Dalai Lama 14 vào tháp Đại giác lễ Phật và một lần giảng pháp tại BÐĐT

THÁNH TÍCH PHƯƠNG NAM

(Những thạch động kỳ quan thế giới)



Sáng 30. 01. 2002, chúng tôi đến phòng trọ của TT Hạnh Hưng để từ giã và xin cáo lỗi cho cuộc hẹn đi thăm đền Taj Mahal với TT. Vì chúng tôi muốn thời gian còn lại quá ít ỏi để đi tham quan các hang động Phật giáo vùng Nam Ấn, rồi trên đường về ghé thăm Taj Mahal. Sau đó về lại ký túc xá lấy đồ ra thẳng sân bay. Thế nên chuyến đi này Sư Giác Hành nhuộm bệnh phải ở nhà và lo sắp xếp đồ đạc giùm tôi. Hai sư cô Phụng Liên và Trí Liên xin tình nguyện hướng dẫn tôi đi về vùng đất phương Nam này.

12 giờ trưa, chúng tôi ra ga Delhi, tàu rời khỏi sân ga trên đường ray số 4, chúng tôi cũng lại nhìn thấy thảm cảnh của những

người giai cấp hạ tiện sống chui rúc trong những lều trại đơn sơ bên dòng sông đen ngập mùi xú uế.

Càng về Nam Ấn không khí có vẻ nóng khô hơn, cuộc sống người dân quê lam lũ chẳng khác gì một số vùng nông thôn Việt Nam bây giờ. Họ trồng nhiều chuối già hương, mè và bông vải. Từ ga Delhi về Aurangabad dài 1.197 km chúng tôi ngủ đêm trên tàu, đến ga cuối (Jalgaon) vào lúc 13 giờ 30 chiều ngày 31.01.2002.

Vì từ miền Bắc Ấn lạnh lẽo, chúng tôi về miền Nam oi bức, khí hậu thay đổi và cuộc hành trình khá xa làm cho tôi thấm mệt phải bị cảm. Chúng tôi vào nghỉ trọ một khách sạn ở gần đó, rồi đến phòng du lịch mua vài tư liệu nói về các thạch động và lấy vé xe cho chương trình hai ngày hôm sau đi tham quan.

Sáng 8 giờ ngày 01.02.2002, xe Buýt đưa chúng tôi đi theo lộ trình dài 26km. Trước nhất vào viếng một cổ thành xây dựng từ thế kỷ 17. Sau đó viếng một ngôi đền Hindu khá lộng lẫy với trần nhà khảm bằng kính thủy tinh, chạm nhiều bông hoa sắc sỡ, rồi tiếp tục đến quần thể thạch động Ellora.

A - THẠCH ĐỘNG ELLORA

Mặc dù trong Kinh điển Phật giáo không thấy nói đến đức Phật hoằng hóa ở phương nam, nhưng có thể nói sự truyền bá Chánh pháp những nơi này vào thời vua A Dục trở về sau rất cực thịnh. Nhất là những hang động đã được bàn tay con người sáng tạo bằng cách đục sâu vào núi thành những tinh xá, những tầng phòng và chạm khắc những tượng Phật, tượng Bồ tát với những đường nét khá công phu tinh luyện suốt hàng bao thế kỷ.



Quần thể hang động Ellora thuộc thành phố Aurangabad tỉnh Maharashtra gồm cả ba Tôn giáo: Phật giáo, Bà-la-môn, và Jain. Như vậy chứng tỏ có sự sinh hoạt đồng hành giữa ba đạo suốt cả thời gian dài trong lịch sử tôn giáo Ấn Độ. Nhất là từ thế kỷ thứ nhất trước TL đến thế kỷ thứ bảy sau TL. Điểm đáng chú ý là các thạch động này được thực hiện công trình liên tục khoảng 700 năm, từ thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ thứ 12. Ellora nổi tiếng về cấu trúc đền miếu đục chạm vào đá ẩn sâu trong lòng núi rất công phu.

Từ ngoài nhìn vào sườn núi trải dài một đường hành lang rộng lớn, bên cánh phải có 12 hang động nằm liên kết với nhau của Phật giáo. Bên cánh trái gồm 20 hang động của Bà-la-môn giáo. Chúng được chia ngăn bởi một thác nước chảy xuống lòng hồ phía dưới. Vào mùa nắng tại đây không có một giọt nước nào.

Về Phật giáo, thạch động thứ nhất là một căn phòng rất rộng với diện tích 41 X 42 feet, có một pho tượng Phật đục bằng đá tôn trí

vào chính giữa ở trong sâu, đằng trước là chỗ hội họp, lễ bái. Hai bên gồm 16 Tầng phòng, mỗi phòng có một cửa trống ở giữa và hai bức đá làm giường đơn hai bên.

Thạch động này không có trang trí gì cả, có lẽ xưa nhất. Hang số 2 có nhiều nét chạm khắc hoa văn và được làm sau. Một phần hang chưa đục xong. Phòng họp ở giữa hang này rất đặc biệt, có đến 12 cột lớn chống đỡ và cũng có một vài pho tượng. Tượng Phật ở giữa rất lớn trong cử chỉ thuyết pháp ngồi trên pháp tọa có chạm hình sư tử. Hai bên cửa có tượng hai vị Bồ-tát, cao đến 13 hay 14 feet. Tại hai dãy Tầng phòng hai bên có nhiều tượng Phật giống với tượng Phật ở chính giữa và cũng có nhiều tượng Bồ-tát chung quanh.

Thạch động số 3 dáng hình vuông, mỗi cạnh 43 feet và cao đến 11 feet, chưa làm xong. Có tạc nhiều trụ đá như để trang trí hơn là chống đỡ, có hai bệ đá dài và thấp nằm song song dùng làm trai đường để chư tăng ngồi thụ trai. Ở đây cũng có nhiều tượng Bồ-tát đang hành lễ.

Thạch động số 4 có tạc tượng Phật ngồi dưới cây Bồ-đề với tán lá sau lưng Ngài. Thạch động số 5 lớn nhất so với các hang động Phật giáo ở Ellora, sâu 117 feet, rộng 58 feet. Các nơi kế tiếp không có gì đặc biệt, trừ thạch động số 8 có một đường để đi kinh hành. Thạch động số 10 là một pho tượng đức Phật ngồi thòng chân xuống đất. Còn các thạch động số 11 và 12 có đến 2 và 3 tầng. Tại hai nơi này cũng có rất nhiều tượng Phật và tượng Bồ-tát chạm vào đá rất uy nghiêm, nhưng hầu hết bị đục phá sứt mẻ.

Về những hang động Bà-la-môn giáo, trong đó nổi bật nhất là hang số 16, đây là đền thờ Dhvajasthambha Kailasa bằng đá rất lớn và đẹp nhất trong các hang động tại đây. Khu đền có cổng chính gồm các

dãy lâu nổi kết chung quanh những tháp đá cao với những đường nét chạm khắc rất sắc xảo. Ngoài ra cũng còn có 7, 8 hang động của đạo Jain (*Thắng luận sư*) nằm ở một triền núi khác, bên đường xe dẫn vào trước dãy hang động này.

Sau khi dùng cơm tại một quán ăn du lịch, xe đưa chúng tôi trở về ghé thăm một ngôi đền bằng đá trắng kiểu Taj Mahal thu nhỏ rồi về khách sạn lúc 17 giờ chiều cùng ngày.

Tối lại, chúng tôi dạo quanh một vòng gần trước nhà ga để tìm mua thức ăn. Khi ngang qua một góc phố, chúng tôi nghe một thứ âm thanh bát nháo làm quấy động cả một vùng. Đó là đàn sáo hàng ngàn con, chúng chen chúc với nhau đậu trên hai tầng cổ thụ tranh giành chỗ ngủ, lại thêm ánh sáng của ngọn đèn cao áp làm chói chang khiến chúng kêu la inh ỏi.

B-THẠCH ĐỘNG AJANTÀ.



Ảnh tác giả

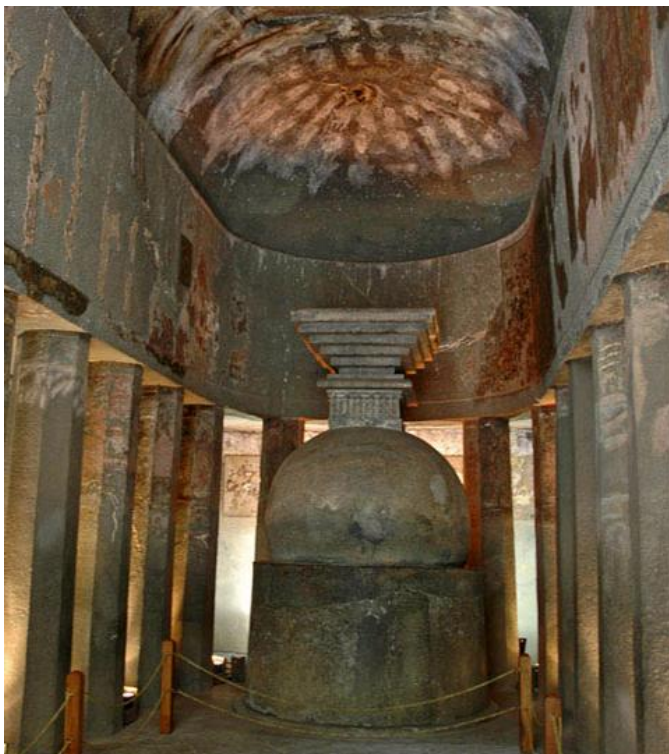
Vào lúc 8 giờ sáng hôm sau, chúng tôi lại lên xe buýt đi tham quan thạch động Ajantà ở Panjab, trên lộ trình dài 107 km, đến nơi đúng 10 giờ 30 phút.

Ajantà cũng như Ellora, là một dãy hang động được đục sâu vào trong một triền núi đá dài và cong hình bán nguyệt, dọc theo một dòng suối dưới vực sâu thoai thoải. Cảnh trí nơi đây thật hoành tráng và thanh tịnh. Về phía thượng nguồn dòng suối ấy có thác nước Satdhara, vào mùa mưa nước tuôn chảy tạo vẻ đẹp thiên nhiên càng thêm hùng vĩ. Ở Ajantà có tất cả 29 động, không thể biết chính xác là chúng được khởi công vào thời đại nào. Nhưng qua khảo cổ thẩm định, người ta lập một danh sách gồm hai nhóm hang động tại đây như sau:

Nhóm một, có các hang động số 9 và 10 cho rằng nó được làm vào khoảng thế kỷ thứ hai trước TL đến thế kỷ thứ nhất trước TL gọi là Đại sảnh đường (Chaitya Halls) dùng để hội họp hoặc Điện thờ (Shrines) và những hang động số 12 và 13 gọi là Tinh xá (Viharas) hoặc Tu viện (Monasteries) dành cho chúng Tăng ở.

Nhóm hai, từ thế kỷ thứ 5 sau TL đến thế kỷ thứ 6 sau TL, gồm có các hang động 19, 26 và 29 gọi là Đại sảnh đường hoặc Điện thờ. Những hang từ số 1 đến số 7, 11, 14 đến 18, 20 đến 25, 27 và 28 là Tinh xá hoặc Tu viện. Ngoài ra còn có những hang động chưa hoàn tất gồm số 3, 5, 8, 23 đến 25, 28 và 29.

Điểm nổi bật nhất Ajanta về tranh minh họa trên tường và trần nhà của một số hang động, nói về sự tích của Phật đã làm cho Ajanta nổi tiếng khắp toàn cầu. Ít nhất là 13 thạch động, nhưng chỉ có 6 động vẽ tuyệt đẹp, lúc phái đoàn HT Minh Châu chiêm bái đầu năm 1962.



Những bức họa trên tường và trên trần thạch động Ajanta thời cổ đại

Các họa sĩ trứ danh đều công nhận rằng những kiệt tác đó được liệt vào những danh họa đẹp nhất trên thế giới. Rất tiếc khi chúng tôi đến nơi những bức họa đó bị bong rớt khá nhiều, do xói mòn thời gian và do con người tàn phá. Người ta gắn hàng chục bóng đèn điện tròn, mỗi bóng cả 100 watts chiếu sáng trong mỗi hang động có những bích họa để cho du khách vào xem. Sức nóng của điện cũng đủ mau phá hoại những kỳ tích của người xưa để lại.

Chúng tôi đến đây thấy họ đang sửa chữa bằng cách lấy giấy nhám chà mất những chỗ loang lổ rồi lấy xi măng tô lại không còn di tích hội họa. Không biết họ có phục chế vẽ lại hay không, nhưng điều chắc chắn là những bức tranh vô giá này đã chịu đựng suốt thời gian dài trên dưới 13 thế kỷ, đủ chứng tỏ kỹ thuật tuyệt luân của những họa sĩ trong khi sử dụng chất liệu pha màu và phối cảnh, thế mà nay đã bị xóa sạch dần dấu vết.

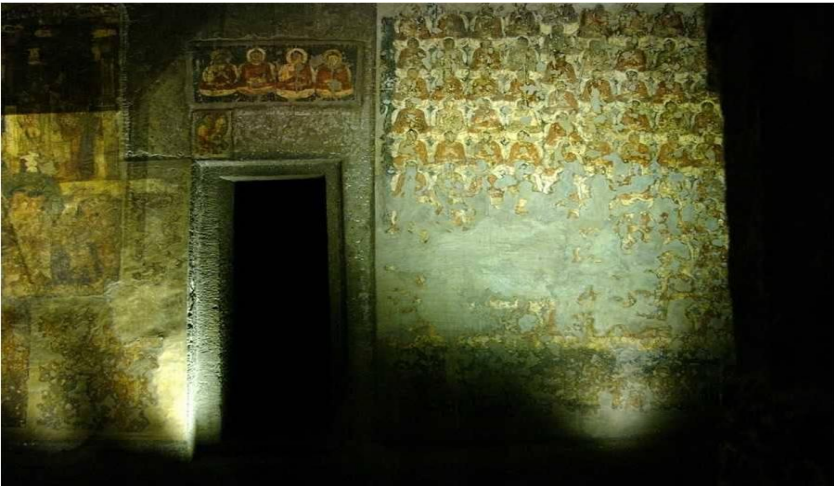
Theo ký sự của ngài Huyền Trang đã kể như sau: *“Tại biên giới phía đông của xứ này là một quả núi đồ sộ với những tảng đá cao lớn và một dãy thành đá chồng chất lên nhau cùng với những hang động ăn sâu vào lòng núi. Trong đó có một tu viện Sangharama được thành lập giữa một triền núi. Các dãy hiên cao và những căn phòng sâu chạy dài theo mặt núi đá. Tầng này chồng lên trên tầng khác, dựa sát vào vách núi và xây mặt ra phía thung lũng. Tu viện này do vị A-la-hán Achara lập nên. Ngài là người xứ tây Ấn Độ. Mẹ ngài từ trần. Sau khi tìm xem và được biết bà tái sinh làm một người con gái trong một dòng họ của xứ ấy, vị A-la-hán này liền đến nơi để cảm hóa. Ngài đi vào làng khất thực ngang qua nhà cô gái. Cô bèn đem các món ăn để sốt bát cúng dường A-la-hán. Chính khi ấy vú của cô chảy sữa ra và*

các bạn gái của cô xem đó là một triệu chứng không tốt. Nhưng vị A-la-hán liền kể lại tiền thân của cô, khi nghe xong cô liền chứng thánh quả.

Để tỏ lòng nhớ ơn và báo ơn sanh thành dưỡng dục hồi tiền kiếp, nên vị A-la-hán lập tinh xá này. Đài tinh xá cao đến 170 feet, chính giữa là một hình đức Phật bằng đá cao đến 70 feet. Trên là bảo cái bảy tầng đứng thẳng, dính chặt vào nhau mà không có gì chống đỡ. Khoảng trống giữa các bảo cái độ 3 feet.

Tục truyền, chính nhờ đại nguyện của vị A-la-hán mà các bảo cái đứng dính tại chỗ, hoặc do phép thần thông của ngài. Có người không tin cho là do một vài hóa chất gắn chặt, nhưng thật ra không có luận cứ nào đáng tin cậy để giải thích sự kỳ diệu ấy. Cả bốn phía tường chung quanh tu viện có chạm khắc vào đá nhiều sự tích đức Phật khi ngài còn là vị Bồ-tát, những điềm kỳ diệu khi Ngài giác ngộ và nhập Niết-bàn. Ngoài cửa động, hai bên đều có tượng voi đá đứng hầu.(*)

(*)Huyền Trang, Tây Du Ký, Samuel Beal dịch ra tiếng Anh xuất bản tại Luân Đôn, 1884 tái bản tại Delhi 1981).



Theo HT Thích Minh Châu trong cuốn Đường Về Xứ Phật cho biết, những hang động tại Ajantà được tìm thấy vào năm 1819, do một toán quân lính Anh đi tập trận. Đến năm 1839, ông James Alexander có lược tả những hang động này tại hội Royal Asiatic ở Luân Đôn, và có cho đăng báo “Belgan Asiatic Society”.

Liên sau đó, ông James Fergusson, một văn sĩ trứ danh, đến thăm Ajantà và viết sách giới thiệu chỗ này cho thế giới được biết. Nhờ vậy, mà Ajantà trở thành một Thánh địa cho những người ham chuộng mỹ thuật đến tham quan chiêm bái. Sau ông Fergusson đến thăm, ông Gill được hội East Indian Company cử đến chép lại những bức họa ấy và làm việc tại đây suốt 20 năm mới xong và cuối cùng đem về triển lãm tại lâu đài Crystal Palace ở Luân Đôn. Không may, những bức họa ấy bị cháy do hỏa tai, chỉ còn lại năm bức.

Đến năm 1875 ông Griffith, giám đốc trường Mỹ thuật tại Bombay, cũng vẽ lại các bức họa ấy, và điều rất lạ, chúng cũng bị thiêu cháy, nhưng còn lại được 56 bức. Những tranh này hiện được trình bày tại Viện bảo tàng Victoria và Albert ở Luân Đôn. Bà Herringham, một nữ họa sĩ cũng đến tại Ajantà nhiều lần và đã cho xuất bản một tập sách rất đẹp với nhiều bức họa quan trọng nhất ở Ajanta. Chính phủ Hyderabad có xuất bản một tập đủ các bức họa kèm theo sự dẫn giải.

Từ ngoài cổng bán vé bước vào chúng ta thấy nơi Thạch động số 1 là tinh xá rất mỹ thuật ở Ajantà, với nhiều bích họa được xem là đẹp nhất. Kiến trúc rất giản dị, phía trong là một khám thờ lớn, trong đó tôn trí một tượng Phật bằng đá cao hơn 2 m, hai bên là những hang nhỏ khá rộng dành cho chư tăng ở, mỗi hang một vị, giường và

gối được đục bằng đá. Ở giữa là phòng khá rộng dùng để hội họp trong lúc hành lễ, hoặc tụng giới.

Trên trần và chung quanh tường đầy những bức họa. Muốn xem những bức này phải có đèn pin hoặc đèn điện chiếu sáng và nếu cần thuê người hướng dẫn thuyết minh cũng có sẵn. Tại hang động này, tầng trên có những bức họa như : “Ma vương cám dỗ đức Phật”, “Thi triển thần thông ở thành Xá Vệ”, “Tiền thân Sibi” (?) và một bức ghi lại “Đại sứ nước Ba Tư đến thăm”. Nhưng bức họa đẹp nhất là vị Bồ-tát trong tay cầm đóa hoa sen.

Theo Họa sư Cecconi tài danh của Ý nói rằng bức họa này đã biểu thị một giá trị nghệ thuật tả chân hết sức độc đáo, có thể sánh với bức họa của họa sĩ Micheal Angello tại nhà thờ Sixtine. Màu sắc sáng sủa tự nhiên của da thịt, cùng với râu chuỗi trang sức, phản chiếu chập chờn trong bóng tối tạo nên sự lung linh huyền ảo. Nhất là cách vẽ nét mặt rất đặc biệt, kỹ thuật phóng khoáng, diễn đạt sự nhuần nhuyễn hoàn bị đến cực điểm. Bàn tay cầm hoa sen dịu dàng và trang nhã được miêu tả với một tài nghệ khá cao siêu. Có thể sánh tác giả bức danh họa này với hai họa sĩ đại tài Léonard de Vinci và Rapphael vào thời kỳ phục hưng tại Ý Đại Lợi.

Thạch động số 2 giống như số 1, chỉ khác là có thêm hai Tầng phòng. Tại đây cũng có nhiều bức họa khá đẹp diễn tả “Hoàng hậu Maya nằm mộng”, “Hoàng hậu dạo vườn Lâm Tỳ Ni”, “Thái tử Thích Ca đản sanh”, “Thái tử thị hiện đi bảy bước sau khi sanh”, “Chuyện tiền thân Khanti-vada” và “Chuyện tiền thân Hamsa”. Trên bức tường này, phía tay mặt là bức họa tả hai anh em Purana và Bhabila. Hai vị này

dựng một điện Phật bằng gỗ trầm để kỷ niệm được thoát chết đắm ngoài biển khơi. Tại hang động này có hai bức họa được các nhà phê bình nói đến nhiều và được phác họa lại, đó là bức “Người sứ giả” và bức “Một nữ tỳ bị hình phạt”.

Thạch động số 4 là tu viện lớn nhất ở Ajantà, mái hiên phía trước có đến tám cây cột đá hình tám cạnh chống đỡ. Có nhiều cây bị sứt gãy và nhiều mảng tường nứt nẻ xuống cấp trầm trọng. Người ta dùng chất keo đặc biệt trét vào những chỗ hỏng ấy. Chủ điểm kiến trúc ở đây rất giản dị, nhưng trên tường và mái hiên cũng có nhiều tượng khắc. Đẹp nhất là tượng vị Bồ tát Padmapani. Cũng có những bức vẽ một người đàn ông và người đàn bà đang chạy tránh một con voi dữ.

Thạch động số 6 gồm hai tầng, không có bức họa nào đặc biệt. Cách sắp đặt nấc thang lên tầng trên khá hòa hài với cấu trúc.

Thạch động số 9 là một điện Phật, không có phòng Tăng và được xem là hang xưa nhất. Khác với các điện Phật khác, điện này hình vuông. Hai dãy cột đều có hình tám cạnh và không khắc chạm gì. Trần điện cong lên và có những đường gân nổi chạy tròn giống như bộ xương cá voi. Điện có cửa sổ làm theo kiểu lá Bồ-đề. Trên các cột có họa tranh, nhưng nay đã hư nát không còn nhìn thấy. Phía trong, còn một vài mảnh họa sót lại, có lẽ đây là những bức họa cũ nhất.

Thạch động số 10 cũng giống như số 9 nhưng rộng lớn hơn. Tại đây còn để lại nhiều dấu vết tranh họa cho chúng ta biết về y phục và một vài món trang sức ở thời ấy. Có bức vẽ một vị vua cùng hoàng hậu hết sức sống động.

Thạch động số 16 đẹp nhất ở Ajantà, với cách kiến trúc hoàn bị được xem là một kiệt tác. Mái hiên có nhiều cột đá lớn, cửa chính đặc biệt có nhiều con voi đá đứng giữ. Tháp ở phía trong được ánh sáng từ cửa chiếu vào, chứng tỏ tài nghệ xuất sắc của các vị kiến trúc sư. Hang động này cũng được nổi tiếng nhờ nhiều bức danh họa, chỉ tiếc rằng chúng bị xóa mờ theo thời gian. Bức họa vị công chúa đang hấp hối vẽ trên tường bên trái là đẹp nhất.

Ông Griffith nhận định: “Về cách diễn đạt tình cảm, đau buồn, cùng với nghệ thuật trình bày, tôi xem không có bức họa nào có thể ưu thắng như vậy. Các nhà họa sĩ Florence có thể vẽ đẹp hơn, các họa sĩ Venise có thể pha màu khéo hơn, nhưng không ai có thể diễn đạt với nhiều ý tứ qua màu sắc, bằng những bức họa này”.

Những bức họa khác diễn tả: “Bồ tát Thích Ca đản sanh”. “Tiên A-tư-đà xem tướng Thái tử”, “Thái tử dạo bốn cửa thành”, “Sujata dâng sữa”, “Hai lái buôn Tapassu và Bhalluka cúng dường”, “Đức Phật đến thành Vương Xá”, “Nan Đà xuất gia” và “Chuyện tiền thân Sutasoma” và nhiều bức họa khác nhưng không rõ diễn tả sự tích gì. Thạch động số 17 cũng được liệt vào dạng đặc biệt nhất ở Ajantà. Mái hiên, cửa chính và những cột trụ phía ngoài đều to lớn; trên cửa và phía trong có nhiều tượng khắc vào đá. Đặc biệt là tượng Đức Phật nhập Niết bàn dài hơn 4m và lúc Ngài bị Ma vương cám dỗ. Khi chúng tôi đến đây họ làm giàn để sửa chữa. Hang này cũng có một bức họa nổi tiếng: “Hai mẹ con Da Du Đà La và La Hầu La”. Cách diễn tả bà Da Du nhìn và chỉ về phía Phật, rồi xúi La Hầu La đến đòi cho được phần thừa tự.

Ông E.B. Havell, một nhà phê bình về hội họa nổi tiếng đã nói: “Về cách diễn đạt tâm tình của bức tranh này hết sức sống động, có thể sánh với bức họa kỳ diệu về các Thánh nữ của Giovanni Ballini”. Giáo sư Lorenzo Cecconi đã nói: “Cách miêu tả cử chỉ và sắc mặt của hai mẹ con này thật là kỳ diệu. Lối diễn đạt giống với nghệ thuật tạo hình trong các trường phái Umbria và Tascany của những họa sĩ đặc biệt Quattrocentists”. Còn ông Laurence Binyon nói: “Đây là biểu tượng khó quên. Không một họa phẩm nào trên thế giới lại để một cảm giác sâu đậm về nét cao siêu trang nhã như bức tranh này”.

Tại đây cũng có một bức họa diễn tả vị Hoàng hậu đang cầm chiếc gương trang điểm và có một nữ tỳ bưng chiếc khay hầu đứng kế bên. Nghệ thuật của tranh không phải là hình dáng bà Hoàng hậu mà chính là chiếc gương. Trong hang động thì tối, ánh sáng ở cửa chiếu vào chỉ lờ mờ, nhưng chiếc gương trong tay Hoàng hậu thu tất cả ánh sáng ngoài cửa vào và phản chiếu toàn thân của bà một cách kỳ ảo. Ngoài ra còn có những bức: “Đức Phật thuyết phục con voi say Chaddanta”, “các vị Bà-la-môn Jùjaka xin cho được hai người con của Thái tử Vessantara” diễn tả rõ rệt sự tham vọng và ác độc của loài người.

Phần lớn các nhà phê bình những bức họa của Ajantà đều cho rằng những họa sĩ này có biệt tài về đường nét diễn đạt các nhân vật. Đại úy Gladstone Solomons nói: “Nếu Âu châu phát minh được sự bí mật của màu sắc thì chắc chắn Á Đông đã khám phá ra được đường nét”. HT Minh Châu đánh giá: “Sự thật bức họa nào cũng là tuyệt tác về cách diễn đạt tâm tình các nhân vật bằng những đường nét thích đáng và linh động. Mãi cho đến ngày nay, chưa có một họa sĩ Ấn Độ nào có thể sánh được với các họa sĩ thời xưa trong cách diễn đạt ấy”.

Thạch động số 19 là một điện Phật Chaitya. Nơi này được trang trí rất nhiều ảnh tượng cả trong lẫn ngoài, và nghệ thuật điêu khắc được xem là hoàn bị nhất tại Ấn Độ. Đặc biệt ở cửa chính và mặt tường tạc khắc rất công phu, phía ngoài cửa điện Phật được trang trí khá đẹp. Rất tiếc nhiều cột trụ đã bị hư nát. Thạch động số 20 cũng là một tinh xá có giá trị nhiều về lối kiến trúc. Các cột mái hiên đều được khắc những hình đàn bà đang đi nhiều qua. Theo HT Minh Châu cho là kiểu kiến trúc các tầng cấp và cách trang trí hang động này giống như ở Amuradhapura và Polonnaruwa tại Tích Lan.

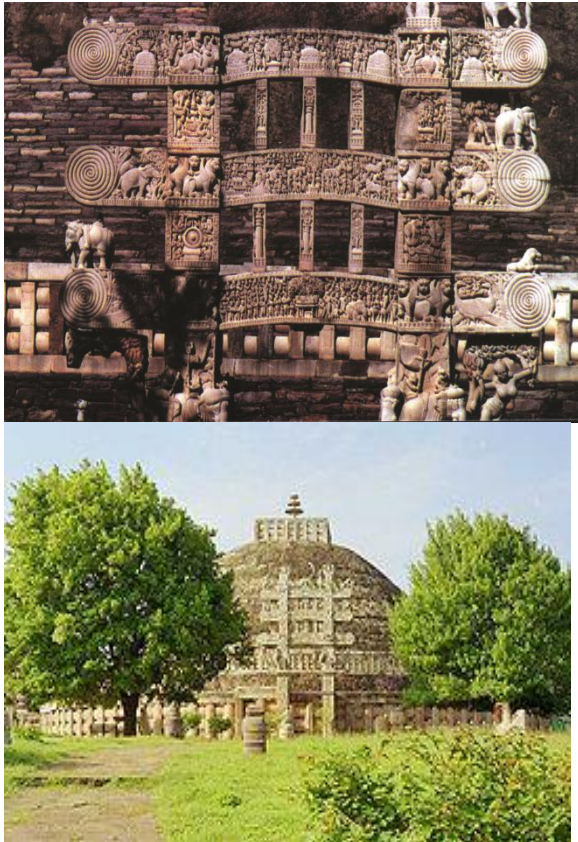


Thạch động 26 là một điện Phật như số 19. Ở đây hầu hết các tượng chạm rất lớn. Cửa chánh điện đã bị hư hại, người ta trét một loại keo đặc biệt để chống rạn nứt ở các thân cột, nhưng các bức chạm mặt tiền vẫn còn nguyên vẹn. Cách trang trí ở bên trong nhiều hơn các hang động khác, trên các tấm đá đều có khắc chạm những sự tích về đời sống của đức Phật. Điện Phật được trang trí cùng một kiểu như các điện Phật ở hang số 19, nhưng đức Phật ở đây được chạm ngồi thòng chân xuống đất, tay bắt ấn Chuyển pháp luân. Những đường cong trên trần đục nổi gân lên rất đặc biệt.

Điều đáng tự hào ở đây là Phật giáo đã để lại nhiều di sản quý báu cho nhân loại bằng chế độ phát tâm cúng dường sức người, sức của, từ những họa sĩ nghệ nhân tài ba lỗi lạc và thẩm nhuần tư tưởng Phật học khá cao. Chứ không phải bằng sức bóc lột đàn áp dân chúng phải làm như một số triều đại vua chúa xây các cung cấm và trường thành ngày xưa. Theo HT Minh Châu cho rằng điểm khó hiểu là tại sao những tác giả của những danh họa có giá trị tuyệt luân này lại không thể lưu lại những tác phẩm khác ngoài phạm vi những hang động này hoặc ngoài phạm vi sự tích Phật giáo? Chúng tôi đã dành hơn ba tiếng đồng hồ để nhìn ngắm quần thể Ajantà, nhưng không sao ghi nhận cho hết được. Đã đến giờ ra xe đành phải quay về khách sạn chuẩn bị cho chuyến du hành ngày mai đi Sanchi.



C - SANCHI



Cổng và Đại tháp Sanchi

Sáng ngày 03.02.2002 chúng tôi ra ga Aurangabad đáp tàu đi Mammad, đoạn đường dài 113Km. Tàu khởi hành lúc 6 giờ 27 phút đến nơi 9 giờ 42 phút. Chúng tôi đi dạo phố một vòng tìm quán ăn, sau đó đợi chuyển tàu từ Mammad đi về Bhopal. Đúng 15 giờ 45 tàu chuyển bánh, chúng tôi xuống ga Bhopal lúc 1 giờ 10 khuya. Tại ga không có phòng trọ, chúng tôi vào khách sạn Jalishan nghỉ đến 7 giờ sáng. Chúng tôi lại thuê Taxi đi đoạn đường dài 50 km để đến Sanchi.

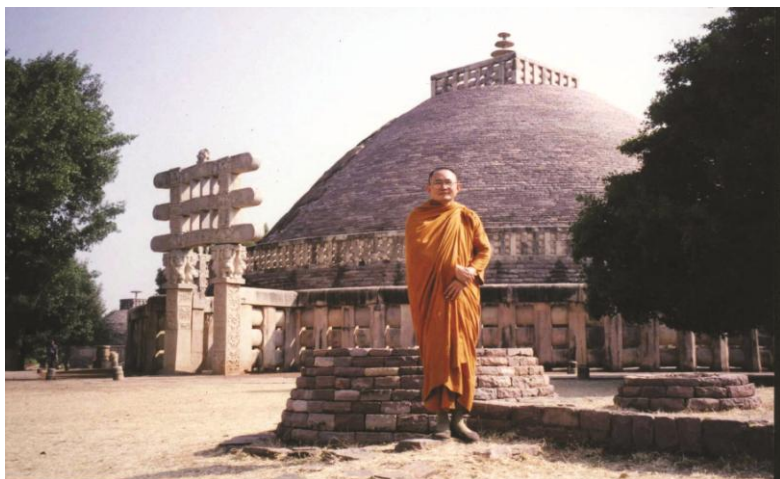
Xe chạy trên đường tráng nhựa thẳng lên đồi, trước nhất chúng tôi vào một ngôi chùa Tích Lan lễ Phật, cúng dường tịnh tài cho sư trụ trì và gửi mấy túi xách rồi mua vé vào cổng.

Trong văn chương và kinh điển Phật giáo không nói đến đức Phật có hành đạo ở Sanchi. nhưng nay trở thành điểm hành hương quan trọng. Tại đây vua A-dục có dựng nhiều trụ đá và đền tháp để kỷ niệm. Tên cũ của xứ sở này là Kakanara, và trong bộ Mahavansa gọi là Chetigiri. Sở dĩ vị vua này chú ý đặc biệt đến Sanchi, vì khi còn trẻ, khoảng giữa thế kỷ thứ ba trước TL, ông sống nhiều năm ở Ujjaini làm phó vương tại Malwa. Chính trong thời gian này, ông gặp một giai nhân tuyệt sắc ở Vedisa, một thị trấn cách Sanchi độ vài dặm Anh. Sau khi được tiến cung làm vợ, Bà Devi sanh ra cho nhà vua một người con trai tuần tú và có tâm hồn mộ đạo từ thuở nhỏ tên là Mahinda.

Về sau Mahinda xuất gia tu hành trú trì tại một ngôi chùa do mẹ ông tạo dựng và được nhà vua cử sang truyền giáo tại Tích Lan đầu tiên vào đầu thế kỷ thứ hai trước TL. Do đó, Sanchi trở thành một Thánh tích quan trọng của Phật tử ở Mulwa, cho đến thế kỷ thứ hai sau TL mới bị hoang phế. Nhưng có lẽ vì ở trên nhiều cây cối che lấp nên không bị những người tìm vàng đến cướp phá. Hầu hết các đền tháp được giữ từ thế kỷ cho đến thế kỷ 18.

Sau khi ông Alexander Cunningham in quyển sách “Bhilsa Tope” vào năm 1854, các nhà tìm của báu mới bắt đầu đến tìm kiếm và phá hoại. Chính Đại úy F.C Maisey là người làm hư hại Sanchi nhiều nhất, nhưng cũng là người tìm được xá lợi của hai ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên. Từ khi viện Bác cổ được lập ra. Sanchi mới được bảo vệ. Khi

chúng tôi đến đây nhìn thấy trên đỉnh đồi, có một ngôi chùa Tích Lan được xây cất trang nghiêm, bên trong có những tháp tròn và một số cột tháp hư hoại được sửa chữa. Sanchi nằm trên một ngọn đồi, phong cảnh chung quanh tuyệt đẹp và thanh tịnh. Chỗ này nổi tiếng về nghệ thuật kiến trúc Ấn Độ thời cổ đại. Tại đây có một tháp lớn và hai tháp nhỏ hình tròn. Sau đây là những di tích hiện còn.



Tác giả đứng trước Đại Bảo tháp Sanchi

1. ĐẠI THÁP

Tháp này là Thánh tích đặc biệt nhất tại đây, đánh dấu kỷ niệm Vua A Dục gặp thứ phi Devi. Ở rất xa cũng nhìn thấy được, vì tháp cao độ 16m và đường kính rộng trên dưới 40m. Tháp hình bán cầu, với một cửa chính bước lên những bậc cấp có lan can bảo vệ chung quanh toàn bằng đá Churna trơn láng có đục mộng nối ráp lại với nhau. Bốn hướng đông tây nam bắc, có bốn cổng đá chạm trổ rất mỹ thuật, cách cấu trúc gần giống nhau, chứng tỏ toàn bộ ngọn tháp chỉ do một kiến trúc sư đại tài phác họa.

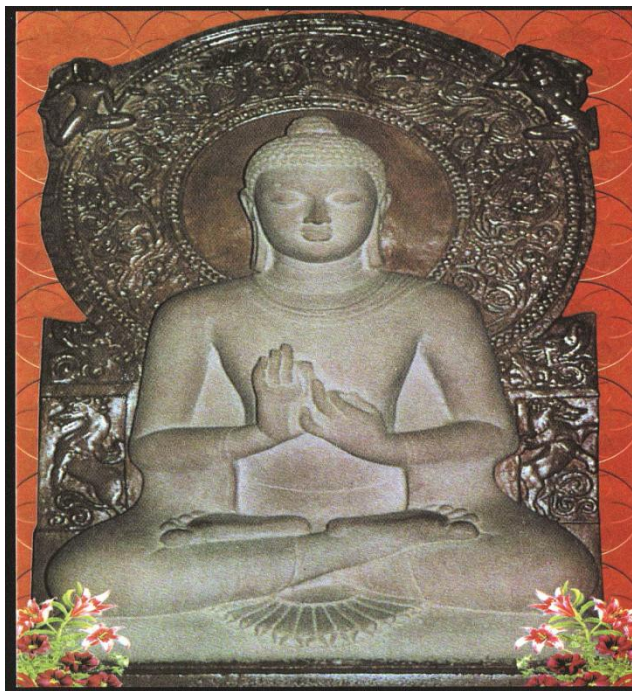
Mỗi cổng gồm hai trụ đá lớn hình vuông, cao khoảng 5 m, có ba thanh ngang song song nhô đầu tròn ra khỏi thân trụ một khúc, có chạm hoa văn xoắn ốc, thanh dưới dài hơn thanh trên, chằng giữa uốn cong lên, được ráp mộng hai đầu nối liền với thân hai trụ cột. Thanh trên cùng, có tạc một Pháp luân ở giữa, và khắc hình các loài vật trên mặt. Phần trên thân trụ cột của thanh ngang dưới cùng, người ta khắc hình chư thiên dùng tay đỡ cổng.

Cách diễn tả trên thân mỗi trụ cổng, cũng như những thanh ngang về những sự tích trong đời sống đức Phật, một vài chuyện tiền thân của Ngài. Hoặc cũng có một vài sự tích như vua A-dục thăm Bồ-đề Đạo tràng, cảnh những đại biểu của vua đến tại Kusinàgà để thỉnh Xá-lợi Phật, cảnh vua Tần-bà-sa-la đi từ Vương-xá đến Trúc Lâm tinh xá để được gặp Phật, tháp chôn Xá-lợi đức Phật. Có nhiều hình chưa hiểu được miêu tả điều gì. Có những hình thú vật như sư tử, ngựa, voi, trâu, lạc đà và các loại chim, cùng những hình cây, dây leo v.v...

HT Minh Châu nói: “Riêng cổng phía tây, những bản khắc cho chúng ta biết là do ông Nagapiya, một nhà ngân hàng ở Achavada phát tâm cúng. Tại bốn cửa đi vào ngôi tháp có bốn tượng Phật tạc trên tường của bệ đá, có lẽ những tượng này được tạc thêm về sau”.

Người ta cho rằng ngôi đại tháp này do vua A-dục dựng lên bằng gạch, rồi sau này các vị vua kế tiếp xây thêm cần đá to hơn. Hai tháp nhỏ bằng đá kế bên cũng do các triều đại con cháu kế tục xây dựng. Các lan can chạm khắc theo lối kiến trúc đời vua A-dục, trên một vài trụ đá lan can có khắc tên những người hỷ cúng. Như vậy chứng tỏ không phải một người mà do nhiều Phật tử chung nhau kiến

tạo. Ngôi tháp này bị phá hư bởi tể tướng Pusyamitra. Ông này lật đổ vua Mauryan và lập triều đại riêng của mình (184 - 143 trước T.L).



Tượng Phật tạc trong Đại tháp Sanchi

2- THÁP THỜ XÁ LỢI CỦA NGÀI MỤC KIỀN LIÊN VÀ NGÀI XÁ LỢI PHẤT

Độ 60 thước phía Đông Bắc của ngôi Đại tháp, có một ngọn tháp nhỏ hơn, nhưng được nổi tiếng vì tại chỗ đó người ta tìm được Xá lợi của hai vị Đại đệ tử của đức Phật.

Đó là Tôn giả Mục-kiền-liên và Xá-lợi-phất. Nhưng xá lợi này được ông Alexander Cunningham và Đại úy F.C. Meisey tìm thấy trong hai hộp đá, trên những hộp này có khắc tên hai Ngài. Hai Ngài đã thệ thế trước đức Phật, nhưng chúng ta không được biết xá lợi các ngài

được đưa về Sanchi vào lúc nào, không hiểu ngọn tháp này có phải được dựng lên trong thời đức Phật còn tại thế hay không. Ngọn tháp này được kiến trúc cùng một kiểu như Đại tháp, chỉ khác là không có lan can ở phía dưới. Tại đây chỉ có một cửa đá thô. Cũng có chạm nhiều sự tích về đời sống đức Phật nhưng không giá trị bằng hình chạm ở Đại tháp.

3- THÁP SỐ 3

Ngôi tháp này ở vào một nơi hơi xa các ngôi tháp trước, phải đi xuống độ 400 thước phía tây ngọn đồi, có xây cấp bậc nên đi xuống cũng dễ dàng. Bên trong tháp, Người ta đã tìm được Xá lợi của các Thánh Tăng đã đem Phật pháp truyền bá các nước phương xa vào đời vua A Dục. Ngọn tháp này cũng cùng một kiểu với hai ngọn tháp trước, chỉ khác là không có cửa đá. Chính ông Alexander Cunningham tìm thấy những xá-lợi này trong một căn phòng xa ngôi tháp hiện nay. Hộp đá ở ngoài bằng đá trắng, bề dài độ hai thước. Trong hộp đá này có bốn hộp đá nhỏ khác đựng Xá-lợi các vị Thánh Tăng A-la-hán như Kasya Pagotra và Vatsi Suvijata...

4- THÁP SỐ 4

Phía đông bắc ngôi tháp số 3, có một ngôi tháp nhỏ hơn là tháp số 4, tháp này bị hư nát nhiều và được Viện Bác cổ sửa sang lại. Có nhiều nền của những tháp an táng các vị tăng sĩ ở chỗ này.

5- TRỤ ĐÁ VUA A DỤC CÙNG CÁC TRỤ ĐÁ KHÁC

Ở Sanchi có rất nhiều trụ đá, hiện còn có 4 trụ lớn và nhiều trụ đá nhỏ khác thuộc về thời đại Gupta. Quan trọng nhất là trụ đá do vua A Dục dựng lên tại cổng phía nam của ngôi Đại tháp. Nay chỉ còn thân

trụ có chiều cao độ 14 met và một bảng đá với con sư tử đá hiện còn để trong Viện Bảo tàng. Trụ đá kể nằm về phía đông ngôi tháp, thuộc thời đại Gupta, chỉ cao độ 5 m 57 và khác với trụ đá vua A Dục vì có đến 8 cạnh. Con vật ở đầu ngọn tháp tìm không thấy.

Trụ đá thứ ba cũng kể bên cũng thuộc về thời đại Gupta màu xám nhạt với những đường gân đá đỏ, cao độ 7 thước, nhưng bị gãy thành 4 đoạn. Trụ đá này có khắc rõ nhiều hàng chữ. Trụ đá thứ tư gần cổng phía bắc, có lẽ là một trụ đá được nói đến trong các bia khắc trên. Thân trụ lớn hơn, nhưng hiện tại chỉ cao độ 7 thước thuộc về thời đại Gupta vì gốc trụ cột hình vuông. Gần trụ đá này người ta có tìm được tượng Bồ tát Vajrapani, và theo ông Cunningham và Marshall thì tượng này tôn trí trên cột đá ấy. Có lẽ vì vậy nên được gọi là trụ đá Vajrapani.

6- CÁC NGÔI CHÙA VÀ TINH XÁ CỬ

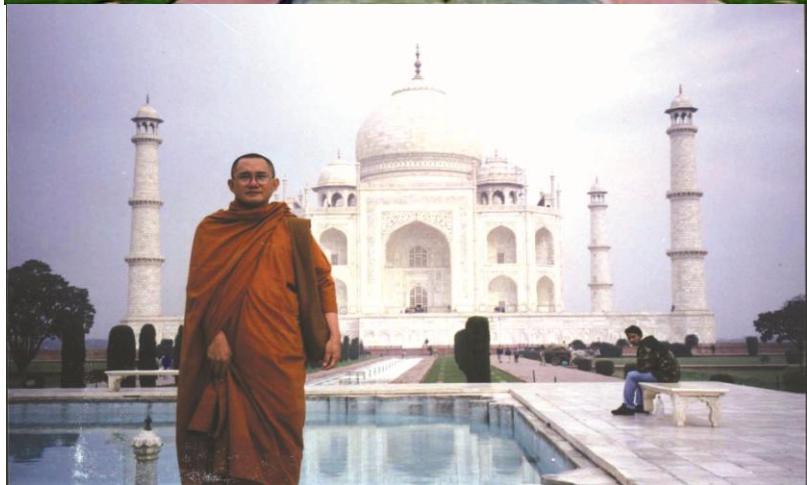
Ngôi chùa chính đối diện với cổng đá phía nam của Đại tháp, có chín trụ đá vuông cao đến 5 thước, chứng tỏ chùa này rất vĩ đại, có lẽ làm theo kiểu các hang đá Ajanta và Karli vì các ngọn tháp đều đồng một kiểu. Hiện nay chỉ còn nền và tường bốn góc cao độ 1 thước. Chắc chùa này làm vào khoảng giữa thế trước bảy sau T.L. Một bát bằng đá, vài tấm ngói được tìm thấy tại đây; phía đông chùa này có một khám nhỏ, giống như một ngôi đền, toàn bằng đá tảng với mái bằng đá phẳng, có một điện Phật và một mái hiên phía trước. Mái hiên này có bốn trụ đá chạm khắc và hai trụ đá vuông chống đỡ. Một chùa khác phía sau tháp số 5, có một mái bằng, gác trên những trụ đá trong chùa này có một tượng Phật an tọa trên toà sen.

Phía Nam có một số chùa tháp, và tinh xá lớn, nay chỉ còn nền và chân các cột trụ. Có dấu tích là đã được sửa sang lại trên nền cũ. Tại đây có 50 trụ đá, và có đến 3 ngôi chùa. Về phía Đông cũng có một ngôi chùa khá lớn, có lẽ là ngôi chùa được dựng sau cùng ở Sanchi vào khoảng thế kỷ thứ 10 hay 11 sau T.L.

Sau khi quan sát từng khu vực và chụp hình lưu niệm, chúng tôi ngồi nghỉ chân dưới một bóng râm hưởng gió mát lạnh của mùa đông, và ngắm nhìn cánh đồng bao la và những đồi núi trùng điệp xa xa. Thỉnh thoảng chúng tôi thấy có một vài con tàu kéo những chiếc goong dài qua lại giống như những con cuốn chiếu. Mặt trời đứng bóng, chúng tôi trở về chùa để lấy hành trang rồi xuống đồi, ghé qua viện bảo tàng xem những di tích của Phật giáo. Tại đây có rất nhiều pho tượng cổ, bằng đồng và đá từ thế kỷ thứ hai trước TL và thế kỷ thứ 8 sau TL.

Họ cấm không cho chụp hình. Chúng tôi đi về chùa Hội Đại Bồ Đề tọa lạc gần sân ga với diện tích rộng độ hai mẫu tây. Trong chùa có trồng nhiều hoa kiểng, có hàng rào bao bọc xung quanh, có Tăng xá, nhà khách, trai đường, trường học và thư viện. Đây là cơ sở để truyền bá Phật giáo của Tích Lan, nơi tiếp đón Tăng lữ và cư sĩ Phật tử bốn phương về chiêm bái tu học. Còn ai muốn ngồi thiền tịnh tu thì lên chùa trên đồi núi có cảnh quang rất yên tĩnh và mát mẻ thật lý tưởng. Bóng xế qua đầu, chúng tôi cảm thấy đói bụng, vào một quán ăn nhỏ gần nhà ga để thụ trai, rồi ra ga đón tàu về Agra viếng Thành Đỏ và lăng mộ Taj Mahal.

E- LĂNG MỘ TAJ MAHAL Kỳ quan thế giới



Lăng mộ Taj Mahal và tác giả đứng trước cảnh mờ sương

Trải qua đoạn đường từ Sanchi về Agra dài 450 km, tàu khởi hành từ 16 giờ 30 chiều ngày hôm trước, đến đây vào lúc 0 giờ 30 khuya, chúng tôi nhờ xe Tatasamo ba bánh đưa chúng tôi về một khách sạn cách đó 2 km nghỉ qua đêm.

Thành phố Agra khá rộng, mặc dù đường xá kém mở mang, điều kiện vệ sinh hạn chế nhưng nhờ một nền văn minh lâu đời, một nền văn hóa sâu đậm và những công trình kiến trúc xuất sắc, mà hàng năm tại đây cũng như toàn cõi Ấn Độ thu hút hàng triệu du khách viếng thăm. Đặc biệt tại Agra có Thành Đỏ (*Red Fort*) và nhất là Taj Mahal kỳ quan thứ bảy của thế giới, nằm cách Đê-li 193 km, về phương bắc thuộc bang Uttar Pradesh, khoảng 3 giờ xe chạy. Ngồi tàu lửa tốc hành thì hơn 4 giờ. Tại Agra có phi trường và có đường bay đến khắp các thành phố lớn ở Ấn.

Đây là một kỳ quan diễm tuyệt của nghệ nhân Ấn Độ vào thế kỷ 17. Tổng mặt bằng của lăng hình vuông, mỗi cạnh 186 feet. Trung tâm mái vòm có đường kính 58 feet và chiều cao là 213 feet. Ngôi lăng mộ này được xây dựng bằng cẩm thạch trắng muốt và mát lạnh, với một lối kiến trúc hết sức độc đáo vừa trang nhã vừa nhẹ nhàng, vừa uy nghi vừa nên thơ. Nghệ thuật xây dựng Taj Mahal là sự kết hợp hoàn hảo của dạng hình thái và màu sắc với tính cân trọng chi li. Ngắm nhìn công trình này, người ta không thể nghĩ gì khác hơn đây chính là sự hiến dâng tâm hồn vì nghệ thuật của 20.000 nghệ nhân, kể cả những thợ khéo từ Pháp, Ý đến làm việc. Khoảng 1.000 thợ voi được điều về chuyên chở hàng ngàn tấn đá. Đây là một công trình kiến trúc mà thế giới cho là hoàn hảo nhất trong chi tiết thi công và vật liệu xây dựng suốt 22 năm liền. Từ những hoa văn lộng lẫy khắc thành những bức vách của điện, pha trộn màu sắc với tất cả sự tinh xảo của bàn tay con người mà lại là những con người vô danh. Thế nhưng chủ sở hữu của nó là vua Shah Jahan và là quà tặng cho tình yêu vĩnh cửu của mình.

Shah Jahan là đời vua thứ năm của triều đại Mogul, mà người sáng lập triều đại này là Babur, một tín đồ đạo Hồi (Islam). Sau Babur là Akbar vị vua xuất sắc nhất đã thống nhất Ấn Độ từ vịnh Á-rập phía Tây đến vịnh Bengale phía Đông, trị nước từ 1556 đến 1605 và là một vị vua rất có công trong xây dựng nền văn hóa Ấn Độ. Shah Jahan là cháu ba đời của Akbar, lên ngôi trong thời cực thịnh của triều đại Mogul. Thế nhưng Shah Jahan rơi vào hai thứ đam mê, đó là các công trình kiến trúc và sắc đẹp phụ nữ.

Thành Đỏ tại Agra và Lăng mộ Taj Mahal sau này là một bằng chứng lịch sử. Shah Jahan có khoảng 5.000 cung nhân mà người ông yêu quý nhất là hoàng hậu Arjumand Buno Begum. Bà còn có biệt hiệu là Mumtaj Mahal sinh năm 1593, kết hôn với vua Shah Jahan vào năm 1612. Bà hoàng hậu này chẳng may sinh khó đứa con thứ 14 và qua đời lúc 39 tuổi (1631) sau khi sống chung với ông được 20 năm. Bà được chôn cất tại Burhanpur. Từ đó vua Shah Jahan không còn gì vui thú nữa, ông rất đau khổ cho mối tình tuyệt vọng nửa chừng gãy gánh và dành hết thời giờ xây dựng công trình kiến trúc vĩ đại này để làm quà tặng cho người vợ yêu quý của mình như lời ông hứa với bà khi bà hấp hối. Taj Mahal được xây dựng năm 1659 và 22 năm sau mới hoàn thành, ông liền dời mộ người yêu về đây, cho đến ngày ông nhắm mắt và được chôn chung bên mộ phần của bà. Ông sinh 1601 và băng hà năm 1666, hưởng thọ 65 tuổi.

Ngày nay ai có dịp đến Ấn Độ đều ghé thăm lăng mộ Taj Mahal. Mỗi năm tiếp khoảng 2,5 triệu lượt du khách. Mặc dù số lượng đó đã vô tình làm lăng mộ hư hại không ít, nhưng xung quanh Taj Mahal trong bán kính 100 km không có nhà máy phát điện hay hãng xưởng

cơ khí và hóa chất nào được xây dựng. Thỉnh thoảng người ta cho lau chùi toàn bộ lăng mộ với kinh phí khổng lồ hàng triệu đô la, cho nên đá cẩm thạch luôn giữ màu trắng tinh khiết. Nhờ những biện pháp đó mà ngày nay lăng vẫn còn giữ vẻ đẹp tuyệt vời.

Tôi đến Taj Mahal vào buổi sáng mờ sương với giá vé vào cửa mất 30 USD cho mỗi người. Sư cô Phụng Liên tế nhị sợ tôi tốn tới ba vé, nên cô khước từ với lý do là cô đã vào đây hai lần rồi, cô để cho cô Trí Liên cùng đi với tôi. Từ sáng sớm du khách đã vào thăm khu lăng mộ khá đông, phần nhiều là người Ấn và các nước Tây phương. Một cổng thành bằng đá đỏ thật là hoành tráng. Vào trong là hồ nước trải dài với hai hàng cây thơ mộng. Những bông hoa khoe mình trong sương lạnh như quyến rũ hồn ai. Tôi đã chứng kiến một tác phẩm kiến trúc dành cho nghệ thuật tình yêu vĩnh cửu này có một không hai trên thế giới. Bức giác tôi khẽ thốt lên:

“Tình yêu nào rồi cũng ra đi. Niềm hy vọng nào rồi cũng tan theo bọt nước. Nhưng người ta vẫn phải yêu và vẫn phải hy vọng. Vì đó là lẽ sống của con người”.

Người ta cho rằng phải thấy Taj Mahal dưới ánh trăng mới tuyệt đẹp, lúc đó ngôi đền cẩm thạch trắng này sẽ toát ra một ánh sáng lung linh kỳ ảo. Nhưng lăng mộ bây giờ không mở cửa vào ban đêm nữa, vì lý do bảo vệ an ninh rất ngặt. Du khách vào lăng, phải để túi xách, máy quay phim gửi tại quầy bán vé, chỉ trừ máy ảnh.

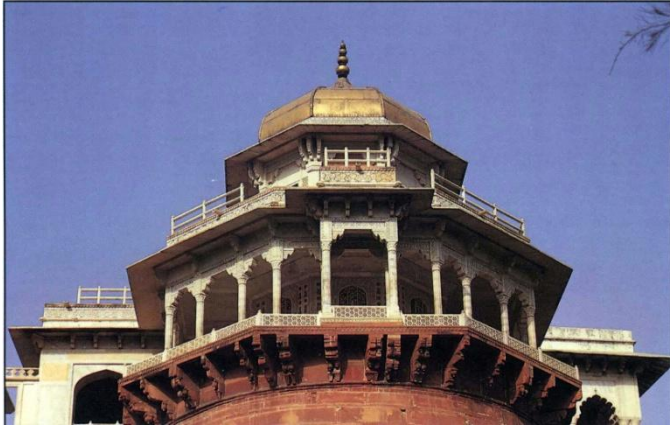
Hôm nay là ngày cuối, 10 giờ tối nay tôi lại phải lên máy bay về nước. Do đó tôi tận dụng trọn buổi sáng để thăm lăng mộ này. Khu

vực Taj Mahal khá rộng lớn, chính giữa là ngôi đền bằng đá trắng vĩ đại được xây dựng trên nền cao 5 m, với diện tích hình vuông, mỗi cạnh hơn 55 m, chiều cao 64 m, quanh năm soi bóng bên dòng sông Jamuna. Bốn góc có bốn tháp cao sừng sững bằng đá trắng. Phía dưới xa hai bên hông lăng là hai dãy nhà bằng đá đỏ. Bên trong lăng, có hai nắm mộ, cái lớn nằm về bên phải là của Hoàng hậu Mumtaj Mahal. Cái nhỏ phía bên trái là của vua Shah Jahan. Sở dĩ như thế là vì khi vị vua này chết sau Hoàng hậu, Ông bị hậu duệ lên án là phá hết của ngân khố quốc gia. Do đó con ông là Aurangzeb đứng lên lật đổ và bắt giam lỏng ông ở Thành đỏ Agra cho đến cuối đời.

Những chuỗi ngày trong tù, ông từ một góc thành trên lầu nhìn qua dòng sông Jamuna để ngắm về lăng mộ người yêu. Vì ước nguyện tha thiết của ông được nằm kề bên Hoàng hậu, người vợ mà ông yêu quý nhất trên đời, nên ông được chôn chung tại đây.



Thành đỏ Agra nơi vua Shah Jahan bị con lật đổ và giam cầm



Một góc thành đỏ mà vua Shah Jahan bị giam thường hướng về lăng mộ Taj Mahal



Hai nấm mộ được xây bằng đá cẩm trắng của vua Shah Jahan và Hoàng hậu Arjumand Buno Begum được chôn trong đền Taj Mahal

LỜI VỌNG CẦU



Tóm lại, Đạo Phật là đạo tỉnh thức, đức Phật là một con người cũng là một thánh nhân, Ngài xuất hiện tại thế gian vì lòng thương tưởng cho đời; vì an lạc, hạnh phúc cho đa số, cho chư Thiên và loài người; vì giải thoát những nỗi đau khổ triền miên sanh tử.

Những dấu chân xưa của Ngài và của Thánh chúng đệ tử, đã trải dài theo bóng ngã thời gian, giờ chỉ còn lại những Thánh tích hoang tàn, rêu phong cát bụi. Nhưng từng hạt cát, từng viên sỏi, cỏ cây hoa lá vẫn là Pháp thân hiển hiện nguồn sống tâm linh vi diệu, qua lời Kinh vang vọng gửi đến cho mọi chúng sinh một Thông điệp Hòa Bình:

*“Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng sợ sự chết.
Nên lấy lòng mình, suy lòng người, chớ giết, chớ bảo giết”*

(Kinh Pháp Cú)

Trong giáo đoàn của Ngài từ một con người nô lệ, một kỹ nữ, một kẻ giết người, một trưởng giả, một ông hoàng bà chúa đều được đối xử bình đẳng như nhau, và luôn luôn dắt dìu họ đạt đến giác ngộ giải thoát. Ở mặt khác, để được hạnh phúc an lạc chân thật Ngài dạy:

“Hạnh phúc thay! Ta sống không thù hận giữa những người thù hận. Giữa những người thù hận ta sống không thù hận.

Hạnh phúc thay! Ta sống lành mạnh giữa những người ương yếu. Giữa những người ương yếu ta sống lành mạnh.

Hạnh phúc thay! Ta sống không dục vọng giữa những người khát khao dục vọng. Giữa những người đam mê dục vọng ta sống không dục vọng.”

(Kinh Pháp Cú)

Cuối cùng Ngài khuyên mọi người:

“Hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi. Đừng ỷ lại vào chốn dung thân nào khác”... Ta đến đây không phải để cứu độ các con, ta đến đây là để chỉ con đường sáng cho các con đi. Hãy noi theo đó mà tiến hóa giác ngộ để tự độ lấy mình.”

“Bát chánh đạo là con đường cao thượng nhất. Hãy theo con đường ấy để đến chỗ thanh tịnh. Hãy theo con đường ấy để chấm dứt khổ đau. Hãy tự mình cố gắng nỗ lực tinh cần.

(Kinh Đại Bát Niết Bàn)

Qua chuyến hành hương chiêm bái Phật tích này, tôi đã thấy những con người, dù mạnh khỏe hay tật nguyền, dù đời hay đạo, từ mọi nẻo đường quê hương đất nước, từ bốn biển năm châu, không

phân biệt màu da sắc tộc, tiếng nói, tín ngưỡng tôn giáo, họ đã tìm về bến đỗ tâm linh, suối nguồn quê hương Phật giáo Ấn Độ thiêng liêng huyền bí, để chiêm bái tu tập, noi theo gương lành và lời dạy của đấng Đại giác Thế tôn với lòng kính ngưỡng phụng thờ.

Nhưng đau xót thay! Tại chính quê hương này và các nước phụ cận đã từng thấm nhuần Phật giáo sâu đậm tự bao đời, thế nhưng họ đã vì một lý do nào đó, hoặc hoàn cảnh bắt buộc, phải chối bỏ di sản cao quý của tiền nhân. Hoặc chỉ vì quá đặt nặng tín điều của một con người cuồng vọng, hay là một số người lãnh đạo cực đoan hiếu chiến, mà họ tranh chấp hơn thua với bản ngã hẹp hòi vị kỷ. Họ muốn làm bá quyền chánh trị và độc quyền tín ngưỡng tôn giáo, để rồi gây khổ đau cho nhân loại với bao ngút ngàn thù hận.

Trong khi khắp năm châu, bốn biển, hàng triệu trái tim nhân ái, hàng vạn tấm lòng bao dung và hàng ngàn khối óc linh mẫn, ngày đêm đang cố gắng tìm kiếm một giải pháp khả thi nhằm thực hiện nền hòa bình lâu dài trên hành tinh này. Bởi vì hiểm họa chiến lược nguyên tử toàn cầu, những súng đạn vũ khí tối tân, những ô nhiễm môi sinh, môi trường độc hại, những tai nạn, những thảm cảnh chết chóc đau thương đã và đang dồn dập diễn tiến hàng ngày càng thêm phức tạp. Do đó mọi nỗ lực mưu cầu hạnh phúc vì sự sống, vì hòa bình vẫn còn đang chạm trán với quá nhiều nghiệt ngã đau thương. Đôi khi còn trả giá quá đắt bằng máu xương của chính mình, của dân tộc mình và của toàn thể loài người trên thế giới.

Con người hôm nay vẫn chưa thức tỉnh, còn đang lạc hướng bởi những mê cung tham vọng, chạy theo lối sống thực dụng phù hoa vật

chất, đánh mất Tình Người. Họ thủ đắc nền văn minh khoa học nhằm tạo thế đứng cho chiến tranh hơn là phụng sự hòa bình.

Sự phân biệt kỳ thị chủng tộc, giai cấp bất công, những cám dỗ đam mê thác loạn, những tệ nạn xã hội lan tràn, những cuộc khủng bố, bạo động, điên cuồng sát phạt không thương tiếc, đã đẩy dần nhân loại đến bờ vực thẳm tiêu vong.

Có thể nói vào thập niên 1950, tín đồ Phật Giáo Tây Tạng lưu vong, dưới sự lãnh đạo của đức Dalai Lama thứ 14, đã tung rải ánh đạo vàng khắp muôn phương, trong đó có các Thánh tích Phật giáo tại Ấn Độ được họ góp phần chăm sóc bảo vệ và phục hưng Chánh pháp. Ngoài ra suốt chiều dài lịch sử, hai quốc gia Miến Điện và Tích Lan ra sức bảo vệ cũng như đóng góp không nhỏ cho công cuộc trùng hưng Phật giáo nơi đây.

Mặc dù trải qua mấy độ tang thương, bao lần dâu bể, **đất Phật** bây giờ chỉ còn lại chút **hồn xưa**. Nhưng là người con Phật, chúng ta có sẵn một di sản văn hóa từ lâu đời, một thâm sơn diệu pháp đã được dựng xây hoàn chỉnh từ thời đức Phật. Qua gương lành và lời dạy của Ngài, chúng ta hãy luôn cố gắng nỗ lực tu tập và áp dụng vào đời sống cộng đồng, dựng xây một cõi Tịnh độ nhân gian vì hạnh phúc, an lạc cho nhân loại chúng sinh. Được như vậy mới mong báo đền thâm ân trong muôn một.

*Viết xong tại Dưỡng Chân Am
Tổ đình Giác Nguyên Q4, Sài Gòn
Phật Đản năm Nhâm Ngọ, PL 2546
THÍCH GIÁC NGUYỄN*